THÔNG TIN

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG THỪA THIÊN HUẾ

Trong số này :

▪ Khi lúa mạch lên men ▪ Thực vật ngập mặn trong môi trường sinh thái ven biển ▪ Tác động của địa hình đối với xói mòn đất... ▪ Hiện tượng láy xét về phương diện lịch sử ▪ Đôi điều bàn luận về lịch sử hành trạng và bia tháp ngài Nguyên Thiều ▪ Một vấn đề lớn trong cổ sử Thừa Thiên Huế cần làm sáng tỏ ▪ Quốc Sử Quán triều Nguyễn và giá trị của nó trong nền học thuật Việt Nam ▪ Cao Xuân Hạo - Nhà ngữ học ▪ Nhân đọc bản Kiều Liễu Văn đường, xem lại quyển Truyện Kiều... ▪ Về cuộc cải tổ hành chính đô thị Huế thời kỳ 1965-1968 ▪ Và nhiều bài khảo cứu khác...

LÊ ANH DŨNG: ... tên gọi các chức sắc Cửu trùng đài ... (tr. 52)

Số 2(24) . 1999

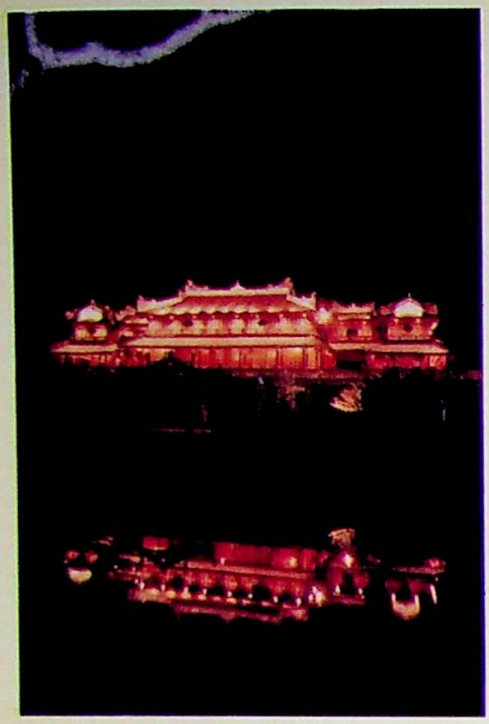

TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH CỐ ĐÔ HUẾ

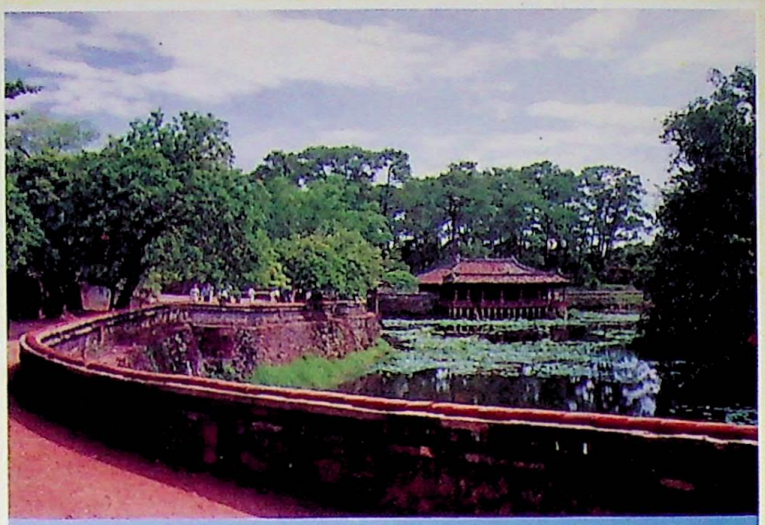

Địa chỉ: Đại Nội, Tp. Huế
Tel. (054)823237 - 823759 - 823058
Fax. 84.54.826083
Giám đốc : THÁI CÔNG NGUYÊN

Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế hoạt động trên các lĩnh vực chủ yếu :

- Nghiên cứu những nội dung lịch sử và giá trị văn hóa-nghệ thuật của quần thể di tích lịch sử và văn hóa Huế.
- Tổ chức thực hiện các công việc về : Bảo tồn, bảo tàng, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa truyền thống của Cố đô.
- Nhận lập hồ sơ dự án, thiết kế phục hồi trùng tu di tích, phục chế và cung cấp các loại vật liệu cổ như gạch ngói Thanh lưu ly và Hoàng lưu ly.
- Nhận bảo quản và trùng tu các di tích, công trình kiến trúc cổ.
- Cộng tác với các đơn vị, cá nhân trong các lĩnh vực nghiên cứu, biên soạn và in ấn sách báo, văn hóa phẩm về lịch sử-văn hóa Huế.
- Trung tâm có đội ngũ nhân viên, hướng dẫn viên sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của Quý khách về tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu nội dung lịch sử và giá trị văn hóa-nghệ thuật của quần thể di sản văn hóa Huế.

UNESCO

TỔ CHỨC VĂN HÓA, KHOAHỌC VÀ GIÁO DỤC LIÊN HIỆP QUỐC

CÔNG ƯỚC VỀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

Ủy ban di sản thế giới
đã ghi tên
Quần thể di tích Huế
vào danh mục di sản thế giới

Ghi tên vào danh mục này là công nhận giá trị toàn cầu đặc biệt của một tài sản văn hóa hoặc thiên nhiên để được bảo vệ vì lợi ích của nhân loại

Ngày được ghi tên 11-12-1993

Tổng giám đốc Federico Mayor (đã ký)

MUỐN KHÁM PHÁ VỀ HUẾ
ĐỪNG NGẦN NGẠI, XIN HÃY LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI

Tài liệu

Số 2(24)
1999

TẠP CHÍ THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

KHOA HỌC & ĐỜI SỐNG

- VÕ QUANG YẾN. Khi lúa mạch lên men. 3
- TRƯƠNG VĂN LUNG, TRẦN THANH PHONG... Phẩm chất quả thanh trà ở Thừa Thiên Huế. 15
- HOÀNG THỊ NHƯ HUY. Trứng - một thực phẩm xây dựng và bồi dưỡng cơ thể con người. 19
- TRƯƠNG VĂN LUNG, TRẦN THANH PHONG, NGUYỄN MINH TRÍ... Thành phần sinh hóa của tôm chua Huế. 25
- CAO ĐĂNG NGUYÊN, BÙI THÁI HẰNG. Tinh sạch và đặc trưng lý hóa của lectin từ trìa mỡ. 29

MÔI TRƯỜNG - SINH THÁI

- NGUYỄN KHOA LÂN. Thực vật ngập mặn trong môi trường sinh thái ven biển Thừa Thiên Huế. 34
- NGUYỄN THANH HÀ, TRẦN THỊ TUYẾT MAI. Tác động của địa hình đối với xói mòn đất và khả năng gây xói mòn của địa hình vùng đồi Thừa Thiên Huế. 40

NGHIÊN CỨU & PHÁT TRIỂN

- HUỆ THIÊN. Hiện tượng láy xét về phương diện lịch sử. 44
- LÊ ANH DŨNG. Tìm hiểu ý nghĩa, nguồn gốc và cách dịch tên gọi các chức sắc Cửu trùng đài trong đạo Cao đài. 52
- HÀ XUÂN LIÊM. Đôi điều bàn luận về lịch sử, hành trạng và bia tháp ngài Nguyên Thiều ở Huế. 61
- NGUYỄN VĂN HOA. Một vấn đề lớn trong cổ sử Thừa Thiên Huế đang cần làm sáng tỏ. 72
- PHAN THUẬN AN. Quốc Sử Quán triều Nguyễn và giá trị của nó trong nền học thuật Việt Nam. 78
- PHAN THANH HẢI. Hệ thống thủ phủ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Phần VI. Đô thành Phú Xuân (1738-1775), đỉnh cao của quá trình đô thị hóa thủ phủ chúa Nguyễn. 89

TRAO ĐỔI

- NGUYỄN QUẢNG TUÂN. "Là đá" không phải là từ cổ song tiết. 101
- Về tên một nhân vật lịch sử. BBT. 111
- AN CHI. Âm của chữ 宏 là "hoành" chứ không phải "hoằng". 114

TÁC PHẨM - TƯ LIỆU

- HOÀNG DŨNG. Cao Xuân Hạo - Nhà ngữ học (Nhân đọc cuốn *Tiếng Việt- mấy vấn đề về ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa*) 116
- NGUYỄN QUẢNG TUÂN. Nhân đọc bản Kiều Liễu Văn đường - 1871, xem lại quyển Truyện Kiều, Văn học-1965. 120
- LÊ NGUYỄN LƯU. Nguyễn Đình Hiến và số phận một tấm bia. 125
- NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN. Về cuộc cải tổ hành chính đô thị Huế thời kỳ 1965-1968. 134

KHOA HỌC & ĐỜI SỐNG

KHI LÚA MẠCH LÊN MEN

Võ Quang Yến

LTS. Tiến sĩ Võ Quang Yến, một nhà khoa học quen thuộc với Huế, đã từ Pháp liên tục chuyển bài về đóng góp cho tạp chí. Hầu hết là những khảo cứu công phu, mẫu mực, đề cập những đề tài gần gũi và thiết thực trong nước và địa phương, với phương pháp diễn đạt rất lý thú và rất "Huế". Chúng tôi chân thành cảm ơn nhiệt tâm của tác giả và mong được sự cộng tác lâu dài.

Rượu lạt uống lắm cũng say
Người khôn nói lắm, dẫu hay cũng nhàm.
(Ca dao)

Tôi còn nhớ lần đầu tiên đi dự lễ hội tháng mười ở Muenchen, được một anh bạn rủ đi uống bia. Bia ở đây, trong dịp lễ, chỉ dọn trong những ly một lít, gọi là mass. Ngồi lâu lắm tôi mới uống xong, hân hoan nhìn bạn, nhưng khi ngoảnh mặt lại thì ly đã lại đầy ! Anh bạn cười ngặt nghẽo, cho biết là phải để lại chút ít không thì người phục vụ tự động lại rót đầy. Một lần khác, nhân đi làm tập sự sinh viên ở Trostberg, một thị xã nằm trên đường Muenchen đi Salzburg, sau bữa cơm tối, tôi và các bạn trong phòng thí nghiệm được mời đi uống ở một hãng làm bia. Sau bốn tiếng đồng hồ, tôi uống được hai lít. Sáng hôm sau, trên đường đi lại sở, mọi người mỉm cười nhìn tôi: Chào ông hai lít. Tối hôm đó, trung bình mỗi người là 15 lít và kỷ lục là 25 lít ! Ở vùng kỹ nghệ Ruhr, mỗi lần đi tham quan một hãng rượu bia, người ta phát cho mỗi người khách một thẻ 5 lít uống ngay tại chỗ; nhiều người uống xong thẻ của họ, uống hộ luôn cả thẻ của bọn tôi. Trong kỳ về thăm nhà vừa qua, tôi biết những người cháu có khả năng uống luôn 24 lon bia, tương đương với 8 lít, kể cũng đã khá tuy còn xa sức người Đức.

Đã từng học uống rượu bia trên đất Pháp, cách đây mười năm, một hôm trời nóng ở Huế, tôi đòi được uống bia địa phương vì đã thưởng thức bia hơi Sài Gòn. Các bạn tôi không chịu, sợ tôi sẽ đau bụng. Thật vậy, gọi là bia, hồi đó chỉ là một hỗn hợp đủ thứ ngũ cốc, cây, lá, ngâm, nấu trong điều kiện thô sơ, không chút bảo đảm thành phần, chất lượng. Ngày nay, nhiều hãng ngoại quốc lại liên doanh với các xí nghiệp ta, cho ra đời nhiều nhãn hiệu: Sài Gòn, Halida, Huda, bên cạnh 333, Tiger,... với một điểm chung là chế tạo theo phương pháp tối tân, vệ sinh đầy đủ, dùng nguyên liệu lúa mạch và hoa bông nhập cảng.

Bia, ghi âm từ tiếng nước ngoài: *beer, la bière* (nên trước đây bên ta có tên *la de*), phát sinh từ một danh từ Bắc Âu: *bjor*, nghĩa là thức uống của đàn ông.

Nó cũng đẻ ra từ *baere*, tên lúa mạch bên Anh. Thật ra, bia là một thức uống đã có từ thời thượng cổ, lúc ban đầu lên men với bất cứ loại ngũ cốc nào. Người ta đã tìm ra ở miền Mesopotami những bản di tích 3.000 năm trước công nguyên ghi cách chế biến, rồi không bao lâu sau đó ở Ai Cập, ở Hy Lạp. Đến lượt các dân tộc Romain, Gaulois, Germain cũng đua nhau uống rượu bia. Chính người Gaulois đã phát minh ra những tôn nô, bền chắc hơn các chum, thống. Ở đất Pháp, trước kia có rượu *cervoise*, được ướp thơm với gừng, mật hay thìa lìa, bách xù. Những tu sĩ trong các tu viện thường hay trồng ngũ cốc và chế tạo bia cho khách khứa, là những người đầu tiên dùng hoa bông gây hương vị từ thế kỷ 13. Dần dần phương pháp chế biến được hoàn hảo thêm cho đến lúc nhà sinh học và hóa học Pasteur (1822-1895) khảo cứu và hiểu rõ cơ chế lên men thì cách thức cũng như thiết bị được cải tổ, nấm men được lựa chọn để tăng nhanh và bảo đảm tiến trình chế tạo.

Công nghệ chế tạo bia

Chế tạo rượu bia trước kia là một tiểu công nghệ, dần dần mới thành công nghệ lớn. Có khi bắp, gạo, khoai, sắn, lúa mì, lúa miến được dùng, đặc biệt đậu nành góp sức dinh dưỡng nấm men đồng thời cống hiến nhiều loại sinh tố B, hiện nay loại ngũ cốc hầu như độc nhất được đưa vào công nghệ là lúa mạch. Những hiệu bia khác nhau ở cách thức chế biến, nhất là nhiệt độ sấy mạch nha cũng như ở giai đoạn lên men.

Công nghệ rượu bia gồm có hai giai đoạn chính: chế tạo nước hèm và cho nước ấy lên men. Hột lúa mạch được đem ngâm nước (3-4 ngày) để cho rễ con mọc ra (7-11 ngày). Xong, người ta đem sấy dần dần 40-45 độ, rồi đột nhiên lên 80-90 độ. Mầm khử, rễ rơi, hột lúa trở thành mạch nha, trong ấy phát sinh nhiều enzym như diastase, amylase, protease, peptidase, phytase,... Mạch nha được xay thành bột, cho vào nước nóng 65-75 độ (200-400 l/100kg bột); vào lúc này, diastase làm nhiệm vụ biến hóa tinh bột trong mạch nha thành đường, một hỗn hợp dextrine, sau này góp phần vào hương vị rượu bia, và maltose, sẽ lên men, đồng thời phân hủy những chất có đạm phức tạp ra albumin, peptin, amino acid... Ngang đây, có khi người ta cho vào bột ngũ cốc như bắp, gạo... để ổn định và giảm hạ mùi vị bột nhão. Bây giờ chỉ còn lọc bã trong thùng lọc hay qua máy ép: phần rắn dành làm thức ăn cho gia súc; nước hèm trong và ngọt, được đun lên 100 độ (1 giờ rưỡi đến 2 giờ), chấm dứt hoạt động của diastase, làm kết tủa những chất có đạm, đồng thời khử khuẩn và cô đặc dung dịch. Chính ở lúc này, hoa bông (40-400g/hl) được cho vào để vừa làm tăng khẩu vị bia, đặc biệt vị đắng, vừa làm trong suốt thêm và ổn định chế phẩm.

Bắt đầu giai đoạn thứ hai, nước hèm được cho xuống 5 độ, đổ vào thùng lên men có máy điều hòa nhiệt độ. Qua tác dụng của nấm men, thường là *Saccharomyces cerevisiae*, có khi *S. carlsbergensic* hay vài loại khác ít được dùng, các chất đường biến hóa thành rượu và khí carbonic. Là một phản ứng phát nhiệt nên luôn cần phải kiểm soát nhiệt độ, lên men diễn biến thành 2 đợt: đợt đầu là đợt chính, xao động, nhộn nhạo, đợt sau nhẹ nhàng chỉ để bổ sung. Trong quy trình lên men ở nhiệt độ thấp, đợt nhất được giữ ở 8 độ trong khoảng 8-10 ngày, nấm men được gạn đi trước khi qua đợt sau giữa 0 và 2 độ. Trong quy trình lên men ở nhiệt độ cao, có thể cho nước hèm lên đến 15-20 độ, nhưng chỉ trong 4-5 ngày, nấm men nổi lên mặt nước, phải vớt đi trước khi qua đợt nhì 4-5 độ. Trong cả hai phương pháp, đợt nhì này kéo dài 2-3 tháng trong thùng kín, khí carbonic ngày càng tăng thêm và bia ngày càng chín tới.

Việc lên men lúc trước được thực hiện trong các thùng gỗ, ngày nay được thay bằng các thùng kim loại tráng men hay các thùng xi măng có vách cách nhiệt. Có thể nói lên men là giai đoạn quan trọng nhất trong cuộc chế tạo bia: nhiều vi sinh, vật lạ, không dính dáng gì đến nấm men, có thể cản trở tiến trình và gây ra những thiệt hại không vãn hồi được. Nhờ những công tác của Pasteur và nhiều nhà vi trùng học khác, người ta đã loại bỏ được các vi sinh vật có hại kia. Đằng khác, cuộc lựa chọn nấm men cũng như nước dùng ở mỗi giai đoạn cũng rất quan trọng để đạt được rượu bia ngon lành. Rượu bia chế biến ra thường đủ trong để uống nhưng cũng có khi người ta đem lọc qua các màng cellulôt. Sau đó chỉ còn việc chất vào thùng phuy, chai hay hộp với máy đẳng áp để luôn giữ áp suất khí carbonic.

Nói chung, trong một lít bia, loại 5% alcool, trung bình có (g): acid hữu cơ (0,7), alcool (40), chất đắng (0,02), glucide (35), glycerol (1,6), khí carbonic (4,5), muối khoáng chất (1,6) trong ấy (mg): Ca (30-100), K (300-450), Mg (70-135), Na (25-130), P (70)[86]. Thật ra, thành phần có thể thay đổi ít nhiều.

Lúa mạch và hoa bông

Ngũ cốc chính dùng trong công nghệ rượu bia là lúa mạch. Lúc trước mọc hoang trong những thảo nguyên cạnh hồ Caspienne ở biên thùy Âu-Á, nó chỉ được trồng vào thời kỳ đồ đá mới. Dễ thích ứng với điều kiện thiên nhiên, nó phát triển ở các vùng vừa nóng và khô (Bắc Phi, Trung Đông, nội địa Ấn Độ), vừa ẩm và lạnh (Na Uy, Xiberi, Canada), ngay cả ở cao độ (đến 4.500m trong dãy Hi Mã Lạp Sơn). Năng suất từ 13 tạ mỗi ha có thể nhân đôi trong trường hợp trồng trọt gia tăng. Tổng số sản xuất trên thế giới dưới hai triệu tấn mỗi năm, đứng hàng thứ ba trong các loại ngũ cốc sau mì, bắp và lúa. Bắc bán cầu sản xuất 80% trong tổng số ấy mà 60% ở vùng vừa lạnh từ Trung Hoa qua Âu

châu đến Canada, vừa nóng như Ma Rốc, Ấn Độ. Ở Nam bán cầu, các nước sản xuất chủ yếu là Argentin, Úc Đại Lợi. Tiêu thụ nhiều nhất là các nước nuôi gia súc hoặc làm rượu bia[86].

Thuộc họ Lúa *Gramineae* (hay *Poaceae*), lúa mạch có khoảng 12 giống, thông thường nhất là *Hordeum sativum* Jess. *var. vulgare* Hack.. Hai giống thường được dùng có hai hoặc sáu nhánh hột: giống thứ nhất, giàu phần chiết ở châu Âu; giống thứ hai, giàu enzym, bên châu Mỹ. Ngoài tinh bột chiếm phần lớn trong hột (60%), lúa mạch còn chứa (%) hemicellulôt, pectin (8-11), cellulôt (4-7), protein và các chất có đạm (1,5-3), các chất đường (2,5), các chất mỡ (2,5), lignin (1,5-3), tro (2,5), chút ít tannin và nước (10). Trong dân gian, ở Âu châu, có nơi nấu sắc lúa mạch làm nước uống thuốc bổ.

Cứng và vô vị, hột lúa mạch khi trở thành mạch nha thì dịu ra và có phần ngọt. Ngoài các chất đường, sinh tố, mạch nha còn phát sinh các diastase: đấy là những enzym như protease biến hóa protein thành những phân tử dễ tan hòa trong nước, hay hemicellulase có khả năng cắt tổ chức tế bào để cho tinh bột lọt ra ngoài. Vì vậy, vai trò của mạch nha rất quan trọng. Trong loại lagers, bên Đức và bên Mỹ, còn gọi là bia lên men ở dưới đáy, như các bia Pilsener, Dormund, bia màu lạt (3-4% alcool), có khi màu đậm hơn, như bia Munchen (2,5-5% alcool), mạch nha không có bao lăm hương vị. Cũng có thể cho thêm đường thắng hay mạch nha nướng để vừa tăng hương vị vừa thêm màu sắc như ở bia Bock. Trong loại bia lên men ở trên mặt, hương vị mạch nha nổi trội. Bên Anh, bia *ale*, màu lạt (4-5% alcool), gồm có hai thứ: bia đắng và bia ngọt, cho nên có lối gọi nổi tiếng *"half and half"* trộn hai thứ lại với nhau. Bên Đan Mạch, bia Porter nhiều bọt và vị ngọt hơn (5% alcool). Còn ngọt hơn nữa là bia Stout vì có thêm đường thắng và mạch nha đen (5-6,5% alcool). Mạch nha có tác dụng bồi bổ rất tốt cho những người ăn uống kém tiêu, không muốn ăn. Nó cũng được dùng chữa các bệnh phù do thiếu vitamin[88].

Nhưng hương vị đặc biệt của rượu bia phần lớn là từ hoa bông, hay hương bia, hay hublông (phiên âm theo tiếng Pháp) mà lại. Thuộc họ Gai mèo *Cannabinaceae*, cây *Humulus lupulus* L. trước kia là một loại dây leo hoang dại, dần dần được trồng ở các nước ôn đới ẩm thấp châu Âu, châu Á cũng như châu Mỹ. Nước ta mấy năm sau này, vì nhu cầu tránh nhập cảng, cũng có thử trồng thí nghiệm ở Mộc Châu, Hà Bắc, Đà Lạt. Chỉ có hoa cái được dùng vì tương đối thơm hơn hoa đực. Ngoài những thành phần chính (%): protein (55), nhựa (19), cellulôt (13), hoa còn chứa tannin (3), tinh dầu (0,4), tro (7,5) và nước (12,5). Lúc đầu, hoa được dùng chỉ để thêm hương vị cho rượu bia. Dần dần, người ta nhận thấy hoa bông còn có tính chất ổn định nước hèm đồng thời cầm giữ độ nồng và lớp bọt. Vị đắng của rượu bia là do những hóa chất humulon,

lupulon trong hoa bông mà ra. Humulon thơm hơn chất kia, còn có tính chất trị khuẩn, đặc biệt vi khuẩn hạt kê (sarcine) trong bia.

Ngoài hoa cái dùng trong công nghệ rượu bia, hoa bông còn cống hiến những đọt non vào mùa xuân soạn ăn như măng tây, bột tuyến lông tuyết (lupulin) vàng nâu hăng đắng trên hoa cái dùng làm thuốc giảm đau, dịu dục nhờ có chứa valeranic acid, nón trái dạng trứng pha nước sôi uống khử lọc và lá cây sắc uống chữa ly, sốt, còi xương, tạng lao trong y học bình dân. Ở Âu châu, hoa bông được xem như cây thuốc đa trị: bổ dưỡng, khai vị, sát trùng. Vì có tác dụng tốt lên các đường tiêu hóa, nó đã được dùng để chữa trị các bệnh biếng ăn, ruột mất trương lực, thần kinh dạ dày[86]. Cây sàn sạt *H. japonicus* Sieb. et Zucc. cùng họ với *H. lupulus*, mọc hoang dại khắp nơi ở nước ta, cũng được lấy lá tươi hay lá khô sắc uống đỡ khát nước hay để chữa ly, sốt, nhưng không có lông tiết thơm nên không dùng chế biến rượu bia được, thường chỉ cho trâu bò ăn[88].

Hương vị từ hóa chất

Như đã thấy, những chất humulone, lupulone trong hoa bông đã có ảnh hưởng lớn lên hương vị rượu bia. Khảo cứu sâu rộng hơn, người ta đã khám phá ra cả một loạt hóa chất keton có gốc OH phenol nên lúc đầu lầm đặt tên lupilinic acid, sắp thành hai nhóm: nhóm α-acid (85-95% tổng số) gồm có humulon, cohumulon, adhumulon, đem đun nóng thì biến chất thành iso-α-acid tương ứng, nghĩa là isohumulon, isocohumulon, isoadhumulon; và nhóm β-acid gồm có lupulon, colupulon, adlumulon[13,68]. Iso-α-acid là những chất đắng quan trọng nhất.

Rượu bia còn chứa nhiều hóa chất khác, ít nhiều đều có đóng góp vào hương vị chung: humulol, humulenol, humuladienon, humulen oxyd[66], humulen, myrcen, caryophyllen, farnesen[16], linalool[28], geraniol[20], geranylisobutyrat nồng độ lớn trong các loại bia Cluster, Cascade[64]. Thật ra, hóa chất đủ chức đều có mặt trong rượu bia, mỗi chức nhiều chất, mỗi chất một ít, lắm lúc cỡ ppm: acid[20,37,43,46] (một công tác đã dò ra 81 chất acid dễ bốc hơi[18]), este[20,22,62,73] (đặc biệt ethylacetat, ethyllactat cống hiến những hương vị điển hình các rượu bia loại *lambic* hay *gueuse* bên Bỉ[50]), alcool[21,23,40,71], aldehyd[25,77,78,80], keton[22,25,34,71], phenol[37], polyphenol[36]. Nhiều amino acid cũng đã được tìm ra: valin, leucin, isoleucin[61], alanin, prolin[84], glycin, aspartic acid, threonin, methionin, glutamic acid, phenylalanin[26], serin, tyrosin, lysin, arginin[27], tryptophan, histidin[60].

Người thính mũi có thể ngửi thấy trong rượu mùi hành, nguyên do từ các hóa chất có lưu huỳnh: dimethylsulfid[74,83], methional[74], methylethylthiiran, methylmercaptobutanal[75], methylmercaptopentanon từ phản ứng của dihydrosulfid với mesityloxid mà ra[58]; một loạt methylthio-propanol, propanal, propylacetat,

propionic acid cùng este tương ứng và methyltetrahydrothiophenon[41]. Một công trình khảo cứu khám phá các vi khuẩn *Flavobacterium* đã tạo ra ethylmercaptan và dimethylsulfid dễ bốc hơi, còn nấm men *S.diastaticus* thì đem lại 2 diketon: diacetyl và pentanedion[35], trong lúc vi khuẩn *Pediococcus cerevisiae* cho sản xuất diacetyl, acetolactat[59] còn *Clostridium tertium* thì cống hiến butyric acid[79] có mùi vị phó mát.

Hương vị rượu bia cũng còn chịu ảnh hưởng của một số hóa chất đủ loại khác như furan[70], pyridin pyrazin, thiazol[51], guanosin, catechin, quercetin[57], tryptophol, tyrosol, phenylethanol[38] hay các hydrocarbur thơm đa nhân như benzanthrancen, benzopyren, benzoperylen, dibenzopyren[63]. Cyanidin, delphinidin phát xuất từ chất sắc leucoanthocyanin đã được tìm ra trong bia cùng với nhiều flavonoid khác như kaempferol, myricetin, cafeic acid, p.coumaric acid, ferulic acid, chlorogenic acid[15]. Từ nước hèm qua rượu bia, các flavonoid này biến chuyển rất nhiều, cái mất đi, cái hiện ra. Cũng có mặt trong mật, trà, cà phê, chỉ vào cỡ vài µg/kg, chất hương β-damascenon góp phần lớn vào hương vị rượu bia[80]. Một mùi đặc biệt tiết ra từ sữa dê, gọi là hương caprilic (từ tiếng La Tinh *capra* chỉ dê cái) cũng có mặt trong bia hoặc qua ngay capric acid[43], caprilic acid[37,83], hoặc qua các hexanoic, và nhất là octanoic, decanoic acid[55]. Hai acid sau này có nhiều trong bia *lagers* dùng men *S.warum* thay vì men *S. cerevisiae* trong bia *ale*[57].

Trong số các chất dinh dưỡng phải kể trước tiên là chất đường: α và β-glucose, α và β-fructose, α và β-maltose, sucrose[56], maltotriose[52], melibiose, α và β-lactose[24]. Sinh tố, ngoài vitamin C (20-50mg/l), đặc biệt vitamin B có đủ loại, không nhiều, khoảng vài mg/l mỗi thứ hay ít hơn, như B_1: thiamin[2,17]; B_2: rioboflavin[5,9]; B_3 hay PP: niacin[4,6], nicotinic acid[2,5]; B_5: pantothenic acid[11]; B_6: pyrodoxin[4,6]; B_9 hay H: biotin[9,14]; B_{12}: cyanocobalamin[49].

Độc tố và vi khuẩn

Cũng nên biết khi rượu bia bị nhiễm *Penicillium crustosun Thom* thì những nấm độc tố alcaloid như các roquefortin và festuclavin được tách ra[67]. Đằng khác, những ochratoxin A, trichothecentoxin đã được tìm thấy trong 86 loại bia Âu châu, nhưng theo các tác giả nghiên cứu thì số lượng quá ít để phá hoại sức khỏe trừ phi uống quá nhiều bia![72] Gần đây, chất aminomethylphenylimidazopyridin có khả năng gây ung thư cũng đã được phát hiện trong rượu bia cũng như trong rượu vang, tuy số lượng tương đối nhỏ (14,1-30,4 ng/l). Trái lại, một nghiên cứu trên chuột cho biết nếu rượu bia không có tác dụng lên sự phát triển u khối, nó tăng gia tính chất độc hại tế bào chống u khối ở mức bạch huyết bào[69]. Cũng như rượu vang, rượu bia có tính

chất tiêu máu nhưng các tác giả cho biết thêm là nếu rượu có hơn 40% alcool thì có thể làm đông tụ máu[65].

Dù sao, có nhiều hạng người vì sức khỏe không có quyền uống rượu bia. Kỹ nghệ không quên thị trường này. Nhiều văn bằng sáng chế đề nghị những phương cách chế tạo bia ít đường cho những người béo mập hay bị bệnh đái đường bằng cách chọn lựa lúa mạch Bohemian và Bavarian[76], amyloglucosidase và men *S. carlsbergensis*[29], thay đổi quy trình lên men[53], số lượng diastase[12], kiểm soát nhiệt độ[1], độ pH[48], cho thêm *Gymnema sylverstre*[81]. Trong trường hợp sau này, tính chất gây cảm giác cam đoan tồn tại và người bị huyết áp cao cũng dùng được. Nhiều công tác và văn bằng sáng chế đề nghị những phương cách chế tạo bia ít rượu bằng cách thay đổi quy trình[19,32], hạn chế cuộc lên men[39], đảo ngược những đợt thấm lọc[40,42], thêm nước[33], chưng rượu[47]. Cũng có văn bằng sáng chế đề nghị chế tạo rượu bia không lên men[3,7] hay rượu bia có khẩu vị sâm banh[31].

Ngày nay thế giới có khoảng 40.000 nhãn rượu bia, tiêu thụ hàng năm trên dưới 150 tỷ lít. Những nước uống nhiều nhất là (trung bình mỗi đầu người mỗi năm): Tiệp Khắc (cũ), Đức, Anh (trên 100 lít); Bỉ, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha (dưới 100 lít); Hoa Kỳ, Hòa Lan, Nhật Bản (trên 75 lít). Thường bia được sắp thành 4 loại tùy màu rượu thay đổi theo nhiệt độ sấy mạch nha: trắng (chế biến với mạch nha màu lạt, có dạng đục tuy bọt trong, nên uống vào khoảng 4 độ), vàng (còn gọi là *pils* hay *lagers*, mạch nha màu vàng, nhiều bọt, giải khát, được dùng nhiều nhất, cũng nên uống vào khoảng 4 độ), hung hay vàng hổ phách (còn gọi là *ale*, mạch nha sấy ở 15-20 độ, hương vị lan tỏa, nên uống vào khoảng 8-9 độ) và sẫm (còn gọi là *stouts*, mạch nha màu nâu vì sấy ở nhiệt độ cao, bọt nhờn, có thêm nhiều hoa bông, tương đối đắng hơn các bia khác, nên uống vào khoảng 10 độ).

Những hãng làm bia thường khuyên không nên trữ rượu bia như rượu vang, cũng không nên bày ra ánh sáng hay phơi ra mặt trời. Những người sành uống bia thì lấy nước rửa ly trước khi dùng. Khi rót bia, họ nghiêng ly cho bia chảy theo thành ly, tránh gây ra bọt ít chừng nào hay chừng ấy, rồi dần dần dựng ly lên thẳng: rót xong, lớp bọt lý tưởng là 3cm, giữ lại hương vị trong ly bia. Nếu ly không sạch, có chút vết mỡ chẳng hạn, là lớp bọt rơi ngay, mùi hương bay mất !

Hai ứng dụng bất ngờ của rượu bia là cho trộn với hydroperoxid để làm thuốc nhuộm tóc[42] hay để bẫy trùng *Deroceras retuculatum*, hiệu nghiệm hơn nếu trộn với methylthioxylylmethylcarbamat, còn trộn với metaldehyd thì lại thu hút được trùng *Vaginulus plebeius*[30]. Ở Âu châu, người ta tin đàn bà mới

nằm nơi nên uống rượu bia để có nhiều sữa. Nhà tôi không uống rượu bia, lại hay làm vơi kệ rượu của tôi vì bà dùng nó trong hai công việc mà chắc ít có một ông chủ hãng bia nào nghĩ đến: bà chùi rửa và làm bóng loáng lá mấy cây kiểng trồng trong nhà với rượu bia và trộn nó với mù tạt trong món thịt heo quay theo cách vùng Alsace. Trong trường hợp này, nếu uống rượu bia thay vì rượu vang thì ít ra cũng phải mở một chai 1664. Âu cũng là một dịp để giữ thăng bằng trong gia đình!

Hắc Ký Ni Sơn*, đầu hè 1999

V Q Y

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CA: Chemical Abstracts

1. **Beer with a low sugar content**, H.Distler, *U.S.* 2,223,444; *CA* **35** (1941) 1930[3].
2. **Vitamin B complex content of beers, ales and malt tonics**, S. Laufer, R. Schwarz, L. Laufer, *Food Research* **7** (1942) 306; *CA* **36** (1942) 6304[8].
3. **Synthetic beer**, S. Hayakawa, *Japan* 6443 ('51); *CA* **47** (1953) 3518a.
4. **Vitamins in light beer**, A. Szilvinyi, *Mitt. Versuchs. Garungsgewerbe u. Insts. angew. Mikrobiol. Hochschule Bodenkult.* **2** (5/6) (1948) 17; *CA* **47** (1953) 6599g.
5. **The vitamin value of beer. The vitamin B complex content of various French beers. Comparison with English beers**, L. Randoin, O. Guérillot, A. Perroteau, *Inds. agr. et aliment.* (Paris) **70** (1953) 31; *CA* **47** (1953) 7732c.
6. **Beer, a food beverage**, R. Schwarz, *Am. Brew.* 86(4) (1953) 38,60; *CA* **47** (1953) 12749f.
7. **Synthetic beer**, S.Hayakawa, *Japan* 2494 ('54); *CA* **49** (1955) 2026h.
8. **Identification and determination of vitamin P factors in various fermented beverages**, J. Masquelier, *Bull. soc. chim. biol.* **38** (1956) 65; *CA* **50** (1956) 12395i.
9. **Vitamin contents of Austrian beers. I. Free and bound biotin in beer**, H. Klaushofer, Ch. Kundrat, *Mitt. Versuchs. Garungsgewerbe* **10** (1956) 73; *CA* **51** (1957) 2230g.
10. **Vitamin contents of Austrian beers. II. The riboflavine contents**, *Ibid.* 115; *CA* **51** (1957) 2230h.
11. **Vitamin contents of Austrian beers. III. Pantothenic acid content**, *Ibid.* 138; *CA* **51** (1957) 6081f.
12. **Beer for diabetics and obesity**, I.F.F.E. Pauls, R.R.A. Quatz, U.S. 2,783,147; *CA* **51** (1957) 7646h.
13. **Hop analysis**, M. Verzele, *Wallerstein Labs. Communs.* **19** (1956) 323, *CA* **51** (1957) 17087a.
14. **Vitamin contents of normal German beer**, F. Just, A.M. Herbst, *Monatss. Brau. Wiss. Beil.* **7** (1954) 123, *J. Sci. Food Agr.* **6** (1955) 260; *CA* **52** (1958) 15824i.
15. **Flavonoid compounds in wort and berr. II. Changes during fermentation**, E. Wye, W.D. McFarlane, *Eur. Brew, Conv. Proc. Congr.* (Copenhagen) (1957) 299; *CA* **52** (1958) 19012b.
16. **Influence of hop-oil constituents on the flavor and aroma of beer**, F.V Harold, R.P.Hildebrand, A.S. Morieson, P.J. Murray, *J. Inst. Brew.* **66** (1960) 395; *CA* **55** (1961) 2996c.

---

* La Hacquinière. BBT.

17. **B-complex vitamins in Portuguese berrs**, J. Nunes de Oliveira, C.R. da Silva, *Anais fac. farm. Porto*, **19** (1959) 43; *CA* **55**(1961) 3922h.

18. **Trace volatile constituents of beer. IV. Volatile acids**, B.J. Clarke, F.V. Harold, R.P. Hildebrand, A.S. Morieson, *J. Inst. Brew.* **68** (1962) 179; *CA* **57** (1962) 1382f.

19. **Beer with low alcohol content**, Aktiengesellschaft fur Brauereiindustrie Glarus, *Belg.* 631,370; *CA* **61** (1964) 2442h.

20. **Investigations on beer flavor and aroma by gas chromatography**, G.A.F. Harrison, *Eur. Brew. Conv. Proc. Congr.* **9** (1963) 247; *CA* **61** (1964) 8863f.

21. **True flavor of various fermented beverages. III. Gas chromatography of volatiles in beer during its fermentation and of commercial beer**, H. Komoda, M. Yamada, *Nippon Nogei Kagaku Kaishi* **41**(2) (1967) 51; *CA* **67** (1967) 31545u.

22. **Volatile components in commercial beers and some factors affecting the higher alcohol formation**, S.Kamiyama, A.Nakagawa, *Bull. Brew. Sci.* **12**(1) (1966) 59; *CA* **67** (1967) 81105w.

23. **Rapid gas chromatographic estimation of beer flavor**, D.R. Maule, *J. Inst. Brew.* **73**(4) (1967) 351; *CA* **67** (1967) 81107y.

24. **Determination of the sugar composition of wort and beer by gas-liquid chromatography**, G.E. Otter, L.Taylor, *J.Inst. Brew.*73(6)(1967)570; *CA* **68** (1968) 48285c.

25. **Volatile carbonyl compounds in beer**, N.Hashimoto, *Rep. Res. Lab. Kirin Brew.* Co., Ltd. **9**(1966)1; *CA* **68** (1968) 103865u.

26. **Quantitative gas chromatographic analysis of amino acids in beer and wort**, A.Kurosky, A.Bars, *J. Inst. Brew.* **74**(2) (1968) 200; *CA* **69** (1968) 1749n.

27. **Quantitative analysis of amino acids in wort and beer by gas chromatography**, L.Marinelli, M.Heckel, D.Whitney; *Am. Soc. Brew. Chem. Proc.* (1967) 37; *CA* **69** (1968) 1767s.

28. **Influence of hop oil components on the flavor and aroma of beer**, K.Sibereisen, E.Krueger, B.Wagner, M.Forch, *Monats. Brau.* **21**(7) (1968) 206; *CA* **69** (1968) 66129e.

29. **Complete beer for diabetics**, W.Bertram, J.Letz, G.Mai, P.Trillhaase, G.Albrecht, O.Schwietzer, G.Plat, K.Leitensdoerfer, *Ger. (East)* 68,883; *CA* **72** (1970) 99149b.

30. **New baits and attractants for slugs**, F.F.Smith, A.L.Boswell, *J. Econ. Entomol.* **63** (1970) 1919; *CA* **74** (1971) 52453x.

31. **Naturally brewed malt beverage tasting like champagne**, V.S.Bavisotto, J.S.Haggenmiller, S.Jerome, *Ger. Offen.* 2,163,263; *CA* **77** (1972) 112501k.

32. **Alcohol-free beers**, E.Mischik, *Ger. Offen.* 2,225,270; *CA* **78** (1973) 56441x.

33. **Beer with reduced alcohol content**, Lowenbraun Munchen, *Ger. Offen* 2,243,800; *CA* **78** (1973) 124712j.

34. **Regression analysis of some beer volatiles**, A.D.Haukeli, T.Jacobsen, S.Lie, *Tech. Q.Master Brew. Ass. Am.* **10**(1) (1973) 47; *CA* **78** (1973) 146242n.

35. **Formation of volatile aroma compounds by microorganisms**, H.J.Niefind, G.Spaeth, *Eur. Brew. Conv. Proc. Congr.* **14**(1971)459; *CA* **79** (1973) 16886k.

36. **Determination of beer flavor compounds by high pressure liquid chromatography**, G. Charalambous, K.J.Brukner, W.A.Hardwick, A.Linnebach, *Tech. Q., Master Brew. Ass. Am.* **10**(2) (1973) 74; *CA* **79** (1973) 30463b.

37. **Practical investigations on beer flavor**, S.Engan, O.Aubert, *Eur. Brew. Conv. Proc. Congr* **14**(1971) 407; *CA* **79** (1973) 30478k.

38. **Tryptophol, tyrosol, and phenylethanol. Aromatic higher alcohols in beer**, C.M.Szlavko, *J.Inst. Brew.* **79**(4) (1973) 283; *CA* **79** (1973) 90473q.

39. **Beer of low alcohol content**, R.Fohr, *Ger. Offen.* 2,305,492; *CA* **81** (1974) 167848s.

40. **New procedure for the production of low-alcohol beer**, K.W.Adler, *Brauwelt* **114**(22) (1974)443; *CA* **82** (1975) 15188j.

41. **Volatile sulfur compounds of beer flavor**, P.Schreier, F.Drawert, A.Junker, *Brauwissenschaft* **27**(8) (1974) 205; *CA* **82** (1975) 15192f.

42. **Beer of reduced alcohol content**, K.W.Adler, G.Buerzle, *Ger. Offen.* 2,323,094; *CA* **82** (1975) 84477q.

43. **Separation and quantification of some low-volatile compounds and their importance to the flavor character of beer**, D.P.Davis, S.R.Palamand, W.A.Hardwick, *Proc. Am. Soc. Brew. Chem.* **32**(2) (1974) 52; *CA* **82** (1975) 110269v.

44. **Oxidative hair-coloring mixtures containing a conditioning agent**, W.W.Edman, R.I.Evans Jr., *U.S.* 3,898,032; *CA* **83** (1975) 168330v.

45. **Low alcohol content beer**, Loewenbraue Munchen, *Ger. Offen.* 2,415,917; *CA* **84** (1976) 42002s.

46. **Contribution of hop-derived compounds to beer aroma**, P.Sandra, M.Verzele, *Eur. Brew. Conv. Proc. Congr.* **15** (1975) 107; *CA* **84** (1976) 103807g.

47. **Production method for light low alcohol beer with alcohol recovery**, S.Masior, T.Kuchciak, J.Surminski, *Przem. Ferment. Rolny* **20**(1) (1976) 2; *CA* **85** (1976) 3833q.

48. **Dietetic beer, a new product**, M.J. Kozma, *Soripar* **23**(1) (1976) 3; *CA* **85** (1976) 44862s.

49. **Vitamin B_{12} in French beers**, R.Blondeau, *Cah. Nutr. Diet.* 10(4) (1975) 59; *CA* **85** (1976) 175538p.

50. **Synthesis of aroma components during the spontaneous fermentation of lambic and gueuse**, D.Van Oevelen, F.De L'Escaille, H.Verachtert, *J.Inst. Brew.* **82**(6) (1976) 322; *CA* **86** (1977) 53874v.

51. **Basic compounds contributing to beer flavor**, R.J.Harding, H.E.Nursten, J.J.Wren, *J. Sci. Food Agric.* **28**(2) (1977) 225; *CA* **86** (1977) 187604r.

52. **Use of thin-layer chromatography in the laboratories of the brewing industry for determination of fermentable and other saccharides**, V.Buchvarov, J.Mostek, *Kvasny Prum.* **23**(6) (1977) 121; *CA* **87** (1977) 165940r.

53 **Light beer for diabetics**, V.Cernohorsky, J.Faktor, G.Klazar, J.Tarant, *Czech.* 168,337; *CA* **88** (1978) 20533w.

54. **Caprylic flavor as a feature of beer flavor**, J.F.Clapperton, D.G.W.Brown, *J. Inst. Brew.* **84**(2) (1978) 90; *CA* **89** (1978) 22246z.

55. **Fatty acids contributing to caprylic flavor in beer. The use of profile and threshold data in flavor research**, J.F. Clapperton, Ibid.107: *CA* **89**(1978) 22248b.

56. **The thin-layer chromatographic separation of fermentable sugars in wort and beer and their quantitative determination using an automatic analysis system**, W.Grill, J.Puespoek, *Mitt. Versuchs. Gaerungsgewerbe* **32**(3-4) (1978) 30; *CA* **89** (1978) 58295d.

57. **Quantitation of potential flavoring compounds in worts and beers by HPLC**, A.A.Qureshi, W.C.Burger, N.Prentice, *J. Am. Soc. Brew. Chem.* **37**(4) (1979) 153; *CA* **92** (1980) 56756t.

58. **Investigation of a ribes off-flavor in beer**, K.B.Cosser, J.P.Murray, C.W.Holzapfel, *Tech. Q.Master Brew. Ass. Am.* **17**(2) (1980) 53; *CA* **93** (1980) 43874a.

59. **Diacetyl in beer. Studies on the formation and reduction of infection-related diacetyl in beer**, E.Geiger, *Brauwelt*, **120**(46) (1980) 1680; *CA* **94** (1981) 45538p.

60. **Determination of amino acids by gas chromatography**, H.Sedova, M.Kahler, *Kvasny Prum.***26**(9) (1980) 193; *CA* **94** (1981) 63695s.

61. **Amino acid esters in beer**, T.L.Peppard, S.A.Halsey, *J. Inst. Brew.* **87**(2) (1981) 85; *CA* **94** (1981) 154913c.

62. **Importance of esters for beer aroma**, V.Arkima, P.Jounela-Eriksson, *Eur. Brew. Conv. Proc. Congr.* **17**(1979) 43; *CA* **95** (1981) 22902j.

63. **High-pressure liquid chromatographic method for determination of polynuclear aromatic hydrocarbons in beer**, F.L.Joe, A.L.Roseboro, T.Fazio, *J.Ass. Off. Anal. Chem.***64**(3) (1981) 641; *CA* **95** (1981) 59852u.

64. **Floral hop aroma in beer**, V.E.Peacock, M.L.Deinzer, S.T.Likens, G.B.Nickerson, L.A.McGill, *J.Agric. Food. Chem.* **29**(6) (1981) 1265; *CA* **95** (1981) 185506x.

65. **Hemolysis and blood coagulation by mixed solutions of ethyl alcohol and saline solution**, T.Takamatsu, T.Matsumoto, E.Fukada, H.Matsumoto, *Rikagaku Kenkyusho Hokoku* **57**(4) (1981) 63; *CA* **96** (1982) 1897s.

66. **Chemistry of hop aroma in beer**, V.E. Peacock, M.L.Deinzer, *J.Chem. Soc. Brew. Chem.* **39**(4) (1981) 136; *CA* **96** (1982) 50639t.

67. **Two classes of alkaloid mycotoxins produced by Penicillium crustosum Thom isolated from contaminated beer**, R.J.Cole, J.W.Dorner, R.H.Cox, L.W.Raymond, *J. Agric. Food. Chem.* **31**(3) (1983) 655; *CA* **98**(1983) 194648j.

68 **Quantitative analysis of hop bittering components and its application to hop evaluation**, M.Ono, Y.Kakudo, Y.Yamamoto, K.Nagami, J.Kumada, *J.Am. Soc. Brew. Chem.* **42**(4) (1984) 167; *CA* **102** (1985) 44297f.

69. **Promoting effect of beer and ethanol on antitumor cytotoxicity: unaffected growth of a transplantable rat tumor**, D.J. Autelitano, A.E.Howarth, *E.Pihl, Aust. J. Exp. Biol. Med. Sci.* **62**(4) (1984) 507; *CA* **102**(1985) 57539m.

70. **Determination and aging behavior of beer. Part I: analysis of some volatile compounds**, J.J.Bohmann, *Monats. Brau.* **37**(10) (1984) 436; *CA* **102** (1985) 60657d.

71. **A rational method for the determination of fermentation derivatives by gas chromatography**, A.Bas, *Bios.* **15**(8-9) (1984) 23; *CA* **102**(1985) 94248m.

72. **Presence of mycotoxins in beer**, J.Payen, T.Girard, M.Gaillardin, P.Lafont, *Microbiol. Aliments, Nutr.* **1**(2) (1983) 143; *CA* **102** (1985) 94271p.

73. **Analysis of volatile components in beer by headspace gas chromatography**, X.Feng, *Shipin Yu Fajiao Gongye* (5) (1986)68; *CA* **106** (1987) 3744p.

74. **Characterization of an off-flavor in beer: a case study**, K.S.Markl, W.Iverson, S.M.Nauert, *Tech. Q.Master Brew. Ass. Am.* **24**(1) (1987)9; *CA* **107** (1987) 37999m.

75. **Onion-like off-flavor in beer: isolation and identification of the culprits**, A.Olsen, B.W.Christensen, J.O.Madsen, *Carlsberg Res. Commun.* **53**(1) (1988)1; *CA* **109** (1988) 108851m.

76. **Manufacture of beer for diabetics**, M.Cerny, V.Cernohorsky, V.Perina, M.Prudel, *Czech. CS* 252,309; *CA* **110** (1989) 113218k.

77. **Determination of lower boiling point volatile compounds in beer by headspace gas chromatography-collaborative trial**, C.D.Baker, *J.Inst. Brew.* **95**(4) (1989) 267; *CA* **111** (1989) 113667b.

78. **Rapid gas chromatographic determination of acetaldehyde and other flavor substances in beer**, S.Luo, D.Cai, J.Wu, C.Xiao, *Niangjiu* (3) (1989) 21, *CA* **111** (1989) 230600k.

79 **Butyric acid off-flavors in beer: origins and control**, D.B.Hawthorne, R.D.Shaw, D.F.Davine, T.E.Kavanagh, *J.Am. Soc. Brew. Chem.* **49**(1) (1991) 4; *CA* **114** (1991) 99893a.

80. **Quantitative determination of β-damascenone in foods using a stable isotope dilution assay**, A.Sen, G.Laskawy, P. Schieberle, W.Grosch, *J. Agric. Food Chem.* **39**(4) (1991) 757; *CA* **114** (1991) 162507v.

81. **Gymnema sylverstre in preparation of beers**, T.Sekine, S.Sekihashi, A.Murakami, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho JP* 04,356,178; *CA* **118** (1993) 123397x.

82. **Detection of the carcinogen 2-amino-1-methyl-6-phenylimidazo[4,5-b] pyridine (PhIP) in beer and wine**, S.Manabe, H.Suzuki, O.Wada, A.Ueki, *Carcinogenesis* **14**(5) (1993) 899; *CA* **119** (1993) 115935b.

83. **Analysis of free fatty acids, fusel alcohols, and esters in beer: an alternative to CS_2 extraction**, P.Alvarez, P.Malcorps, *J. Am. Soc. Brew. Chem.* **52**(3) (1994) 127: *CA* **121** (1994) 178026t.

84. **Evaluation of the concentration and enantiomeric purity of selected free amino acids in fermented malt beverages**, K.H.Ekborg-Ott, D.W.Armstrong, *Chirality* **8**(1) (1996) 49; *CA* **124**(17) (1996) 230605j.

85. **Characteristics of barley malt flavor. Part II. Application of olfactometric method together with gas chromatography in analysis of barley malt flavor**, R.Zawirska-Wojtasiak, E.Kaminski, H.Jelen, *Przem. Ferment. Owocowo-Warywny* **39**(11) (1995) 9; *CA* **124** (19) (1996) 259178h.

86. **Encyclopaedia Universalis**, houblon, tr. 256, 1654; orge, tr. 2543.

87. **Diététique et nutrition**, M.Apfelbaum, C.Forrat, P.Nillus, Nxb. Masson, Paris Milan Barcelone, (1997), bière, tr. 281.

88. **Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**, Đỗ Tất Lợi, Nxb. Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, (1996) (in lại lần thứ 5), hublông, tr.427; mạch nha, lúa mạch, tr. 370.

PHẨM CHẤT QUẢ THANH TRÀ Ở THỪA THIÊN HUẾ

Trương Văn Lung-Trần Thanh Phong-Võ Thị Mai Hương
Nguyễn Xuân Thư-Nguyễn Minh Trí*

1. Đặt vấn đề

Thanh trà (*Citrus grandis* Osbeck.) là một loại cây ăn quả có giá trị cao của Thừa Thiên Huế và được trồng khá phổ biến ở một số vùng của tỉnh. Song tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, đất đai và tập quán canh tác của người dân mà thanh trà có sản lượng và phẩm chất quả khác nhau. Từ đó chúng tôi tiến hành đánh giá phẩm chất của quả thanh trà ở một số vùng của Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu trên đối tượng quả thanh trà ở hai xã Lại Bằng và Thủy Biều (ký hiệu là LB và TB).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Xác định hàm lượng đường khử: Bằng phương pháp Bectrand[5].
- Xác định hàm lượng acid hữu cơ: Bằng phương pháp xác định độ acid toàn phần[5].
- Xác định hàm lượng vitamin C: Bằng phương pháp dựa vào tính chất khử của acid ascorbic đối với chất màu để định lượng vitamin C trong nguyên liệu[2].
- Xác định hàm lượng protein: Bằng phương pháp Kjeldahl[1,5].
- Xác định đường và acid amin: Bằng phương pháp sắc ký trên giấy[1,5].

3. Kết quả

Trái cây nói chung, quýt bưởi nói riêng có chứa đường, acid hữu cơ, vitamin, protein, các hợp chất N, muối khoáng... Những thành phần hóa học này đặc trưng cho mỗi sinh vật. Để đánh giá phẩm chất hay giá trị dinh dưỡng của một đối tượng nào đó, căn bản dựa vào những thành phần đó. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu các chỉ tiêu này ở thanh trà trên một số vùng thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bằng các phương pháp nghiên cứu đã nêu, kết quả phân tích đường, protein, acid hữu cơ, vitamin C trong quả thanh trà được trình bày ở bảng 1.

---

* Trường Đại học Khoa học Huế

Bảng 1: Thành phần hóa học của bưởi thanh trà.

Mẫu / Tp. hóa học	Đường (%)	Acid hữu cơ (%)	Vitamin C (mg/100g)	Protein (%)
LB_1	7,90	0,45	44,0	0,75
LB_2	7,22	0,48	44,0	0,67
LB_3	7,66	0,45	44,0	0,59
TB_1	7,10	0,41	44,0	0,68
TB_2	6,90	0,49	44,0	0,56
TB_3	6,81	0,47	46,0	0,56

Qua kết quả phân tích ở bảng 1 ta thấy giá trị các thành phần hóa học gần tương đương nhau ở các mẫu khác nhau. Trong đó chú ý hơn cả là đường, acid hữu cơ và vitamin C. Khi xem xét khía cạnh đặc trưng của mỗi vùng thông qua các trị số trung bình được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2: Trị số trung bình các thành phần hóa học của mỗi quả bưởi thanh trà ở các vùng.

Mẫu / Tp. hóa học	Đường (%)	Acid hữu cơ (%)	Vitamin C (mg/100g)	Protein (%)
Lại Bằng	7,60	0,46	44,0	0,67
Thủy Biều	6,95	0,46	44,7	0,60

Với đường ta thấy thanh trà ở Lại Bằng có hàm lượng cao nhất (7,60%) so với ở Thủy Biều (6,95%). Với acid hữu cơ và vitamin C cho thấy không có sự sai khác lớn giữa các mẫu khác nhau giữa 2 vùng Lại Bằng và Thủy Biều.

Những khác biệt về trị số đường, acid hữu cơ, vitamin C giữa Lại Bằng, Thủy Biều có thể là nguyên nhân tạo ra sự khác biệt về chất lượng quả. Theo đánh giá cảm quan của đại bộ phận người sử dụng thì thanh trà ở Lại Bằng là ngon nhất, kế đến là Thủy Biều.

3.1. Hàm lượng đường tổng số

Qua kết quả phân tích ở bảng trên cho thấy hàm lượng đường cao nhất ở mẫu thu tại Lại Bằng. Theo Đinh Văn Lữ, Trần Như Ý, Hoàng Ngọc Thuận thì hàm lượng đường ở quả có múi từ 6-12%[4].

Bằng phương pháp sắc ký trên giấy chúng tôi thu được ở các mẫu đều có chứa các loại đường rafiose, maltose, saccharose, glucose, fructose và 5 vạch khác chưa xác định được tên.

Hàm lượng đường ở bưởi thanh trà theo kết quả phân tích của chúng tôi thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của những tác giả trên. Nhưng tính đặc sắc về vị hơn hẳn của thanh trà cho phép chúng ta có thể nghĩ rằng, có thể tỉ lệ thành phần các loại đường có mặt trong thanh trà và những thành phần khác quyết định phẩm chất và vị đặc trưng của nó.

Sự sai khác về hàm lượng đường ở các mẫu còn liên quan đến đặc tính sinh trưởng, phát triển của từng cây và quả. Phẩm chất quả chịu ảnh hưởng của độ màu mỡ của đất, phân bón và các nguyên tố vi lượng khác. Ngoài ra, điều kiện khí hậu như nhiệt độ, lượng mưa phù hợp cũng góp phần nâng cao phẩm chất của quả.

3.2. Hàm lượng acid hữu cơ

Kết quả phân tích ở bảng 1 cho thấy hàm lượng acid hữu cơ dao động trong khoảng 0,41-0,49%, cao nhất ở mẫu TB_2(0,51%) và thấp nhất ở mẫu TB_1 (0,41%).

Reuther W. và Rios - Castano D. cho biết hàm lượng acid ở bưởi chùm là 0,92-2,46% và hàm lượng này giảm khi quả chín.

Như vậy kết quả phân tích của chúng tôi tương đối phù hợp với kết quả của một số tác giả [7], so với các tác giả khác thì có nhiều sai khác rất lớn. Điều này có thể là do điều kiện sinh trưởng, giai đoạn thu hoạch như nhận định của một số tác giả.

Khi xem xét mối tương quan giữa hàm lượng đường và acid hữu cơ được biểu diễn qua bảng 3.

Bảng 3: Sự tương quan giữa hàm lượng đường và acid

Tp. hóa học / Địa điểm	Hàm lượng đường (%)	Hàm lượng acid (%)	Tỷ lệ đường/acid
Lại Bằng	7,60	0,46	16,53
Thuỷ Biều	6,95	0,46	15,11

Kết quả ở bảng 3 cho thấy, tỷ lệ đường/acid của thanh trà ở cả 2 vùng đều nằm trong khoảng từ 10-20, khoảng trị số cho phép ta kết luận chúng có vị chua nhẹ của quả. Tuy nhiên với giá trị giảm dần theo thứ tự 16,53 > 15,11 đã phản ánh khá trung thực về vị của thanh trà ở Lại Bằng và Thuỷ Biều, có nghĩa là thanh trà ở Lại Bằng dịu ngọt hơn.

3.3. Hàm lượng vitamin C

Qua kết quả phân tích của chúng tôi cho thấy, hàm lượng vitamin C ở các mẫu LB_1, LB_2, LB_3, TB_1, TB_2 đều đạt 44mg/100g, ở mẫu TB_3 có cao hơn là 46mg/100g.

Theo Quách Đĩnh, hàm lượng vitamin C ở họ cam từ 38-131mg/100g, nhưng hàm lượng ở vỏ lại cao hơn nhiều so với múi, ở múi quýt là 38mg/100g trong khi ở vỏ là 131mg/100g. Ngoài ra hàm lượng vitamin C còn thay đổi theo giống và nơi trồng, bưởi Đoan Hùng là 118mg/100g, Phúc Trạch - 92mg/100g, Thanh Hà - 77mg/100g và bưởi Biên Hòa - 105mg/100g[3].

3.4. Hàm lượng protein

Qua kết quả phân tích ở bảng 1 cho thấy, hàm lượng protein khá đồng đều ở các mẫu (chênh lệch không cao), hàm lượng protein cao nhất ở mẫu LB_1 là

0,75%. Kết quả trung bình cho thấy hàm lượng protein cao nhất ở mẫu Lại Bằng (0,67%).

Theo Trần Thượng Tuấn thì hàm lượng protein ở bưởi đạt 0,5%. Theo kết quả nghiên cứu của FAO (1976) thì hàm lượng protein của bưởi là 0,7%

Nhìn chung kết quả nghiên cứu của chúng tôi trên bưởi thanh trà ở cả 2 vùng là tương đối phù hợp với các kết quả nghiên cứu của các tác giả trên.

Qua sắc ký đồ, chúng tôi thu được thành phần acid amin tự do có trong các mẫu thanh trà gồm: cystein, cystin, lysin, histidin, arginin, aspartic, serin, glycin, glutamic, threonin, alanin, prolin, methionin, valin, phenylalanin, tryptophan, isoleucin và leucin đã chứng tỏ tính đa dạng và phong phú về thành phần trong nó.

4. Kết luận

Từ kết quả phân tích trên chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau:

- Đường tổng số ở thanh trà Lại Bằng chiếm 7,6%.
- Acid hữu cơ ở thanh trà Lại Bằng chiếm 0,46%.
- Vitamin C ở thanh trà Lại Bằng chiếm 44mg/100g.
- Protein ở thanh trà Lại bằng chiếm 0,67%.

Thanh trà ở Thuỷ Biều có hàm lượng về các thành phần hóa học chủ yếu gần tương đương với thanh trà ở Lại Bằng.

T V L - T T P - V T M H
N X T - N M T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Ân, Lê Doãn Diên và những người khác. *Các phương pháp sinh hóa hiện đại.* Tập II. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1971.
2. Phạm Thị Trân Châu. *Thực hành hóa sinh học.* Nxb. Giáo dục, 1997.
3. Quách Đĩnh, Nguyễn Vân Tiếp, Nguyễn Vân Thoa. *Công nghệ sinh học sau thu hoạch và chế biến rau quả.* Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1996.
4. Đinh Văn Lữ, Trần Như Ý. *Hỏi đáp về thâm canh cây ăn quả (cam, quýt, chuối, dứa, đu đủ).* Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1978.
5. Phạm Văn Sổ, Bùi Thị Như Thuận. *Kiểm nghiệm lương thực, thực phẩm.* Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1975.
6. Trần Thượng Tuấn và những người khác. *Cây ăn trái đồng bằng sông Cửu Long.* Tập I. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường An Giang, 1994.
7. Trần Thế Tục, Hoàng Ngọc Thuận. *Chiết ghép, giâm cành, tách chồi cây ăn quả.* Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1995.
8. Weir, R.Sarooshi, Rydalmere. *Citrus nutrition.* NSW Agriculture & Fisheries. Agfact H2.3.11. First edition, 1991.

TRỨNG - MỘT THỰC PHẨM XÂY DỰNG VÀ BỒI DƯỠNG CƠ THỂ CON NGƯỜI

Hoàng Thị Như Huy *

Trứng là một loại thực phẩm mà mọi vùng đất nước Việt Nam đều có. Nó là sản phẩm của gà, vịt, ngỗng, cút, chim rừng, cá biển... Nhưng thông thường người Việt Nam thích ăn trứng gà, vịt hơn cả. Loại thực phẩm này có đầy đủ dưỡng chất nhất, được xếp vào danh mục *thực phẩm xây dựng và bồi dưỡng cơ thể con người*.

Khi phân chất, từ một quả trứng, hội đủ chất béo, chất đạm, vitamin A... Cụ thể hơn, qua nghiên cứu, phân tích của các nhà khoa học cứ 100g trứng (trứng gà trung bình nặng từ 30-40g, trứng vịt từ 50-60g) sẽ cho: protein 12g, chất béo 10g, chất béo bão hòa 3g, cholesterol 425mg (bằng 2/3 nhu cầu hàng ngày của một con người bình thường), vitamin A 635UI (13%), vitamin B_{12} 1µg (50%), folacin 47µg (24%), photpho 178mg (22%), sắt 1mg (10%), riboflavin 0,5mg (29%). Tuy nhiên thành phần dinh dưỡng này cũng còn phụ thuộc vào thức ăn mà con vật được ăn hàng ngày. Loại gà ta nuôi ăn thả, loại vịt thả ao hồ, ruộng lúa... thì trứng của nó dưỡng chất cao hơn loài nuôi nhốt công nghiệp. Từ thành phần dinh dưỡng đã phân tích trên, trứng là một món ăn rất tốt cho trẻ em đang tuổi phát triển, người bệnh trong thời gian phục hồi sức khỏe. Song cần phải lưu ý là người bệnh đang điều trị nên tránh ăn trứng vì sẽ rất khó tiêu. So sánh giữa hai loại trứng gà, trứng vịt, ta thấy:

- Về năng lượng trứng vịt cung cấp nhiều hơn trứng gà.
- Về lượng đạm trứng gà nhiều hơn trứng vịt.
- Về chất béo trứng vịt lại nhiều hơn trứng gà.

Qua đó, lý giải vì sao trứng gà bổ hơn bởi lượng đạm trong trứng gà nhiều hơn. Còn trứng vịt độ cung cấp năng lượng và chất béo cao hơn. Vì thế, tùy yêu cầu của từng đối tượng ăn mà chọn trứng gà hoặc trứng vịt cho phù hợp. Cũng từ tính chất như thế nên khi ăn trứng vịt, ta sẽ cảm thấy khó tiêu, nhất là nếu chiên món trứng vịt bằng dầu mỡ.

---

* Thành viên danh dự của Académie Nationale de cuisine - France.

Bài viết này mở đầu cho các đóng góp của tác giả trên tạp chí chúng tôi, nhằm quảng bá những kiến thức về "Văn hóa ẩm thực", đặc biệt là các kinh nghiệm truyền thống địa phương về chế biến món ăn. Xin trân trọng giới thiệu. BBT.

Trứng gà, vịt nếu cho ấp để trở thành trứng lộn lại giàu chất đạm hơn trứng bình thường. Loại trứng này rất cần cho trẻ em và phụ nữ có thai vì trong trứng có hàm lượng muối calci và phốt pho.

Khi mua trứng, cần chọn những quả trứng như sau:

- Trứng có vỏ nhám. Những quả trứng có vỏ láng là trứng cũ vì lớp vôi ở vỏ (chủ yếu là calci carbonat) do có sự cọ xát và nhất là dưới tác động của không khí nên bị bào mòn.

- Thả trứng vào nước có pha 10% muối - nếu trứng chìm hẳn ở đáy nước là trứng 1 ngày tuổi, trứng lơ lửng ở trong nước là trứng từ 5-6 ngày tuổi và trứng nổi hẳn trên nước là trứng đã trên 6 ngày tuổi. Nguyên nhân tạo ra hiện tượng này là do vỏ trứng gà, vịt xốp, nếu trứng càng già ngày thì lượng nước trong trứng thoát ra ngoài càng nhiều, do đó trứng mất dần trọng lượng khi để lâu.

- Lắc trứng vào tai không có tiếng động là trứng mới. Trứng càng già ngày lắc có tiếng kêu do trứng mất lượng nước, chất lỏng trong trứng có độ rỗng nên di động được, tạo ra âm thanh.

- Soi trứng vào nguồn sáng (đèn hoặc ánh mặt trời) túi khí ở một đầu trứng càng lớn thì trứng càng già tuổi. Nếu trứng có tia đỏ ngoằn nghèo hoặc có vết xám gần vỏ thì không nên sử dụng.

- Trứng đập ra có mùi thối là trứng hư - đó là mùi của SH_2.

- Không nên chọn các trứng đã nứt, dập vì trứng đó rất dễ nhiễm khuẩn gây bệnh thương hàn Salmonella, bệnh tả hoặc viêm gan siêu vi.

Khi chế biến trứng:

- Nếu phải luộc các quả trứng đã có vết nứt, ta nên cho vào nước luộc một ít muối để lòng trắng, lòng đỏ của trứng khỏi xì ra ngoài trong quá trình luộc.

- Nếu luộc các quả trứng đã già ngày, có túi khí lớn, khi trứng chín lột sạch vỏ, cắt trang trí không đẹp. Trước khi luộc dùng kim châm 1 lỗ nhỏ vào đầu túi khí, trứng được tạo đầy khi luộc chín.

- Tương tự như thế, những quả trứng có lòng đỏ nằm lệch khi luộc chín cắt trang trí sẽ không đẹp mắt. Hãy cho trứng vào nước luộc, dùng đũa xoay tròn trứng trong nước một lúc, tạo hiện tượng ly tâm, lòng đỏ sẽ được điều chỉnh về ngay tâm điểm của quả trứng.

- Khi trứng luộc ở nhiệt độ quá cao, một vài chất đạm của trứng bị phân hủy thành H_2S. Khí này thường có mùi hôi phảng phất (dù trứng tốt). Chất khí H_2S có khuynh hướng đi nhanh vào nơi nào lạnh nhất của quả trứng mà lòng đỏ trong quá trình luộc lại là nơi lạnh nhất vì tiếp xúc xa với nhiệt. Trong lòng đỏ trứng có nhiều ion sắt. Tại đây sẽ xảy ra phản ứng hoá học giữa H_2S và ion sắt tạo thành FeS, mà FeS là chất có màu đen. Vì thế quanh lòng đỏ của trứng sẽ tụ 1 viền màu đen. Viền đen này làm tính thẩm mỹ của lòng đỏ bị mất đi. Để

tránh hiện tượng này, ta không nên luộc trứng ở nhiệt độ quá cao và kéo dài thời gian luộc. Sau khi trứng chín, cần ngâm ngay vào nước lạnh-nhằm 2 mục đích:

+ Tránh sự tạo thành H_2S làm quả trứng có phảng phất mùi hôi, giảm hương vị khi ăn.

+ Kéo khí H_2S (nếu lỡ có) ra ngoài phần lạnh ở vỏ - nó không thể kết hợp với Fe ở lòng đỏ trứng - tạo lòng đỏ trứng khi luộc chín có màu đẹp mắt. Hai sắc màu lòng đỏ, lòng trắng của 1 quả trứng luộc hoàn hảo sẽ giúp thực khách ngon mắt ngon miệng hơn - và chắc chắn dưỡng chất từ quả trứng cũng sẽ được hấp thụ nhiều hơn.

- Cũng từ chất H_2S được tạo thành trong trứng khi trứng được chế biến ở nhiệt độ cao - Vì thế chúng ta không nên dọn món trứng đang nóng vào các đồ dùng bằng bạc vì H_2S sẽ phản ứng với bạc tạo thành AgS. Chất AgS cũng giống FeS có màu đen làm giảm đi tính thẩm mỹ vốn rất cần thiết trong món ăn.

Nếu quả trứng đã hỏng có mùi hôi thì không được ăn, bởi trong các quả trứng này do vi sinh vật gây thối phát triển, phân hủy chất đạm thành các amin, là những chất độc có khả năng gây ngộ độc chết người.

Vỏ trứng gà, vịt được cấu tạo bằng chất vôi, xốp, có lỗ nhỏ li ti để phôi trao đổi không khí với môi trường bên ngoài. Trứng vịt do loài vịt hay đẻ trứng dưới đất, nếu môi trường bị ô nhiễm, trứng rất dễ bị nhiễm vi sinh vật. Trứng gà xác suất nhiễm vi sinh vật thấp hơn, do gà thường đẻ trứng ở trên ổ cao. Từ điểm này, ta cần tránh cất giữ trứng ở những môi trường có mùi như mắm tôm, cá, mực, tôm, dầu thơm... quả trứng sẽ rất dễ hấp thụ các mùi này và hương vị của trứng cũng sẽ bị ảnh hưởng.

Trứng là một thực phẩm có dưỡng chất cao. Song trong quá trình chế biến ta phải hiểu tính chất của nó. Lòng trắng trứng là một loại protid có khả năng kết hợp với Biotin hay còn gọi là Vit.H tạo thành một phức chất bền, chống lại sự tiêu hóa. Phức chất này chỉ phân hủy dưới tác dụng của nhiệt (trên $80^{o}C$). Vì thế không bao giờ được ăn sống lòng trắng trứng, phải nấu chín thì các enzyme chống tiêu hóa trong lòng trắng mới bị vô hiệu hóa. Những người tiêu hóa kém, tụy tạng yếu, yếu gan, nếu ăn lòng trắng trứng sống sẽ gây đau bụng, đi tiêu chảy, đi tiêu phân sống. Có người vừa ăn vào đã phải đi cầu ngay.

Ngược lại, trong lòng đỏ trứng lại tập trung chất dinh dưỡng, chủ yếu là đạm. Trong lòng đỏ trứng có hàm lượng vitamin A. Lòng đỏ rất dễ tiêu hóa khi ăn nó. Trong lòng đỏ tuy cũng có chất béo song là chất béo có độ nhũ tương phân tán cao nên rất dễ cho cơ thể hấp thu. Nấu chín lòng đỏ ở nhiệt độ cao cũng sẽ làm phân hủy vitamin A. Vì thế, theo lời khuyên của các nhà dinh dưỡng ăn trứng ở dạng lòng trắng chín, lòng đỏ chín tái là tốt. Trong lòng đỏ

trứng có lượng cholesterol rất cao - nếu hàng ngày ăn nhiều quá sẽ gây dư cholesterol trong máu. Đây là một trong những nguyên nhân gây cao huyết áp. Khi ăn lòng đỏ nhiều, cần biết kết hợp thêm các chất có carotenoid (cà chua, xà lách...) hoặc các chất lecithin (đậu nành) để ngăn chặn và ức chế tác hại của cholesterol

Thông thường trong bữa ăn của gia đình Việt Nam, người nội trợ thường chế biến trứng dưới nhiều dạng khác nhau. Trong đó, có những món vốn là món ăn truyền thống bao đời nay của dân tộc ta, đồng thời có những món do giao lưu quốc tế đã du nhập vào Việt Nam, nhằm làm phong phú hơn thực đơn hàng ngày, giúp người ăn thay đổi khẩu vị, cảm thấy thích ăn hơn và nhất là qua việc ăn uống, giúp cung cấp những dưỡng chất cần thiết cho sức khỏe hàng ngày.

Sau đây là một số món ăn chế biến từ trứng:

1. Trứng trụng vào chất lỏng nóng

Ở dạng này thường sử dụng lòng đỏ, cho vào sữa, sôđa, phở, cháo, súp nóng giúp tăng cường chất dinh dưỡng cho người ăn - đặc biệt cho người đang cần sự hồi sức.

2. Trứng luộc

+ *Dạng trứng thường*: luộc 3 phút nếu muốn lòng trắng chín, lòng đỏ sống; luộc 6 phút lòng trắng chín, lòng đỏ còn chín tái, còn độ sền sệt; luộc 10 phút lòng trắng và lòng đỏ đều chín.

Thời gian luộc trứng ở trên tính từ nước sôi. Khi luộc trứng nên khởi đầu từ nước lạnh. Nếu thả trứng vào nước sôi, nhiệt độ cao đột ngột sẽ dễ làm trứng bị nứt vỏ. Trứng luộc có thể ăn với muối tiêu, sốt trứng dầu (Mayonnaise), nước mắm... Cũng từ quả trứng luộc chín ta có thể dùng trang trí một số món ăn hoặc chế biến tiếp món trứng kho đậu khuôn, thịt heo, hoặc trứng tẩm bột chiên...

+ *Dạng trứng lộn:* chọn những quả trứng ấp khoảng 11 ngày tuổi, phôi bên trong đã thành hình. Đây là giai đoạn trứng có nhiều chất bổ dưỡng. Luộc trứng với rượu sẽ khử được mùi tanh. Trứng lộn thường ăn kèm với muối, tiêu và rau răm.

+ *Dạng trứng muối:* là trứng bình thường nhưng được muối để bảo quản dài ngày. Trứng muối thường ăn với cháo, cơm.

3. Trứng chiên

+ *Trứng ốp la* (oeufs sur le plat): đập trứng vào chảo ít dầu đang nóng - lòng trắng chín, lòng đỏ còn sống hoặc chín tái. Món này người châu Âu thường ăn kèm bánh mì trong buổi điểm tâm.

+ *Trứng chiên* (hay còn gọi là chả trứng): đánh đều lòng đỏ và lòng trắng quyện vào nhau. Có thể đổ riêng trứng hoặc kèm thêm một số vật liệu như nấm, hành, cà chua, thịt băm... Tráng trứng tròn theo hình chảo hoặc tráng xong cuộn lại. Loại trứng này có thể ăn với bánh mì hoặc với cơm.

Cũng từ dạng trứng chiên song không sử dụng dầu mỡ - có món trứng đúc lá mơ (1 lòng đỏ + 50g lá mơ) sẽ giúp điều trị bệnh kiết lỵ mà dân gian đã lưu truyền qua bao đời nay:

"Kiết lỵ anh chớ coi thường
Lá mơ đúc trứng ăn liền tám hôm"

4. Trứng khuấy

+ Khuấy với sữa, cho vào chảo quậy đều cho đến chín - ăn với bánh mì trong buổi điểm tâm.

+ Khuấy cùng ruốc, cho vào chảo quậy đều đến chín - ăn kèm dưa leo, vả, khế chua, rau thơm trong bữa cơm trưa, tối.

+ Đập trứng khuấy đều vào mướp đắng xào, giá xào... ăn với cơm hoặc quậy đều trong cơm chiên.

5. Các món bánh

+ *Bánh thuẫn* (1kg bột huỳnh tinh + 1kg đường + 10 trứng vịt (hoặc 15 trứng gà) + 1 muỗng cà phê vani. Đánh hỗn hợp trứng, đường cho thật dậy - trộn bột mì hoặc bột huỳnh tinh - cho vào khuôn nướng chín.

+ *Bánh ga tô, bông lan* (100g trứng + 100g đường + 100g bột)

Đánh trứng, đường cho thật dậy - thử vào nước giọt trứng không tan. Cho bột vào trộn đều - cho vào khuôn nướng chín - bánh nở xốp - có thể trang trí tiếp các hoa văn, hoa lá... bằng kem lên bánh. Bánh dùng tráng miệng hoặc tiệc trà.

+ *Bánh su* (choux): 10 bánh (250g nước, 5g muối, 10g đường, 80g bơ, 125g bột mì, 4 trứng gà). Nấu nước, bơ, muối, đường cho sôi - cho bột mì vào quậy đều đến độ lắc tròn được trong chảo. Lần lượt đập từng trứng một vào hỗn hợp - đánh cho thật dậy - cho hỗn hợp vào bao nặn bánh ra khay và nướng chín ở nhiệt độ 200^{0}C trong 15 phút.

+ *Bánh Crêpes*: 60 bánh (1 lít sữa, 10 trứng, 500g bột mì, 250g bơ). Quậy tất cả các vật liệu trên thành 1 hỗn hợp - lần lượt múc vào chảo nhỏ tráng mỏng. Khi ăn cho ra chảo, flam bée với rượu-bơ-đường-nước trái cây. Đây là một món tráng miệng của châu Âu du nhập vào Việt Nam.

+ *Bánh mì các loại*: Sandwiches, sừng trâu, bánh mì thường... đều có sử dụng trứng.

6. Các món kem

+ *Kem Flan*: 20 khuôn (1 lít sữa, 6-10 quả trứng, 400-500g đường-vani). Nấu sữa + 1/2 đường nóng - cho ít vani vào sữa - đánh trứng cho tan - trộn

trứng vào sữa - lọc lại qua rây; 1/2 đường thắng caramen - cho vào đáy các khuôn nhỏ - Múc hỗn hợp vào khuôn - hấp chín - để lạnh dùng ăn tráng miệng.

+ Kem brulée: 16 khuôn (1/2 lít sữa, 3/2 lít kẹm tươi, 300g đường, 16 lòng đỏ trứng, 1 ống vani). Nấu sữa + vani cho sôi - trứng đánh đều đỗ hỗn hợp sữa vào trứng - dùng phới đánh đều - cho tiếp kem tươi vào hỗn hợp - quậy 1 lúc cho đều rồi múc ra khuôn - đút lò 80^0C trong 1 giờ, rắc đường nâu lên mặt kem - kem nguội cho vào lạnh - dùng ăn tráng miệng sau buổi ăn chính hoặc trong tiệc trà.

7. Dùng trứng tạo độ dòn, độ kết, tính thẩm mỹ trong một số món ăn.

- Vỏ bánh khoái, vỏ chả giò cho thêm trứng để tạo độ dòn, xốp.

- Chả lụa, chả tôm, chạo tôm, chả nghêu, chả cua đều sử dụng ít lòng trắng trứng để tạo độ kết.

- Phết lòng đỏ lên chả tôm, chả cua, bánh croissant, patéchaud... để tạo tính thẩm mỹ.

- Các món chiên tẩm bột (cá, tôm, thịt...) đều có thêm trứng trong hỗn hợp bột để tạo độ xốp.

8. Trứng dùng để hút tạp chất ở một số chất lỏng

- Sên nước đường.

- Nấu nước dùng trong (consommé)

Cho lòng trắng vào chất lỏng, để nước sôi nhẹ một lúc, trứng sẽ hút tạp chất, giúp chất lỏng có độ trong - Trung bình 1 lít chất lỏng sử dụng 60g lòng trắng.

Trong tất cả các món ăn được chế biến từ trứng, chắc chắn đều có một số dưỡng chất nhất định. Song không phải hoàn toàn tốt đối với tất cả mọi người. Điều quan trọng là người chế biến phải có kiến thức về dinh dưỡng, phải biết đối tượng mình phục vụ và nhất là phải có lương tâm thì món trứng mà chúng ta ăn mới thực sự là món ăn xây dựng và bồi dưỡng cơ thể con người.

H T N H

THÀNH PHẦN SINH HÓA CỦA TÔM CHUA HUẾ

Trương Văn Lung-Trần Thanh Phong-Nguyễn Minh Trí
Trần Hòa Duân-Phạm Thị Ngọc Dung *

1. Đặt vấn đề

Tôm chua là món ăn rất phổ biến và giản dị của người dân xứ Huế, từ các loại nguyên liệu dễ tìm, dễ mua và qua bàn tay chế biến tài tình của các nghệ nhân mà tôm chua được xem là một trong những đặc sản của Huế. Tuy nhiên hiện nay sản phẩm này còn có nhiều hạn chế bởi lẽ người ta chế biến theo kinh nghiệm cổ truyền chứ chưa có những cơ sở khoa học xác đáng, mỗi nơi sản xuất theo một qui trình riêng biệt không thống nhất với nhau. Do đó sản phẩm tạo thành thường có chất lượng không giống nhau và yêu cầu về mặt an toàn thực phẩm là những vấn đề hiện chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức. Vì vậy chúng tôi đặt vấn đề nghiên cứu: *"Thành phần sinh hóa của tôm chua Huế "*.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

- Đối tượng

Chúng tôi tiến hành thu mẫu tại các cơ sở sản xuất tôm chua nổi tiếng ở Huế, cụ thể là hai địa điểm thu mẫu: Bà Hường (46 Hùng Vương, Huế) và bà Mùi (7 Đặng Trần Côn, Huế).

- Phương pháp nghiên cứu

+ Xác định hàm lượng N tổng số theo phương pháp Kjeldahl[1,6].
+ Xác định hàm lượng N-amin bằng phương pháp chuẩn độ formol [3].
+ Xác định hàm lượng lipid bằng phương pháp Soxhlet và sắc ký bản mỏng[1].
+ Xác định hàm lượng NaCl theo phương pháp Mohr[3].
+ Định lượng đường khử theo phương pháp Bertrand[3].
+ Xác định pH bằng máy pH meter.
+ Xác định thành phần acid amin bằng phương pháp sắc ký trên giấy[3, 6].
+ Xác định vi sinh vật theo tiêu chuẩn Việt Nam của Bộ Thủy sản. [5]

3. Kết quả

Protid, lipid, các acid amin, đường... là những thông số đặc trưng cho tôm chua nói riêng và thực phẩm nói chung. Vì vậy các thành phần này đã được chúng tôi xác định bằng các phương pháp tiêu chuẩn đã nêu trên.

Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 1:

* Trường Đại học Khoa học Huế.

Bảng 1: Thành phần hóa học của tôm chua.

Chỉ tiêu hóa học / Mẫu	H.lượng chất khô (g/100g)	N. tổng số (g/100g)	N. amin (g/100g)	Đường tổng số (g/100g)	Lipid (g/100g)	NaCl (g/100g)	pH
Bà H.	45,00	1,90	0,50	20,00	0,70	6,63	4,40
Bà M.	40,00	2,00	0,52	16,00	0,68	7,80	4,35
Mắm tôm Nam Bộ	38,00	1,78	0,40	10,00	0,69	10,00	6,08

Qua kết quả của bảng 1 ta thấy:

**** Hàm lượng chất khô***

Hàm lượng chất khô của tôm chua giảm dần theo thứ tự: tôm chua bà H. 45%, tôm chua bà M. 40%, mắm tôm Nam Bộ 38%.

Tôm chua và mắm tôm đều có hàm lượng chất khô cao hơn hàm lượng chất khô của tôm rằn 30% là đối tượng thường dùng để sản xuất tôm chua.

Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Bạch Phương Lan (≥ 30%)[4].

**** Hàm lượng nitơ tổng số***

Hàm lượng nitơ tổng số của tôm chua bà M. 2,0% là cao nhất, rồi đến tôm chua bà H. 1,9%; nhỏ hơn cả là mắm tôm Nam Bộ 1,78%.

Tôm chua và mắm tôm đều có hàm lượng nitơ tổng số thấp hơn tôm rằn 2,7% mà chúng tôi đã phân tích.

**** Hàm lượng nitơ acid amin***

Hàm lượng nitơ acid amin của tôm chua lần lượt như sau: tôm chua bà H. 0,50% tôm chua bà M. 0,52%,mắm tôm Nam Bộ 0,40%.

Thông qua giá trị hàm lượng đạm tổng số và đạm acid amin cho phép chúng ta có thể kết luận được rằng: Tôm chua có giá trị dinh dưỡng lớn hơn mắm tôm Nam Bộ.

Theo Nguyễn Xuân Thâm, trong thời gian muối tôm chua, lượng acid amin tạo ra ngày càng nhiều, đặc biệt là: isoleucine, alanine, valine, leucine, glycine, glutamic, tryptophan[2].

Hàm lượng nitơ acid amin của tôm chua tăng hơn so với tôm rằn là do hoạt động của protease có trong tôm, làm cho lượng acid amin tăng lên trong thời gian lên men.

Để xác định thành phần acid amin có trong tôm chua, chúng tôi đã tiến hành chạy sắc ký trên giấy.

Qua sắc ký đồ chúng tôi nhận thấy tôm chua có 18 acid amin: cysteine, cystine, lyzine, histidine, arginine, asparagine, serine, glycine, glutamic, threonine, alanine, proline, tyrosine, methionine, valine, phenylalanine, leucine, isoleucine.

Trong số 18 acid amin thì có các acid amin không thay thế, cần cho trẻ em là: phenylalanine, leucine, isoleucine, histidine, arginine, glutamic và histidine.

Sự có mặt hầu hết của các acid amin có mặt trong tôm chua, đặc biệt là lysine cho phép chúng ta khẳng định giá trị dinh dưỡng của tôm chua.

**** Hàm lượng lipid***

Kết quả phân tích của chúng tôi về hàm lượng lipid cho thấy: tôm chua bà H. 0,70%, tôm chua bà M. 0,68%.

So với hàm lượng lipid của tôm rằn 0,71% và mắm tôm Nam Bộ 0,69%; thì hàm lượng lipid của tôm chua không có sai khác lớn. Chứng tỏ hàm lượng lipid ít hay không bị thay đổi trong thời gian sản xuất tôm chua hay mắm tôm.

Bằng sắc ký bản mỏng kết quả cho thấy thành phần lipid trong tôm chua gồm: phospholipid, monoglycerid, diglycerid, acid béo tự do, triglycerid, hydrocarbur.

**** Hàm lượng NaCl***

Hàm lượng NaCl của tôm chua có sự chênh lệch nhau: tôm chua bà H. 6,63%, tôm chua bà M. 7,80%. Sở dĩ có sự chênh lệch này là do mỗi quy trình sản xuất có một tỷ lệ về hàm lượng NaCl nhất định. Hơn nữa người ta có thể tăng hàm lượng NaCl với mục đích kéo dài thời gian bảo quản.

Khi so sánh với hàm lượng NaCl của mắm tôm Nam Bộ thì thấy rằng hàm lượng NaCl của tôm chua thấp hơn nhiều. Có thể đây là cơ sở giúp cho mắm tôm Nam Bộ có thời gian bảo quản dài ngày hơn. Theo cơ sở sản xuất mắm tôm Nam Bộ cho biết có thể kéo dài thời gian bảo quản sản phẩm mắm tôm trong một năm mà không bị hư hỏng.

**** Hàm lượng đường tổng số***

Kết quả phân tích về hàm lượng đường tổng số ở bảng 1 cho thấy: tôm chua bà H. 20%, tôm chua bà M. 16%.

Ở đây có sự chênh lệch khá lớn về hàm lượng đường. Kết quả này phù hợp với thực tế là: khi đưa tôm chua vào thị trường tiêu thụ bà H. đã bổ sung vào tôm chua một lượng mật ong và đường. Theo đánh giá cảm quan của nhiều người thì tôm chua của bà H. là khá ngọt.

**** Các chỉ tiêu vi sinh của tôm chua***

Kết quả nghiên cứu các chỉ tiêu vi sinh được trình bày ở bảng 2:

Bảng 2: Chỉ tiêu vi sinh của tôm chua.

Chỉ tiêu vi sinh vật / Mẫu	Tổng vi sinh hiếu khí (tb/g)	*E. coli* (MPN/g)	Coliform (MPN/g)	Fecal Coliform (MPN/g)	*Staphylococus aureus*	Shygella	Samonella	*Clostridium perfringens*	*Vibrio eltor*
Bà H.	$1,7.10^4$	(-)	5	0	0	(-)	(-)	0	(-)
Bà M.	$1,6.10^4$	(-)	6	0	0	(-)	(-)	0	(-)

Qua bảng 2 ta thấy được các chỉ tiêu vi sinh: total coliform, *E.coli*, tổng vi sinh hiếu khí phù hợp với tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm.

Các vi khuẩn đường ruột và các vi khuẩn gây thối bị ức chế hoạt động do các vi khuẩn lactic phát triển mạnh, tạo ra một lượng acid lactic lớn làm cho pH môi trường giảm xuống từ 4-4,5; đây là giới hạn pH mà các vi khuẩn đường ruột và các vi khuẩn gây thối bị ức chế và có thể bị tiêu diệt.

Vậy ta có thể kết luận rằng tôm chua vừa có giá trị về mặt dinh dưỡng vừa đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Kết luận

Tôm chua khi đến tay người tiêu dùng có các chỉ tiêu hóa học đáng chú ý như sau:

+ Hàm lượng chất khô: 45% (bà H.), 40% (bà M.).

+ N. tổng số: 1,9% (bà H.), 2,0% (bà M.).

+ N. acid amin: 0,5% (bà H.), 0,52% (bà M.).

+ Thành phần acid amin: Cả 2 loại thành phẩm đều có chứa leucine, isoleucine, phenylalanine, tyrosine, serine, alanine, valine, threonine, glycine, lysine, cysteine, cystine, arginine, glutamic và histidine.

+ Các chỉ tiêu vi sinh vật là đáp ứng yêu cầu vệ sinh thực phẩm.

T V L - T T P - N M T
T H D - P T N D

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Ân, Lê Doãn Diên, Đặng Thanh Phước và cộng sự. *Các phương pháp sinh hóa hiện đại*, Tập II, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1971.
2. Nguyễn Xuân Thâm. "Nghiên cứu quá trình công nghệ muối tôm chua", *Tạp chí Khoa học và Kỹ thuật Nông nghiệp*, số 306, 1988.
3. Bùi Thị Như Thuận, Nguyễn Phùng Tiến, Bùi Minh Đức. *Kiểm nghiệm chất lượng và thanh tra vệ sinh an toàn thực phẩm*, Nxb. Y học, 1991.
4. Trần Cẩm Vân, Bạch Phương Lan. *Công nghệ vi sinh và bảo vệ môi trường*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1995.
5. Tiêu chuẩn Việt Nam. Phương pháp thử vi sinh vật - Bộ Thủy sản, 1990.
6. Rodney F.Boyer. *Modern Experimental Biochemistry.* The Benjamin/Cumming publishing Company, 1992.

TINH SẠCH VÀ ĐẶC TRƯNG LÝ HÓA CỦA LECTIN TỪ TRÌA MỠ

Cao Đăng Nguyên-Bùi Thái Hằng*

Lectin là một trong những chất có hoạt tính sinh học có bản chất protein, các lectin nối với các phân tử đường bề mặt tế bào giống như các enzym liên kết với cơ chất, cũng như các kháng thể liên kết với kháng nguyên của mình[1]. Vì vậy lectin từ lâu đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học trên thế giới và được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau của sinh học, đặc biệt trong y học như: miễn dịch, ung thư...

Ở Việt Nam, từ năm 1980 phòng nghiên cứu lectin thuộc Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội) hợp tác với Đại học Tổng hợp Paris 7 (Cộng hòa Pháp) thực hiện theo hướng điều tra nghiên cứu cấu trúc chức năng và ứng dụng lectin nguồn lợi sinh vật Việt Nam. Cho nên chúng tôi thực hiện đề tài "*Tinh sạch và đặc trưng lý hóa của lectin trìa mỡ* (*Meretrix meretrix* Linné)" , nhằm góp phần khai thác nguồn tài nguyên sinh vật biển Việt Nam nói chung và Thừa thiên Huế nói riêng.

I. Đối tượng và phương pháp

1. Đối tượng

- Trìa mỡ (*Meretrix meretrix* Linné) được thu mua và đánh bắt ở đầm phá cửa Thuận An-Thừa thiên Huế. Mẫu tươi ở giai đoạn trưởng thành (chiều cao trên 3,4cm) mang về rửa sạch, tách bỏ vỏ cứng, thu phần dịch và phần cơ dùng làm mẫu nghiên cứu lectin.

- Hồng cầu các nhóm máu A, B, O và AB do Trung tâm Huyết học và Truyền máu miền Trung và Khoa Huyết học Bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội cung cấp. Hồng cầu trước khi sử dụng rửa sạch bằng nước muối sinh lý (NaCl 0,9%) và pha loãng ở nồng độ 2% hay 5% bằng nước muối sinh lý.

- Các hóa chất khác dùng dưới dạng tinh khiết phân tích từ các hãng Sigma (Mỹ) Merk (Đức).

2. Phương pháp

- Xác định ngưng kết hồng cầu theo phương pháp mô tả của Gebauer[2].
- Xác định protein hòa tan theo phương pháp Lowry[5].
- Các phương pháp tinh sạch lectin theo mô tả của Nguyễn Quốc Khang[3].
- Điện di trên gel polyacrylamide theo hệ đệm của Laemmli[6].

---

* Trường Đại học Khoa học Huế

II. Kết quả và thảo luận

1. Tinh sạch lectin từ dịch trìa mỡ

Sau nhiều thăm dò và thử nghiệm các điều kiện ảnh hưởng đến quá trình tinh sạch, chúng tôi đã thành công quy trình tinh sạch lectin từ trìa mỡ, được mô tả tóm tắt như sau:

Mẫu sau khi đã tách phần dịch, phần cơ được nghiền nhỏ và chiết rút bằng đệm PBS (phosphate buffer in salt) pH=7,2, theo tỷ lệ 1:5 (1 gam cơ: 5ml đệm), ly tâm thu dịch và được trộn với dịch tách ra trước (gọi chung là dịch thô). Kết tủa dịch thô bằng ethanol 70% ly tâm thu tủa, hòa tan tủa trở lại trong đệm PBS, pH=7,2 vừa đủ tan và cho qua cột lọc gel phân tử Sephadex-G75 (kích thước 120x2,5cm) đã chuẩn bị trước. Tốc độ chảy 20ml/giờ, chia làm 4 phân đoạn (4 ống). Lectin được tách chiết khỏi cột bằng đệm phosphate 0,02M có pH=8. Các phân đoạn được xác định protein và hoạt độ lectin. Kết quả của các bước này trình bày ở hình 1 và bảng 1.

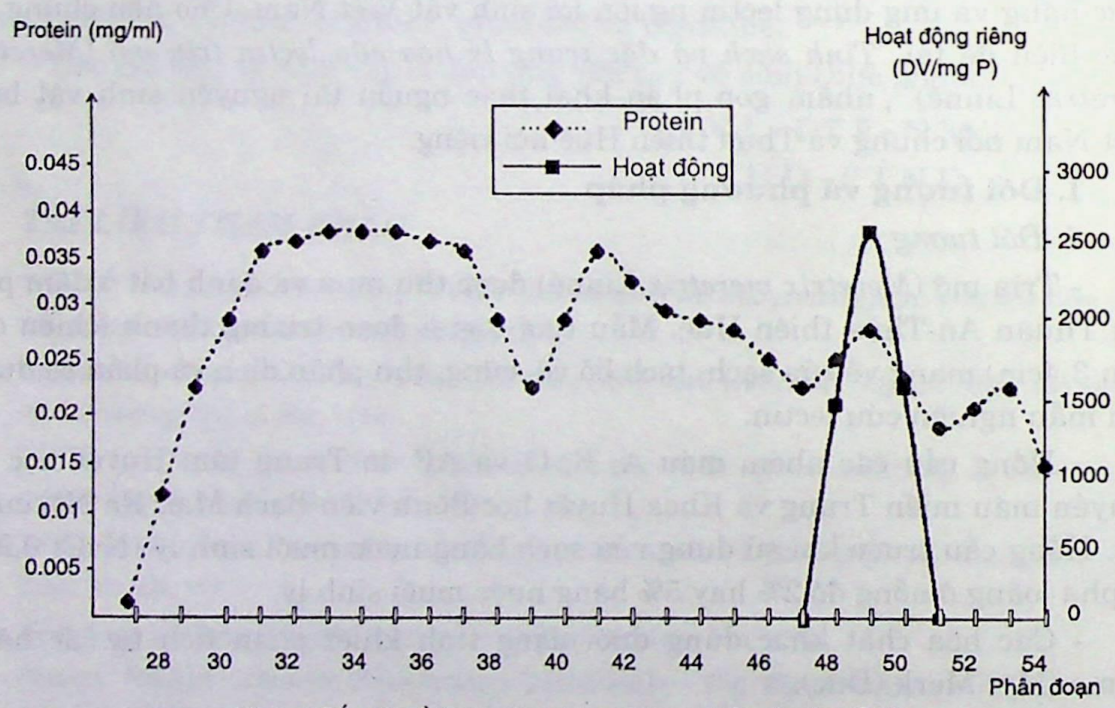

Hình 1: Sắc ký đồ lectin dịch trìa mỡ lọc gel Sephadex-G75

Bảng 1: Các bước tinh sạch lectin từ trìa mỡ.

Các bước	Protein		Hoạt độ tổng số		Hoạt độ riêng	
	mg/ml	%	đv/ml	%	đv/ml Pr.	độ sạch
Dịch thô	9,20	100	2560	100	278	1,00
Tủa ethanol	1,28	13,90	640	25	500	1,80
Sephadex-G75	0,03	0,33	80	3,10	2667	9,60

Ghi chú: đv: đơn vị; Pr: protein.

Qua sắc ký đồ chúng ta thấy mặc dù protein dịch trìa mỡ được tách chiết ra ngay từ những phân đoạn 27 nhưng mãi đến phân đoạn 49 mới thu được một đỉnh duy nhất của hoạt động lectin có độ tinh sạch gấp khoảng 10 lần so với ban đầu.

Như vậy, lectin trìa mỡ có thể tinh sạch theo quy trình đơn giản là chiết rút bằng đệm PBS, tủa ethanol và qua lọc gel phân tử như trên, chế phẩm lectin thu được có độ tinh sạch khá cao, tuy nhiên hiệu suất thu được chỉ đạt 0,33%. Điều đó có thể do thành phần protein trong dịch trìa mỡ rất phức tạp. Vì thế với mục đích nghiên cứu cấu trúc phân tử nên tiến hành tinh sạch dịch trìa mỡ bằng sắc ký lọc gel phân tử là hợp lý.

Để kiểm tra độ tinh sạch cũng như bước đầu nghiên cứu cấu trúc phân tử của lectin này chúng tôi đã tiến hành điện di chế phẩm thu được sau lọc gel phân tử trong điều kiện có SDS và thu được kết quả trên ảnh 1.

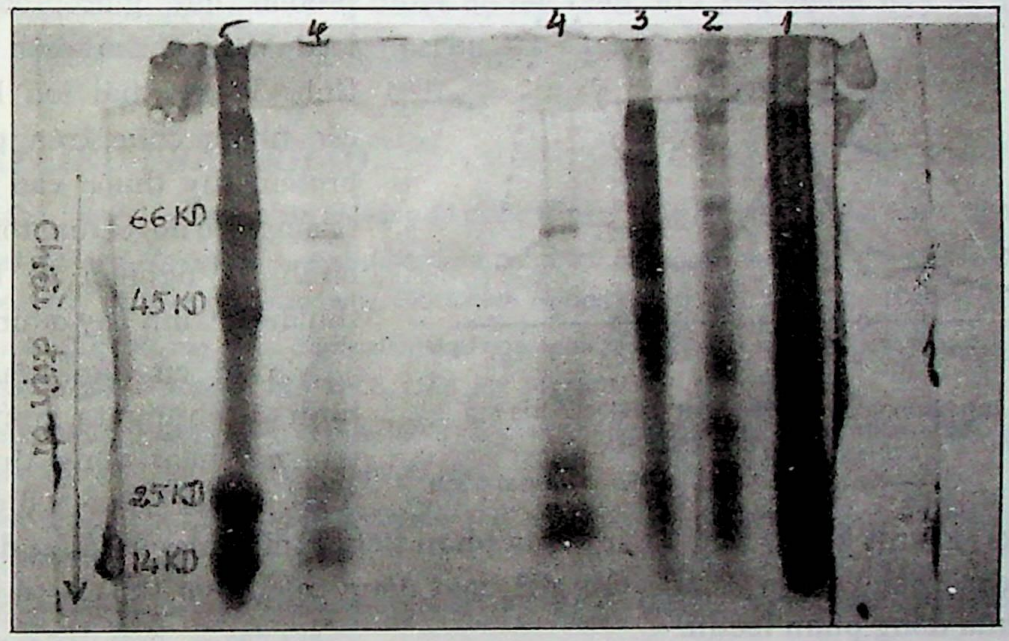

Ảnh: Kết quả điện di lectin trìa mỡ trên gel polyacrylamide có SDS.

Ghi chú: 1. Dịch thô; 2. Dịch tủa bảo quản trên hai tuần; 3. Tủa ethanol; 4. Chế phẩm sau khi lọc gel; 5. Protein chuẩn.

Qua ảnh chúng ta thấy rằng, sau khi điện di chế phẩm thu được ở trên là hai cặp vạch có khối lượng phân tử tương ứng khoảng 14-17 và 20-23KD. Vậy hai cặp vạch trên có phải là một isolectin hay không thì cần phải tiếp tục nghiên cứu mới có kết quả chính xác.

2. Một vài tính chất của lectin dịch trìa mỡ

2.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ

Để kiểm tra tác động của nhiệt độ đến hoạt tính của lectin trìa mỡ, chúng tôi tìm hiểu hoạt động của chúng ở các nhiệt độ khác nhau và thu được kết quả ở bảng 2.

Bảng 2: Ảnh hưởng của nhiệt độ lên hoạt động của lectin trìa mỡ.

Nhiệt độ (°C)	5	10	15	20	25	30	35	40	45	50
Đơn vị hoạt động	64	64	128	256	128	64	32	16	32	32

Căn cứ vào bảng 2 chúng ta thấy, lectin trìa mỡ hoạt động thích hợp nhất trong phạm vi nhiệt độ từ 15-25°C, khi đến 35°C trở lên thì hoạt độ chỉ còn 0,13% so với nhiệt độ 20°C, ngược lại lectin ở nhiệt độ thấp từ 15°C trở xuống hoạt động của lectin tuân theo trình tự giảm hoạt độ, nhưng có phần giảm chậm hơn ở nhiệt độ cao, có lẽ đây là điểm đặc trưng của động vật máu lạnh. Các kết quả này phần nào thể hiện tính bền của lectin phụ thuộc nhiệt độ.

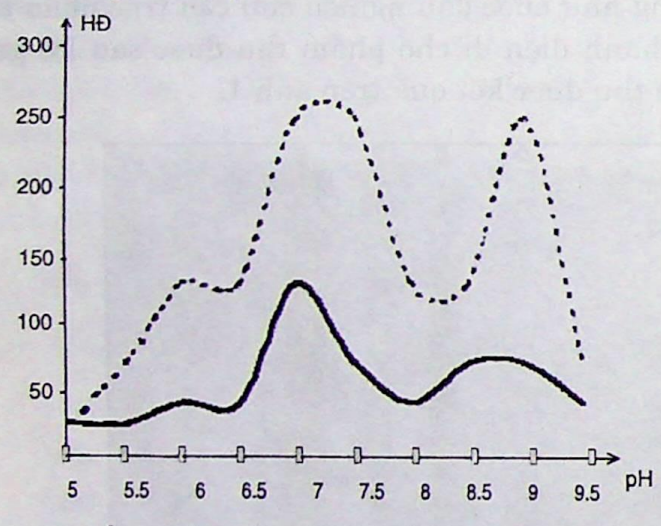

Hình 2: Ảnh hưởng của pH đến hoạt tính lectin trìa mỡ

Ghi chú: ····· lectin tinh khiết

—— Lectin thô HĐ: Hoạt động

2.2. Ảnh hưởng của pH

Do bản chất của lectin là protein hay glucoprotein nên lectin cũng là chất điện ly lưỡng tính. Trạng thái ion hóa của các nhóm chức trên phân tử protein tùy thuộc vào pH môi trường. Do đó, chúng tôi đã tiến hành thí nghiệm và kết quả thu được trình bày ở hình 2.

Căn cứ dẫn liệu ghi ở hình 3, chúng ta thấy lectin trìa mỡ hoạt động thích hợp nhất ở pH=7,0 và 9,0 ở cả hai dạng thô và tinh khiết. Mặt khác, qua phân tích hình ảnh của điện di ở trên với hai cặp vạch cùng với hai vùng pH hoạt động thích hợp thì rất có thể trìa mỡ có chứa đồng phân lectin.

2.3. Đặc hiệu nhóm máu

Một trong những tính chất đặc biệt quan trọng của lectin là có khả năng gây ngưng kết tế bào hồng cầu và các tế bào khác nhờ sự liên kết đặc hiệu với một hoặc một số loại đường trên bề mặt của tế bào. Để kiểm tra tính chất này của lectin trìa mỡ chúng tôi dùng 9 loại hồng cầu của các nhóm máu khác nhau và thu được kết quả ở bảng 3.

Bảng 3: Đặc hiệu nhóm máu của lectin trìa mỡ

Nhóm máu	O	A	B	AB	Gà	Vịt	Chó	Heo	Bò
Đơn vị/ml dịch	2560	1280	5120	2560	80	2560	640	160	160
Mg/ml lectin gây ngưng kết	0,016	0,031	0,008	0,500	0,016	0,063	0,250	0,250	0,031
Độ nhạy	31	16	63	1	31	8	2	2	16

Qua bảng 3, chúng ta thấy rằng lectin trìa mỡ có phần nào ưu thế đặc hiệu với nhóm máu B hơn là các nhóm máu khác. Cho đến nay lectin đặc hiệu với nhóm máu B tuyệt đối hầu như chưa có công trình nào đề cập tới ngay cả lectin cá chạch được coi là chế phẩm đặc hữu của Việt Nam[4]. Cho nên lectin này cũng là một trong những loại cần được quan tâm nghiên cứu.

III. Kết luận

1. Lectin trìa mỡ có thể tinh sạch bằng quy trình đơn giản là chiết rút bằng đệm PBS pH=7,2, kết tủa bằng ethanol với nồng độ thích hợp, sau đó qua lọc gel phân tử. Chế phẩm thu được có độ sạch gần 10 lần so với dịch thô ban đầu.

2. Lectin dịch trìa mỡ có phần nào ưu thế đặc hiệu với nhóm máu B hơn nhiều nhóm máu khác, hoạt động thích hợp ở vùng nhiệt độ từ 15-25°C và độ bền nhiệt giảm mạnh khi tăng nhiệt độ lên trên 30°C và lectin này có hai vùng pH hoạt động mạnh ở pH=7,0 và pH=9,0.

CĐN - BTH

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đái Duy Ban. *Cơ sở của phân tử thông tin màng tế bào.* Tổng hội Y Dược Việt Nam, 1991, tr.54-55.
2. Fleish M. and Maider L.. A step procedure proisolation and resolution of the *Phaseolus vulgaris* isolectin by affinity chromatography. *Biol.Chem.* Hoppe-Seyler 266, 1985, pp. 1029-1032.
3. Nguyễn Quốc Khang et al.. Purification and characterization of the lectin of Artocarpus tonkinensis-lectins. *Sigma Chemical USA*, Vol.6, 1988, pp. 341-348.
4. Nguyễn Quốc Khang. Tinh chế lectin từ cá chạch (*Migsurnus sp.*) - đặc hiệu nhóm máu B của người. *Tạp chí Sinh học*, 19(2), 1997, tr.19-22.
5. Lowry O.H. et al.. Protein measurement with folinphenol reagent. *J.Biol. Chem.* 193, 1951, pp.256-257.
6. Laemmli U.K.. Cleavage of structural protein during the assembly of the head of *bacteriophage* T_4. *Nature* 227, 1970, pp.680-685

MÔI TRƯỜNG - SINH THÁI

THỰC VẬT NGẬP MẶN TRONG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI VEN BIỂN THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Khoa Lân *

I. Mở đầu

Thừa Thiên Huế (TTH) là một tỉnh có diện tích đất ngập nước lớn, với hơn 21.000ha diện tích đầm phá trải dài trên 68km, là một vùng sinh thái đặc trưng ở ven biển miền Trung. Đây là thủy vực nước lợ cung cấp nguồn thủy sản phục vụ cho đời sống và góp phần xuất khẩu các mặt hàng có giá trị kinh tế như tôm, cua, rong câu... Từ lâu chính quyền và nhân dân ở các địa phương đã xem việc nuôi trồng thủy sản (NTTS) là một thế mạnh trong chiến lược phát triển kinh tế. Tuy nhiên, NTTS cũng lắm gian nan vất vả, đặc biệt là với những điều kiện nuôi trồng ít có sự đầu tư cải tạo môi trường tích cực và chịu nhiều biến động của thời tiết, dịch bệnh đột phát, sự ô nhiễm môi trường nuôi ở nhiều địa phương trong tỉnh.

Hiện nay ở nhiều vùng Nam bộ và Bắc bộ, TVNM đã được đưa vào cơ cấu cây trồng trong các mô hình NTTS đem lại những hiệu quả to lớn trong việc ổn định môi trường sinh thái và sản xuất kinh tế. Nhiều mô hình nuôi tôm, cua hộ gia đình bằng phương thức quảng canh cải tiến kết hợp với trồng cây ngập mặn có kết quả tốt như ở Bến Tre, Minh Hải và Cần Giờ...

Ngoài ra, ven biển TTH còn có những địa điểm du lịch, nghỉ mát tốt như Lăng Cô, Cảnh Dương. Nằm cạnh những bãi biển đẹp này là những vùng thực vật ngập mặn (TVNM) đa dạng và phong phú làm tăng thêm sự hấp dẫn của các địa điểm du lịch. Đây cũng là vùng giao lưu của các hệ sinh thái lớn ở vùng cửa sông ven biển và đầm phá. Hiện nay thảm TVNM ở các nơi này đã và đang bị khai thác chặt phá bừa bãi làm ảnh hưởng lớn đến sự ổn định môi trường và sự phát triển của các động vật vùng triều cũng như cảnh quan sinh thái.

Thực tế cho thấy tuy ở quy mô nhỏ, nhưng thảm TVNM cũng đã sinh trưởng được ở một số vùng như Lăng Cô, Cảnh Dương (Phú Lộc - TTH). Ngay ở địa bàn huyện Phú Vang cũng có cây ngập mặn sinh trưởng khá tốt ở một số điểm ven đầm phá. Vậy nên chăng cần nghiên cứu đưa một số loài TVNM thích ứng được với các điều kiện môi trường vào mô hình NTTS, và góp phần xây dựng cảnh quan sinh thái ở các vùng cửa sông ven biển trong ý hướng xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất kinh tế bền vững.

---

* Trường Đại học Sư phạm Huế

Bài viết này giới thiệu những kết quả điều tra về các loài TVNM hiện có ở TTH và vai trò của nó trong cảnh quan ven biển. Dựa trên thực trạng của tình hình kinh tế, đời sống và sản xuất của các vùng đất ngập nước ở các địa phương để đề xuất hướng quy hoạch, phục hồi, gây trồng và bảo tồn phát triển TVNM phục vụ cho kinh tế, văn hóa và xã hội.

II. Đặc điểm môi trường và địa lý tự nhiên

Cảnh Dương ở về phía nam thuộc xã Lộc Vĩnh-huyện Phú Lộc, nằm giữa cửa Tư Hiền (cũ) và mũi Chân Mây Đông của núi Tròn. Vùng này có sông Ba Lu từ dãy Bạch Mã chạy dài 17km ra đến biển. Phía bắc có dãy núi Vĩnh Phong che chắn, vùng bờ sông gần chân núi được phù sa bồi tụ tạo điều kiện để TVNM sinh sống. Phía nam bờ sông bị xói mòn do địa hình dòng chảy. Vào mùa mưa các nhánh sông suối đổ nước ngọt về làm giảm nhanh độ mặn, nước trở nên lợ. Mùa nắng nước sông cạn kiệt làm những cồn cát nhỏ nhô lên, độ mặn lại tăng cao.

Du lịch sinh thái "Rừng Đước" ở Cảnh Dương - Thừa Thiên Huế

Lăng Cô ở về phía nam tỉnh TTH thuộc xã Lộc Hải-huyện Phú Lộc. Nơi đây có đầm Lập An diện tích khoảng 1.500ha kéo dài từ chân đèo Phú Gia đến chân đèo Hải Vân. Đầm có dạng một vịnh nhỏ thông ra biển bằng một cửa hẹp ở phía ghềnh chân núi Hải Vân.

Phía đông đầm nằm dọc theo quốc lộ 1A, có các vùng dân cư rải rác. Phía tây là dãy núi Bạch Mã kéo dài đến Hải Vân, có các nhánh suối đổ nước ngọt vào đầm qua các con sông nhỏ Hói Mít, Hói Dừa và Hói Cạn. Các nhánh sông này mang phù sa tích tụ cùng với đất bồi (do địa hình dòng chảy tạo nên) hình thành một số bãi bồi ngập triều định kỳ giúp TVNM định cư và sinh trưởng. Đầm ở vị trí khá kín, chỉ có gió từ biển Đông thổi vào với cường độ yếu. Độ mặn của nước khá cao từ 28-30‰, do thiếu nước từ các con sông lớn đổ về. Phần doi đầm gần chân đèo Phú Gia có nhiều TVNM sinh trưởng tốt.

Các đầm phá ở TTH có chế độ bán nhật triều không đều. Nhiệt độ trung bình năm là 25,2^{0}C, về mùa mưa nhiệt độ dưới 19^{0}C. Độ ẩm trung bình của các tháng mùa đông trên 80%. Các tháng mưa nhiều từ tháng 9 đến tháng 11, lượng mưa tương đối cao khoảng 3.000mm/năm. Các dòng chảy từ đất liền ra

tác động mạnh vào mặt nước đầm phá vào những tháng mưa lụt, nhưng lại ít tác động vào mùa khô. Vì vậy càng làm tăng thêm độ ô nhiễm môi trường trong tình hình gia tăng các hoạt động NTTS hiện nay.

III. Thành phần loài và sự phân bố TVNM

A. Danh mục các loài TVNM thường gặp ở Lăng Cô và Cảnh Dương

TT	Tên khoa học	Tên địa phương	Dạng sống	Địa điểm	
				LC	CD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Họ Avicenniaceae				
	- *Avicennia lanata* Ridl	Mắm quăn	Gn	+	+
	- *Avicennia marina* (Forsk.) Viern.	Mắm biển	Gn		+
2	Họ Rhizophoraceae				
	- *Rhizophora stylosa* Griff	Đước vòi	Gn		+
	- *Rhizophora apiculata* Blume	Đước	Gn	+	
	- *Bruguiera sexangula* Poir in Lamk	Vẹt tách	Gn	+	+
3	Họ Sonneratiaceae				
	- *Sonneratia caseolaris* (L.) Engl.	Bần chua	Gn	+	
4	Họ Acanthaceae				
	- *Acanthus ilicifolius* L.	Ô rô	B	+	+
5	Họ Aizoaceae				
	- *Sesupium portulacastrum* L.	Sam biển	C	+	
6	Họ Myrsinaceae				
	- *Aegyceras cornitulatum* (L.) Blanco	Sú	Gn	+	
7	Họ Euphcrbiaceae				
	- *Excoecaria agallocha* L.	Giá	Gn	+	+
8	Họ Combretaceae				
	- *Lumnitzera racemosa* Willd	Cóc	Gn	+	+
9	Họ Sterculiaceae				
	- *Heritiera littoralis* Dry	Cui biển	Gn	+	+
10	Họ Acrostiaceae				
	- *Acrostichum aureum* L.	Ráng	Dx	+	+
11	Họ Meliaceae				
	- *Xylocarpus granatum* Koen	Xu ổi	Gn		+
12	Họ Chenopodiaceae				
	- *Suaeda maritima* (L.) Dum	Muối biển	C	+	
13	Họ Palamae				
	- *Phoenix paludosa* Roxb	Chà là	Gc	+	
14	Họ Malvaceae				
	- *Thespesia populnea* (L.) Sol	Tra biển	Gn	+	
	- *Hibicus tiliaceus* L.	Tra	Gn	+	+
15	Họ Fabaceae				
	- *Deris trifoliata* (L.)	Cóc kèn	Dg	+	+
16	Họ Convolvulaceae				
	- *Ipomoea pes-caprae* (L.) Sw.	Muống biển	Cl	+	
17	Họ Verbenaceae				
	- *Clerodendron inerme* (L.) Gaerth	Vang hội	B	+	+

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18	Họ Asteraceae				
	- *Pluchea indica* Lees.	Lức	C	+	+
19	Họ Cyperaceae				
	- *Cyperus stoloniferus* Resz.	Cỏ gấu biển	C	+	+
20	Họ Flagellariaceae				
	- *Flagellaria indica* L.	Mây nước	D	+	
21	Họ Pandanaceae				
	- *Pandanus tectorius* Sol.	Dứa dại	Gc	+	+

Chú thích: Từ số 1 đến số 13 = Những loài chủ yếu của TV.RNM

Từ số 14 đến số 21 = Những loài chịu mặn gia nhập RNM

B. Sự phân bố TVNM ở Lăng Cô và Cảnh Dương

Ở Lăng Cô TVNM phân bố chủ yếu ở hai khu vực. Vùng doi đầm ở gần chân đèo Phú Gia có nhiều loài TVNM chủ yếu là Đước, Sú, Vẹt, Giá, Cóc mọc đan xen khá tốt, với những cây cao 4-6m có đường kính thân khoảng 20-50cm. Từ doi đầm chạy dọc theo quốc lộ dài gần 2km trên nền đất cát pha phù sa là các bãi Mắm, Đước xen lẫn. Ở phía bờ có nền đất cao hơn, Cóc, Giá làm thành vành đai che chắn bảo vệ. Tuy nhiên TVNM vùng này trong nhiều năm qua đã bị chặt phá phần lớn, chỉ còn sót lại những cây có kích thước nhỏ.

Khu vực từ chân đèo Phú Gia đến Hói Mít có bờ đầm là những dải cát pha bùn, ở đây TVNM phát triển kém. Từ Hói Mít chạy dài đến Hói Dừa, Hói Cạn nhờ có những nhánh sông suối đổ phù sa về tạo thành những vùng bồi tụ giúp TVNM định cư và phát triển khá tốt. Phía ngoài bờ là các quần thể Mắm, tiếp đến là hỗn hợp của Đước, Sú, Vẹt. Đặc biệt ở đây có một số cây Bần chua của vùng nước lợ. Ngoài ra còn có Giá, Cóc, Cóc kèn và một số loài chịu mặn gia nhập khác. Các CNM ở đây cũng bị chặt phá nhiều còn sót lại những gốc thân khá lớn. Sự chặt phá này còn làm ảnh hưởng đến mức độ tái sinh của TVNM trong khu vực.

Ở Cảnh Dương vào những năm 1970, dọc theo bờ từ cửa sông chạy dài về phía trong là các vùng CNM phát triển với các loài Đước, Mắm và Cóc là chủ yếu. Các cây rừng cao 5-7m có đường kính thân 40-60cm. Trong nhiều năm qua các CNM đã bị chặt phá rất nhiều, đến nay chỉ còn lại một phần nhỏ.

Gần cửa sông Bu Lu là những quần thể Đước, Mắm mọc thành dải rộng bao quanh bãi bồi. Phía trong là hỗn hợp của Vẹt, Sú, Cóc, phía dưới tán lá có Ô rô, Dây lức và đặc biệt có thêm loài Ngọc nữ biển gia nhập. Ngoài ra còn có Giá, Cóc kèn, Ráng... và Tra mọc rải rác. Ở những nơi bị chặt phá nhiều thì Ráng rất phát triển.

Đi dần về phía trung lưu của sông Bu Lu còn lại những dấu tích của các cây rừng bị chặt phá trơ trụi, ở đây rải rác có những đám nhỏ Mắm biển. Thay vào đó nhân dân địa phương đã bắt đầu xây đắp bờ bao để nuôi tôm, cua. Có hộ

gia đình có kế hoạch trồng Đước thành đai rộng làm bờ che chắn bảo vệ cho vùng đất nuôi trồng, canh tác bên trong.

Như vậy TVNM ở Cảnh Dương và Lăng Cô khá phong phú, mang những đặc điểm của RNM ở miền Trung. Do những điều kiện địa hình và đất đai nghèo dinh dưỡng nên CNM ở nơi đây kém phát triển so với CNM ở miền Nam và miền Bắc. Tuy nhiên chúng tôi nhận thấy ở đây gặp cả những đại diện TVNM của cả hai miền Nam và Bắc, số loài đặc trưng chủ yếu của CNM cũng khá nhiều. Nguồn CNM này cũng góp phần nuôi dưỡng nhiều loài thủy sản đặc trưng vùng đầm phá như sò huyết, tôm, cua và cá.

IV. Bảo tồn và gây trồng TVNM

Trải qua nhiều năm thiếu sự đầu tư và quản lý để tận dụng vai trò to lớn của TVNM phục vụ cho các vấn đề liên quan đến sản xuất, kinh tế và môi trường. Đã đến lúc chúng ta phải nghĩ đến những nguồn lợi lâu dài, tận dụng các yếu tố tự nhiên để phát triển bền vững.

Thực tế cho thấy nếu đưa được cây ngập mặn vào mô hình cây trồng ở đầm phá ven biển TTH sẽ mang lại nhiều lợi ích to lớn giúp ổn định môi trường tạo điều kiện cư trú cho các động vật vùng triều, nhiều loài TVNM chứa hàm lượng đạm cao trong quả, lá... làm thức ăn tốt cho nhiều loại thủy sản. Xác bả thực vật được các loài động vật không xương sống, các vi sinh vật và các loài giun tròn phân hủy thành các chất hữu cơ dạng hạt. Đây là nguồn thức ăn phong phú cho các loài tôm, cua, cá trong các ao đầm nuôi thủy sản.

Trong thời gian qua các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước như: MERC, ATCMANG, DRC... đã có nhiều đóng góp, hỗ trợ tích cực cho việc trồng, phục hồi và bảo tồn thảm TVNM ở nhiều tỉnh thành.

Trong mô hình nuôi trồng thủy sản quảng canh cải tiến hiện nay ở các vùng đầm phá tại TTH đang tồn tại vấn đề lớn là làm thế nào để ổn định môi trường nuôi, cải tạo ao nuôi và hạn chế ô nhiễm, dịch bệnh đột phát làm thiệt hại to lớn đến năng suất kinh tế. Ngoài ra những biến động của thời tiết, sự tác động khắc nghiệt của gió bão và lũ lụt trong năm cũng là nỗi băn khoăn trăn trở của người NTTS. Chính trong những điều kiện này, vai trò cần thiết của việc gây trồng và phục hồi các thảm TVNM ở địa phương lại được đặt ra và trở thành một vấn đề cấp bách hiện nay.

Qua điều tra nghiên cứu những đặc điểm của môi trường, khả năng thích ứng và thích nghi của một số loài TVNM ở một số địa phương trong tỉnh, chúng tôi đề xuất một số biện pháp trồng và phục hồi TVNM ở một số vùng trong tỉnh theo mô hình tổng quát sau đây:

Trồng Mắm thuần loại ở bờ đầm phá thành đai bảo vệ. Mắm là loại cây ngập mặn tiên phong ổn định môi trường, có biên độ chịu muối rộng. Đây là

loài ưa sáng thích chiếm lĩnh các khoảng trống, bãi bồi ven biển. Bộ rễ thở trên mặt đất chằng chịt của chúng giúp giữ lại những xác bã hữu cơ làm giàu cho môi trường.

Phía trong có thể trồng Đước đại trà với số lượng lớn. Đước có thể trồng ở vùng có triều trung hay cao. Chúng có bộ rễ chống to khỏe để đứng vững trong bùn lầy, Đước cũng là loài có biên độ chịu muối rộng có thể thích ứng được với độ mặn khác nhau ở nhiều vùng ngập nước tại Thừa Thiên Huế.

Nhiều vùng nước lợ nên sử dụng Bần để trồng ổn định môi trường. Bần cũng có bộ rễ thở phát triển tốt thích hợp với vai trò tiên phong lấn biển.

Xây dựng và phát triển các thảm TVNM ở TTH không những là điều kiện để hình thành mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững ở các địa phương, mà còn là yếu tố tích cực để ổn định môi trường đầm phá ven biển, chống xói mòn, mở rộng các bãi bồi và góp phần xây dựng các vùng cảnh quan sinh thái du lịch nghỉ mát nổi tiếng ở tỉnh nhà.

N K L

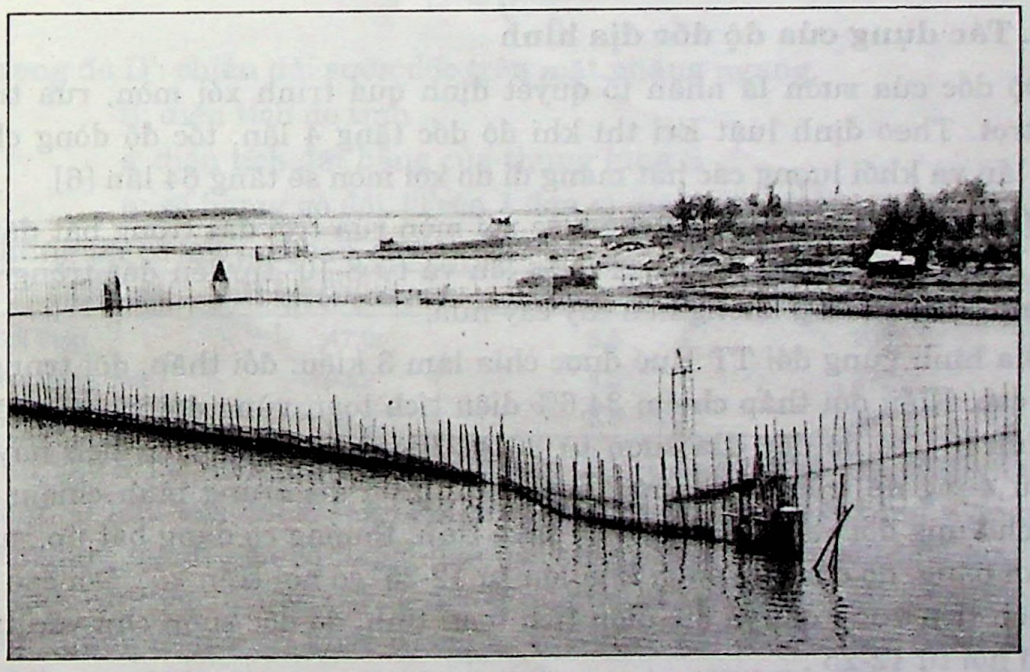

Nuôi trồng thủy sản ở Phú Tân - Thừa Thiên Huế

TÁC ĐỘNG CỦA ĐỊA HÌNH ĐỐI VỚI XÓI MÒN ĐẤT VÀ KHẢ NĂNG GÂY XÓI MÒN CỦA ĐỊA HÌNH VÙNG ĐỒI THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Thanh Hà -Trần Thị Tuyết Mai *

Trong xói mòn đất mưa là nhân tố chủ yếu, bên cạnh đó phải kể đến địa hình mặt đất, tính chất đất đá, lớp phủ thực vật, hoạt động của con người... là những nhân tố có tham gia vào xói mòn đất.

Bài viết sẽ đề cập đến vai trò của địa hình đối với xói mòn đất và khả năng gây xói mòn của địa hình đồi tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hình thái và trắc lượng hình thái của địa hình như: độ dốc, chiều dài sườn và trắc diện sườn có ảnh hưởng đến mức độ xói mòn, rửa trôi đất trồng trọt và con người có thể thay đổi mức độ xói mòn thông qua sự thay đổi các yếu tố kể trên.

1. Tác dụng của độ dốc địa hình

Độ dốc của sườn là nhân tố quyết định quá trình xói mòn, rửa trôi đất trồng trọt. Theo định luật Eri thì khi độ dốc tăng 4 lần, tốc độ dòng chảy sẽ tăng 2 lần và khối lượng các hạt mang đi do xói mòn sẽ tăng 64 lần [6].

Ở độ dốc > 2^0 các tiền đề cho việc xói mòn rửa trôi đất trồng bắt đầu diễn ra. Từ 3-4^0 thì quá trình rửa trôi tăng lên và từ 8-10^0 trở lên đất trồng bị rửa trôi mạnh mẽ, thường không nên cày cấy nữa.

Địa hình vùng đồi TT Huế được chia làm 3 kiểu: đồi thấp, đồi trung bình và đồi cao. Kiểu đồi thấp chiếm 34,6% diện tích toàn vùng đồi và 4% diện tích toàn tỉnh [3], có độ dốc của sườn từ 3-12^0. Hiện phần lớn diện tích này đang được sử dụng để trồng lúa nước, hoa màu. Kiểu đồi trung bình chiếm 39,4% diện tích vùng đồi và 4,6% diện tích toàn tỉnh, thường có dạng bát úp, sườn lồi đỉnh hơi bằng, độ dốc của sườn khá lớn từ 12-25^0 có nơi trên 25^0. Đồi cao chiếm 26% diện tích vùng đồi và 3% diện tích toàn tỉnh, độ dốc sườn chủ yếu từ 3-6^0, một vài nơi từ 12-25^0.

Như vậy vùng đồi TT Huế đều có khả năng bị xói mòn, mạnh nhất là vùng đồi trung bình, tập trung chủ yếu ở huyện Phong Điền, Hương Thủy và một phần huyện Phú Lộc, Hương Trà.

---

* Khoa Địa lý, trường Đại học Sư phạm Huế

2. Chiều dài sườn

Chiều dài sườn (khoảng cách ngắn nhất từ đường phân thủy tới mép đường tụ nước) có ý nghĩa đặc biệt đối với xói mòn [4].

Khi chiều dài sườn tăng 1,7 lần thì xói mòn tăng 1,3 lần

" 2,5 lần " 3,8 lần

" 3,1 lần " 8,2 lần

Điều này phù hợp với nghiên cứu của X.X. Xobolev [7]: nếu tăng chiều dài sườn từ 400 lên 500m thì lượng đất bị rửa trôi sẽ tăng từ 19m^3/ha lên 25m^3/ha.

Lượng đất xói mòn tăng vì với chiều dài sườn lớn lượng nước mưa sẽ nhận được nhiều hơn, chiều dày lớp nước lớn lên và kết quả là tốc độ dòng chảy cũng tăng.

Sử dụng công thức tính chiều dài sườn trung bình trên mặt phẳng ngang của Đỗ Hưng Thành cho vùng đồi TT Huế:

$$D' = \sqrt{\frac{S-s}{n}}$$

Trong đó D': chiều dài sườn dốc trên mặt phẳng ngang

S: diện tích đo tính

s: diện tích đất bằng của thung lũng S

n: số lượng gò đồi. (Trên 1 đơn vị diện tích tính)

Chúng tôi có kết quả sau đây:

Kiểu đồi	Diện tích đồi (%)	Số lượng quả đồi	Chiều dài sườn (m)
Đồi thấp	47,0	3,5	207
Đồi trung bình	93,2	4,0	272
Đồi cao	91,6	2,5	341

Như vậy ở TT Huế khu vực đồi thấp có diện tích đồi nhỏ nên chiều dài sườn ngắn nhất. Ở khu vực đồi trung bình dù diện tích đồi lớn nhất nhưng do mật độ chia cắt ngang mạnh nên số lượng quả đồi nhiều, chiều dài sườn nhỏ hơn ở khu vực đồi cao. Khu vực đồi cao có số lượng quả đồi ít nên chiều dài sườn lớn nhất. Vậy, nếu những điều kiện khác tương tự nhau thì đồi cao có quá trình xói mòn mạnh nhất, sau đó là đồi trung bình và cuối cùng là đồi thấp. (Khu vực đồi cao là khu vực tiếp giáp với miền núi tập trung chủ yếu ở huyện Phú Lộc, Hương Trà).

3. Trắc diện sườn

Trắc diện sườn gây ra những ảnh hưởng đáng kể tới quá trình rửa trôi. Có 3 kiểu trắc diện sườn: suờn thẳng, sườn lồi và sườn lõm. Ảnh hưởng của hình dáng sườn tới quá trình xói mòn rửa trôi như sau [6]:

- Đối với sườn thẳng khi độ dốc hầu như không thay đổi, khối lượng nước chảy tăng lên từ đường phân thủy tới thung lũng. Quá trình xói mòn gia tăng tại phía dưới của sườn do khối lượng nước chảy tăng lên, do đó rửa trôi bắt đầu xuất hiện rõ từ khoảng gần giữa sườn và tăng dần về phía chân sườn.

- Đối với sườn lồi, quá trình xói mòn thể hiện mạnh ở phần dưới nơi có độ dốc lớn nhất. Do tại đây, ngoài sự gia tăng khối lượng nước chảy, tốc độ dòng chảy của nước cũng tăng lên nên xói mòn phát triển rất mạnh, cường độ xói mòn lớn hơn 1,5 lần so với phần trên của sườn.

- Còn đối với sườn lõm thì quá trình xói mòn lại mạnh ở phần trên cùng - nơi có độ dốc lớn nhất. Xuống phía dưới, quá trình xói mòn giảm dần và có sự tích lũy các chất rửa trôi từ phía trên đưa xuống.

Như vậy ở các sườn lõm, rửa trôi xảy ra chậm hơn so với trên các sườn lồi bởi vì dạng của chúng tiến gần tới trắc diện cân bằng. Theo B.V. Poliacov [7]: nếu lượng đất rửa trôi trên sườn thẳng là 1 đơn vị, thì đối với sườn lồi là 1,5, còn đối với sườn lõm là 0,5 đơn vị.

Qua thực địa, chúng tôi quan sát thấy ở vùng đồi TT Huế có các kiểu trắc diện sườn: thẳng, lồi và lồi trên lõm dưới.

Kết hợp các công trình nghiên cứu của các tác giả nêu trên, cùng với thực tế nghiên cứu ở địa phương, chúng tôi xác định cường độ của các quá trình xói mòn trên các trắc diện sườn như sau:

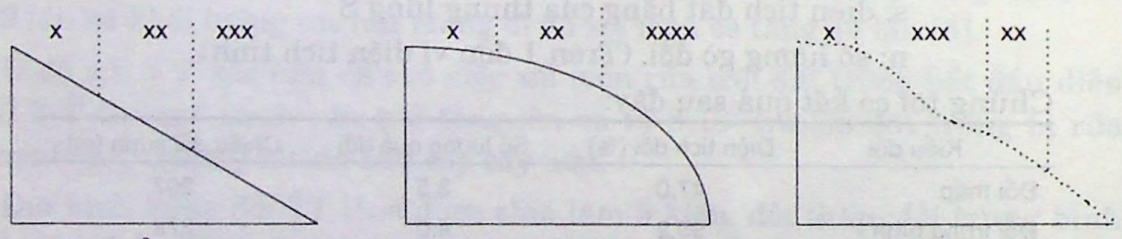

Mức độ xói mòn trên các trắc diện sườn ở vùng đồi TT Huế

Như vậy đối với sườn thẳng và sườn lồi, quá trình xói mòn tăng dần từ đỉnh xuống chân sườn do khối lượng nước tăng. Riêng đối với sườn lồi gần chân sườn còn có thêm sự tăng của độ dốc.

Ở sườn lồi trên lõm dưới, quá trình xói mòn tăng ở phần giữa sườn là phần có độ dốc lớn nhất; còn ở phần chân sườn lại xảy ra quá trình bồi tụ do ở đây độ dốc sườn giảm.

Tóm lại

- Ở khu vực đồi thấp do có độ dốc nhỏ, chiều dài sườn ngắn, hình dạng sườn thường lồi trên lõm dưới nên quá trình xói mòn xảy ra yếu.

- Ở khu vực đồi trung bình mặc dù chiều dài sườn ngắn nhưng do có độ dốc lớn và hình dạng sườn lồi chiếm ưu thế nên quá trình xói mòn xảy ra mạnh nhất.

- Ở khu vực đồi cao mặc dù có chiều dài sườn lớn nhất nhưng do độ dốc nhỏ hơn ở khu vực đồi trung bình, hình dạng sườn thẳng nên quá trình xói mòn yếu hơn khu vực đồi trung bình.

Ở vùng đồi TT Huế, theo nghiên cứu của Trương Văn Lung [2] hàng năm lượng đất mất đi từ 100-200 tấn/ha; trong khi đó cường độ hình thành đất trong 1 năm tương đương với 1,8 tấn/ha. Tức là phải hơn 50 năm sau lượng đất hình thành mới bù lại được lượng đất bị xói mòn chỉ trong 1 năm (trong thời gian đó lượng đất vẫn tiếp tục bị xói mòn). Do đó việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến xói mòn phục vụ cho việc chống xói mòn là rất cấp bách, nhất là đối với tỉnh TT Huế có phần lớn diện tích là đồi núi.

N T H - T T T M

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hudson. *Bảo vệ đất và chống xói mòn* (Đào Trọng Năng và Nguyễn Kim Dung dịch), Nxb. Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 1981.
2. Trương Văn Lung. *Nghiên cứu con đường khôi phục hệ sinh thái vùng gò đồi các tỉnh miền Trung.* Đề tài 52.02.03.01. Đại học Tổng hợp Huế, 1985.
3. Đỗ Hưng Thành-Nguyễn Thanh Hà. Xác định ranh giới vùng đồi TT Huế bằng bài toán "phân loại nhiều chiều", Tạp chí *Các khoa học về trái đất*, số 2(17).1995.
4. Vụ KHKT-Bộ Lâm nghiệp. *Các mô hình Nông lâm kết hợp ở Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1987.
5. Xpiridonov. *Phương pháp nghiên cứu và lập bản đồ địa mạo*, (Đào Trọng Năng, Phí Công Việt dịch), Nxb. KHKT, Hà Nội, 1982.
6. Zvonkova T.V. *Địa mạo ứng dụng* (Huỳnh Thị Ngọc Hương và Nguyễn Địch dịch), Nxb. KHKT, Hà Nội, 1977.
7. Zakharov P.X. *Xói mòn đất và biện pháp chống* (Ngô Quốc Trân dịch), Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1981.

HIỆN TƯỢNG LÁY XÉT VỀ PHƯƠNG DIỆN LỊCH SỬ

Huệ Thiên *

Cách đây một phần tư thế kỷ, Cao Xuân Hạo, sau khi chứng minh cương vị âm vị của âm tiết trong tiếng Việt, đã đưa ra một luận điểm quan trọng: "Nếu ta có thể hình dung một ngôn ngữ Âu châu như một cơ chế hoạt động trên ba cái trục chính- âm vị, hình vị và từ- thì tiếng Việt dường như gộp ba cái trục ấy lại làm một: cái trục hợp nhất ấy là tiếng." [1975:123]. Mười năm sau, ông đã phát triển luận điểm đó bằng một bài nổi tiếng khác; tại bài này, Cao Xuân Hạo có bàn về các tổ hợp đẳng lập, trong đó có những tổ hợp vừa là hai từ đẳng lập vừa là láy mà "yếu tố láy" vẫn bị hầu hết các nhà Việt ngữ học xem là yếu tố vô nghĩa (như "mùa *màng*", "mơ *màng*", "mỡ *màng*",...). Về cách xử lý này, Cao Xuân Hạo đã viết: "Không bao giờ ta có thể dám chắc là từ thứ hai của một tổ hợp nào đó không có nghĩa thực trước khi thuộc lòng bộ *Từ Hải* và biết hết từ vựng của tất cả các thứ tiếng Việt-Mường và Môn-Khmer qua từng giai đoạn của khoảng hai mươi ngàn năm diễn biến." [1985:48]. Trong quá trình đi tìm từ nguyên của các từ Việt gốc Hán, càng ngày chúng tôi càng thấy rõ rằng rất nhiều "yếu tố láy" thực chất là những yếu tố có nghĩa và điều này đã củng cố lòng tin của chúng tôi vào luận điểm quan trọng của Cao Xuân Hạo. Bài này được viết ra chính là để hưởng ứng luận điểm của nhà ngữ học tiên phong.

Thật là vui vẻ khi người ta cứ bình chân như vại mà cho rằng các "yếu tố láy" là những yếu tố vô nghĩa chứ chưa một lần thử đi tìm xem có thật là chúng vô nghĩa hay không. Đứng trước những yếu tố như *màng* trong *mỡ màng*, *màng* trong *mơ màng* hoặc *màng* trong *mùa màng*, chẳng hạn, người ta sẽ sẵn sàng khẳng định rằng đó là những yếu tố vô nghĩa. Nhưng sự thực thì hoàn toàn ngược lại.

Màng trong *mỡ màng* chẳng qua là âm xưa của chữ mang 胖, có nghĩa gốc là thân hình to lớn, hiểu rộng ra là béo tốt.

Màng trong *mơ màng* là âm xưa của chữ mang 忙, có nghĩa là bận tâm, lo lắng (Ngày nay vẫn còn các lối nói: *chẳng màng*, *không màng đến*).

Màng trong *mùa màng* cũng là âm xưa của chữ mang 忙 nhưng lại dùng với nghĩa là bận rộn. *Mang nguyệt* là thời kỳ (tháng) nhà nông bận rộn nhất trong năm vì đó là những ngày mùa.

Theo hướng đó, chúng tôi đã tìm ra ý nghĩa của nhiều yếu tố "vô nghĩa" trong tổ hợp láy mà sau đây là 100 trường hợp chọn lọc[1]:

---

* Để mừng thọ thất tuần nhà ngữ học Cao Xuân Hạo. H T. Thành phố Hồ Chí Minh

1. *(êm) ái = ái* 藹, hiền hòa dễ thương
2. *(e) ấp* = ấp 悒, lòng dạ không yên (LG)
3. *(bảnh) bao ~ bưu* 彪, đẹp đẽ, rực rỡ. Ss. *bảo (bối) = bưu (bối)*. Và *bưu bảnh* 彪炳 là rỡ ràng, "bảnh bao".
4. *(bóng) bẩy ~ phi* 斐, vẻ đẹp đẽ, thanh nhã.
5. *bê (bối) = bê* 綷, rối rắm, nhầm lẫn. X. *bối* ở 6.
6. *bối (rối) = (bê) bối = bối*, 悖 hoặc 誖, rối rắm, vướng mắc.
7. *(bão) bùng ~ bồng* 烽, 蓬 hoặc 埲, cát bụi tung lên vì gió.
8. *(bít, bịt) bùng ~ phòng* 防, che chắn, ngăn giữ.
9. *(cứng) cáp ~ kiếp* 砝, cứng như đá.
10. *(cứng) cát ~ khát* 硈 (hài bằng *cát* 吉), rắn chắc.
11. *(cứng) cỏi ~ quả* 果, chắc chắn, mạnh mẽ, quyết đoán. Ss. *ngói ~ ngõa* 瓦.
12. *(kém) cỏi ~ quả* 寡, ít ỏi, yếu đuối.
13. *cặm (cụi) ~ cậm* 勘, rán sức.
14. *(chói) chang ~ chương* 彰, sáng sủa.
15. *(chăm) chi ~* chí 覬, nhìn kỹ.
16. *(chăm) chút ~ chất* 覓, nhìn.
17. *chi chít ~ chi tiết* 枝節, đầu mối rối rắm.
18. *(chen) chúc ~ súc* 閦, đông người ở cửa nhà.
19. *dãi (dầu) ~ giải* 解, mở ra, phơi ra, phơi. X. *dầu* ở 20.
20. *dầu (dãi) ~ du* 游, bơi. Ss. *dầu* (mỡ) *~ du*: 油. *Dầu mưa dãi nắng*: bơi trong mưa, phơi ngoài nắng.
21. *(đỏ) đắn ~ đan* 丹, đỏ như son.
22. *(đúng) đắn ~ đản* 亶, thành thật.
23. *(đầy) đặn ~ đạn* 僤, tốt đẹp (LG).
24. *(êm) đềm ~ điềm* 恬, yên tĩnh (LG).
25. *(uốn) éo ~ áo* 拗, bẻ cong, bẻ gãy.
26. *(ủ) ê ~ i* 痾, thân hình co ro. X. *ủ* ở 96.
27. *(gầy) gò ~ cù* 臞, gầy.
28. *(gạn) gùng ~ cùng* 窮, xem xét kỹ lưỡng.
29. *(hơi) hám ~ ham* 酣 hoặc 酣, mùi, hương.
30. *(hở) hang = hang* 閌, mở ra.
31. *hấp (hối) = hấp* 疫, kiệt sức vì bệnh. X. *hối* ở 36.
32. *(hội) hè ~ hạ* 賀, đãi tiệc thưởng công. Ss. *hè (nhà) ~ hạ*廈*(mùa) hè ~* hạ 夏.
33. *(hớ) hênh ~ hanh* 亨, thông suốt.
34. *(toác) hoác* là âm xưa của *hoách* 劃 hoặc 劃 (thuộc vận bộ *đạc* 鐸), phân ra.

35. *(hát) hỏng ~ hổng* 噴, hát.
36. *(hấp) hối = hối* 瘈, kiệt sức. X. *hấp* ở 31.
37. *(hắt) hủi ~ khử* 去, trừ bỏ.
38. *(cáu) kỉnh ~ cảnh* 悻, oán giận.
39. *(khô) khốc = khốc* 焅, không khí khô hạn.
40. *(lê) la = la* 躶, dáng đi nặng nhọc.
41. *(lơ) là ~ lã* 忪, trong lòng chán nản.
42. *(khoác) lác ~ lạc* 謋, lời nói khoác.
43. *(lẹ) làng ~ lương* 良, giỏi, thạo.
44. *(lớn) lao = lao* 牢, to lớn, vững chắc (LG).
45. *(lố) lăng = lăng* 陵, xúc phạm (LG).
46. *(lay) lắt ~ lạt* 揧, rung, lắc.
47. *(bẽn) lẽn ~ lẫn* 僯, xấu hổ.
48. *(khét) lẹt ~ liệt* 烈, lửa nóng (LG).
49. *lòa (xòa)* là âm xưa của *loa* 鬆, tóc rậm.
50. *(thòng) lọng ~ lung* 韏 hoặc 龓, tròng cổ, thòng lọng [2].
51. *(lõa (lồ) ~ lộ* 露, phô ra (LG).
52. *(trống) lổng ~ lãng* 閬, rộng rãi.
53. *lừ (đừ) ~ lữ* 儢, không cố gắng (LG).
54. *(mở) mang ~ manh* 萌, bắt đầu. Ss. (có) *mang ~ manh* 萌 với nghĩa là mầm.
55. *(mộng) mẹo = mẹo*, âm thông dụng (trong Nam) của *mão* 卯, cái lỗ mộng. *Mộng mẹo* là mộng và lỗ mộng (Về *mẹo*, X. A.de Rhodes, *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh*).
56. *(mỹ) miều = miều*, âm xưa của *diệu* 妙, đẹp đẽ.
57. *(mắng) mỏ ~ vũ* 侮, mắng.
58. *mon (men) ~ môn* 捫, lần mò.
59. *(nết) na = na* 儺, đi đứng có ý tứ, phép tắc (LG).
60. *(nõn) nà ~ na* 那, tốt đẹp (LG).
61. *(nở) nang = nang* 膿, to béo.
62. *(nắn) nót ~ nát* 捏, vo tròn.
63. *(não) nuột ~ nột* 怲, buồn bã.
64. *(ngó) ngàng* là âm xưa của *ngang* 昂, ngước mắt nhìn.
65. *(nhắn) nhe ~ nhi* 詪, rủ rê.
66. *(ốm) o ~* âu, ưu 憂, bệnh tật. Ss. *o (bế) ~ âu, ưu* 憂 với nghĩa ân cần.
67. *(ấm) ớ ~ (ấm) á* (喑)啞, ngọng nghịu (LG).
68. *(phổng) phao = phao* 皰, dáng phình to ra.

69. *phơ (phất) ~ phi (phất)* 披 (拂), lay động.
70. *(quanh) quất ~ khuất* 屈, cong, co.
71. *(rầy) rà ~ la* 囉, la lối.
72. *(rề) rà ~ la* 躍, dáng đi khó khăn.
73. *(rời) rạc ~ lạc* 落, rụng.
74. *(rõ ràng) ~ dương* 揚, rõ ràng.
75. *(rửa) ráy ~ tẩy* 洗, rửa [3].
76. *(rõ) rệt ~ liệt* 烈, sáng rực.
77. *(rạo) rực ~ dực* 瘼, ngứa ngáy.
78. *(sửa) sang ~ trang* 粧 hoặc 裝, tô điểm, trau giồi. Ss. *sang (trọng) ~ trang (trọng)* 莊.
79. *(sắc) sảo ~* sáo 脩 hoặc 臞, nhọn.
80. *(sốt) sắng ~ sảng* 爽, hăng hái.
81. *(sờ) soạng ~ trạng*, thường đọc *chàng* 撞, đụng vào.
82. *(săn) sóc ~ súc* 畜, trông nom, nuôi nấng (*săn sóc* có nghĩa gốc là săn bắt và/để chăn nuôi ?).
83. *(sáng) sủa ~ sở* 楚, rõ ràng (LG).
84. *(say) sưa ~ thư* 舒, khoan khoái.
85. *(tan) tác = tác*, thường đọc *sách* 索, tan tác.
86. *(tóc) tai = tai* 髮, tóc con.
87. *(tanh) tao = tao* 臊, mỡ để lâu nên hôi (LG).
88. *(láu) táu ~ táo* 躁, nóng nảy, vội vàng.
89. *(tiệc) tùng = tùng* 叢, tụ họp (LG).
90. *(thướt) tha = tha* 賒, thong thả.
91. *(thẳng) thắn ~ thản* 坦, bằng phẳng.
92. *thơ (thẩn) = thẩn* 唔, dáng dại khờ.
93. *(thẹn) thùng = thùng* 慵, chậm chạp, lười biếng
94. *(thèm) thuồng ~ sùng* 饓 vì *sàm sùng* 饞饓 là thèm thuồng.
95. *(trau) tria ~ chi* 脂, bôi dầu mỡ.
96. *ủ (ê) = ủ* 怮, dáng đau yếu, buồn rầu. X. *ê* ở 26.
97. *(xuôi) xả / xỏa ~ thỏa* 妥, yên ổn, tươm tất.
98. *(xa) xăm ~ thâm* 深, sâu.
99. *(xao) xuyến ~ xuyển* 舛, rối, lộn.
100. *(xênh) xang ~ xương* 昌, đẹp đẽ, rực rỡ (LG).

Dù cho những mẩu từ nguyên trên đây có được đánh giá như thế nào thì điều sau đây vẫn là chắc chắn: Cứ khẳng định một cách hồn nhiên rằng những yếu tố đang xét là vô nghĩa thì luôn luôn dễ dàng hơn là phải cất công đi tìm

xem chúng có nghĩa hay không; đồng thời cũng rất "tiện lợi" vì khỏi phải cải chính một quan niệm sai lầm đã trở thành thâm căn cố đế ở hầu hết các nhà Việt ngữ học, từ người Việt Nam cho đến người ngoại quốc (nhưng đều nhìn tiếng Việt bằng con mắt của châu Âu !). Các nhà này chưa bao giờ thử một lần thắc mắc xem "làm sao (...) trong hoàn cảnh ngôn ngữ đơn lập, người ta lại có thể đem những vỏ ngữ âm hiếm hoi của ngôn ngữ dùng hoang phí vào những việc hoàn toàn không có lý do, không có mục đích như thế !", như lời của N.V. Xtankêvich khi bà nhận xét về quan niệm trên đây [1982: 164, 165].

Xin nhắc lại rằng chúng tôi chỉ bàn đến hiện tượng láy về mặt lịch đại (và cũng chỉ bàn đến các tổ hợp đẳng lập có hình thức láy mà thôi)[4]. Nhưng ngay cả ở mặt đồng đại thì 100 "yếu tố láy" trên đây vẫn được người bản ngữ cảm thức và xử lý như tất cả các thực từ đặt ở vị trí của chúng: *ái* trong *êm ái* "tuyệt đối bình đẳng" với *ấm* trong *êm ấm*; *ấp* trong *e ấp* "tuyệt đối bình đẳng" với *thẹn* trong *e thẹn*; *bảy* trong *bóng bảy* "tuyệt đối bình đẳng" với *láng* trong *bóng láng*;... Mô hình trọng âm của *e ấp, êm ái, bóng bảy* cũng là [1 1] y hệt như của *êm ấm, e thẹn, bóng láng*,... (Và toàn bộ các tổ hợp cùng loại khác tất nhiên cũng như thế vì chúng đều là những tổ hợp đẳng lập chính tông). Điều này mặc nhiên xác nhận rằng đó là những yếu tố có nghĩa và buộc người ta phải đi tìm nghĩa của chúng. Đó là cảm thức của người bản ngữ hiện đại còn sau đây là lời khẳng định đanh thép của Cao Xuân Hạo:

"Phải dứt khoát gạt ra ngoài mọi sự suy xét về tính hệ thống của ngôn ngữ, về chức năng và cương vị của các đơn vị ngôn ngữ, về các mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa giữa các đơn vị ấy, về tầm quan trọng của thái độ cú pháp của một đơn vị đối với cương vị của nó, về cái cơ chế bên trong chi phối cảm thức và hành vi của người bản ngữ trong khi sử dụng các phương tiện ngôn ngữ, nói tóm lại, cần phải từ bỏ mọi nguyên tắc làm việc của ngôn ngữ học, mới có thể xử lý khác nhau những hiện tượng như *lạnh nhạt* và *lạnh lùng*". [1985:47].

Trở lại với cái nhìn lịch đại, xin nhấn mạnh rằng các "yếu tố láy" vốn là những yếu tố *tất yếu* có nghĩa. Chúng chỉ bị "mất nghĩa" và phải được gọi bằng một cái tên thích hợp: đó là những *từ cổ*. Sở dĩ những từ cổ này vẫn tiếp tục xuất hiện trong lời nói của tiếng Việt hiện đại thì chỉ là vì chúng làm thành tố trong những tổ hợp đẳng lập hãy còn hiệu lực sử dụng, nghĩa là chúng cũng chỉ "ăn theo" những tổ hợp này mà xuất hiện chứ không bao giờ còn xuất hiện một cách đơn độc nữa. Nhờ những tổ hợp này mà chúng vẫn tiếp tục có mặt trong từ vựng sau từng chu kỳ cách tân từ ngữ. Đây là một đặc điểm độc đáo của tiếng Việt (và các ngôn ngữ đơn lập khác).

Vì những "yếu tố láy" trong những "tổ hợp láy" là những từ cổ, nghĩa là những từ "đương chức" đích thực ở thời điểm mà những tổ hợp đó ra đời nên

những tổ hợp này thực chất là *đẳng lập*, chứ không phải "láy". Láy chỉ là hình thức. Đẳng lập mới là thực chất. Sở dĩ có chuyện "láy" là vì, như Cao Xuân Hạo đã ghi trong một lời cước chú, "ngôn ngữ có xu hướng chọn những từ cùng phụ âm đầu (hay vần) để cấu tạo tổ hợp đẳng lập." [1985:48]. Đây là một sự thật và sự thật này có gốc rễ ngay trong bản chất của phương thức đẳng lập. Phương thức này đòi hỏi ở hai thành tố hai điều kiện sau đây: cùng từ loại và cùng trường nghĩa với nhau. Đáp ứng hai điều kiện này, thoạt kỳ thủy là những thành tố có phụ âm đầu và vần bất kỳ:

- *khỏe mạnh, ốm đau, trong sạch, ngay thẳng,...*

Nhưng trong quá trình tạo ra các tổ hợp đẳng lập, thỉnh thoảng người ta lại dùng những điệp thức (doublets) vì chúng đáp ứng hai điều kiện trên một cách mỹ mãn: bắt nguồn ở một nguyên từ (étymon) chung, các điệp thức tất nhiên phải cùng từ loại và cùng trường nghĩa. Nhưng cũng vì cùng bắt nguồn ở một nguyên từ mà chúng lại có thêm một đặc điểm rất quan trọng khác là giống nhau ở cái dáng dấp ngữ âm: cùng phụ âm đầu (hoặc cùng vần). Dưới đây là một thí dụ:

Nghênh ngang là một tổ hợp đẳng lập bao gồm hai điệp thức bắt nguồn ở một từ tiếng Hán ghi bằng chữ 昂 mà âm Hán Việt hiện đại là *ngang* (trong *ngang nhiên, ngang tàng*). Vậy âm của bản thân tiếng *ngang* thì đã rõ. Nhưng còn âm của *nghênh* thì sao ? *Nghênh* chẳng qua là một biến thể ngữ âm của *ngang* mà thôi. Chứng cứ hiển nhiên là cùng một thanh phù 卬 nhưng chữ 昂 thì đọc là *ngang* mà chữ 迎 thì đọc là *nghênh*. Vậy *ênh ~ ang* [(5)] là một mối tương ứng ngữ âm có thật: - *huênh* là biến thể ngữ âm của *hoang* 謊 có nghĩa là nói dối, nói khoác (nên huênh hoang là một từ ghép đẳng lập); - *mênh* là biến thể ngữ âm của *mang* 茫 có nghĩa là nước lai láng mênh mông (nên *mênh mang* là một từ ghép đẳng lập);... Ngay trong tiếng Việt hiện đại, người ta vẫn còn ứng dụng mối quan hệ này trong việc đọc chữ 命: *mệnh* hoặc *mạng* (*cách mệnh/cách mạng*; *số mệnh/số mạng*; bạt *mạng*; *mệnh* hệ;...). Do sự tồn tại cạnh nhau của những điệp thức đẳng lập trên đây nên mới có sự tồn tại của khuôn vần *-ênh/-ang* mà cho đến nay nhiều người vẫn cứ ngộ nhận là một "mô hình láy" lại là láy để tạo từ, là chuyện không hề có trong tiếng Việt (Các khuôn vần khác cũng thế).

Tóm lại, *nghênh ngang* là một từ ghép đẳng lập nhưng sở dĩ hai thành tố của nó có dáng dấp ngữ âm na ná nhau thì chỉ vì chúng là những điệp thức. Những từ tố đẳng lập gồm hai điệp thức xuất hiện lúc đầu có lẽ là do ngẫu nhiên rồi sau đó là có dụng ý và chính chúng là những cái mẫu cho sự ra đời của những từ tổ đẳng lập gồm hai thành tố không phải là điệp thức nhưng cũng có phụ âm đầu (hoặc vần) giống nhau, thí dụ:

- *ngổn ngang, ngay ngắn, ngang ngược, ngu ngốc,...*

Thế là người ta có thể hình dung phương thức tạo từ ghép đẳng lập theo ba bước.

Bước 1: Sử dụng hai từ cùng loại và cùng trường nghĩa có vỏ ngữ âm bất kỳ: *ngang bướng*.

Bước 2: Sử dụng hai điệp thức nên chẳng những chúng cùng từ loại và cùng trường nghĩa mà còn giống nhau ở phụ âm đầu (hoặc ở vần) nữa: *nghênh ngang*.

Bước 3: Sử dụng hai từ cùng từ loại và cùng trường nghĩa không phải là điệp thức nhưng cũng có phụ âm đầu (hoặc vần) giống nhau: *ngang ngược, ngốn ngang, ngang tàng*.

Đây chính là bước có liên quan đến lời cước chú của Cao Xuân Hạo, theo đó, tính chất láy là hoàn toàn hình thức và vì nó chỉ là hình thức nên không làm sao có thể quy toàn bộ các tổ hợp đẳng lập có hình thức láy của tiếng Việt về một số mô hình có ý nghĩa khái quát như người ta đã cất công vẽ ra từ bấy lâu nay (mà thực ra thì cũng đã không làm được). Người ta có thể vẫn tiếp tục gọi các tổ hợp đang xét là những tổ hợp láy nhưng hễ muốn đề cập đến phương thức tạo từ nhờ đó mà chúng đã ra đời thì đây dứt khoát phải là phương thức đẳng lập chứ không phải là phương thức nào khác. Những khuôn vần đã được đưa ra cùng với ý nghĩa khái quát của chúng hầu hết chỉ là kết quả của một sự cảm nhận có tính chất tâm lý ngữ học và điều này chỉ có thể đem lại lợi ích thực tế về mặt sử dụng từ ngữ mà thôi. Hy vọng dựa vào chúng để miêu tả một phương thức tạo từ mà nhiều tác giả người Việt Nam cứ ngỡ là một phương thức độc đáo của tiếng Việt (và các ngôn ngữ đơn lập khác) còn một số tác giả Âu, Mỹ thì say mê như một món lạ outre-mer, hy vọng đó rất hão huyền !

Xóm Gà, 6.1999

H T

BÀI VÀ SÁCH TRÍCH DẪN

Cao Xuân Hạo. "Le problème du phonème en vietnamien", *Etudes vietnamiennes*, n°40, 1975.

Cao Xuân Hạo. "Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng", *Ngôn ngữ*, s.2, 1985.

N.V. Xtankêvich. *Loại hình các ngôn ngữ*, Hà Nội, 1982.

CHÚ THÍCH

(1) Dấu = có nghĩa là "đồng nhất với"; dấu ~ có nghĩa là "là điệp thức của", "cùng từ nguyên với". Có 13 trường hợp được chú bằng ký hiệu (LG). Đây là những trường hợp được tác giả Lê Gia công bố trong quyển *Tiếng nói nôm na*, Nxb. Văn nghệ Tp. HCM, 1999. Mặc dù chúng trùng với phần tư liệu mình đã làm, chúng tôi vẫn xin chú như thế để xác nhận rằng tác giả Lê Gia đã công bố trước. Nếu có trường hợp tác giả khác đã công bố mà chúng tôi không ghi rõ thì chúng tôi xin chịu lỗi vì đã không được đọc đến.

(2) Đây là một gợi ý về tổ hợp đẳng lập gồm hai điệp thức cùng vần: *thòng ~ lọng*, là trường hợp ít thấy so với những tổ hợp đẳng lập gồm hai điệp thức cùng phụ âm đầu như *huênh hoang, nghênh ngang, mênh mang,...* Đi xa hơn, ở đây chúng ta có ba điệp thức: *thòng ~ lọng ~ tròng* và *th-* của *thòng* cho thấy *chữ* 韁 trong Hán ngữ có thể vốn đã có tổ hợp phụ âm đầu gồm một âm tắc [d] hoặc [t] và một âm lỏng [l] hoặc [r].

(3) Tại xóm Hòa Bình, thôn Lập Ấp, xã Bình Thanh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, hồi đầu thập niên 60, chúng tôi đã từng nghe dùng từ *ráy* với nghĩa là rửa.

(4) Còn chuyện những "người người", "ngành ngành", "đi đi lại lại", "đo đỏ", "đỏ đỏ", "đỏ đỏ là"..., thì lại là chuyện láy cú pháp - đây mới đích thực là một phổ quát ngôn ngữ - nên tất nhiên chẳng dính dáng gì đến chuyện chúng tôi đang bàn. Xin xem thêm: Hoàng Dũng, "Bàn thêm về vấn đề nhận diện từ láy tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, số 2, 1999, tr.35-49.

(5) Nếu đi vào phương ngữ, thì sẽ có thêm mối quan hệ *inh ~ ang* vì trong Nam người ta nói *nghinh, huynh, minh* thay vì *nghênh, huênh, mênh*. Và nếu đi sâu hơn nữa vào ngữ âm lịch sử thì, trong phạm vi Hán Việt, người ta sẽ còn có những mối quan hệ phức tạp và tế nhị giữa các nguyên âm không tròn môi *i, ê, e* với các nguyên âm tròn môi *u, ô, o*. Chẳng hạn, *long lanh ~ lung linh* 瓏玲, ánh sáng lấp lánh, qua đó người ta có *-o/-e ~ -u/-i*, nhưng thực ra, sâu và xa hơn nữa thì giữa riêng *u* với *i*, cũng có mối quan hệ cội nguồn ở những trường hợp nhất định: *lông* (chim) trong tiếng Việt lẽ ra phải bắt nguồn từ **lung* nhưng người ta chỉ còn thấy có Hán Việt *linh* 翎 mà thôi. Đây là một gợi ý cho sự kết nối *u ~ ô ~ i*. Chúng tôi muốn nói như trên để giả thiết rằng trong tiếng Hán thì *lung linh* là một tổ hợp đẳng lập gồm hai điệp thức *lung ~ linh* và để gợi ý rằng các khuôn vần *-u/-i, -ô/-ê, -o/-e* chính là những mô hình bắt nguồn từ tiếng Hán.

TÌM HIỂU Ý NGHĨA, NGUỒN GỐC VÀ CÁCH DỊCH TÊN GỌI CÁC CHỨC SẮC CỬU TRÙNG ĐÀI TRONG ĐẠO CAO ĐÀI

Lê Anh Dũng *

Ra đời cách nay hơn 70 năm, trở thành một tôn giáo bản địa Việt Nam được các nhà Việt Nam học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu nhiều thập niên qua, cho tới nay đạo Cao đài vẫn còn là một cái tên nghe quen mà lạ, lạ trong nhiều cách nhìn lý giải, lạ trong những sách vở trình bày. Kể từ khi môn *Cơ sở văn hóa Việt Nam* trong các trường đại học từ Bắc chí Nam dành một số tiết giảng về đạo Cao đài thì cái "lạ" đó không khỏi làm khó khăn ít nhiều cho người dạy và học. Chúng tôi khi có điều kiện, sẽ lần lượt trình bày một số bài viết về đạo Cao đài, để góp thêm thông tin cùng học giới. Kỳ này, xin được nói qua về chức sắc Cửu trùng đài, một bộ phận rất quan trọng của hệ thống tổ chức Hội thánh Cao đài.

Thông thường chức sắc 職色 được hiểu là người có phẩm vị cao (P: *dignitaire*; A: *dignitary*)[1]; như thế, ý nghĩa của từng từ tố thường ít được chú ý.

- *Chức*: công việc phải làm của một người.
- *Sắc*: thứ, hạng, loại, bậc. [*Hầu Hàn Giang* 1994: 582]

Xét theo ý nghĩa của hai từ tố, khi nói chức sắc là đã bao hàm thứ bậc cao thấp, địa vị trên dưới với phân định nhiệm vụ, chức năng tương ứng.

Về chức sắc Cửu trùng đài, [*Tân luật* 1966: 3-5] quy định như sau:

- 1 *giáo tông* chung cho ba phái Nho, Thích, Lão (Điều 1)
- 3 *chưởng phăp* của ba phái (Đ.2)
- 3 *đầu sư* của ba phái (Đ.3)
- 3 *chánh phối sư* của ba phái, với 11 *phối sư* cho mỗi phái (Đ.4)
- 72 *giáo sư* của ba phái, mỗi phái 24 vị (Đ.5)
- 3.000 *giáo hữu* của ba phái, mỗi phái 1.000 vị (Đ.6)
- *lễ sanh* của ba phái, không giới hạn số lượng (Đ.7)
- luật công cử từng cấp chức sắc (Đ.8)

Căn cứ theo tám điều nói trên, lễ sanh cũng được coi là chức sắc, tuy ở bậc chót. [*Tân luật* 1966: 5] còn quy định: *"Phải vào lễ sanh rồi mới mong bước qua hàng chức sắc"*. Hai chữ *"bước qua"* hình như gợi ý cho thấy rằng lễ sanh là cái ngưỡng, là đường biên giữa tín đồ và chức sắc.

---

* Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Chủ nhật 04.10.1926 (27.8 Bính Dần), Đức Cao đài dạy rằng: "*Còn nay Thầy giáng thế thì chọn đến: nhứt phật, tam tiên, tam thập lục thánh, thất thập nhị hiền, tam thiên đồ đệ*". [*Thánh ngôn Hiệp tuyển* (*TNHT*) 1973: 50]. Theo đó, có người hiểu:

- *nhứt phật*: 1 giáo tông;
- *tam tiên*: 3 chưởng pháp hay 3 đầu sư;
- *tam thập lục thánh*: 3 chánh phối sư và 33 phối sư;
- *thất thập nhị hiền*: 72 giáo sư;
- *tam thiên đồ đệ*: 3.000 giáo hữu.

Lễ sanh không được nhắc tới trong sự liệt kê này; như thế, phải chăng lễ sanh chưa phải là chức sắc thực thụ. Nói khác đi, phải chăng lễ sanh chỉ mới là chức sắc dự bị, chuẩn chức sắc ?

Hầu như chưa ai tìm thấy một tài liệu nào cho biết khi mới khai đạo Cao đài, vị nào đã mượn các thuật ngữ giáo phẩm đạo Thiên chúa để dịch tên gọi các chức sắc Cửu trùng đài ra tiếng Pháp. Có điều, cách dịch đó đã được áp dụng trong thánh giáo Cao đài buổi sơ khai. Chẳng hạn, theo [Hương Hiếu II: 120], đàn ngày thứ Bảy 25.12.1926 (21.11 Bính Dần], Đức Lý Giáo tông dạy một người Pháp là ông Latapie như sau:

"*Frère Latapie. Je vous nomme évêque d'équipe française. C'est au rang des giáo sư que vous êtes placé*".

(Hiền đệ Latapie. Lão phong cho đệ là *évêque* trong nhóm người Pháp. Vậy, đệ được đặt ngang hàng các *giáo sư*).

Sau đây ý nghĩa và cách dịch tên gọi các cấp chức sắc Cửu trùng đài sẽ lần lượt được phân tích.

1. Lễ sanh 禮生

Thuật ngữ lễ sanh xuất phát từ đạo Nho.

Theo [Mathews 1931: 566], mục từ 3886-36, lễ sanh là người chủ trì tế lễ trong Khổng miếu (*master of ceremonies at the worship in a Confucian temple*). Tuy nhiên Mathews không cho một từ tiếng Anh tương đương để dịch thuật ngữ lễ sanh.

Theo [P. Của 1895: 556], mục từ *lễ* 禮, lễ sanh là *học trò lễ, học trò gia lễ, những người học tập việc lễ, để mà giúp cho kẻ khác*.

Giải nghĩa như P. Của không phù hợp với chức năng của lễ sanh trong Cao đài, nhưng cách giải thích ấy lại tương ứng với nhiệm vụ của người hiến lễ, gọi là *lễ sĩ*.

Theo [*Pháp chánh truyền* 1966: 27], chú thích 1, thuật ngữ *lễ sĩ* do Đức Giáo tông Vô vi Lý Thái Bạch đặt thêm, để phân biệt lễ sanh với người phụ giúp lễ sanh.

Lễ sĩ 禮士 có thể hiểu như người giúp lễ (trợ tế); mượn thuật ngữ đạo Thiên chúa có thể dịch là (P) *diacre* hay (A) *deacon*. Từ này có gốc Hy Lạp là *diakonos* nghĩa là người phục vụ (P. *serviteur;* A. *servant*), phù hợp nhiệm vụ của lễ sĩ là người phụ giúp lễ sanh trong việc hiến lễ.

Người dịch thuật ngữ lễ sanh có lẽ đã hiểu từ này theo nghĩa là *học trò lễ*.

- Từ tố *lễ* quy định điều kiện phẩm chất (*qualification*) bắt buộc của lễ sanh; có lẽ vì vậy mà [*Tân luật* 1966: 5] giải thích "*lễ sanh là người có hạnh, lựa chọn trong chư tín đồ mà hành lễ*".

- Từ tố *sanh* (sinh) cho thấy vị thứ đẳng cấp rất khiêm tốn, vì chỉ mới là học trò.

Lễ sanh được dịch là (P) *élève-prêtre*; (A) *student-priest*. Dịch như vậy xét ra rất sát, vì *élève* và *student* (học trò, học sinh) đều diễn tả được sít sao từ tố *sanh*.

Theo [*Tân luật* 1966: 5], trừ khi được Ơn Trên phong, chức sắc phải tuần tự đi từ cấp lễ sanh tiến lên giáo hữu rồi mới tiếp tục thăng cao hơn.

Vậy có thể hiểu *lễ sanh là cấp dự bị để làm giáo hữu*; mà giáo hữu được dịch là (P) *prêtre* hay (A) *priest*, do đó khi dịch lễ sanh là (P) *élève-prêtre* hay (A) *student- priest* thì mặc dù có bỏ qua từ tố *lễ*, nhưng lại phù hợp với sự phân định trong *Tân luật*, diễn tả được mối liện hệ giữa hai cấp lễ sanh và giáo hữu[(2)].

Nói thêm, khi giảng sát nghĩa lễ sanh là *học trò lễ* thì chẳng khỏi có người e ngại rằng từ học trò không cân xứng với vị thế phẩm chức sắc này. Vì vậy, có lẽ nên giải thích rằng *sanh* (*sinh*) là *người có học* (*learned man*); lễ sanh là người có học phụ trách nghi lễ (*learned man in charge of rites*).

2. Giáo hữu 教友

Giáo là đạo, tôn giáo. *Hữu* là *bạn*. *Giáo hữu* là người bạn trong cửa đạo.

Theo [Hue 1937: 332], mục từ *giáo* 教, giáo hữu là giáo đồ, tín đồ (*les fidèles*).

Theo [Mathews 1931: 99], mục từ 719c-3, giáo hữu là một thành viên trong giáo hội (*church member*).

Theo [Couvreur 1890: 119], radical 29 又, giáo hữu là những người có chung giáo lý hay cùng tín ngưỡng (*ceux qui ont une même doctrine ou une même religion*); là thương yêu anh em mình (*aimer ses frères*); là tình huynh đệ (*amitié fraternelle*).

Như vậy, Cao đài đã mượn thuật ngữ giáo hữu (nguyên nghĩa là tín hữu, tín đồ, bạn đạo) nhưng dùng với ý nghĩa mới. Theo *Pháp chánh truyền*, giáo hữu "*là người thân cận nhơn sanh hơn hết*"; thì ý nghĩa *thân cận* này sẵn hàm ngụ trong từ tố *hữu*.

Mượn thuật ngữ của đạo Thiên chúa, *giáo hữu* được dịch là (P) *prêtre* hay (A) *priest*. Cách dịch này không liên quan gì đến từ tố *hữu*. Thông thường, *prêtre* hay *priest* được hiểu là *giáo sĩ, người giảng đạo*.

Theo [P. Của 1895: 372], giáo sĩ là *kẻ học hành, lãnh việc dạy học, dạy đạo lý*.

[*Tân luật* 1966: 5] quy định rằng "*giáo hữu là người để phổ thông chơn đạo*". Như vậy, có lẽ người trước đã căn cứ chức năng, nhiệm vụ của giáo hữu mà dịch là (P) *prêtre* hay (A) *priest*.

3. Giáo sư 教師

Giáo là đạo, tôn giáo, giáo lý. *Sư* là thầy dạy.

Theo [Mathews 1931: 99], mục từ 719c-6, giáo sư là người truyền bá giáo lý (evangelist), là người thầy dạy đạo (*teacher of religion*).

Theo [P. Của 1895: 372], giáo sư là *thầy dạy học, dạy đạo lý*.

[*Tân luật* 1966: 4] quy định rằng giáo sư có nhiệm vụ "*dạy dỗ chư tín đồ trong đường đạo và đường đời*"; xét như vậy cũng phù hợp cách giải nghĩa của Mathews và P.Của.

Người trước mượn thuật ngữ (P) *évêque* hay (A) *bishop* (giám mục) trong đạo Thiên chúa để dịch thuật ngữ giáo sư. Về từ nguyên, *bishop* có gốc Hy Lạp là *episkopos*, nghĩa là người trông nom, người giám sát, coi sóc (*overseer, watcher*).

Theo [*Tân luật* 1966: 4], giáo sư có nhiệm vụ quản lý, trông coi các sổ bộ (sanh, tử, hôn phối, nhập môn, trục xuất) của tín đồ, có quyền cai quản việc đạo trong phạm vi một châu thành lớn. Như vậy, người trước có lẽ đã căn cứ theo chức năng *trông coi* của giáo sư mà mượn thuật ngữ (P) *évêque* hay (A) *bishop* để dịch.

4. Phối sư 配師

Nhiệm vụ của phối sư không được ghi rõ trong *Tân luật*. Tuy nhiên, [*Pháp chánh truyền* 1966: 20-21] giải thích: "*Phối sư là người lãnh quyền của chánh phối sư ban cho, đặng đồng quyền, đồng thể cùng chánh phối sư*" nhưng lại hạn chế rằng "*chẳng đặng làm điều chi không có lịnh của chánh phối sư truyền dạy; nhứt nhứt đều phải tuân mạng lịnh của chánh phối sư*".

Như vậy, nhiệm vụ của phối sư có vẻ mờ nhạt. Tuy nhiên phối sư thì cao hơn giáo sư một bậc, cho nên khi đã dịch giáo sư là (P) *évêque*, (A) *bishop* thì cũng phải lấy cấp cao hơn *évêque*, *bishop* một bậc để dịch phối sư. Do đó thuật ngữ (P) *archevêque* hay (A) *archbishop* (tổng giám mục) của đạo Thiên chúa được mượn để dịch phối sư.

5. Chánh phối sư 正配師

Phối nghĩa là xứng với, sánh ngang với, tương xứng với. Theo [Mathews 1931: 697], mục từ 5019, *phối* là *worthy, to match, to pair*; mục từ 5019-10

giảng *phối thiên địa* 配天地 là *the equal of Heaven and Earth* (ngang cùng trời đất, tề thiên địa).

[*Tân luật* 1966: 4] quy định chánh phối sư "*đặng thế quyền cho đầu sư mà hành sự*". Vậy, phải chăng có thể hiểu sát nghĩa theo từng từ tố để giải thích rằng chánh phối sư là người đứng đầu (*chánh*) các phối sư, có thể sánh ngang cùng (*phối*) đầu sư ? Chánh phối sư được dịch là (P) *archevêque principal* hay (A) *principal archbishop*.

6. Đầu sư 頭師

Đầu nghĩa là đầu não, thứ nhất, trên hết, quan trọng nhất. Theo [Mathews 1931: 941], mục từ 6489, *đầu* là *head, top, chief, first, the most important*.

Thuật ngữ (P - A) *cardinal* (hồng y) của đạo Thiên chúa được mượn để dịch thuật ngữ đầu sư. Về từ nguyên, *cardinal* có gốc La tinh *cardinalis* là chánh yếu (*principal, highest in order of importance*).

Như vậy, *cardinal* hay *cardinalis* tương xứng với từ tố *đầu* trong thuật ngữ *đầu sư*.

7. Chưởng pháp 掌法

Chưởng là nắm giữ, quản lý, coi sóc. Theo [Mathews, 1931: 22], mục từ 203a, *chưởng* là *to manage, to control, to superintend*. Từ tố *pháp* có hai nghĩa:

- [*Tân luật* 1966: 3] quy định chưởng pháp "*có quyền xem xét luật lệ trước buổi thi hành*". Theo đó, *pháp* được hiểu theo nghĩa luật pháp (P: *loi*; A: *law*).

[*Tân luật* 1966:4] quy định chưởng pháp "*có quyền xem xét kinh điển trước khi phổ thông; như có kinh luật*[3] *chi làm cho bại phong hóa thì ba vị ấy truất bỏ, chẳng cho xuất bản*". Theo đó, *pháp* được hiểu theo nghĩa giáo pháp (P-A: *doctrine*).

Chưởng pháp được dịch là (P) *cardinal légiste* hay (A) *legist cardinal*. Cũng có người dịch khác hơn: (A) *legislative cardinal*. Phân tích, thấy rằng:

- *Cardinal* là từ được dùng để dịch thuật ngữ đầu sư. Vậy, tại sao lại còn dùng để dịch thuật ngữ chưởng pháp ? Phải chăng khoảng cách giữa đầu sư và chưởng pháp không lớn lắm vì, theo [*Tân luật* 1966: 5], đầu sư cũng có quyền tranh chức giáo tông ngang như chưởng pháp.

- (P) *légiste* hay (A) *legist, legislative* chỉ mới phản ánh nghĩa *luật pháp* của từ tố *pháp*.

Có lẽ thấy cách dịch (P) *cardinal légiste* hay (A) *legist cardinal* là thiếu (bất túc), rồi căn cứ theo nhiệm vụ kiểm duyệt kinh sách do *Tân luật* quy định (dẫn trên), người trước đã chọn thêm cách dịch thứ hai là (P) *censeur* hay (A) *censor*. Sau này, một mục sư người Mỹ, ông Victor Oliver, tỏ ra cẩn thận hơn; ông kết hợp cả hai cách dịch *legist cardinal* và *censor* mà tạo ra từ *censor cardinal* [Oliver 1976: 19].

Censeur hay *censor* do gốc La tinh *Censor* nghĩa là đánh giá, thẩm định (*to assess*). Vậy, (P) *censeur* hay (A) *censor* hiểu theo nghĩa hẹp là người kiểm duyệt, hiểu theo nghĩa rộng là người xem xét, thẩm định bất kỳ một văn kiện, tài liệu, ấn loát phẩm, phim ảnh... trước khi nó được phổ biến để đảm bảo nó phù hợp với những tiêu chuẩn đạo đức đã được ấn định.

Hiểu theo nghĩa này, (P) *censeur* hay (A) *censor* phản ánh cả hai nhiệm vụ của chưởng pháp mà Tân luật quy định, bao gồm cả một luật pháp và việc xuất bản ấn phẩm các loại trong đạo Cao đài.

Tóm lại, dịch chưởng pháp là (P) *censeur* hay (A) *censor* thì có lẽ đạt hơn là (P) *cardinal légiste*, (A) *legist cardinal* và (A) *legislative cardinal*.

Hoặc giả, noi tánh cẩn thận của Victor Oliver, cứ dịch là (P) *cardinal-censeur* hay (A) *censor cardinal*. Riêng nhà nghiên cứu Hoàng Anh Phan Văn Hoàng gợi ý thử tạo ra từ mới là (P) *légist-censeur*, (A) *legist-censor*[4].

8. Giáo tông 教宗

Giáo là tôn giáo. *Tông* là dòng dõi. Thượng đế mở đạo Cao đài thì Trời là Giáo chủ, cũng là Giáo tổ khai sáng mối đạo. Kế tiếp Giáo tổ là *giáo tông*, nghĩa là dòng dõi của đạo[5]. Nếu chấp nhận cách hiểu như vậy thì cũng vẫn khó tìm một từ tương xứng để dịch thuật ngữ này. Mặc dù [*Tân luật* 1966: 3] giải thích "*Giáo tông là Anh cả*", nhưng không thể dịch giáo tông là (P) *l'aîné* hay (A) *the eldest brother* được.

Trong buổi đầu khai Đạo, thuật ngữ (P) *pape* hay (A) *pope* (giáo hoàng) của đạo Thiên chúa đã được mượn để dịch thuật ngữ giáo tông. Người "khó tính" có thể không bằng lòng với sự mượn từ này, vì lẽ giáo hoàng và giáo tông, về căn bản, lại rất khác biệt.

Chẳng hạn, xét về gốc từ *pape* (*pope*) do gốc Hy Lạp *pappas*, gốc La Tinh *papa*, nghĩa là *cha*. Chính do nghĩa gốc này mà giáo hoàng còn được gọi là đức thánh cha (P: *le saint-père*; A: *the holy father*). Trong khi đó, giáo tông Cao đài là Anh cả, còn Giáo chủ (Trời) mới là Cha.

Vì có sự khác nhau cơ bản như thế, người "khó tính" muốn tìm một từ khác để dịch thuật ngữ giáo tông. Nhưng đến nay, hầu như vẫn chưa ai tìm ra một từ nào tốt hơn thay thế (P) *pape* hay (A) *pope*.

Thực ra, việc mượn từ của dân tộc này hay tôn giáo này để dùng theo nghĩa mới trong dân tộc khác hay tôn giáo khác vẫn là chuyện xưa nay không hiếm; và mượn từ *pape* hay *pope* để chỉ giáo tông cũng không là một biệt lệ của Cao đài.

Trong tiếng Mỹ, *pope* còn có nghĩa là một người được coi là có thẩm quyền chuyên môn rất tin cậy (*a person considered to have unquestioned authority*). Do đó, người Mỹ còn dùng từ *pope* để chỉ người đứng đầu một số tôn giáo không phải

đạo Thiên chúa (*the male head of some non-Christian religions*). Vì thế, [Mathews 1931:20], mục từ 195h-5, cũng như *American heritage talking dictionary* đã dịch chức *thiên sư* (người đứng đầu đạo Lão) là *the Taoist pope*.

Cũng cần biết thêm rằng *giáo tông không phải là một thuật ngữ do Cao đài sáng tạo*.

Trước khi đạo Cao đài ra đời ba mươi năm, [P.Của 1895: 372], mục từ giáo 教, đã giảng hai từ *giáo hoàng* và *giáo vương* là "*đức giáo tông*".

Trước cả P. Của còn có một ấn bản năm 1884 của J.B.P. Trương Vĩnh Ký nhan đề *Petit dictionnaire Français-Annamite*[6]. Theo đó, có thể nói rằng trước đạo Cao đài hơn bốn mươi năm, [P.Ký 1884: 432, 506, 610], đã nhiều lần dùng từ giáo tông để giải thích một số mục từ tiếng Pháp, như sau:

- légat: *khâm sai (khâm sứ) đức giáo tông*

- papauté: *chức (vị) giáo tông*; *đời giáo tông trị*. Aspirer à la papauté: *gắm ghé vị giáo tông; trông lên chức giáo tông*.

- pape: *đức giáo tông* (...).

- Sa sainteté: *đức thánh người (nói về giáo tông)*[7].

Như thế xưa kia, giáo tông nguyên cũng chỉ là một thuật ngữ khác *đồng nghĩa* với giáo hoàng; cho nên sau này đạo Cao đài dịch giáo tông là (P) *pape* hay (A) *pope* thì cũng chỉ là kế thừa vốn cũ.

Từ cách dịch giáo tông là *pape* (*pope*), có thể dịch thêm:

- *Giáo tông vô vi*: (P) Pape spirituel; (A) Spiritual Pope.

- *Giáo tông hữu vi*: (P) Pape temporel; (A) temporal Pope.

- *Quyền Giáo tông*: (P) Pape par intérim, Pape intérimaire; (A) Acting Pope.

*

* *

Tóm lại, trên phương diện ngôn ngữ, xét về nguồn gốc, trong tám tên gọi chức sắc Cửu trùng đài, đạo Cao đài:

- có lẽ đã sáng tạo bốn thuật ngữ *phối sư, chánh phối sư, đầu sư, chưởng pháp*[8].

- đã mượn của đạo Nho và chữ Hán ba thuật ngữ *lễ sanh, giáo hữu, giáo sư*.

- đã mượn của đạo Thiên chúa các thuật ngữ *giáo tông, prêtre, évêque, archevêque, cardinal, pape* (hay *priest, bishop, archbishop, cardinal, pope*).

Việc mượn thuật ngữ trong các nền văn hóa xưa nay là chuyện tự nhiên, bình thường; thiết tưởng người "khó tính" không nhất thiết phải có thái độ úy ky. Điều nên lưu ý là, *tuy mượn từ của các nền văn hóa Nhị kỳ Phổ độ nhưng Cao đài hiểu và sử dụng các từ đó theo ý nghĩa riêng của Cao đài Tam kỳ Phổ độ*. Đó là tính kế thừa có chắt lọc và sàng sảy vốn cũ đồng thời bổ sung vốn mới.

Riêng về sự kế thừa các tên gọi hàng giáo phẩm đạo Thiên chúa, phải chăng có thể nêu ra ít nhất hai ý nghĩa đáng kể:

- Về mặt *hình thức*, yếu tố này cho thấy, ngoài tam giáo phương Đông (Nho, Thích, Lão), còn có tứ giáo là đạo Thiên chúa trong nền tôn giáo tổng hợp Cao đài. Điều này cũng phản ánh phương châm của Cao đài là *kết tinh kim cổ, dung hòa Đông Tây*.

- Về mặt *nội dung*, yếu tố này phải chăng còn cho thấy rằng trong lúc tam giáo (Nho, Thích, Lão) góp phần xây dựng nền giáo lý, nghi lễ, luật đạo tổng hợp cho Cao đài thì tứ giáo (Thiên chúa) góp phần xây dựng cơ *cấu tổ chức giáo hội* vững chắc cho Cao đài.

Khi nhìn thấy mối quan hệ này, sẽ hiểu rằng không phải vô cớ mà một nhà khoa học xã hội Mỹ là nữ tiến sĩ Jayne Susan Werner (Đại học Cornell) đã có nhận định như sau:

"Thực vậy, trong số ba phong trào quần chúng lớn ở miền Nam thời Pháp thuộc, đạo Cao đài được tổ chức tốt nhất và thành công nhất"[9].

Giải thích mặt mạnh ấy bà Werner viết:

"Hội thánh Cao đài cũng được tổ chức quy củ, khác hẳn với cách tu hành đang phổ biến ở Việt Nam lúc bấy giờ. Dù rằng ở miền Nam đã có các giáo phái nhỏ thực hành bí giáo huyền môn và sử dụng đồng tử, những đạo giáo ấy đã không cho thấy mức độ tổ chức ngang tầm với đạo Cao đài, cũng như không có được đông đảo tín đồ như đạo Cao đài. Mỗi cấp chức sắc Cao đài đều có được một chức năng nhiệm vụ riêng biệt và được quy định minh bạch, mà từng phương diện của chức năng nhiệm vụ ấy đều có một ý nghĩa biểu trưng"[10].

Chính nhờ tính tổ chức vững mạnh, đạo Cao đài sau bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, vẫn tiếp tục hiện hữu cho đến ngày nay. Bà Werner viết:

"Đạo Cao đài có thể thu hút đông đảo quần chúng đích xác vì sự tổ chức vững vàng của Đạo. Hơn nữa, cách tổ chức hàng giáo phẩm chức sắc của Đạo củng cố cho Đạo vững mạnh, mà đó là một trong những yếu tố quan trọng nhất để đạo Cao đài tiếp tục hiện hữu ngày nay"[11].

L A D

CHÚ THÍCH

(1) P: tiếng Pháp; A: tiếng Anh

(2) Tương tự, người đi học ở trường sư phạm, tập sự để sau làm giáo viên được gọi là giáo sinh: (P) *élève-maître*; (A) *student-teacher*. Cũng vậy, nhạc sinh là (P) *élève-musicien*; (A) *student-musician*. Người học lái máy bay là (P) *élève-pilote*; (A) *student-pilot*. Khóa sinh trường đào tạo sĩ quan là (P) *élève-officier*; (A) *student-officer*...

(3) Có lẽ in lầm, vì nếu viết là *kinh luận* thì đúng lý hơn, và cũng không trùng lắp ý với *luật lệ* đã nói trước đó.

(4) Thư riêng gởi cho chúng tôi (LAD) ngày 10.9.1998.

(5) Thời xưa, các vua khai sáng xưng hiệu là tổ (như Lê Thái Tổ), các vua sau kế nghiệp xưng là tông (như Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông...).

(6) J.B.P. Trương Vĩnh Ký, *Petit dictionnaire Française-Annamite*, in lần đầu năm 1884, bán giá 3 đồng. [Nguyễn Văn Trung 1993: 119].

(7) Chân thành cảm tạ nhà nghiên cứu An Chi tức Huệ Thiên Võ Thiện Hoa đã giúp người viết tra cứu hai quyển từ điển cổ của Couvreur và P. Trương Vĩnh Ký như dẫn trên (LAD).

(8) Dè dặt nói *có lẽ* vì chẳng thể nào tra cứu hết các loại từ điển chữ Hán để biết chắc rằng bốn từ này đã từng xuất hiện trước đạo Cao đài hay không.

(9) "*In fact, of the three major mass movements in southern Viet Nam during the colonial period, the Cao dai were the best organized and most successful*". [Werner 1981: 1].

(10) "*The Cao dai church was also highly organized, in contrast to prevailing religious practice in Viet Nam at the time. Although small religious sects practicing occultism and using mediums had existed in the south, they did not display the same degree of organization nor the mass following of the Cao dai. Each Cao dai priestly grade was endowed with a separate and well-defined function, every aspect of which held a symbolic meaning*". [Werner 1981: 7].

(11) "*The Cao dai were able to attract a large mass following precisely because of its strong organization. Moreover, its routinized priesthood provided the sect with its strength, which in turn is one of the most important factors in the continued present-day existence of Caodaism*". [Werner 1981: 63].

SÁCH THAM KHẢO

[Couvreur 1890] F.S. Couvreur, s.j.. *Dictionnaire classique de la langue Chinoise*. Edition originale, 1890. Peiping: Editions Henri Vetch, réimpression autorisée par la mission de Sienhsien, 1947.

[Hầu Hàn Giang 1994] Hầu Hàn Giang và Mạch Vĩ Lương (chủ biên). *Từ điển Hán-Việt*. Bắc Kinh: Thương vụ ấn thư quán, 1994.

[Hue 1937] Gustave Hue. *Dictionnaire Annamite-Chinoise-Française*, Imprimerie Trung hòa, 1937.

[Hương Hiếu II] Hương Hiếu. *Đạo sử*, quyển II. Tòa thánh Tây Ninh, không năm xuất bản (ronéo).

[Mathews 1931] R.H.Mathews. *Chinese-English dictionary compiled for the Chinese inland mission*. Shanghai: China Inland Mission and Presbyterian Mission Press, 1931. (Revised edition, Massachusetts: Harvard University Press, 1971).

[Nguyễn Văn Trung 1993] Nguyễn Văn Trung. *Trương Vĩnh Ký: nhà văn hóa*. Thành phố Hồ Chí Minh: Hội Nhà văn xuất bản, 1993.

[Oliver 1976] Victor Oliver. *Caodai spiritism*. Leiden: E.J.Brill, 1976.

[P.Của 1895] Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quấc âm tự vị*. Tome I. Sài Gòn: Imp.Rey, Curiol & Cie, 1895.

[P. Ký 1937] J.B.P. Trương Vĩnh Ký. *Petit dictionnaire Française-Annamite à l'usage des écoles et des bureaux*, réédité par J. Nguyễn Hữu Nhiên, ancien professeur des collèges d'Adran, Chasseloup-Laubat et de l'institution Taberd. Sàigòn: imprimerie C.Ardin, 1937.

[*Pháp chánh truyền* 1966] *Pháp chánh truyền*. Tòa thánh Tây Ninh tái bản, 1966.

[*Tân luật* 1966] *Tân luật*. Tòa thánh Tây Ninh tái bản, 1966.

[*TNHT* 1973] *Thánh ngôn hiệp tuyển*, quyển thứ nhứt. Tòa thánh Tây Ninh tái bản, 1973.

[Werner 1981] Jayne Susan Werner. *Peasant Politics and Religious Sectarianism: Peasant and Priest in the Cao Dai in Viet Nam*. Connecticut: Monograph Series No.23, Yale University Southeast Asia Studies, 1981.

ĐÔI ĐIỀU BÀN LUẬN VỀ LỊCH SỬ, HÀNH TRẠNG VÀ BIA THÁP NGÀI NGUYÊN THIỀU Ở HUẾ

Hà Xuân Liêm *

Nói về ngài Nguyên Thiều thì hiện nay chúng ta có nhiều nguồn tài liệu. Tài liệu gần nhất là những công trình của các tác giả người Pháp như Émile Gaspardone nhan đề "Bonzes des Mings Réfugiés en Annam"[1]; L. Cadière với hai bài "La pagode Quốc Ân: Le fondateur"[2] và "La pagode Quốc Ân: Les divers supérieurs"[3]. Về Hán văn, chúng ta còn có các bộ *Đại Nam Nhất thống chí* (*ĐNNTC*) soạn năm Duy Tân thứ 3 (1910)[4], *Đại Nam Liệt truyện Tiền biên* (*ĐNLTTB*) soạn đời Gia Long[5] đều có nói về ngài Tạ Nguyên Thiều. Nhưng tài liệu chính nhất lại là tấm bia hiện còn tại chùa Quốc Ân Huế. Tuy các nguồn tài liệu chữ viết tỏ ra phong phú song chỉ có một nguồn chung là từ tấm bia đá này. Cho nên thiết nghĩ chúng tôi phải có mấy dòng thuật lại lai lịch tấm bia.

Lời văn khắc trên tấm bia này nguyên là lời văn ở tấm bia đá bằng sa thạch do chính chúa Nguyễn Phúc Thụ (1725-1738) soạn; nguyên lai nó được lồng vào tấm bình phong thứ hai, bên trong cổng, trước tháp mộ của ngài ở xóm Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng (nay là xã Thủy Xuân, Huế). Tấm bia cao 1,2m, rộng 0,7m, trang trí chung quanh rất giản dị. Lòng bia thì bên trên có hai chữ "sắc tứ" nằm hai bên hình một quốc ấn vuông rất lớn. Kể cả 4 chữ lớn khắc sâu "Đại Việt quốc vương" và dòng lạc khoản thì bia có 14 hàng chữ Nho dài ngắn không đều nhau. Trải qua mấy trăm năm giữa mưa nắng, chữ đã mòn nhiều, khó đọc được, nhất là 6, 7 hàng dưới hầu như không còn chữ để đọc nữa.

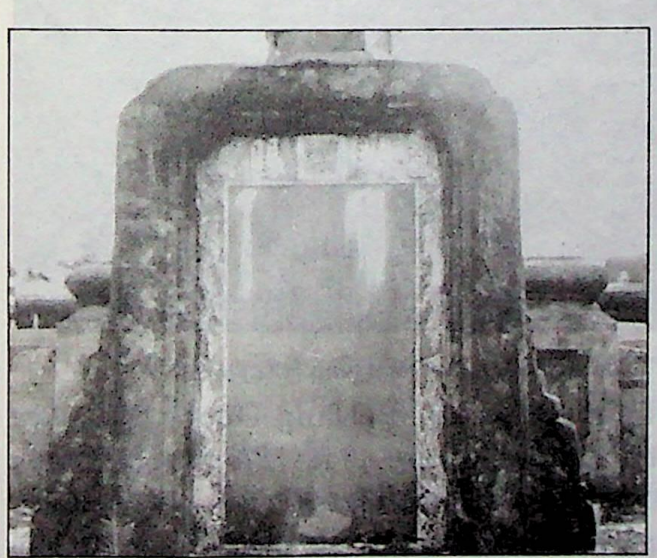

Ảnh 1: Bia tháp ngài Nguyên Thiều (ảnh HXL)

May mắn là cách đây hơn 100 năm, hòa thượng Liễu Chơn Từ Hiếu, trú trì chùa Quốc Ân đã sao chép được toàn bài văn bia này rồi cho khắc lại trên một tấm bia khác.

---

* Nhà giáo, nhà nghiên cứu về văn hóa, Huế.

Cách đây hơn 80 năm, tấm bia mới này được dựng ở hàng hiên sau chùa, nhưng hiện nay nó đã được đem ra dựng lộ thiên ở sân trước. Chỉ tiếc là ngài Liễu Chơn không để lại vài chữ nói rõ tấm bia này là một bản sao được trùng khắc nên có thể gây hiểu lầm cho người đời sau.

*

* *

Tài liệu về ngài Nguyên Thiều, như chúng tôi đã trình bày ở trên tuy nhiều, nhưng sự tích của ngài rất khó viết vì những mâu thuẫn về danh hiệu và niên đại đầy dẫy. Ở đâu, dường như người ta cũng chỉ đoán định hơn là cung cấp lịch sử chính xác. Chỉ nói về danh xưng không mà thôi, hiện nay chúng ta cũng đã thấy lúng túng.

Ảnh 2: Tháp mộ ngài Nguyên Thiều tại Thủy Xuân, Huế (ảnh HXL)

Tại Huế, có hai nơi đáng để ý là lăng tháp ngài ở làng Dương Xuân và chùa Quốc Ân. Tại lăng tháp thì bia lớn nơi bình phong đề là: "Sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh"; tại nơi tháp thì bia đề: "Sắc tứ Quốc Ân Đường thượng Lâm Tế (?) húy Nguyên Thiều Thọ Tôn, thụy Hạnh Đoan lão hòa thượng chi tháp". Long vị tại chùa Quốc Ân lại đề: "Sắc tứ Quốc Ân Đường thượng Lâm Tế chánh tông tam thập tam thế húy Nguyên Thiều thượng Thọ hạ Tôn lão hòa thượng". Tại chùa Viên Thông ở phía tây-nam núi Ngự Bình còn có một bản khắc "chánh pháp nhãn tàng" của ngài Chơn Kim Pháp Lâm thực

hiện vào khoảng triều Thành Thái nguyên niên (1889) lại đề là: "Đệ tam thập tam thế húy Siêu Bạch thượng Hoán hạ Bích hiệu Thọ Tôn hòa thượng".

Tại chùa Giác Lâm ở Sài Gòn-một ngôi chùa cổ có từ năm 1744- thì long vị lại đề: "Sắc tứ Quốc Ân Đường thượng, Lâm Tế chánh tông tam thập tam thế, thượng Hoán hạ Bích, húy Siêu Bạch lão tổ hòa thượng".

Tại một ngôi tháp mới được ông Hiền Đức tìm gặp ở chùa Kim Cang, Đồng Nai, lại đề "Quốc Ân Kim Cang Đường thượng tam thập tam thế húy Siêu Bạch Hoán Bích hòa thượng tổ sư chi tháp".

Trong khi đó, tất cả sách sử triều Nguyễn đều ghi: "Tạ Nguyên Thiều, tự Hoán Bích...", hoặc là "Hoán Bích thiền sư".

L. Cadière thì viết: "Ngài thuộc về họ Tạ, tên thời niên thiếu của ngài là Hoán Bích. Nguyên Thiều là danh xưng trong đạo..."[(6)].

Nói chung lại, chúng ta hiện có đến 4 danh xưng khác nhau để gọi ngài: Nguyên Thiều - Siêu Bạch - Hoán Bích - Thọ Tôn.

Trong sách *Việt Nam Phật giáo Sử lược*[(7)], thượng tọa Thích Mật Thể đã luận giải rằng: Ngài Nguyên Thiều đã thọ giới với một ngài có chữ "Hạnh" ở đầu pháp húy theo dòng kệ của ngài Vạn Phong Thời Ủy ở chùa Thiên Đồng (Trung Hoa) truyền xuống là:

Tổ Đạo Giới Định Tông
Phương Quảng Chứng Viên Thông
Hạnh Siêu Minh Thật Tế
Liễu Đạt Ngộ Chân Không..."

Nhưng đồng thời ngài cũng thọ giới với ngài Bổn Khao Khoáng Viên (có người đọc là Bổn Quả Khoáng Viên) ở chùa Báo Tư (Trung Hoa) như bia chùa Quốc Ân và tháp của ngài đã ghi. Ngài Bổn Khao là đệ tử của ngài Đạo Mẫn, đời thứ 31 dòng Lâm Tế, theo bài kệ của chính ngài biệt xuất là:

Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên
Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên...

Với dòng kệ trên thì ngài đến chữ "Siêu" nên có pháp húy là Siêu Bạch; với dòng kệ dưới thì ngài đến chữ "Nguyên" nên có pháp húy là Nguyên Thiều. Thượng tọa Mật Thể còn cho biết hiện nay chùa Quốc Ân Huế theo dòng kệ ngài Đạo Mẫn, còn chùa Thập Tháp Bình Định lại theo dòng kệ ngài Vạn Phong[(8)]. Thuyết nói về chùa Quốc Ân có một điểm đúng là vào thời Duy Tân, năm 1915, L.Cadière cho biết có thấy một tiểu tượng của ngài Mộc Trần thờ ở bàn thờ tổ của chùa Quốc Ân. Ngài Mộc Trần chính là tổ sư Đạo Mẫn, tức là quốc sư Hoàng Giác, húy Thông Thiên ở chùa Thiên Khai (Trung Hoa) mà ngài Nguyên Thiều đã mang theo để thờ ở chùa Quốc Ân[(9)]. Điều này chứng tỏ ngài

Nguyên Thiều đã thọ giới với hòa thượng Bổn Khao Khoáng Viên như văn bia viết là điều có thực, vì ngài Đạo Mẫn Mộc Trần là bổn sư của ngài Bổn Khao và ngài Nguyên Thiều chính là pháp điệt của ngài Đạo Mẫn.

Trở lại, nếu thuyết của thượng tọa Mật Thể đúng, tức là Siêu Bạch hay Nguyên Thiều cũng chỉ là một người, thì ta thấy gì ?

Tại các chùa trong Nam, nhất là ở hai chùa Đại Giác (Biên Hòa) và Giác Lâm (Gia Định), tất cả các vị sư truyền thế thứ cho nhau theo dòng kệ của ngài Đạo Mẫn biệt xuất:

(33) Siêu Bạch (đúng ra phải là Nguyên Thiều) → (34) Thành Đảng Minh Yêu → (35) Phật Ý Linh Nhạc → (36) Tổ Ấn Mật Hoàng → (37) Tiên Bổn Tịnh Căn → (38) Minh Cần Chánh Trung → (39) Như Hóa Hoằng Đạo → (40) Hồng Đồ Thiện Hưng,...

Tại chùa Quốc Ân Huế cũng có nhiều ngài trong số tên này, nhưng chỉ thờ long vị mà không có người thật, trừ một ngài duy nhất là Tổ Ấn Mật Hoàng được vua Gia Long triệu về kinh giao cho làm Tăng cang chùa Thiên Mụ, sau viên tịch tại chùa Quốc Ân, nên ở chùa này ngoài long vị để thờ còn có tháp của ngài rất lớn.

Đã có pháp húy hàng chữ "Siêu" thì những người dưới một bậc, không hẳn là đệ tử của ngài mà có thể là đệ tử các pháp huynh, pháp đệ của ngài, đều phải có pháp danh vào hàng chữ "Minh" mới đúng theo dòng kệ. Trong lịch sử Phật giáo vùng Thuận-Quảng ngày xưa thì những ngài có chữ "Minh" rất nhiều, như: Minh Hoằng Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tôn (nay là chùa Từ Đàm), Minh Giác Kỳ Phương, Minh Hằng Định Nhiên ở chùa Quốc Ân, Minh Hải Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh Quảng Nam, Minh Vật Nhất Tri khai sơn chùa Kim Cang ở Đồng Nai, Minh (?) ở lại chùa Thập Tháp Bình Định, Minh Lượng Nguyệt An khai sơn chùa Bảo Phụng ở Ninh Hòa, Minh Phụng (?) khai sơn chùa Hòn Sấm; lại còn có các ngài Minh Trí Nguyệt Hành, Minh Dung Pháp Thông,... Các ngài có chữ "Minh" lại truyền xuống cho đệ tử có chữ "Thiệt" theo dòng kệ Vạn Phong Thời Ủy, lấy ngài Tổ Định Tuyết Phong làm đầu. Cho nên ngài Minh Hoằng Tử Dung truyền xuống thì có Thiệt Diệu Liễu Quán, Thiệt Vinh Bảo Hành; ngài Minh Vật Nhất Tri thì có ngài Thiệt Thành Liễu Đạt (?), Thiệt Thoại Tánh Trường; ngài Minh Hải Pháp Bảo thì có đệ tử là Thiệt Dinh Chính Hiển; ngài Minh Lượng Nguyệt An thì có đệ tử là Thiệt Địa Pháp Ấn,... Trong khi sách sử, bi ký của các chúa Nguyễn, Quốc Sử Quán, cũng như long vị thì đều ghi ngài là Nguyên Thiều, thực là rối rắm. Và thuyết của thượng tọa Mật Thể cho rằng các ngài ở Quốc Ân Huế theo dòng kệ của ngài Đạo Mẫn; còn các ngài trong Nam theo dòng kệ Vạn phong Thời ủy có còn đúng nữa không ? *Hay phải đảo ngược lại?*

Dựa trên bia tháp của ngài hiện còn, chúng tôi thiển nghĩ chỉ có một ngài Nguyên Thiều từ chùa Báo Tư (Trung Hoa) đến Đàng Trong cùng vài ba đồ đệ có chữ "Thành" như Thành Đảng Minh Yêu, Thành Thiên Pháp Thông... mà thôi. Còn bao nhiêu ngài có chữ "Minh" là đệ tử của chùa Thiên Đồng cùng đi với ngài sang Nam.

Trong một bản "chánh pháp nhãn tạng" viết vào tháng Năm năm Cảnh Hưng 9 (1748) của ngài Thiệt Vinh Bảo Hành ở chùa Phụng Thùy Sơn (Ninh Hòa) cho biết ngài Minh Hoằng Tử Dung là đệ tử của Đại Xa Như Trường lão hòa thượng thuộc đời thứ 33 dòng Lâm Tế. Ngài này là đệ tử của Tuyết Dữu Chơn Bộc (hay Chơn Phác ?) lão hòa thượng ở đời thứ 32; ngài này lại là đệ tử của Mộc Trần Đạo Mẫn lão hòa thượng đời thứ 31. Như vậy, ngài Liễu Quán vẫn là pháp điệt của ngài Mộc Trần, vì ngài Đại Xa Như Trường lại có húy là Siêu Trường và truyền kệ theo dòng Thông Thiên Hoàng Giác ở chùa Thiên Đồng. Để rõ hơn, chúng tôi xin kết hợp bản văn trên với "Liệt tổ Thiền truyền"[10] để vẽ ra lược đồ dưới đây:

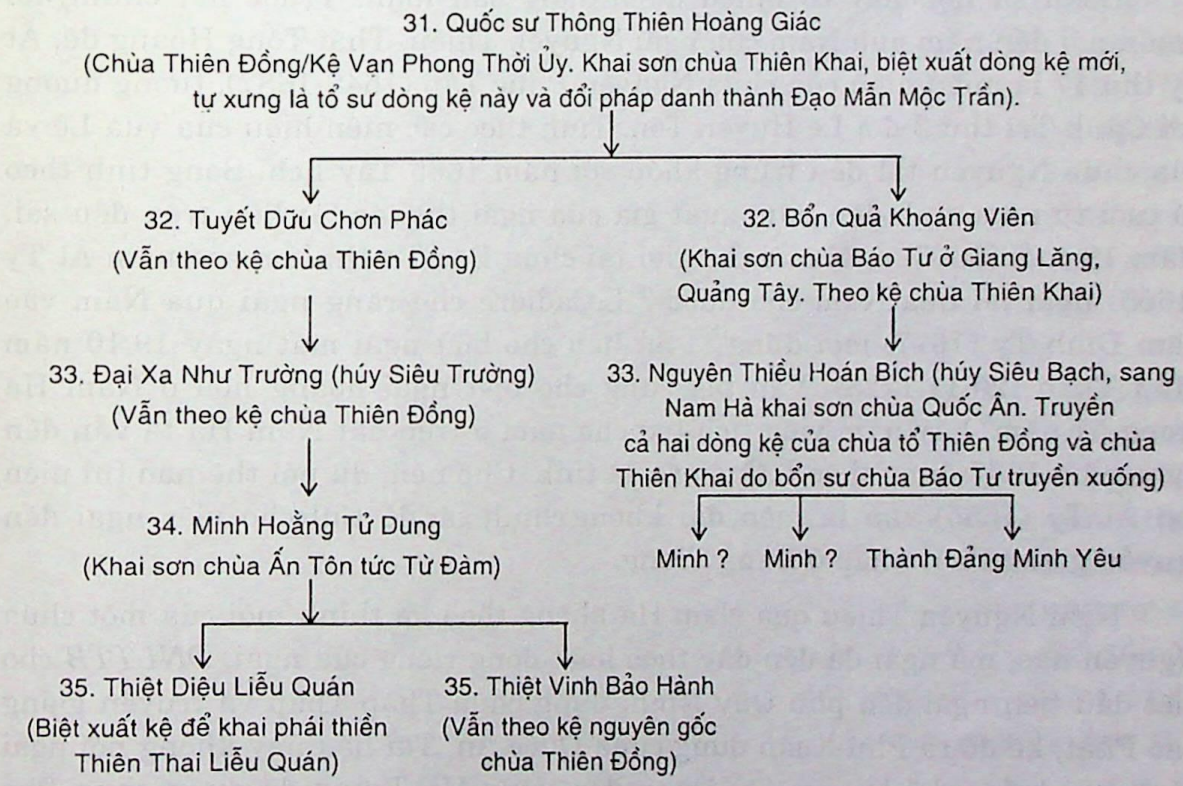

*

* *

Bây giờ chúng tôi bàn đến một mâu thuẫn khác về niên đại ngài Nguyên Thiều đến Đàng Trong mà bia tháp, bia chùa Quốc Ân và sách sử triều Nguyễn đã ghi chép.

Theo bia ở chùa Quốc Ân thì ngài Nguyên Thiều có họ Tạ, sinh năm Mậu Tý, ngày 18 tháng 5 (08.7.1648).

Sách *ĐNLTTB* chép: "Tạ Nguyên Thiều, tự Hoán Bích, người huyện Trình Hưng, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông. Năm 19 tuổi xuất gia tu chùa Báo Tư, làm đồ đệ của Khoáng Viên hòa thượng. Thái Tông Hoàng đế Ất Tỵ năm thứ 17 (1665), Nguyên Thiều đi theo thuyền buôn sang Quảng Nam, lưu tại phủ Quy Ninh, dựng chùa Thập Tháp Di Đà giảng truyền Phật giáo; kế ra Phú Xuân Sơn, Thuận Hóa dựng chùa Quốc Ân, xây tháp Đồng Phổ (Sic), sau phụng mạng Anh Tông Hoàng đế sang Quảng Đông rước Thạch Liêm hòa thượng và thỉnh tượng Phật, chuông khánh; lúc trở về phụng sắc cho trú trì chùa Hà Trung [...] Hưởng thọ 81 tuổi. Các môn đồ và những quan tể từng quy y, thọ giới, dậng (Sic) tháp ở cửa chùa để chôn dấu xá lụy (Sic), tâu vua xin làm bài minh. Hiển Tông Hoàng đế ban cho thụy hiệu là Hạnh Đoan thiền sư và làm một bài "ký" ghi chép công đức"[11].

Đoạn sử liệu này có nhiều điểm đáng bàn luận. Trước hết chúng tôi muốn nói đến năm qua Nam của ngài Nguyên Thiều. Thái Tông Hoàng đế, Ất Tỵ thứ 17 là miếu hiệu của chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), tương đương với Cảnh Trị thứ 3 đời Lê Huyền Tôn. Tính theo các niên hiệu của vua Lê và của chúa Nguyễn thì đều trùng khớp với năm 1665 Tây lịch. Song tính theo số tuổi từ năm sinh đến năm xuất gia của ngài thì các tài liệu trên đều sai. Năm 19 tuổi (1666) ngài mới thọ giới tại chùa Báo Tư thì làm sao năm Ất Tỵ (1665) ngài lại qua Nam cho được ? L.Cadière cho rằng ngài qua Nam vào năm Đinh Tỵ (1677) mới đúng[12]. Sử liệu cho biết ngài mất ngày 19:10 năm Mậu Thân (20.11.1728). Văn bia cũng cho biết ngài hoằng hóa ở Nam Hà trong 51 năm. Lấy năm viên tịch trừ cho năm ở trên đất Nam Hà ta vẫn đến được năm 1677 đúng theo L.Cadière đã tính. Cho nên, dù nói thế nào thì niên đại Ất Tỵ (1655) vẫn là niên đại không chính xác để tính cho việc ngài đến truyền giảng Phật pháp ở Đàng Trong.

Ngài Nguyên Thiều qua Nam Hà không theo lời thỉnh mời của một chúa Nguyễn nào, mà ngài đã đến đây theo hoạt động riêng của ngài. *ĐNLTTB* cho biết đầu tiên ngài đến phủ Quy Ninh, dựng chùa Thập Tháp và truyền giảng đạo Phật, kế đó ra Phú Xuân dựng chùa Quốc Ân. Tài liệu này không nói ngài đi đường biển, ghé lại cửa Tư Dung, lên vùng Hà Trung để dựng chùa Phổ Thành như người ta thường tin. L.Cadière cũng không nói ngài đã khai sơn chùa Hà Trung. Chúng tôi cũng nghĩ chưa chắc đã có việc ngài Nguyên Thiều khai sơn chùa Phổ Thành ở Hà Trung, có lẽ chùa đã có sẵn, ngài chỉ ghé lại đình trú một thời gian, rồi lên vùng Phú Xuân Sơn lập thảo am, để sau này trở thành chùa Vĩnh Ân-tức Quốc Ân tự.

Sách *ĐNNTC* triều Duy Tân chép: "Chùa Quốc Ân ở ấp Phước Quả. Tục truyền do Hoán Bích thiền sư xây cất, bản triều Hiển Tông có ban cho 2 bấc (Sic) liễn đối... bên tả có khắc 8 chữ "Quốc vương Thiên Túng đạo nhân ngự đề" nay đương còn. Và trước chùa có tháp Phổ Đồng cũng do Hoán Bích thiền sư xây, sau bị binh hỏa tàn phá. Gia Long năm đầu, Mật Hoằng hòa thượng tu bổ lại[14], chùa chiền rộng rãi mỹ quan".

Theo L.Cadière thì vào năm 1684, chúa Nguyễn Phúc Tần có ban cấp một ngân khoản để ngài Nguyên Thiều xây dựng chùa Quốc Ân. Ông cho rằng chùa có thể được xây vào các năm 1682, 1683 hoặc 1684 mà không quyết đoán được năm nào ! Tự phổ chùa Quốc Ân thì cho là năm Nhâm Tuất (1682), nhưng L.Cadière vẫn nghi ngờ. Chỉ biết chắc chắn nhất là ngày 13.7.1689, chúa Nguyễn Phúc Thái đã ra sắc lệnh miễn giảm thuế ruộng đất của chùa và đổi tên chùa từ Vĩnh Ân thành Quốc Ân.

Một vấn đề chưa thể giải quyết chính xác khác là chung quanh chuyện ngài được cử đi Trung Quốc tìm danh tăng và thỉnh họ về xứ Thuận Hóa. Không rõ ngài được phái đi năm nào, nhưng sự việc phải xảy ra trong khoảng 1687-1690, là khoảng thời gian trị vì của chúa Nguyễn Phúc Thái- người đã cử ngài đi. Nói rằng danh tăng, nhưng thực ra là phải mời cho được Thạch Liêm hòa thượng ở Trường Thọ am. Cũng không biết rõ ngài về lại chùa Quốc Ân trước hay sau sự kiện chúa Nguyễn Phúc Thái miễn giảm toàn bộ thuế cho đất đai của chùa và đổi hiệu chùa là "Sắc tứ Quốc Ân tự". Chỉ biết rằng khi ngài về thì không mời được hòa thượng Thạch Liêm, chỉ mang được nhiều tượng Phật, pháp khí thờ cúng. Sách *ĐNLTTB* chép: "Lúc trở về phụng sắc cho trú trì chùa Hà Trung". Sự bổ dụng này mang dáng dấp một sự thất sủng chăng ?

Một tài liệu hiện còn tàng trữ tại chùa Thuyền Tôn, có dấu son của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) phê chuẩn, nói đến việc xin miễn thuế cho chùa Quốc Ân, vẫn còn thấy tên ngài Nguyên Thiều đứng chung với ngài Giác Phong. Niên đại tờ "thân" này được ký phê chuẩn là ngày 27 tháng Năm Chính Hòa thập ngũ niên (19.6.1694). Một sự kiện khác là sau giới đàn Ất Hợi (1695), khi đoàn thuyền của Thạch Liêm trên đường trở về Trung Quốc, đi ngang chùa Hà Trung, hòa thượng đã được "Cai bá, Giám tự rước vào trong điện để cúng chay. Giám tự nguyên cũng là một thụ giới đệ tử"[15]. Như vậy chứng tỏ rằng đến năm 1694-1695, ngài Nguyên Thiều vẫn còn ở chùa Quốc Ân và theo chúng tôi thì ngài kiêm luôn chức trú trì chùa Hà Trung.

Việc ngài Nguyên Thiều trú trì ở cả hai nơi cũng đã từng được L.Cadière nhắc đến. Dựa vào điều này, ông cho rằng về sau, ngài Nguyên Thiều đã viên tịch tại chùa Quốc Ân, vì hai lẽ: sau khi ngài viên tịch thì chùa Quốc Ân mới có vị trú trì thứ nhất được bổ tới là ngài Minh Hằng Định Nhiên; thứ hai là tháp mộ của ngài hiện nay ở không xa chùa Quốc Ân lắm.

Vì thế, đoạn văn của *ĐNTLTB*: "Các môn đồ quan tể từng quy y thọ giới, dậng (Sic) tháp ở cửa chùa [Hà Trung - HXL]để chôn dấu xá lụy (Sic), tâu vua xin làm bài ký minh. Hiển Tông Hoàng đế ban cho thụy hiệu là Hạnh Đoan thiền sư và làm một bài ký ghi chép công đức" là không chính xác. Bởi vì "dựng tháp ở cửa chùa [Hà Trung]" rõ ràng là việc không thể được. Đọc đoạn văn của hòa thượng Thạch Liêm miêu tả cảnh chùa vào năm Ất Hợi 1695 hay du khảo thực địa hiện nay, chúng ta đều thấy vị trí chùa Hà Trung không có chỗ nào trước chùa có thể dựng tháp mộ của một nhà sư được cả. Cho nên theo chúng tôi, giả thuyết của L.Cadière có thể đúng.

*

* *

Như đã trình bày trong phần đầu, hiện nay tháp mộ ngài Nguyên Thiều tọa lạc tại xứ Cửa Hóa, xóm Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng (nay là xã Thủy Xuân, Huế). Lòng văn bia có đoạn: "Chí Mậu Thân niên đắc bệnh, vu thập nguyệt thập cửu nhật, triệu tập tứ chúng nhân đẳng, đàm cập huyền cơ, chúc lưu bĩ ngữ, lâm kỳ viện bút thuyết kệ. Kệ viết:

Tịch tịch kính vô ảnh,
Minh minh châu bất dung.
Đường đường vật phi vật,
Liêu liêu không vật không.

Thư bãi, đoan nhiên chính tịch, pháp lạp bát thập nhất tuế. Thụ giới tể quan, môn đồ chúng đẳng tạo tháp Cửa Hóa xứ, kỳ môn đồ chúng đẳng quỵ thỉnh ký minh. Dư thụy viết Hạnh Đoan thiền sư..."

Lạc khoản đề: "Bảo Thái thập niên tứ nguyệt sơ bát nhật bản"

Ngày ban ký và minh là ngày mồng 8 tháng Tư năm Bảo Thái thứ mười triều nhà Lê (05.5.1729). Ta cần chú ý ngày mồng Tám tháng Tư là ngày Phật Đản. Từ ngày sư viên tịch đến ngày ban ký minh chỉ cách nhau mấy tháng, đó là chuyện thường tình. Thế mà trong bộ sách *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, tập II[17], ông Nguyễn Lang lại cho rằng sư Nguyên Thiều viên tịch vào khoảng các năm 1691 đến 1694. Ông "quên" mấy chữ "Mậu Thân" (1728) và "Bảo Thái thập niên" (1729) hay là ông không nghiên cứu bia tháp chăng ? Hoặc giả ông chỉ nghĩ đến mấy chữ "Minh Vương" và "Hiển Tông Hoàng đế" ban cho của sách *ĐNLTTB*. Chúng ta cần biết rằng từ năm 1691 (Tân Mùi) đến năm 1694 (Giáp Tuất) không có năm nào trùng với chữ Mậu Thân cả. Hơn nữa, như trên chúng tôi đã viện dẫn một tờ "thân" đề ngày 27 tháng 5 năm Chính Hòa 15 (19.6.1694) ngài Nguyên Thiều còn đứng tên với ngài Giác Phong thì làm sao có thể kết luận là ngài đã viên tịch trong các năm 1691-1694 được ?

Riêng câu "pháp lạp bát thập nhất tuế" (ý nói ngài Nguyên Thiều có đến 81 tuổi đạo) trong tấm văn bia là không chính xác. Trong Phật giáo, từ "pháp lạp" dùng chỉ "tuổi hạ" của nhà sư chứ không thể dùng vô trách nhiệm được. Nhà sư phải qua một kỳ "an cư kiết hạ" thì mới được kể là có thêm một "pháp lạp".

Hai chữ "Phụng lập" ở dưới bài văn cũng không rõ ràng. Theo nghĩa trong lòng văn thì đây chính là "môn đồ tứ chúng phụng lập". Phải chăng giữa người phụng lập và người khắc văn có sự nhầm lẫn ? Và liệu có được phép khắc sai lời chính văn của vua chúa ban cho không ? Những câu hỏi này vẫn chưa có sự giải đáp thỏa đáng.

Một vấn đề khác là ở tầng tháp đầu tiên lại có một tấm bia nhỏ khắc "Sắc tứ Quốc Ân Đường thượng Lâm Tế (?) húy Nguyên Thiều Thọ Tôn thụy Hạnh Đoan lão hòa thượng chi tháp". Lạc khoản bia này đề "Nhâm Tý niên thập nhị nguyệt cát nhật". Nhâm Tý là năm nào ? Tính theo can chi của âm lịch thì ứng với các năm sau của Tây lịch: 1732, 4 năm sau khi ngài Nguyên Thiều viên tịch; 1792, năm cuối của niên hiệu Quang Trung; 1852, Tự Đức năm thứ 5 triều Nguyễn. Tính như thế để thấy danh xưng, hiệu chùa và năm lập bia tháp có nhiều mâu thuẫn. Theo chúng tôi thì trong 3 năm 1732, 1792, 1852, có một năm người ta đã xây lại vòng thành và tháp như hiện nay. Chỉ có tấm bia bằng sa thạch là cũ, còn tất cả tháp, bình phong, tường thành đều xây dựng mới vào một trong 3 thời điểm trên.

Bây giờ chúng tôi bàn đến câu "... thọ giới tể quan môn đồ chúng đẳng tạo tháp Cửa Hóa xứ, kỳ môn đồ chúng đẳng quy thỉnh ký minh. Dư thụy viết Hạnh Đoan thiền sư". Ông L.Cadière đã viết lại - có lẽ ông theo *ĐNLTTB* - dịch ra như sau: "Tất cả mọi đệ tử của Nguyên Thiều, Minh Vương viết, đã quỳ gối cong lưng để xin ta một bản văn khắc vào bia, ta đã ban cho một tên thụy là Hạnh Đoan thiền sư" (id, ibid., tr.160-161). Không hiểu sao sách *ĐNLTTB* lại viết "Hiển Tông Hoàng đế ban cho thụy hiệu..." để L.Cadière lầm theo. Suốt đoạn kết luận bài viết của mình, ông thường dùng mấy chữ: "dit Minh Vương", "Minh Vương parle", "Minh Vương raconte"... Hiển Tông Hoàng đế là Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, vị chúa đã mất năm 1725, làm thế nào mà đến năm 1729 còn viết bia, minh và ban thụy hiệu cho ngài Nguyên Thiều được ? Có lẽ các sử quan của Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã căn cứ vào câu "Chí thánh khảo tiền triều hựu mệnh thiền sư hồi Quảng Đông diên thỉnh Trường Thọ Thạch lão hòa thượng tịnh chư Phật tượng cập pháp khí. Đệ hồi lai vãng, hoàn thành phả đa cống tích. Tự thử phụng chỉ trú trì Hà Trung tự..." trong văn bia để cho người viết văn bia là Minh Vương Nguyễn Phúc Chu chăng ? Dù sao chăng nữa, lời văn trong đoạn này cũng là của chúa Nguyễn Phúc Thụ (1725-1738) vì "Chí thánh khảo tiền triều hựu mệnh..." là "đến đời cha ta ở triều trước lại sai..." thì rõ ràng là để nói chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai ngài đi. Thực sự là

chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai người sang thỉnh Thạch Liêm hòa thượng, nhưng không phải ngài Nguyên Thiều mà là một phái đoàn khác. Có lẽ chúa Nguyễn Phúc Thụ đã ghép cả hai sự kiện đời ông nội và đời cha mình làm một vì khi chúa Nguyễn Phúc Thái phái ngài Nguyên Thiều đi thì chúa đang còn nhỏ, sau lớn lên chỉ nghe kể lại nên nhầm lẫn chăng ? Căn cứ các niên đại lịch sử và lời văn bia không xác định tác giả là ai, chúng tôi thiển nghĩ đó phải chính là Túc Tông Hoàng đế tức Ninh Vương Nguyễn Phúc Thụ chứ không phải là Minh Vương như L.Cadière đã lầm.

*

* *

Năm 1989, ông Hiền Đức cho biết đã tìm được tại chùa Kim Cang (Đồng Nai) một ngôi tháp có bia đề "Quốc Ân Kim Cang Đường thượng tam thập tam thế húy Siêu Bạch Hoán Bích hòa thượng tổ sư chi tháp", hai bên dòng này có pháp hiệu của 6 vị hòa thượng của 6 chùa ở miền Nam. Lạc khoản bia này ghi "Tuế tại Kỷ Dậu niên mạnh thu cát nhật hiệp chư sơn thiền đức đồng tái tạo". Kỷ Dậu ứng với Tây lịch là năm 1909, thuộc triều Duy Tân năm thứ 3. Ông Hiền Đức không dẫn sách vở gì thêm, chỉ nghe lời các bô lão quanh vùng kể lại và kết luận đó là tháp mộ chính thức của ngài Nguyên Thiều. Ông bảo tại đây cũng có tháp Phổ Đồng mà theo lời kể dân gian là để thờ "bà công chúa chị ngài Nguyên Thiều". Điều này thật hoang đường. Người xuất gia chân chính chỉ mong lấy Phật pháp để cứu độ cha mẹ, đó mới là trả ơn cha mẹ, trả ơn Phật tổ. Cha mẹ còn thế, huống gì anh chị em. Lẽ nào một vị tổ sư đạo cao đức trọng như ngài Nguyên Thiều lại cưu mang, xây tháp để thờ tự "bà chị" của mình như vậy ? Đó là chưa nói về mặt chính sử, chị đã là công chúa thì em phải là hoàng tử, là con vua. Liệu trong sử Trung Hoa vào cuối triều Minh, đầu Thanh có ông vua nào họ "Tạ" chăng ?

Rồi trong một bài báo đăng trên *Tập Văn* của Ban Văn hóa Trung ương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam[18], cũng ông Hiền Đức đã cho rằng, vì có những vụ nổi loạn của người Trung Hoa ở Quảng Nam vào thời các chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Thụ, có nhiều đệ tử của ngài Nguyên Thiều liên lụy vì các cuộc nội loạn ấy... nên khiến cho tổ sư Nguyên Thiều và một số đệ tử như thiền sư Minh Hải Pháp Bảo, Minh Lượng Thành Đảng phải bỏ trốn". Ông Hiền Đức còn cho rằng ngài trốn vào Đồng Nai, tự cải đổi pháp danh thành Siêu Bạch để hoằng hóa vùng này. Thật vô cùng kỳ lạ ! Đạo phong và tư cách của một vị thiền tổ có thể đến mức ấy ư ? Tất cả các sách sử thời Nguyễn đều ghi chép công đức của ngài Nguyên Thiều với những lời hết sức kính trọng. Các chúa Nguyễn cũng như các vua Nguyễn sau này chưa hề có một lời trách nhẹ Nguyên Thiều. Sao ngài lại có hành vi "phải bỏ trốn" và cải đổi pháp danh được ?

Cho nên, dù muốn nói gì thì những lý chứng của ông Hiển Đức đưa ra là tháp ngài Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang Đồng Nai mới là tháp chính, còn tháp ở Thuận Hóa là tháp thờ vọng vẫn chưa đủ sức thuyết phục. Theo chúng tôi phải ngược lại mới phải. Vì Thuận Hóa vốn được xem là đất "Thiền kinh" của nhiều triều đại nên việc ngài Nguyên Thiều dành phần lớn cuộc đời để hoằng đạo và an nghỉ nơi này cũng là điều dễ hiểu. Mộ tháp của ngài ở đây còn có văn bia khắc lời chúa Nguyễn Phúc Thụ ban bài ký và bài minh ca ngợi công lao, đạo phong của tổ sư, khắc cả bài kệ tuy chỉ 4 câu 20 chữ nhưng chứa đựng tư tưởng thiền Lâm Tế chính tông từ kinh Kim Cương qua kinh Pháp Bảo Đàn thật thâm thúy, hoằng viễn. Trên bia lại khắc cả quốc ấn khắc theo cách đóng trong văn bản chính thức. Sách sử ghi chép, lời văn bia lưu truyền,... tất cả những sự kiện ấy lẽ nào đều là giả vọng. Chúng tôi cho rằng những sử kiện ấy mới là chính sử. Lời lưu truyền của dân gian, nếu biết chọn lọc mới có thể tham khảo được, còn không thì phải ghi vào dã sử, ngoại truyện, như *Lĩnh Nam chích quái* hoặc *Tang thương ngẫu lục* là cùng. Chúng ta không thể ghi lộn bậy để lầm hậu thế vậy.

Huế, mùa hạ 1999

H X L

CHÚ THÍCH

(1) Tạp chí *Sinologica*, V.2, No 1 (1949), tr.14-17.

(2) *BAVH* 1914, tr.147-161

(3) *BAVH* 1915, tr.305-308.

(4) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNNTC*, tập II: tờ 43b-44a, tập III: tờ 41a.

(5) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNLTTB*, tập VI, tờ 23-24.

(6) L.Cadière. "La pagode Quốc Ân", *BAVH* 1914, tr.149.

(7) Minh Đức tái bản và phát hành, Đà Nẵng, 1960.

(8) Thích Mật Thể. *Việt Nam Phật giáo Sử lược*, tr.190-191

(9) L.Cadière. *BAVH* 1915, tr.309. Không biết tiếu tượng này đã được tái họa lần thứ mấy. Nếu nguyên của ngài Nguyên Thiều thỉnh theo thì đã trải qua hơn hai thế kỷ rưỡi tính đến khi L.Cadière thấy.

(10) Cả hai tư liệu này hiện được tàng bản ở thư viện chùa Từ Đàm, Huế.

(11) Trần Kinh Hòa. Khảo cứu Hải ngoại Kỷ sự của Thích Đại Sán, in ở phần sau bộ *Hải ngoại Kỷ sự*, đoạn III, tr. 256-257. UBPDSLVN, Viện Đại học Huế, 1963.

(12) L.Cadière. "La Pagode Quốc Ân: Le fondateur", *BAVH* 1914, tr.151-152.

(13) Theo văn bia ở chùa Quốc Ân Huế.

(14) Chi tiết này không chính xác, vì Gia Long nguyên niên làm gì có hòa thượng Mật Hoằng ở Thuận Hóa.

(15) Thích Đại Sán. *Hải ngoại Kỷ sự*, Sđd., tr.133.

(16) L.Cadière. *BAVH* 1915, Bđd., tr.306-307

(17) Nguyễn Lang *op.cit*, tr.185-186, Văn học xuất bản, Hà Nội, 1992.

(18) Nguyễn Hiền Đức. "Thiền sư Minh Hoằng Tử Dung", *Tập Văn Phật đản*, Phật lịch 2537(1993), Ban VHTƯ GHPGVN xuất bản, Tp. HCM, tr. 50-54.

MỘT VẤN ĐỀ LỚN TRONG CỔ SỬ THỪA THIÊN HUẾ ĐANG CẦN LÀM SÁNG TỎ

Nguyễn Văn Hoa *

1. Bằng sự kiện vua Chế Mân dâng 2 châu Ô, Lý cho vua Trần vào năm 1306 mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đây là thời điểm vùng đất Thừa Thiên Huế (TTH) trở về với nước Đại Việt[1]. Nhận định này làm nẩy sinh một câu hỏi cần được giải đáp nghiêm túc: Vào thời điểm nào thì 2 châu Ô, Lý bị xâm chiếm bởi nước ngoài, bị tách khỏi Đại Việt ? (Và có thể còn một số câu hỏi nữa, chẳng hạn, vùng đất TTH là địa bàn cư trú, vùng đất của người Việt từ lúc nào ?...).

Lần theo những trang sử được xem là tài liệu gốc có từ thời phong kiến, ở những đoạn liên quan đến lịch sử TTH thời kỳ trước 1306, chúng ta vừa không thỏa mãn bởi sự ít ỏi của thông tin, vừa khó tiếp nhận những thông tin đó bởi sự rối rắm, đôi khi mâu thuẫn nhau của chúng. Đến khi được đọc những công trình, bài nghiên cứu gần đây, mặc dù cũng còn ít ỏi, nhưng rất đáng trân trọng, thì quả thực vẫn chưa giúp chúng ta sáng tỏ được gì hơn về vùng đất TTH thời cổ nói chung và về việc giải đáp câu hỏi trên nói riêng.

2. Trước hết, xin được trích dẫn ra đây những đoạn có liên quan đến việc trả lời câu hỏi trên trong những công trình, bài nghiên cứu theo thứ tự thời gian được công bố, xuất bản.

Trong bài "Lịch sử cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam" đăng trên tập san *Sử Địa* số 19-20.1970, tác giả Phù Lang Trương Bá Phát đã dẫn ý kiến của G.Coedès, cho rằng vào năm Mậu Thìn (248), nhiều đạo quân "Lâm Ấp tấn công những thành phố trên Bắc, và sau cuộc hải chiến tại phía nam vịnh Mũi Ròn, Lâm Ấp chiếm giữ luôn lãnh thổ K'iu-Sou [Khu Túc] nghĩa là vùng Ba Đồn ở sông Gianh"[2]. Tiếp đến, tác giả cho biết thêm "Một tấm họa đồ số 2 đính theo sách Stein thì năm Mậu Thìn 248 biên thùy Trung Hoa - Lâm Ấp ở ngay cửa sông Gianh ngày nay"[3]. Và sau đó, "đến năm Canh Tý 340... Vua Phạm Văn sai sứ thần qua Trung Quốc yêu cầu vua nầy cố định biên giới trên bắc Lâm Ấp ở núi Hoành Sơn"[4], rồi không lâu sau đó, vào "năm Đinh Mùi 347... Văn xua binh chiếm đến biên giới ấy"[5]...

Các tác giả của công trình *Lịch sử Việt Nam*, tập I (thời kỳ nguyên thủy đến thế kỷ X), xuất bản năm 1983, viết "Dật chết, tướng Phạm Văn nhân đó

---

* Khoa Sử, Trường Đại học Sư phạm Huế

cướp ngôi, làm vua trong 12 năm (năm 337-349)... Nhân bấy giờ các quan lại Trung Quốc tham lam, hèn hạ, cai trị hà khắc, lòng dân oán giận, Văn đã đem quân đánh Nhật Nam, bắt giết Thái thú Hạ Hầu Lãm, lấy thây tế trời, rồi chiếm Nhật Nam, lấy Hoành Sơn làm cương giới phía bắc, xây thành Khu Túc để phòng giữ"[6]. Mặc dù không xác định rõ thời điểm vua Lâm Ấp xâm chiếm Nhật Nam là vào năm nào, nhưng sự kiện này không nằm ngoài khoảng thời gian 12 năm trị vì của Phạm Văn.

Trong công trình nghiên cứu *Tín ngưỡng dân gian Huế* xuất bản năm 1995, tác giả Trần Đại Vinh lại đưa ra một thời điểm sớm hơn: "Năm 248, thừa dịp Bà Triệu khởi nghĩa chống quân Ngô ở quận Cửu Chân, Lâm Ấp đã đem quân xâm lấn lãnh thổ Giao Châu (tức là quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam cũ), chiếm được thành Khu Túc"[7].

Và trong bài nghiên cứu "Nước non ngàn dặm... theo bước Huyền Trân" đăng trong sách *Phú Xuân - Huế. Từ đô thị cổ đến hiện đại* xuất bản đầu năm 1999, nhà nghiên cứu Lê Nguyễn Lưu cũng đưa thông tin như trong công trình *Lịch sử Việt Nam* tập I (đã nói ở trên), nhưng có xác định rõ thời điểm: "Năm 349, quốc vương Phạm Văn (336-349) đem quân ra đánh quận Nhật Nam, bắt giết Thái thú Hạ Hầu Lãm, lấy thây làm lễ tế trời, rồi đuổi hết bọn quan lại Trung Quốc, lấy Hoành Sơn làm cương giới phía bắc, xây thành Khu Túc để phòng ngự"[8]...

Từ những thông tin kể trên, chúng ta *có thể có* hai thời điểm là vào *năm 248* và *năm 347* (hoặc năm 349), *quận Nhật Nam bị xâm chiếm*.

Nhưng rất tiếc là không tác giả nào có chú thích nói rõ *nguồn xuất xứ* của những thông tin trên cả.

3. Tình thế đó buộc chúng ta phải xem lại từ nguồn tài liệu gốc.

Trước hết là mốc 248

An Nam chí lược (ANCL) của Lê Tắc (theo nhà nghiên cứu Trần Kinh Hòa thì sách này ra đời sau năm 1339) nói về sự kiện này như sau: "Trong năm Xích Ô thứ 11 (248), nhà Ngô, hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân nổi giặc công hãm thành ấp, vua Ngô bèn dùng Lục Duệ (?) làm chức Thứ sử quận Giao Châu. Khi tới nơi, Duệ dụ dỗ bằng những điều ân nghĩa..., cho tiền của, lụa là, bọn giặc và dân chúng đều cúi đầu phục mệnh"[9].

Còn những thông tin liên quan đến Lâm Ấp thì được Lê Tắc nêu lên trước đó, qua việc Thứ sử Lữ Đại đánh dẹp Sĩ Huy. "Đại dùng em Sĩ Nhiếp là Sĩ Phụ làm vai sư hữu tùng tự, để qua thuyết, Huy suất cả sáu anh em ra hàng, Đại chém hết và đem đầu về Mạt Lăng. Quân nhà Ngô tiến tới Cửu Chân, chém bắt muôn người, lại khiến quan tùng sự tuyên bố đức hóa tại Phù Nam và Lâm Ấp. Bởi vậy các nước đều tới cống hiến phương vật"[10]. Theo *Cương mục*, chuyện này xảy ra vào năm Bính Ngọ (266)[11].

Tác phẩm *Đại Việt sử lược* (khuyết danh, ra đời sau năm 1377) bỏ qua sự kiện năm 248[12].

Tiếp theo, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (*ĐVSKTT, Toàn thư*) của Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, được khắc in đầu tiên vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697) là bộ quốc sử lớn, có giá trị. Tuy có nêu sự kiện năm Mậu Thìn (248) Bà Triệu khởi nghĩa chống quân Ngô, nhưng *Toàn thư* vẫn không đả động đến việc quân Lâm Ấp nhân đó đánh chiếm ra phía bắc[13].

Tác giả Ngô Thì Sĩ trong bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* (*ĐVSKTB, Tiền Biên*) hoàn thành vào năm 1800 triều Tây Sơn cũng đưa những thông tin về sự kiện năm 248 như *Toàn thư*, nhưng cũng không ghi chép gì thêm về Lâm Ấp ở thời điểm này cả[14].

Bộ quốc sử lớn của Quốc Sử Quán triều Nguyễn là *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* (*KĐVSTGCM, Cương mục*) được hoàn thành vào năm 1884, cũng như *Toàn thư* và *Tiền biên*, tuy có nêu khởi nghĩa Bà Triệu vào năm 248, nhưng cũng không nói gì thêm về Lâm Ấp trong năm này[15].

Ở đây khoan nói đến một vài chi tiết khác nhau giữa các bộ sử kể trên, chỉ muốn nhấn mạnh rằng các nguồn tài liệu gốc đó đã không hề có một thông tin nào nói *năm 248 biên giới của Lâm Ấp về phía bắc là ở cửa sông Gianh cả.*

Về mốc 347 (và 349)

Khi chép về Thái thú Hạ Hầu Lãm, Lê Tắc trong *ANCL* cho chúng ta biết rằng "Trong năm Vĩnh Hòa (345-356), đời Mục đế nhà Tấn [Tấn Mục đế Vĩnh Hòa trung], (Hạ Hầu Lãm) giữ chức Thái thú quận Nhật Nam, say rượu quá độ, làm rối loạn công việc, dân ở quận đều căm hờn. Có người tướng mọi là Phạm Văn giết Lãm lấy thây mà tế trời, rồi chiếm lấy Nhật Nam"[16]. Tiếp đó, "Năm Vĩnh Hòa thứ 7 (351) (Dương Bình) làm Thứ sử Giao Châu, cùng với Đằng Tuấn hợp sức đánh nước Lâm Ấp, vua Lâm Ấp là Phạm Phật Tử đánh thua, trói mình đến cửa đồn xin chịu tội, nên Dương Bình cùng hòa ước rồi kéo về"[17].

ANCL còn cho biết thêm vào năm 353 Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu đã phá được hơn 15 đồn lũy của quân Lâm Ấp, và trong những năm 357-361, Thứ sử Giao Châu Ôn Phóng Chi có một lần cầm quân đánh Lâm Ấp, Phạm Phật Tử phải đầu hàng[18], đến năm 361, Thứ sử Giao Châu Đằng Hàm "lại đi đánh giặc Lâm Ấp, dẹp yên được"[19]. Hơn nửa thế kỷ sau, vào những năm 424-453, *ANCL* lại chép rằng Thứ sử Giao Châu Nguyễn Di Chi cùng bộ hạ đã "đánh úp thành Khu Túc"[20].

Tác giả của *ĐVSL* lần đầu tiên nhắc đến địa danh Lâm Ấp khi chép về hành trạng của Thứ sử Đỗ Huệ Độ: "...Tháng 7 quân Lâm Ấp vào cướp bóc, Huệ Độ đánh phá, quân Lâm Ấp xin hàng"[21]. Theo *Cương mục*, việc này xảy ra vào năm Canh Thân (420).

Toàn thư nhắc đến Lâm Ấp sớm hơn *ĐVSL*. Đó là vào năm Quý Sửu (353). Tháng 3 năm này, Nguyễn Phu bấy giờ là Thứ sử Giao Châu đã "đánh nước Lâm Ấp, phá được hơn 50 lũy"[22] Rồi sau đó gần nửa thế kỷ, *Toàn thư* mới có thêm những thông tin về Lâm Ấp như sau: "Mùa xuân, tháng 3 Kỷ Hợi (399), vua nước Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt đánh lấy Nhật Nam và Cửu Chân rồi vào cướp Giao Châu. Đỗ Viện đánh tan được"[23].

ĐVSKTB của Ngô Thì Sĩ chép tương đối chi tiết hơn. Sau đây là một đoạn ghi chép về tình hình Lâm Ấp từ đầu cho đến giữa thế kỷ IV:

"Cuối thời Hán loạn lớn, viên Công tào là Khu Đạt (có sách chép là Khu Liên) giết Huyện lệnh tự lập làm vua, truyền được vài đời, sau lập cháu gọi bằng cậu là Phạm Hùng. Hùng chết, con là Dật lên thay. Tấn Thành đế, Hàm Khang năm thứ 3 (335), Dật chết. Phạm Văn cướp ngôi tự lập. Văn là người hầu của Phạm Trĩ cầm đầu bọn di huyện Tây Quyển, đem quân tiêu diệt các nước láng giềng. Quân có tới bốn năm vạn người. Lúc đó Thứ sử Giao Chỉ là Khương Trang (có sách chép là Tráng) sai người thân là Hán Chấp lãnh chức Thái thú Nhật Nam. Lúc đầu các nước ngoài thường chở vật quý từ đường biển đến buôn bán, nhưng Thứ sử Giao Châu và Thái thú Nhật Nam phần nhiều tham lợi cướp đoạt. Mười phần hao tới hai ba. Đến khi Chấp lãnh chức Thái thú thì đã hao đến quá nửa. Lại khám thuyền sách nhiễu, các nước khổ về chuyện đó. Hơn nữa Lâm Ấp ít ruộng, tham đất Nhật Nam màu mỡ thường muốn cướp đất ấy. Chấp chết, tiếp đó là Tạ Trạc (có sách chép là Trĩ) cũng vẫn cướp đoạt như trước. Mục đế, Vĩnh Hòa năm thứ 3 (347), Đài khiển là Hạ Hầu Lặm làm Thái thú. Lãm đến quận lại hay rượu, chính sự giáo hóa càng rối loạn. Nhân lúc dân oán ghét, Văn bèn đem quân đánh úp Nhật Nam, giết Lãm, san bằng thành huyện Tây Quyển. Văn ở Nhật Nam 3 năm thì về"[24].

Như vậy, theo *Tiền biên* thì vào năm 347, Phạm Văn đã xâm chiếm được Nhật Nam. Nhưng sau đó 2 năm, vào năm Vĩnh Hòa thứ 5 (349), Phạm Văn lại đánh tan quan quân nhà Tấn ở Lư Dung[25]. Và trong năm này, Phạm Văn chết, con là Phật lên thay. Đến năm Vĩnh Hòa thứ 7 (351), "Thứ sử Giao Chỉ là Dương Bình đánh Phật. Phật bỏ chạy rồi xin hàng"[26].

Những thông tin có được liên quan đến sự kiện năm 347 không được chép trong *Cương mục*. *Cương mục* chỉ chép những sự kiện muộn hơn. Chẳng hạn, vào "Tháng 3, mùa xuân Quý Sửu (353), Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu đánh phá được nước Lâm Ấp"[27], vì "vua nước Lâm Ấp là Phạm Phật thường sang xâm lấn quấy nhiễu"[28].

Sau đây xin dẫn thêm một số thông tin được đề cập trong hai tác phẩm khác, đó là *Đại Việt Địa dư Toàn biên* (*ĐVĐDTB*) của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu và *Sử học Bị khảo* (*SHBK*) của Đặng Xuân Bảng.

Tác giả Nguyễn Văn Siêu chép về Phạm Văn như sau: "Tên Văn là người đầy tớ nhà Phạm Trùy tướng Nhật Nam là bầy tôi của tên Dật, dèm pha tên Dật đuổi các con đi. Dật chết, tên Văn cướp ngôi. Đời Tấn, năm Vĩnh Hòa thứ 3, Văn nhiều lần đánh bại Nhật Nam. Năm thứ 4 sang cướp Cửu Chân, làm tai họa cho Giao Châu rất lớn. Năm thứ 5, Hàn Ôn sai quân sang đánh không được. Năm thứ 9, Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu đánh Lâm Ấp, phá hơn 50 lũy"[29].

Còn tác giả Đặng Xuân Bảng trong *SHBK* đã dẫn sách *Thủy kinh chú* (của Lịch Đạo Nguyên, thế kỷ VI), trong đó chép rằng "Năm Chính Thủy thứ 9 đời Ngụy, Lâm Ấp tiến đánh đất Thọ Lãnh lấy làm biên giới"[30]. Năm Chính Thủy thứ 9 là năm 248, và đất Thọ Lãnh tức là miền sông Gianh ở Quảng Bình.

Tiếp đến, Đặng Xuân Bảng dẫn ở *Tấn thư* nói rằng "Đến đời Tấn, Lâm Ấp mới lấy được đất Hoành Sơn"[31]. Qua một số đoạn khác, Đặng Xuân Bảng cũng đồng ý với tác giả Lịch Đạo Nguyên khi cho rằng "Nước Lâm Ấp dựng nước, bắt đầu ở Tượng Lâm, đến đời Ngụy mới lấy được Thọ Lãnh"[32]. Cũng theo tác giả *SHBK*, "các huyện Tây Quyển, Tượng Lâm, Lư Dong quận Nhật Nam cuối đời Hán đã bị Lâm Ấp chiếm cứ. Đời Tấn, đời Tống đến đời Tùy lúc lấy được, lúc lại bị mất"[33].

4. Những trích dẫn trên cho chúng ta nhận thức bước đầu như sau:

- Thư tịch chữ Hán của ta, đặc biệt là bộ *ĐVSKTB* của Ngô Thì Sĩ chép tương đối chi tiết sự kiện năm 347, là năm Lâm Ấp chiếm thành huyện Tây Quyển trong 3 năm.

- Thư tịch chữ Hán của Trung Quốc xuất hiện sớm hơn, có ghi chép đến sự kiện năm 248, là năm Lâm Ấp lấn ra bắc, lấy miền sông Gianh làm biên giới. Trong khi đó, thư tịch chữ Hán của ta lại không ghi chép gì về Lâm Ấp bành trướng ra tận sông Gianh trong năm này. Tác giả Đặng Xuân Bảng chép 3 huyện của quận Nhật Nam cuối đời Hán đã bị Lâm Ấp chiếm cứ là theo thư tịch chữ Hán của Trung Quốc.

5. Những nguồn tư liệu được nêu trong bài viết này là những nguồn tư liệu gốc và rất cơ bản, nhưng chắc chắn chưa đầy đủ. Còn nhiều tư liệu khác, đặc biệt là thư tịch chữ Hán của Trung Quốc, có thể giúp thêm cho chúng ta sáng tỏ được vấn đề. Điều quan trọng là cần phải kết hợp các nguồn tư liệu với nhau, thư tịch học, khảo cổ học, dân tộc học, địa danh học,...

Người viết chỉ có một mong muốn duy nhất là sớm có sự quan tâm giải đáp của các nhà nghiên cứu về lịch sử và văn hóa Huế.

N V H

CHÚ THÍCH

(1) Xem: "Nước non ngàn dặm... theo bước Huyền Trân" của Lê Nguyễn Lưu, trong *Phú Xuân - Huế. Từ đô thị cổ đến hiện đại.* Thuận Hóa, Huế, 1999, tr.19. *Tín ngưỡng dân gian Huế* của Trần Đại Vinh, Thuận Hóa, Huế, 1995, tr.13,...

(2)(3)(4)(5) Phù Lang Trương Bá Phát. "Lịch sử cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam", tập san *Sử Địa*, số 19-20.1970, tr.51,52. Theo mục lục sách tra cứu của tác giả Trương Bá Phát, có thể xem thêm: Georges Coedès. *Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, E.de Boccard éditeur, Paris, 1948 - R.A. Stein. *Le Lin-Yi, sa localisation, sa contribution à la formation du Champa etses liens avec la Chine*, Pékin, 1947.

(6) Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh. *Lịch sử Việt Nam*, Tập I: Thời kỳ nguyên thủy đến thế kỷ X, Đại học và THCN, Hà Nội, 1983, tr.292-293.

(7) Trần Đại Vinh. *Tín ngưỡng dân gian Huế*, Sđd., tr.9.

(8) Lê Nguyễn Lưu. *Phú Xuân...*, Sđd., tr.16.

(9)(10) Lê Tắc. *An Nam Chí lược*, Bản dịch của Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế, 1961, tr.148, 93.

(11) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, Tập I, Bản dịch của Hoa Bằng, Phạm Trọng Điềm, Trần Văn Giáp, Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.136-137.

(12) Khuyết Danh. *Đại Việt Sử lược*, Bản dịch của Nguyễn Gia Tường, Bộ môn Châu Á học ĐHTH Tp. HCM, 1993, tr.46-48.

(13) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, Bản dịch của Ngô Đức Thọ, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983, tr.158-159.

(14) Ngô Thì Sĩ. *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Bản dịch của Lê Văn Bẩy, Nguyễn Thị Thảo..., Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr.88.

(15) *Cương mục*. Sđd., tr.142-143.

(16)(17)(18)(19)(20) Lê Tắc. *An Nam Chí lược*, Sđd., tr.155, 156, 157.

(21) Khuyết Danh. *Đại Việt Sử lược*, Sđd., tr.51.

(22)(23) *Toàn thư*, Sđd., tr.163, 164.

(24)(25)(26) *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Sđd., tr.93.

(27)(28) *Cương mục*, Sđd., tr.153.

(29) Phương Đình Nguyễn Văn Siêu. *Đại Việt Địa dư Toàn biên*, Bản dịch của Tổ Biên dịch Viện Sử học, Viện Sử học, Hà Nội, 1997, tr.140, 141.

(30)(31)(32)(33) Đặng Xuân Bảng. *Sử học Bị khảo*, Bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Viện Sử học, Hà Nội, 1997, tr.274, 318, 328. Theo Đặng Xuân Bảng, huyện Tây Quyển nay là Quảng Bình, huyện Tượng Lâm là Quảng Trị và bắc Thừa Thiên Huế, huyện Lư Dong là nam Thừa Thiên Huế và Quảng Nam. Còn theo sự khảo cứu của Đào Duy Anh, thì quận Nhật Nam dưới thời thuộc Hán gồm có 5 huyện tính từ Bắc vào Nam là Tây Quyển, Tỷ Ảnh, Chu Ngô, Lô Dung và Tượng Lâm; trong đó huyện Lô Dung là địa bàn Thừa Thiên Huế hiện nay (Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.62).

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN VÀ GIÁ TRỊ CỦA NÓ TRONG NỀN HỌC THUẬT VIỆT NAM

Phan Thuận An *

Nhìn lại nền sử học Việt Nam, chúng tôi thấy Quốc Sử Quán của triều Nguyễn (1802-1945) đã đạt được những thành tựu đáng kể nhất so với những cơ quan có cùng chức năng thuộc các triều đại quân chủ trước đó. Trong thiết chế văn hóa của nhà Trần (1225-1400) và nhà Lê (1428-1789), cơ quan trước tác loại ấy đã được gọi là Quốc Sử Viện (thường nói tắt là Sử Viện) hoặc Sử Quán. Đến thế kỷ XIX, nó mang tên chính thức là Quốc Sử Quán, nhưng đôi khi cũng được gọi là Sử Quán hay Sử Cục. Những tên gọi đó có vẻ tương tự như danh xưng Viện Sử học Việt Nam ngày nay.

Tuy nhiên, so với Viện này, Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã đảm trách nhiều chức năng hơn: ngoài công tác chính là biên soạn các công trình, nó còn nhiệm vụ in ấn, phân phối và lưu chiểu các ấn phẩm, lưu trữ các tư liệu tham khảo cũng như các mộc bản.

Ở đây, chúng tôi xin trình bày vắn tắt quan niệm của các vua quan triều Nguyễn về việc viết sử, sự thành lập Quốc Sử Quán, tổ chức làm việc và một số thành quả khả quan của nó.

I. Quan niệm của triều Nguyễn đối với việc viết quốc sử

- *Về nội dung*, đối với các vua Nguyễn, viết quốc sử là viết về lịch sử của triều đại mình hơn là viết về lịch sử của dân tộc. Các vua đều đã đặt vấn đề viết sử nhà Nguyễn lên hàng ưu tiên. Âu đây cũng là tâm lý thông thường trong lịch sử. Hàng chục tờ chiếu, dụ do các vua Nguyễn ban ra đều cho thấy rõ tâm lý đó. Chẳng hạn, trong một tờ dụ ban hành năm 1841, vua Thiệu Trị (1841-1847) nói:

"Đời nào dấy lên, tất phải có sử chép của đời ấy, cốt để thuật lại đức tốt của người trước mà lưu truyền lại cho đời sau. Nước nhà ta, vâng mệnh trời, mở vận nước, thánh thần truyền nối đã hơn 200 năm nay, các việc lễ, nhạc, hình, chính, tùy thời mà thêm bớt..."[1].

Trong tờ dụ bảo đình thần chuẩn bị biên soạn bộ *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* (dưới đây viết tắt là *Cương mục*), vua Tự Đức (1848-1883) cũng đã viết: "Nhất đại chi hưng, tất hữu nhất đại chi sử"[2], nghĩa là đời nào lập nên sự nghiệp, tất nhiên phải có sử của đời ấy.

---

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

Trong các vua Nguyễn, Tự Đức là người nổi bật hơn hết về lĩnh vực sử học. Dưới thời vua, trong khi Quốc Sử Quán đang tiếp tục biên soạn các bộ *Đại Nam Thực lục, Đại Nam Liệt truyện, Minh Mệnh Chính yếu, Đại Nam Nhất thống chí*..., nhà vua đã hạ quyết tâm phải thực hiện cho bằng được bộ sử viết đầy đủ về quá trình hình thành và phát triển trong mấy ngàn năm lịch sử của dân tộc. Vua cho rằng nếu bộ sử này không làm xong thì đây là một khuyết điểm của triều Nguyễn. Trong tờ dụ đề ngày 22.1.1856 nói về việc biên soạn bộ sử ấy, vua Tự Đức viết:

"Gần đây, việc học quốc sử, chưa ra mệnh lệnh bắt phải gia công, cho nên học trò đọc sách hoặc làm văn, chỉ biết có sử Trung Quốc, ít người đoái hoài đến sử nước nhà !... Đạo học sở dĩ chưa được sáng tỏ, nguyên nhân chẳng phải vì sử cũ chưa được đầy đủ đó sao ?"[3].

- *Về phương pháp và tinh thần sử học*, hầu hết các bộ sử do Quốc Sử Quán biên soạn đều được viết theo lối *biên niên*[4] và lối *cương mục*[5] và vua Nguyễn nào cũng dặn dò các sử thần phải cố gắng biên soạn làm sao cho thành *tín sử* (lịch sử đáng tin). Vua Minh Mạng (1820-1840) cho rằng:

"Nước có sử là để tin ở đời nay, mà truyền lại đời sau... Tất cả các người dự vào sử cuộc hãy nên cố gắng làm sao cho bút pháp được đúng đắn, vựng biên không thiếu sót, tập thành tín sử một đời, ngõ hầu... lưu truyền mãi mãi"[6].

Theo các vua, muốn thành tín sử, các sử thần phải sưu tầm tư liệu, "khảo xét cho kỹ, đính chính tinh tường"[7], "làm thế nào cho nói không quá sự thực, mà việc có bằng chứng"[8]. Năm 1866, vua Tự Đức nói rằng "đã gọi là Thực lục, thì các việc cứ thực mà chép, cho có trước sau thứ tự, mới là tín sử"[9].

Khi hạ lệnh biên soạn bộ *Cương mục*, nhà vua đã đưa ra cho Quốc Sử Quán những chỉ dẫn liên quan đến tính thận trọng và tính chính xác: phải sưu tầm đầy đủ các bộ sử cũ, các truyện ký, các quyển dã sử, xem trong sử cũ có điều gì thiếu sót thì bổ sung vào, việc nào sai lầm thì đính chính lại, việc nào nên bỏ đi, việc nào nên ghi nhận, việc nào nên khen, việc nào nên chê...

Ưu điểm đáng chú ý hơn hết trong bộ sử này là những lời *cẩn án*[10] của các sử thần và lời *châu phê*[11] của nhà vua. Họ đã thẳng tay bác bỏ những chuyện hoang đường quái dị, ma trâu thần rắn trong sử cũ. Chuyện nào còn ngờ vực thì được chép phụ thêm vào để *nghi dĩ truyền nghi*.

- Riêng về *tinh thần sử học của các sử thần* thì họ đã bị giới hạn trong một khuôn khổ nhất định của thời đại. Tư tưởng Nho giáo đã chi phối toàn bộ mọi sinh hoạt chính trị, văn hóa, xã hội... Đối với các tầng lớp quan lại nói chung và các sử thần nói riêng, vua là đấng chí tôn trong thiên hạ; trung quân có cùng một nghĩa với ái quốc. Do đó, khi viết sử, họ phải phục tùng ý đồ của vua; đó là

điều dễ hiểu. Tuy nhiên, đằng sau những giáo điều ấy, họ cũng đã thấm nhuần tinh thần vô úy và bất khuất của kẻ trượng phu truyền thống Đông phương[12].

Là những người viết sử, còn được gọi là *sử bút*, họ đã biết thế nào là *khúc bút*[13], thế nào là *trực bút*[14], thế nào là *lương sử*[15], và họ cũng đã biết đến những tấm gương sử học sáng ngời qua các câu chuyện bất hủ của Trung Quốc, như *Đổng Hồ bút* (Ngòi viết của Đổng Hồ), *Thôi Trữ thí Tề quân* (Thôi Trữ giết vua Tề), Tư Mã Thiên viết *Sử ký*... Và ngay tại Việt Nam, câu chuyện sử thần Lê Nghĩa ở Quốc Sử Viện không muốn đưa sử mình đang viết cho vua Lê Thánh Tông xem[16] cũng đã nêu lên cho họ thấy một tinh thần sử học mẫu mực.

Chắc chắn họ đã chịu ảnh hưởng không nhiều thì ít tinh thần sử học truyền thống đó. Họ cũng đã áp dụng những biện pháp chế tài do triều đình đặt ra đối với những hành vi độc đoán có hại của các vua Nguyễn. Do đó, qua ngòi bút của mình, họ đã thành công phần nào trong việc răn đe các đấng quân vương đương thời. Chính vua Tự Đức cũng đã phải e dè trước các sử bút của triều đại. Trong bài *Khiêm Cung Ký* dài gần 5.000 chữ, nhà vua sau khi trình bày về hành trạng của đời mình, đã nói rằng những việc làm đó đúng hay sai, tốt hay xấu, còn tùy thuộc vào nhận định của các sử bút ở Quốc Sử Quán. Vua viết (tạm dịch):

"Nay ta chép sự thật, đều là những việc chỉ một mình ta biết mà mọi người không được biết, để gọi là chút bày tỏ chí ta với thiên hạ. Còn những việc mà ta đã làm hay hoặc dở thế nào, thì có ngòi bút của các nhà viết sử, ta chẳng nói thêm thừa"[17].

Nhìn chung, các vua Nguyễn lẫn các sử thần đều mong muốn biên soạn được những bộ tín sử. Nhưng, những hạn chế của thời đại đã làm cho họ không tránh khỏi sự hẹp hòi và phiến diện trong việc ghi chép. Họ thường chỉ muốn làm sáng tỏ nền quốc thống bằng cách đề cao những triều đại mà họ cho là chính đáng, và miệt thị các triều đại soán vị trong lịch sử; chứ không phải viết sử là làm sống lại toàn bộ đời sống của cả dân tộc trong quá khứ, như quan điểm của các sử gia ngày nay.

II. Quá trình hình thành Quốc Sử Quán triều Nguyễn

Vào tháng 8.1811 dưới thời Gia Long (1802-1819), triều đình đã "bàn soạn sách Quốc triều Thực lục. Triệu Thị trung học sĩ là Phạm Thích, Đốc học Sơn Nam Thượng là Nguyễn Đường, Đốc học Hoài Đức là Trần Toản được điều về Kinh, sung chức Biên tu ở Sử Cục"[18]. Các tư liệu không cho biết Sử Cục bấy giờ đóng tại đâu và hoạt động như thế nào, nhưng lại nói rõ rằng vua Gia Long đã ban hành hai tờ chiếu kêu gọi toàn dân đệ nạp những tài liệu đã ghi chép về lịch sử đất nước trong mấy chục năm trước đó cho triều đình tham khảo để biên soạn công trình ấy[19]. Rồi vào tháng 1.1812, một văn thần trong triều là Võ Trinh dâng lên cho vua xem một bản phàm lệ về việc soạn sử. Vua liền cử

Nguyễn Văn Thành sung chức Tổng tài và Phạm Như Đăng làm Phó Tổng tài trong việc biên soạn *Quốc triều Thực lục*[20]. Hơn nửa năm sau, Nguyễn Văn Thành "xin kén thêm nho thần để sung Sử Cục... Vua khen và nhận"[21]. Nhưng, sau vụ án Nguyễn Văn Thành kéo dài một năm rưỡi đưa đến việc ông tự sát vì uất ức vào tháng 6.1817[22], công tác soạn sử nói trên chưa đạt được kết quả cụ thể nào, nếu có thì cũng chỉ đang ở trong giai đoạn chuẩn bị "mà chưa kịp biên chép" như vua Minh Mạng cho biết sau đó.

Năm mới lên ngôi (1820), vua Minh Mạng ban hành một tờ chiếu và một tờ dụ nói về việc sưu tầm tư liệu và việc xây dựng Quốc Sử Quán.

Trong tờ chiếu gửi đến toàn dân, nhà vua nói đến sự cần thiết phải viết sử thời các chúa Nguyễn; đại khái tương tự nội dung hai tờ chiếu mà vua Gia Long đã ban hành năm 1811. Ở đoạn sau của tờ chiếu, vua Minh Mạng nói rằng vua Gia Long đã từng "nhớ đến công trước, lo tìm những dấu đã qua, mà chưa kịp biên chép... Nay đặc chuẩn cho tất cả trong ngoài các thần dân lê thứ, phàm nhà nào có biên tập ghi chép được những cổ điển của tiên triều, không kể tường hay lược, đều đem nguyên bản tiến nạp, hoặc đưa cho các quan sao lục, để được tưởng thưởng"[23].

Trong tờ dụ ban xuống cho các triều thần, vua nói: "Trẫm muốn dựng Sử Quán, sai các bậc nho thần soạn tập bộ Quốc sử Thực lục, để nêu lên những công cuộc xây dựng nền tảng thịnh vượng để cho đời sau bắt chước vậy"[24].

Tờ dụ ấy ban hành vào tháng 7.1820 và trụ sở làm việc của Quốc Sử Quán được "xây đắp hơn 1 tháng thì xong"[25], nghĩa là hoàn thành vào tháng 8.1820. Về địa điểm tọa lạc của Quốc Sử Quán, nếu *Minh Mệnh Chính yếu* chỉ nói là "bên tả trong Kinh thành" thì *Đại Nam Nhất thống chí* cho biết rõ hơn, là "ở phường Phú Văn trong Kinh thành"[26]. Nó nằm ở phường Trung Hậu vào nửa đầu thế kỷ XX và thuộc địa phận phường Thuận Thành ngày nay[27].

Nửa năm sau khi xây dựng xong, vua Minh Mạng ra lệnh xây thêm hai dãy nhà hai bên tòa nhà chính để các quan làm việc và dựng hai tấm bia "Khuynh cái hạ mã" ở hai bên trước cổng chính[28].

Thời điểm mở cửa chính thức để bắt đầu làm việc tại đây là ngày 5.6.1821. Hôm đó, triều đình đã cử hành một cuộc lễ khai trương hết sức trọng thể tại điện Cần Chánh (nơi vua làm việc hàng ngày trong Tử Cấm Thành) và tại chính cơ quan trước tác này[29].

Đến tháng 11.1841, vua Thiệu Trị cho xây thêm hại tòa nhà phụ nữa ở hai bên tòa nhà chính: tòa bên trái, gọi là nhà công thự, dành cho các Toản tu, và tòa bên phải, gọi là nhà giải vũ dài, dành cho các Biên tu[30].

Mười sáu năm sau (10.1857), dưới thời Tự Đức, vì số lượng công trình được biên soạn và khắc in xong đã khá nhiều, triều đình cho làm thêm nhà chứa mộc bản, gọi là Tàng Bản đường, ở sau lưng tòa nhà chính[31].

Vào tháng 2.1884, triều đình còn cho dựng thêm một dãy nhà ngói 7 gian 2 chái ở phía đông tòa nhà chính để làm nơi biên soạn *Thực lục Chính biên* đệ tứ kỷ[32].

Dưới thời Thành Thái (1889-1907), một số tòa nhà phụ được tu sửa: năm 1890, tu bổ nhà Tả quan cư và làm thêm các tủ gỗ sơn son để cất giữ sử sách và tư liệu; năm 1902, tu bổ nhà chính và một số nhà phụ khác[26].

Đến năm 1942, qua những ảnh do Paul Boudet chụp, tòa nhà chính và những tủ sách ở đây vẫn còn hầu như nguyên vẹn[33]. Bấy giờ, một số nho thần đỗ cử nhân và tiến sĩ trong những khoa thi chữ Hán cuối cùng, và một số thợ khắc chữ vẫn còn làm việc việc tại Quốc Sử Quán. Mãi đến tháng 8.1945, cơ quan này mới ngưng hoạt động cùng lúc với sự cáo chung của triều Nguyễn.

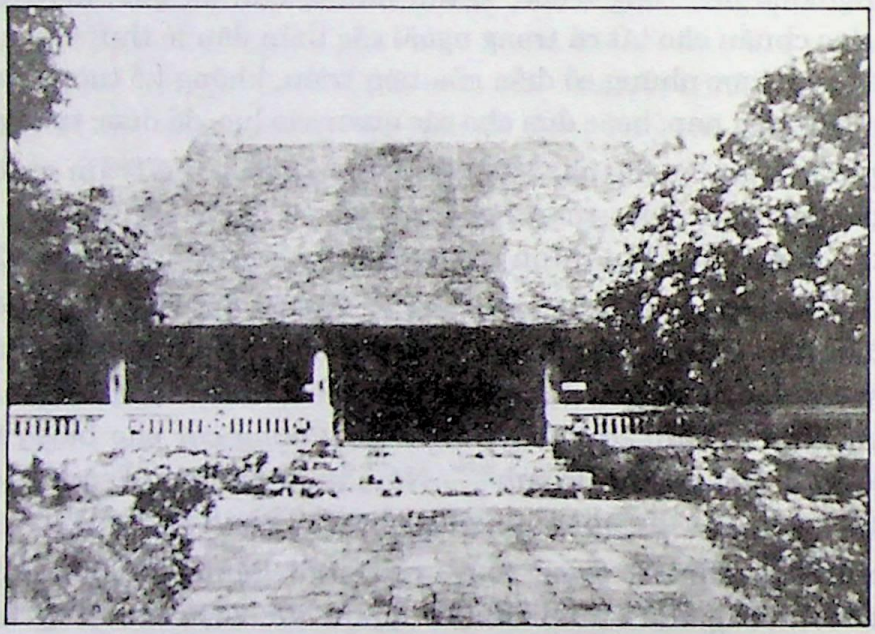

Ảnh 1: Quốc Sử Quán: mặt tiền - 1942 (Ảnh tư liệu PTA)

III. Tổ chức nhân sự và qui chế làm việc tại Quốc Sử Quán

Khi Quốc Sử Quán bắt đầu hoạt động vào năm 1821 để biên soạn công trình đầu tiên là *Liệt thánh Thực lục* (viết về các chúa Nguyễn), số lượng quan viên làm việc tại đây đã được ấn định như sau: "Đặt 1 Giám tu, dùng Hoàng tử hoặc Hoàng đệ kiêm nhiệm chức vụ ấy, 2 Tổng tài, 6 Toản tu, 10 Biên tu, 10 Khảo hiệu, Đằng lục và Thu chưởng đều 20 viên"[34].

Các chức danh ấy đã được hiểu như sau:

- Giám tu: người thay mặt vua làm cố vấn chỉ đạo nội dung biên soạn
- Tổng tài: đại thần được giao phụ trách biên soạn một công trình

- Toản tu: người chịu trách nhiệm khởi thảo nội dung của công trình
- Biên tu: vị quan viết sử
- Khảo hiệu: vị quan có nhiệm vụ tham khảo các tài liệu để hiệu đính những chỗ sai lầm
- Đằng lục: người viết chữ rõ ràng và ngay thẳng công trình đã được duyệt để giao cho thợ khắc vào mộc bản
- Thu chưởng: người cất giữ sử sách và tư liệu ở Quốc Sử Quán

Nhìn chung, Giám tu, Tổng tài (đôi khi có Phó Tổng tài nữa) là những người chỉ đạo, điều hành công việc biên soạn và chịu trách nhiệm trước vua về công trình được giao thực hiện. Họ đều là những vị quan kiêm nhiệm: vừa làm việc ở các Bộ, Nha, vừa nhận thêm trọng trách ở Quốc Sử Quán trong một giai đoạn nào đó tùy theo yêu cầu biên soạn (thường từ 3 đến 6 năm). Thỉnh thoảng họ mới có mặt tại đây để thay nhau điều hành công việc. Còn các Toản tu, Biên tu, Khảo hiệu mới thực sự là những người trực tiếp biên soạn.

Về các phương tiện làm việc và sự bồi dưỡng dành cho các viên chức tại đây, hầu hết những gì mà Quốc Sử Quán tâu xin đều được vua Minh Mạng chuẩn y:

- Dầu phụng thắp đèn mỗi đêm 20 đĩa, được lĩnh hàng tháng.
- Bút và mực tùy theo sự cần dùng nhiều hay ít, được phát tiền để mua.
- Giấy được phát để dùng, khi hết thì lĩnh thêm.
- Chiếu vuông hạng lớn 30 đôi, chiếu dài 10 đôi, mỗi năm lĩnh 2 lần.
- Tổng tài và Phó Tổng tài được bồi dưỡng mỗi ngày một bữa cơm chiều tại Quốc Sử Quán.
- Từ Toản tu trở xuống, bữa ăn đó được lĩnh bằng tiền, tính vào sổ lương ở Quán[35].

Qua thời Thiệu Trị, Quốc Sử Quán phải biên soạn nhiều công trình hơn: ngoài *Thực lục Tiền biên* (thời các chúa Nguyễn), *Thực lục Chính biên* đệ nhất kỷ (Gia Long), còn làm tiếp bộ *Minh Mệnh Chính yếu* và biên soạn thêm *Liệt truyện Tiền biên*. Cho nên, triều đình đã chấn chỉnh bộ máy làm việc tại Quốc Sử Quán cho có hiệu năng hơn để đáp ứng những yêu cầu mới. Ngoài việc gia tăng số lượng nhân sự, qui chế làm việc cũng trở nên chặt chẽ hơn:

"Các viên Toản tu, Biên tu cứ thường ngày về buổi sáng giờ Mão [5giờ ?] đến làm việc, giờ Tị [9 giờ] tan về, buổi chiều giờ Mùi [13 giờ] đến làm việc, giờ Dậu [17 giờ] tan về. Mỗi đêm 1 Toản tu, 2 Biên tu thay đổi phiên nhau để lưu lại ở Quán làm việc. Những người Khảo hiệu, Đằng lục, ngày đêm phải ứng trực làm việc, không được vắng mặt. Đô Sát Viện lần lượt phái quan Khoa đạo mỗi tháng 1 người đi lại xem xét tường tận. Nếu có người nào lười biếng cho được đàn hặc tâu lên. Còn quan sử cứ mỗi tháng hai lần đem tài liệu hiện đã biên tập được bao nhiêu quyển sửa soạn viết rõ ràng dâng trình..."[36].

Phần *Tục biên* của bộ *Hội điển* cung cấp cho chúng ta một số thông tin rất hữu ích về việc cung ứng vật tư và phương tiện làm việc cho các quan viên ở Quốc Sử Quán dưới thời Tự Đức. Năm 1861, khi chuẩn bị in *Thực lục Chính biên đệ nhất kỷ*, triều đình quy định về việc sử dụng giấy và mực như sau: "Mỗi trương rọc ra làm hai, còn thừa hai bên sẽ nộp vào kho lưu trữ, đợi khi gặp việc sẽ lại dùng đến. Còn về mực in thì cứ tính theo 200 tờ giấy, hết một thoi mực hạng lớn, như thế mới có hạn định... để tỏ ý coi trọng của công..."[37].

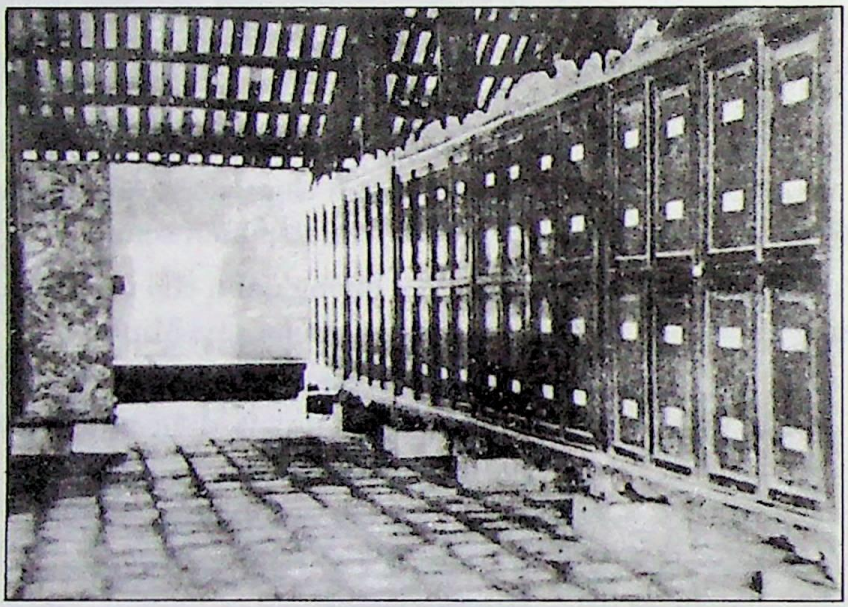

Ảnh 2: Quốc Sử Quán: tủ đựng tài liệu - 1942 (Ảnh tư liệu PTA)

Các chi tiết ấy tuy nhỏ nhưng cho thấy tài sản nhà nước bấy giờ đã được quản lý chặt chẽ và sử dụng kiệm ước.

Trang thiết bị ở Quốc Sử Quán, chẳng hạn như tủ đựng sách và bàn viết, cũng đã được quy định một cách chi li:

"Tủ để sách cũng nên theo đúng kiểu trước chế tạo 10 chiếc chu vi đều có con song để thoáng hơi, mỗi phần chia làm 3 ngăn, ngăn thứ 1 chia làm 2 cửa, ngăn 2 chia làm 3 cửa, ngăn 3 chia 2 cửa, cánh cửa cũng nên làm con song, cửa nào cũng có ổ khóa...

"Thư kỷ [bàn viết] 15 chiếc đều có ngăn dưới...

"Tràng kỷ [bàn dài] 15 chiếc, một chiếc chiều dài phỏng 7 thước [gần 3m], bề mặt 1 thước [hơn 4dm], chiều dày 1 tấc rưỡi [6cm], cao 1 thước [hơn 4dm]"[37].

Nhìn chung, các công trình biên soạn cũng như mọi hoạt động của Quốc Sử Quán đều đã được triều đình chỉ đạo sát sao và quản lý nghiêm ngặt.

IV. Thành quả và giá trị của Quốc Sử Quán trong nền học thuật Việt Nam

Triều đình nhà Nguyễn nói chung, các vua Nguyễn nói riêng (nhất là 4 vị vua đầu tiên trị vì vào thế kỷ XIX), đã quan tâm nhiều đến sự nghiệp văn hóa của triều đại mình. Ngày nay, chúng ta có thể kiểm kê được hầu hết các di sản văn hóa do triều đại ấy để lại. Quần thể kiến trúc cung đình tại cố đô Huế là một trong những thành tựu sáng giá đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới vào năm 1993. Đây chỉ mới là một di sản thường được các chuyên gia quốc tế gọi là di sản văn hóa vật chất hoặc vật thể.

Về văn hóa tinh thần, một trong những phương diện mà vua quan triều Nguyễn đã quan tâm đặc biệt là trước tác sử sách. Trong đó, có hai lĩnh vực liên quan mật thiết với vấn đề đang bàn là sử ký và địa chí.

Về địa chí, chúng ta có thể liệt kê cả một loạt công trình biên soạn, như *Hoàng Việt Nhất thống chí* của Lê Quang Định (1759-1813), *Gia Định thành Thông chí* của Trịnh Hoài Đức (1765-1825), *Bắc thành Địa dư chí lược* của Lê Chất (1769-1826), *Hoàng Việt Dư địa chí* của Phan Huy Chú (1782-1840), *Đại Việt Địa dư Toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu (1799-1873), *Đại Nam Nhất thống chí* (thời Tự Đức), *Đồng Khánh Địa dư chí lược* (1886-1888), *Đại Nam Quốc cương giới Vựng biên* của Hoàng Hữu Xứng (1831-1905), *Đại Nam Nhất thống chí* (thời Duy Tân)... Chúng ta có thể xem đây là những công trình biên soạn nói lên sự giàu đẹp của tổ quốc Việt Nam, đồng thời cũng là những bản kiểm kê đầy đủ về các tài sản quốc gia nhằm cung cấp cho vua quan triều Nguyễn các kiến thức về địa lý và xã hội để thiết lập nền hành chính một cách hợp lý trong việc quản lý đất nước. Về sử ký và một số lĩnh vực khác như luật pháp, văn học..., triều Nguyễn cũng để lại những công trình nổi tiếng, như *Đại Nam Thực lục, Đại Nam Liệt truyện, Hoàng Việt Luật lệ*, thơ, văn của các vua...

Riêng Quốc Sử Quán, với tư cách là một cơ quan trước tác cấp nhà nước, kể từ khi bắt đầu hoạt động năm 1821, đã lần lượt biên soạn và khắc in hàng chục công trình đồ sộ. Dưới đây, chúng tôi xin liệt kê một số công trình tiêu biểu:

A. Một số công trình do Quốc Sử Quán biên soạn và khắc in:

1. *Đại Nam Thực lục* (560 quyển)
2. *Đại Nam Liệt truyện* (85 quyển)
3. *Minh Mệnh Chính yếu* (25 quyển)
4. *Khâm Định Việt sử Thông giám Cương mục* (53 quyển, khoảng 4.200 trang)
5. *Đại Nam Nhất thống chí* (thời Tự Đức) (28 quyển)

6. *Đồng Khánh Khải Định Chính yếu* (5 tập, 1.090 trang)

7. *Đại Nam Nhất thống chí* (thời Duy Tân) (17 quyển)

8. *Quốc triều sử Toát yếu* (7 quyển)

B. Một số công trình do Quốc Sử Quán khắc in:

1. *Khâm định Đại Nam Hội điển Sự lệ* (262 quyển)

2. *Minh Mệnh Ngự chế văn* (1.209 bài, 1.840 trang)

3. *[Minh Mệnh] Ngự chế Thi tập* (60 quyển, trên 3.500 bài, 4.768 trang)

4. *Ngự đề Đồ hội Thi tập* (của vua Thiệu Trị) (910 trang)

5. *Thiệu Trị Ngự chế thi* (5.634 trang)

6. *Thiệu Trị Ngự chế văn tập* (1.846 trang)

7. *Tự Đức Ngự chế thi* (55 quyển, 2.350 trang)

8. *Tự Đức Ngự chế văn* (49 quyển, 1.557 trang).

Tính trung bình, mỗi công trình dày từ 1.000-10.000 trang chữ Hán. Theo *Sử Quán Thủ Sách*, tính đến đầu thế kỷ XX, số lượng sách do Quốc Sử Quán khắc in đã lên tới 68 bộ[38]. Tại Việt Nam, có lẽ không có một cơ quan trước tác nào trước thế kỷ XIX từng biên soạn và khắc in một khối lượng công trình lớn đến thế.

Nó còn có giá trị ở chất lượng nữa. Tất nhiên, vì những hạn chế của thời đại, hình thức và nội dung của các công trình ấy còn chứa nhiều nhược điểm nếu xét bằng con mắt sử học hiện nay, nhưng dù sao các thế hệ sử thần thời bấy giờ cũng đã để lại cho hậu thế nhiều thông tin cần thiết về nhân văn Việt Nam.

Vào năm 1961, Viện Sử học Việt Nam tuy đã lên án triều đình nhà Nguyễn một cách gay gắt về đường lối cai trị đất nước, nhưng cũng phải công nhận rằng *Đại Nam Thực lục* "là bộ sách lịch sử có nhiều tài liệu tốt cho công tác nghiên cứu sử học, văn học, triết học, kinh tế, chính trị học, luật học, quân sự, văn hóa, tư tưởng... của xã hội Việt Nam từ năm 1558 đến năm 1888"[39].

Có người từng cho rằng chỉ cần đọc hai bộ chính sử của Quốc Sử Quán triều Nguyễn là *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* (lịch sử từ thời Hùng Vương đến 1789) và *Đại Nam Thực lục* "là sẽ có một biểu nhất lãm tổng quát về lịch trình diễn tiến của Việt sử từ thuở sơ khai đến đời vua Đồng Khánh"[40].

Không phải tình cờ mà bộ *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* đã được dịch ra tiếng Pháp hai lần. Lần tứ nhất, Abel des Michels đã dịch dưới nhan đề *Annales Impériales de l' Annam* và in tại Versailles năm 1892. Lần thứ

hai, Maurice Durand đã dịch dưới nhan đề *Texte et Commentaires du Miroir Complet de l' Histoire du Viêt*, và xuất bản tại Hà Nội năm 1955[40].

Cũng vì thấy các công trình biên soạn của Quốc Sử Quán có giá trị về mặt học thuật, cho nên, trong hơn nửa thế kỷ vừa qua, Viện Sử học tại Hà Nội và một số tổ chức cũng như cá nhân ở Sài Gòn đã dịch ra tiếng Việt và ấn hành khá nhiều bộ sách của cơ quan văn hóa ấy; và ở Tokyo, người Nhật cũng cho in lại nguyên văn chữ Hán một số bộ như *Đại Nam Nhất thống chí* (1942), *Đại Nam Thực lục, Đại Nam Liệt truyện* (1961).

Có thể xem Quốc Sử Quán là Viện Hàn lâm (Académie) của Việt Nam một thời. Ngày nay, khi nghiên cứu về các lĩnh vực khoa học nhân văn của nước nhà, không mấy ai không tiếp cận với nguồn tư liệu do Quốc Sử Quán để lại. Với những thành quả mà cơ quan này đã gặt hái và tích lũy được trong ngót 125 năm hoạt động, nó đã đóng một vai trò học thật tích cực và giữ một vị trí xứng đáng trong lịch sử văn hóa Việt Nam

P T A

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Nam Thực lục* (dưới đây ghi tắt là *Thực lục*), bản dịch của Viện Sử học Việt Nam, Nxb. KHXH, Hà Nội, Tập IV, tr.120, 121.

(2) *Cương mục*, bản dịch của Viện Khảo cổ, Sài Gòn, 1960, quyển đầu, tr.2-3.

(3) *Cương mục*, bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, Tập 1, 1957, tr.11-12.

(4) Biên niên: các sự kiện lịch sử được trình bày theo thứ tự thời gian, mặc dù có thể không liên quan nhau về nội dung. Mối tương quan duy nhất giữa chúng là đã xảy ra trong cùng một năm, một tháng, một ngày.

(5) *Cương mục*: hình thức ghi chép sự kiện lịch sử chia làm hai phần: *cương* và *mục*. Trong phần *cương*, sử gia chỉ viết một vài câu ngắn gọn để giới thiệu nội dung chính của sự kiện lịch sử; trong phần *mục*, sử gia trình bày một cách đầy đủ các chi tiết liên quan đến sự kiện vừa nêu.

(6) *Minh Mệnh Chính yếu*, tập I, bản dịch của Hoàng Du Đồng và Hà Ngọc Xuyền, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.63.

(7),(8) *Thực lục*, tập XXIII, tr.285, 288.

(9) *Thực lục*, tập XXXI, tr.18.

(10) *Cẩn án*: xem xét vấn đề một cách thận trọng. Đây là lời bàn của các sử thần để bổ túc cho những sự kiện lịch sử còn mơ hồ, hoặc để đính chính những sai lầm trong sử cũ, hoặc để khen hay chê về một sự kiện, một nhân vật lịch sử.

(11) *Châu phê*: lời nhận xét của vua được viết bằng mực son về một sự kiện hoặc một nhân vật lịch sử. Chẳng hạn như vua Tự Đức đã phê bình đoạn sử cũ viết về bà Triệu như sau: "Con gái nước ta, nhiều người hùng dũng khác thường. Bà Triệu Ẩu cũng là người sánh vai được với hai bà Trưng... Há có phải chỉ Trung Quốc là có đàn bà nổi tiếng đâu? Nhưng nói là vú dài ba thước thì cũng quái gỡ, đáng cười!" (*Cương mục*, bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, tập đã dẫn, tr. 104).

(12) Trượng phu: được hiểu theo lời định nghĩa của Khổng Tử như sau: "Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thị chi vị đại trượng phu" (Dù giàu sang cũng không ham mê

tửu sắc, dù nghèo khổ cũng không thay lòng đổi dạ, dù bị bạo lực đàn áp cũng không chịu khuất phục, như thế gọi là người đại trượng phu).

(13),(14) *Khúc bút, trực bút*: Từ Hải và Từ Nguyên đều định nghĩa *khúc bút* là hạng sử quan không viết thẳng sự thật vì muốn làm vừa lòng người trên (Sử quan hữu sở chiêm tuẫn, nhi bất trực thư kỳ sự, vị chi khúc bút); còn *trực bút* là những sử thần căn cứ vào sự thật mà viết một cách thẳng thắn (Vị sử thần cứ sự trực thư dã).

(15) *Lương sử*: nhà viết sử giỏi, có đầy đủ lương tâm và trách nhiệm.

(16) *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697), tập II, bản dịch của Hà Văn Lâu, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985, tr.427.

(17) Tham khảo thêm: Bửu Kế, Khiêm Cung Ký, *Tạp chí Đại học*, số 30, Huế, 1962, tr.910-938; *Thực lục*, tập XXXI, tr.150-165.

(18),(19),(20),(21) *Thực lục*, tập IV, tr. 120, 121, 138, 157.

(22) Về vụ án Nguyễn Văn Thành (xảy ra vì một bài thơ khẩu khí của người con trai ông là Nguyễn Văn Thuyên), xin xem *Thực lục*, tập IV, tr.267-269, 292-293, 302, 319-321.

(23),(24) *Minh Mệnh Chính yếu*, tập I, bản dịch đã dẫn, tr.61-62.

(25) *Thực lục*, tập V, tr.104-105.

(26) *Đại Nam Nhất thống chí* (thời Duy Tân), bản chữ Hán, quyển nhất, Kinh sư, tờ 40ab; bản dịch của Nguyễn Tạo, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr.72.

(27) Địa điểm Quốc Sử Quán xưa nằm trong khuôn viên Trường Trung học Nguyễn Huệ ngày nay. Tại đây, còn lại cái giếng xưa, di tích cuối cùng của Quốc Sử Quán. Con đường chạy ngang trước mặt nó đã được đặt tên là đường Sử Quán từ những năm đầu thập niên 1940, nay đổi tên là đường Ngô Sĩ Liên.

(28) *Thực lục*, tập V, tr.207.

(29) *Khâm định Đại Nam Hội điển Sự lệ* (dưới đây viết tắt là *Hội điển*), bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 8, tr.107-109.

(30) *Thực lục*, tập XXIII, tr.388.

(31) *Thực lục*, tập XXVIII, tr.370.

(32) *Thực lục*, tập XXXVI, tr.81.

(33) Paul Boudet, Les Archives des Empereurs d› Annam et l' Histoire annamite, *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, 1942, tr.229-259, trang tranh XLII-XLIII.

(34) *Hội điển*, bản chữ Hán, quyển 119, tờ 4a. Tham khảo thêm: bản dịch của Viện Sử học, tập 8, tr. 109; bản dịch của Nguyễn Đình Diệm, *Khảo cổ tập san*, Sài Gòn, số 4, 1966, tr.111.

(35),(36) *Hội điển*, bản dịch của Nguyễn Đình Diệm, Tập san đã dẫn, tr.111, 113; bản dịch của Viện Sử học, tập 8, tr.110-111.

(37) *Hội điển*, Tục biên, trích dịch bởi Nguyễn Đình Diệm, tập san đã dẫn, tr.119-120. Một thước mộc xưa tương đương với 4,24dm. Bàn cao chừng đó là loại bàn dùng để đặt trên chiếu mà ngồi viết.

(38) Phần lớn các số liệu trong bản liệt kê này đều dựa vào hai nguồn tư liệu sau đây:

- Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập I, Nxb. Văn Hóa, Hà Nội, 1984; tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.
- *Di sản Hán Nôm Việt Nam, Thư mục Đề yếu* (3 tập), Gs. Trần Nghĩa và Prof. François Gros chủ biên, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.

(39) Lời giới thiệu bản dịch *Đại Nam Thực lục*, tập I (Tiền biên), Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr.8.

(40) Trương Bửu Lâm, lời giới thiệu bản dịch *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, quyển đầu, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr.III-V.

HỆ THỐNG THỦ PHỦ CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

Phan Thanh Hải *

PHẦN VI: ĐÔ THÀNH PHÚ XUÂN (1738-1775), ĐỈNH CAO CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA THỦ PHỦ CHÚA NGUYỄN

"Mùa hạ, tháng 4, ngày Nhâm Dần (tức ngày 7.6.1738), sau 13 năm cầm quyền, chúa Nguyễn Phúc Trú mất, thọ 43 tuổi"[1]. Chỉ 7 ngày sau khi cha qua đời, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, vị chúa kế nhiệm đã quyết định đưa thủ phủ trở lại Phú Xuân. Sách *Đại Nam Thực lục Tiền biên* của Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi lại khá rõ sự kiện này:

"Ngày Kỷ Dậu, lập phủ chính ở Phú Xuân (bên tả phủ cũ)"[2]

"Kỷ Mùi, năm thứ 1 (1739) (Lê Vĩnh Hựu năm 5, Thanh Càn Long năm 4), mùa xuân, tháng Giêng, ngày Tân Mùi (3.3.1739) phủ chính hoàn thành"[3]

Như ở phần viết trước chúng tôi đã nhận định, việc chuyển thủ phủ từ Phú Xuân ra Bác Vọng của chúa Nguyễn Phúc Chu chỉ là một việc làm có tính chất tạm thời. Về tất cả mọi phương diện, vị trí Bác Vọng đều không thể so sánh với Vương đảo mà trung tâm là Phú Xuân. Vậy nên, quyết định đưa thủ phủ trở lại Phú Xuân của chúa Nguyễn Phúc Khoát là một việc làm mang tính tất yếu. Thêm nữa, việc trở lại Phú Xuân lần này, ngoài nguyên do thế mạnh của vùng đất mà ở phần viết trước chúng tôi đã phân tích, còn có một nguyên nhân về mặt tâm linh rất quan trọng. "Chúa cho rằng lời sấm có nói "tám đời trở lại Trung đô", bèn đổi y phục, thay phong tục, công dân đổi mới, châm chước chế độ các đời, định triều phục văn võ... Thế là "văn vật một phen đổi mới"[4]. Như vậy, việc đưa thủ phủ quay về Phú Xuân đã được chúa Nguyễn xem là sự kiện "trở lại Trung đô". Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi nó không phải là một sự thay đổi vị trí thủ phủ bình thường mà thực sự là quyết định định đô của dòng họ Nguyễn ở Đàng Trong. Năm năm sau sự kiện này, chúa Nguyễn Phúc Khoát chính thức lên ngôi "Vương" tại Phú Xuân, đồng thời "khiến gọi nơi phủ ở là điện, đổi chữ "thân" làm chữ "tấu", phàm văn thư vẫn dùng niên hiệu vua Lê, nhưng với các thuộc quốc thì xưng là Thiên Vương"[5]. Phú Xuân vốn được gọi là chính dinh, sau khi chúa lên ngôi vương được đổi làm "đô thành".

---

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế. Xem từ *TTKH&CN TT-H*, số 1.1998 đến số 1.1999.

Tuy nhiên, phải mười năm sau nữa, năm 1754, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát mới có điều kiện xây dựng lại toàn bộ đô thành Phú Xuân, biến nó trở thành một vùng đất phồn vinh, hoa lệ bậc nhất của Đàng Trong.

I. Những thông tin về đô thành Phú Xuân

1. Diện mạo đô thành Phú Xuân qua những nguồn tư liệu lịch sử

Khác với tình trạng thông tin về các thủ phủ trước đó, các nguồn tư liệu lịch sử về thời kỳ đô thành Phú Xuân khá phong phú. Những nghiên cứu trước đây về Phú Xuân trong giai đoạn này đã nhiều lần khai thác các thông tin từ các tư liệu trên. Tuy nhiên, có lẽ do thiếu điều kiện để tập hợp và khai thác một cách toàn diện các nguồn tư liệu nên các kết quả nghiên cứu về đô thành Phú Xuân trước đây chưa phải đã phong phú và có sức thuyết phục cao.

Một trong những tư liệu quan trọng nhất thường được dẫn ra khi mô tả về đô thành Phú Xuân là sách *Phủ biên Tạp lục* của Lê Quý Đôn. Với tư cách là một chứng nhân lịch sử, Lê Quý Đôn đã ghi lại hầu như tất cả những gì mà ông từng nghe, nhìn hoặc hiểu biết về đất Thuận Hóa khi ông đặt chân đến đây năm 1776. Dưới ngòi bút của Lê Quý Đôn, đô thành Phú Xuân hiện lên thật hoành tráng, lộng lẫy:

"... ở trên thì các phủ thờ ở Kim-long giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở Phủ-ao. Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu, đổi tên đề biển, có hai điện Kim-hoa, Quang-hoa, có các nhà Tựu-lạc, Chính-quan, Trung-hòa, Di-nhiên, đài Sướng-xuân, các Dao-trì, các Triêu-dương, các Quang-thiên, đình Thụy-vân, hiên Đồng-lạc, am Nội-viện, đình Giáng-hương, công đường, trường học và trường súng. Ở thượng lưu về bờ nam có phủ Dương-xuân và phủ Cam. Ở trên nữa có phủ Tập-tượng; lại dựng điện Trường-lạc, hiên Duyệt-võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, mà giải võ, tường bao quạnh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vời, khéo đẹp cùng cực. Các nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiền kiền, những máng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước; trồng xen cây cối, cây vả cây mít đều to mấy ôm. Vườn sau thì núi giả đá quí, ao vuông hồ quanh, cầu vồng thủy tạ, tường trong tường ngoài đều xây dày mấy thước, lấy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng phượng, lân hổ, cỏ hoa. Ở thượng lưu và hạ lưu Chính dinh đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ. Những nhà của thủy quân lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà-khê, Thọ-khang trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quí thì chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên hữu phủ Cam. Ở thượng lưu hạ lưu phía trước Chinh dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, đò dọc ngang, đi lại như mắc cửi. Bài "Sơn minh" của

Chu Dũ-tín có câu rằng: "Thanh ý xuân môn, câu cừ giao ảnh; lục hòe thu thị, chu tiếp tương thông" [Cửa xuân như dải vóc xanh, khe ngòi ánh lộng; chợ thu dưới bóng hòe lục, thuyền chèo lại qua], tưởng cảnh sắc cũng như thế này thôi"[6].

Những thông tin về đô thành Phú Xuân trên hầu như đều được Quốc Sử Quán triều Nguyễn sử dụng lại trong sách *Đại Nam Thực lục Tiền biên*. Tuy nhiên, do cách viết mang tính ước lệ cao nên các thông tin trên cũng khó giúp người ta hình dung một cách cụ thể, chính xác về đô thành Phú Xuân của chúa Nguyễn. Thật may mắn là đã có sự bổ sung của các nhân chứng người nước ngoài.

Năm 1740, thầy tu Favre, thư kí của giám mục De la Baume đã có một chuyến du hành đến Đàng Trong cùng vị giám mục này. Những ghi chép của ông về Đàng Trong, đặc biệt là đất Phú Xuân có tính sử liệu rất cao. Dưới đây là mô tả của ông về đất Phú Xuân sau khi chúa Nguyễn Phúc Khoát tái lập thủ phủ được hơn một năm:

"Đàng Trong... chỉ có một thành phố, mà người ta gọi theo tiếng địa phương là Huế và theo tiếng La tinh Bồ Đào Nha là Sinoa; tuy nhiên không phải là trong các dinh khác không có những thị trấn có thể được gọi là thành phố nếu chỉ tính đến số lượng lớn những người sống trong đó. Nhưng vì sự quan trọng hay vì sự tôn kính đối với triều đình mà người ta muốn chỉ có một thành phố. Tôi đã đến thành phố, tức là đến Huế, hay đến triều đình. Thành phố duy nhất này là một tập hợp những công trình kiến trúc được phân chia thành khu phố tạo thành như những thôn và làng. Thành phố được xây dựng trong một bình nguyên đẹp, được phân chia từ phía mặt trời mọc đến phía mặt trời lặn bằng một con sông lớn. Nước sông chảy nhẹ nhàng, trên sông có một số thuyền chiến, những thuyền lớn và thuyền nhỏ. Trên bờ sông người ta thấy những cung điện đẹp nhất, vài cái lợp ngói, những cái khác lợp bằng rơm hay tranh, những cửa hàng giàu có nhất và những quảng trường rộng lớn nhất.

"Phủ của chúa nằm ở phía bắc của sông lớn, trên một hòn đảo dài khoảng 1 dặm, tạo thành do một con kênh hình vòng cung. Các quan lớn và các vương công của triều đình cũng ở trên hòn đảo nhỏ này. Đảo được gọi là Vương Đảo. Phủ của chúa chỉ có một tầng, tất cả đều được làm bằng gỗ, những chiếc cột làm bằng gỗ mun đen bóng và để tự nhiên. Phủ được xây đắp gần như là một cái thành không có hào, được bao vây chung quanh bằng những trại lính hình vuông. Bên ngoài còn có những lối đi chung quanh cách 4 bước lại đặt một khẩu súng đại bác bằng gang có hình cỡ bình thường với 6 người lính canh giữ. Vị trí phủ rất rộng và có thể có đến hơn 100 khẩu đại bác được đặt ở hai phía, hướng mặt trời mọc và hướng nam, nơi có những cổng vào dẫn đến những trạm gác

đầu tiên. Người nước ngoài, nếu không có một ân huệ đặc biệt thì không bao giờ được vào bên trong phủ. Trong số các người châu Âu, hiện nay chỉ có một người được phép đi vào khắp nơi ngay cả vào khu dành cho các cung phi. Đó là đức cha Siebert, giáo sĩ dòng Tên, thầy thuốc, quan triều đình, nhà toán học và là người trông nom các con chó nuôi của chúa"[7].

Đáng tiếc là không có những ghi chép của cha Siebert về Phú Xuân, nhưng bù lại, chúng ta lại có được những thông tin rất quý của cha Koffler, người đã từng sống ở Đàng Trong từ năm 1740-1755. Năm 1747 vị thầy tu này đã được Võ Vương chọn làm ngự y riêng. Những mô tả của Koffler về Phú Xuân rất phong phú, tỉ mỉ và điều đáng chú ý nhất là Phú Xuân ở giai đoạn này đã chính thức trở thành đô thành của Đàng Trong. Vì vậy, dù mô tả của Koffler khá dài dòng nhưng vẫn có sức hấp dẫn rất lớn:

"Phủ chúa được bố trí theo hình vuông, với 3 lớp thành bao bọc. Có bảy cổng, cổng chính là cổng đẹp nhất mở ra sông, làm thành mặt tiền của công trình, ở trên có một tháp canh. Cách đó không xa, ở bờ trái, có 3 khẩu đại bác lớn không bao giờ được dùng nếu không gặp những dịp vui chẳng hạn như sinh hạ được một hoàng thái tử. Một trăm năm mươi khẩu đại bác khác nhỏ hơn, bằng sắt hoặc bằng đồng, được đặt chung quanh phủ, cứ giữa hai cái cột thì có một khẩu. Sau khi đã vượt qua cổng chính, ta thấy mình đang đứng trong một cái sân rộng nơi 25 đội quân đứng gác thay phiên nhau. Các đội quân này xếp thành hai hàng vào các dịp thiết triều mà theo luật lệ của vương quốc, chúa cho tổ chức mỗi tuần hai lần. Sau đó, có một phòng lớn nơi các quan đứng, các quan võ đứng bên phải, các quan văn bên trái, mỗi người xếp hàng theo phẩm tước của mình. Chúa được đưa đến trên một chiếc ngai, rồi ông ngồi trước một cái bàn trên đó người ta đã bày bút, ấn và một tấm gạc thấm thần sa màu đỏ. Trong bộ máy như thế, ông tiếp những người muốn nói chuyện với ông.

Khi đi vào bằng các cửa bên, người ta thấy ở một bên có các chuồng, những nơi nuôi gia súc và chủ yếu là những con gà đá to lớn... phía bên kia, là nhà của các ca nhân của chúa"[8].

Cũng ở khu vực này, Koffler còn mô tả có một khu vườn rất đẹp, trồng rất nhiều loại hoa, trong đó có không ít các loại hoa đưa từ nước ngoài về. Hoa không chỉ được trồng trong bồn mà còn được đặt trong các chậu gốm, chậu sứ đắt tiền và được xếp đặt rất công phu và đẹp mắt. Tại đây còn có nhiều bể lớn nuôi các loại cá quý hiếm, các bể chứa nước mưa để tưới hoa, các bể đặt những non bộ cầu kỳ...v.v...

"Chúng ta đến vòng thành thứ hai, nhỏ hơn lớp thành đầu tiên. Nó được bao chung quanh bằng một hành lang lát gạch, có trang trí cột và lợp mái để có thể đi dạo ở đây mà không bị bất tiện khi trời mưa. Tại đấy có 4 cái cửa cao

bằng tường thành và được các binh lính dân miền núi da ngăm đen canh giữ. Khi đi qua bên kia, người ta đến một cái sân rộng. Những nhân vật chủ chốt của vương quốc chiếm chỗ những căn nhà đầu tiên. Những căn tiếp theo được dành cho bà con của chúa. Về phần những người có họ hàng xa với chúa, họ đều ở bên ngoài phủ.

"Cuối cùng, trước mắt là ngôi nhà dành cho các cung phi, nó không khác hơn một tu viện nữ tu sĩ bao nhiêu. Nó gồm một hàng cột chung quanh nhà và một tầng lầu. Bên ngoài chẳng có gì ngoại trừ tường, các cửa và một hành lang có mái với cột đỡ. Nhà của từng cung phi đều có mỗi bức tường ngăn cách. Tất cả các cửa đều mở ra phía hành lang và chỉ được đóng bằng một cái chốt duy nhất để cho chúa không phải gõ cửa. Trong một khoảng không gian chừng 8 bước chân nằm tiếp giáp với nhà và ở bên phải có một cái giường được trang hoàng rất tuyệt dành cho trường hợp chúa muốn nghỉ ban ngày. Chỉ có một cửa sổ duy nhất mở ra một cái vườn nhỏ có tường vây quanh, để cho không ai có thể nhìn thấy ông chúa (đây là một điều cấm kị, nếu phạm vào sẽ đáng bị tội chết), các cung phi trồng nhiều loại hoa trong vườn này và họ sẽ mang dâng cho chúa của mình khi được ông cho gọi đến. Ở bên trái là phòng ngủ của cung phi. Một tấm màn che bằng vải lanh mịn rải rác có những bông hoa bằng vàng, được treo trước giường. Sau đó đến phòng ngủ của những cô hầu, nhà bếp v.v... Tất cả những căn phòng của các bà vợ mà chúa chung sống được xây đại loại như thế, tuy nhiên các bà có chức vị cao hơn thì được hưởng những chỗ ở rộng rãi hơn và được trang hoàng nhiều hơn.

"Từ vòng thành thứ hai này người ta đi vào vòng thành thứ ba nơi có phủ chúa nói theo đúng ý nghĩa nơi ông chúa ở. Nó gồm 5 công trình mà công trình quan trọng nhất có 3 tầng bên trên còn có một cái tháp để quan sát thiên tượng. Từ bên trên cái tháp này, người ta không những nhìn thấy tất cả kinh thành, mà cả những vùng phụ cận cũng như nhiều chỗ uốn khúc của sông trải ra trong một khung cảnh tuyệt vời. Trong những công trình uy nghiêm này, người ta không thấy vôi, cũng không thấy tường, cũng không thấy đá. Tất cả đều bằng gỗ quí, được đẽo gọt, chạm, đánh bóng rất tinh xảo. Những cây cột chẳng hạn, đều bằng một loại gỗ màu chanh được sơn son. Người ta cứ tưởng mình đang ở trong một nhà hát tuyệt mỹ có sàn lát bóng lộn như pha lê. Ở mỗi cửa lớn của các căn nhà có treo các màn trướng rất đẹp, được vẽ rất thẩm mỹ. Ở trên nóc và ở các góc mái nhà có những con rồng bằng đất sét trắng ngậm trong miệng những cái chuông bằng vàng đung đưa theo gió và kêu leng keng rất ăn nhịp với nhau. Nói tóm lại, tất cả đều được bài trí, không phải để nhằm mục đích duy nhất để ở, mà là nhằm vào sự phô trương và tráng lệ, và điều đó thật sự xứng đáng với một vị chúa.

Ngoài chỗ ở này của ông chúa, còn có 3 cái phủ khác. Cái phủ xưa nhất là kho tàng với những tường thành rất chắc chắn trong đó cất giữ những của cải của tất cả các chúa Đàng Trong. Nó được dựng cách cái phủ mà chúng ta vừa mô tả khoảng 200 bước chân. Cái phủ thứ hai, dùng làm nhà mùa đông cho chúa, được xây dựng trên bờ đối diện của sông. Cuối cùng, cái phủ thứ ba là khuê phòng nơi các bà vợ góa các chúa tiền nhiệm, khóc cảnh góa bụa của mình cho đến chết."[9]

Những mô tả tỉ mỉ của Koffler khiến chúng ta khá dễ dàng hình dung được diện mạo của đô thành Phú Xuân dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, đặc biệt là khu vực trung tâm nằm trên Vương Đảo. Chúng ta cần nhớ rằng, năm 1755, Koffler đã rời khỏi Đàng Trong, trong khi đó mãi đến năm 1754, Võ Vương mới "bắt đầu sửa sang đô ấp". Chỉ trong hơn một năm, việc xây dựng chỉnh trang toàn bộ đô thành chắc chắn chưa thể hoàn tất được. Tuy nhiên, bộ mặt của Phú Xuân lúc đó theo lời của Koffler đã tráng lệ lắm rồi. Và về đại thể, chúng ta thấy nó không khác bao nhiêu so với sự mô tả của Lê Quý Đôn hơn 20 năm sau đó (tức năm 1776).

Như ở phần viết về thủ phủ Phú Xuân lần thứ nhất (1687-1712), chúng tôi đã từng đề cập, bổ sung cho các nguồn tư liệu về thời kỳ đô thành Phú Xuân còn có 2 tư liệu bản đồ hết sức quan trọng. Đó là tập *Giáp Ngọ Niên Bình Nam Đồ* của Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774 và tấm bản đồ *Vịnh Đà Nẵng và bờ biển Trung Kỳ, từ Hội An đến Huế* do Le Floch de la Carrière vẽ vào thời điểm 1755-1756. Nếu quan sát khu vực Huế trên 2 bản đồ này, chúng ta thấy về cơ bản nội dung của chúng đều thống nhất với nhau mặc dù hai tác giả một là người Việt Nam, một là người phương Tây. Điều đáng lưu ý nữa là, thời điểm thực hiện 2 bản đồ trên cũng gần như tương đương với thời điểm mà Koffler và Lê Quý Đôn đã mô tả về Phú Xuân.

2. Dấu vết của đô thành Phú Xuân trên thực địa

Cũng như tình trạng của thủ phủ Phú Xuân lần thứ nhất, các dấu vết còn lại trên mặt đất của đô thành Phú Xuân hiện nay hầu như không còn gì. Công cuộc xây dựng kinh đô Huế của triều Nguyễn đầu thế kỷ XIX đã xóa bỏ hoàn toàn các di tích kiến trúc thời các chúa. Từ đó đến nay, trong các tư liệu của triều Nguyễn và cả trong các công trình nghiên cứu của các tác giả về sau, cũng hầu như không thấy nhắc đến các dấu vết vật chất của thời kỳ này. Đây chính là lý do vì sao nghiên cứu trước đây đều hoàn toàn dựa vào những thông tin từ các tư liệu cũ để phỏng đoán vị trí, qui mô của đô thành Phú Xuân. Chúng tôi có lẽ may mắn hơn rất nhiều vì đã trực tiếp được kiểm chứng hoặc tiếp xúc với một số các di tích vật chất có khả năng rất cao thuộc về thời các chúa Nguyễn.

Tất cả các di tích này đều nằm trong lòng đất và được phát hiện rất tình cờ qua các cuộc đào bới không nhằm mục đích khảo cổ học (!). Dưới đây là những ví dụ tiêu biểu.

* Trong khuôn viên Kinh Thành Huế, ngày 26.12.1988, trong khi đào đường ống nước, người ta đã phát hiện một vỉa dày, xây bằng vôi và mật mía tại góc đường Tống Duy Tân và Đinh Tiên Hoàng. Vỉa này nằm ở độ sâu gần 1m so với mặt đất, dày hơn 50cm, chạy vuông góc với đường Đinh Tiên Hoàng. Đây có lẽ là móng của một bức tường thành lớn, bao quanh vương phủ của chúa Nguyễn Phúc Khoát ngày xưa. Đáng tiếc là sau phát hiện này, các cơ quan chức năng đã không tiếp tục tổ chức thăm dò, khai quật để tìm kiếm thêm các thông tin về di tích hiếm hoi trên.

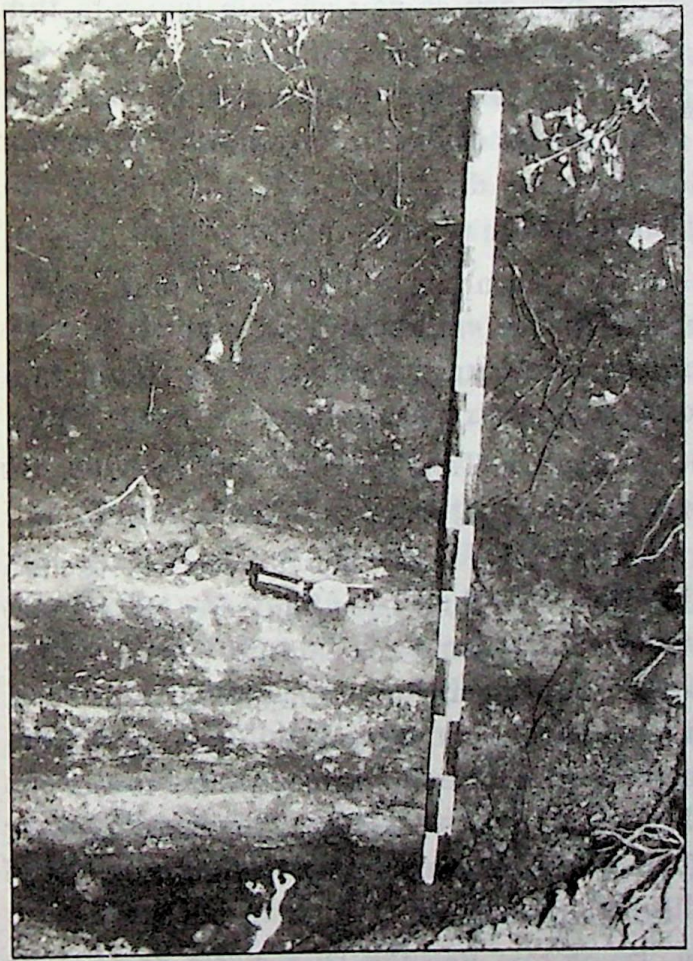

Ảnh 1: Vỉa móng công trình xây vôi & mật mía tại góc đường Đinh Tiên Hoàng-Tống Duy Tân

* Từ ngày 18 đến ngày 22.6.1999, trong khi đào một đường hào dọc theo lề phía nam của đường 23 tháng 8 và lề phía tây của đường Đinh Tiên Hoàng để đặt dây cáp ngầm dẫn điện vào Kinh Thành, nhóm thợ thi công đã đụng phải những vỉa móng công trình cũng xây bằng vôi và mật mía tại 3 vị trí khác nhau.

- Vị trí thứ nhất nằm ở lề phía nam đường 23 tháng 8, cách góc đường Đinh Tiên Hoàng và đường 23 tháng 8 khoảng 22m. Vỉa rộng hơn 1m, dày 30cm, nằm cách mặt đất chỉ 25cm, xây kiểu vòm cuốn. Có lẽ đây là một cống thoát nước cổ thời các chúa.

- Vị trí thứ 2 và thứ 3 đều nằm ở phía tây lề đường Đinh Tiên Hoàng. Điểm thứ nhất cách góc đường 23 tháng 8 và Đinh Tiên Hoàng 20m. Tại đây, dưới độ sâu 60cm so với mặt đất có một vỉa móng công trình xây vôi và mật mía dày

50cm, ăn sâu đến hơn 1m, chạy vuông góc với đường Đinh Tiên Hoàng. Theo nhóm thợ đào đoạn hào này, càng xuống sâu thì vỉa càng lớn và dưới cùng còn có lớp gạch vồ.

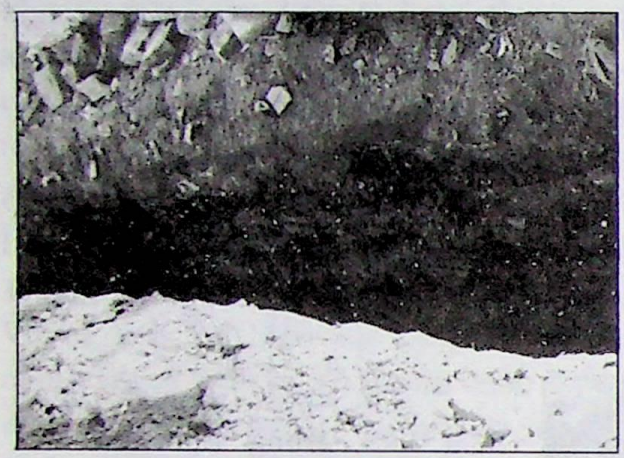

Ảnh 2: Lớp gạch vồ phát hiện tại góc đường 23 tháng 8 và Đinh Tiên Hoàng

Điểm thứ hai cách điểm thứ nhất 20m về phía nam. Tại đây, ở độ sâu 1,1m so với mặt đất cũng có một vỉa tương tự như điểm thứ nhất. Cách đó vài mét về phía nam, người ta lại gặp một lớp gạch vồ rất dày, trong đó chủ yếu là loại gạch có kích cỡ 150x300x50mm. Trên các viên gạch này đều có dấu vết của loại vữa tam hợp (vôi + mật mía + cát). Rất có thể đây là dấu vết của một đoạn tường thành cổ bị sập. Tuy nhiên, cũng như trước đây, các phát hiện này đều không được các cơ quan chức năng chú ý và khai thác.

Những phát hiện trên đây tuy tình cờ nhưng lại hết sức quan trọng. Chúng tôi hầu như dám chắc rằng những dấu vết vật chất đã phát hiện trên đều là các vết tích của tường thành hoặc cầu cống thuộc thời kỳ đô thành Phú Xuân. Niềm tin của chúng tôi được xây dựng trên các cơ sở sau:

1. Các điểm phát hiện này đều rất gần khu Tam Tòa hiện nay, nơi Quốc Sử Quán triều Nguyễn cho rằng ngày xưa từng là trung tâm của đô thành Phú Xuân.

2. Theo các tư liệu của triều Nguyễn và kết quả khảo cứu của các tác giả trước đây, tại các vị trí đã phát hiện trên, suốt dưới triều Nguyễn (1802-1945) hầu như đều không có công trình kiến trúc nào đáng kể. Tại khu vực Tam Tòa, từ năm 1839 đến năm 1889, đã từng tồn tại ngôi chùa Giác Hoàng nổi tiếng. Trước đó lại có phủ của Thiệu Hóa quận vương, phủ tiềm để của hoàng tử Đảm (vua Minh Mạng về sau). Tuy nhiên, tất cả các công trình này đều có qui mô vừa phải, lại vừa nằm bên trong Kinh Thành và sát Hoàng Thành nên không thể có những công trình quá đồ sộ được, nhất là vòng tường bao quanh. Vì thế các dấu vết trên chỉ có thể là của thời chúa Nguyễn.

3. Từ tháng 10.1997 đến nay, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu vực Hoàng Thành. Hầu hết các con đường ngang dọc trong khu vực này đều được đào lên để đặt hệ thống cống nước (kích cỡ mương đào rộng trung bình 1,1m, sâu 1,6m), tuy nhiên không hề thấy phát hiện được dấu vết công trình kiến trúc nào của thời kỳ chúa Nguyễn.

Điều đó khiến chúng tôi càng tin tưởng rằng trung tâm đô thành Phú Xuân đúng là nằm ở khu vực Tam Tòa và các vết tích đã phát hiện trên đây đều thuộc về thời kỳ này.

II. Vị trí, qui mô của đô thành Phú Xuân

Nếu xét theo nghĩa rộng, đô thành Phú Xuân có qui mô rất lớn và đã được qui hoạch khá ngăn nắp theo trục chính là dòng sông Hương. Ở phía tây-nam đô thành, trên thượng nguồn sông Hương là lăng mộ của các vị chúa tiền triều (xem *Giáp Ngọ Niên Bình Nam Đồ* của Bùi Thế Đạt đã có Đoan Công Mộ - tức lăng mộ chúa Nguyễn Hoàng, Thụy Quận Mộ - lăng mộ chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Nhân Quận Mộ - lăng mộ chúa Nguyễn Phúc Lan). Còn ở phía dưới, đúng như Lê Quý Đôn đã mô tả về phía từ bắc sông Hương: trên thì có phủ thờ ở Kim Long, ở giữa có cung phủ hành lang, dưới thì có nhà cửa ở Phủ Ao. Về phía bờ nam có phủ Dương Xuân và phủ Cam, trên chút nữa có phủ Tập Tượng. Nhà cửa, doanh trại của binh lính, phủ đệ của các bậc thân vương, quan lại thì bố trí kiểu ô bàn cờ dọc hai bờ sông Hương và sông An Cựu. Ở phía hạ lưu thì có phố chợ liền kề, buôn bán tấp nập nối liền với thương cảng Thanh Hà vẫn đang ở trong thời kỳ phồn thịnh (trên *GNNBNĐ*, Thanh Hà được ghi rõ bằng tên gọi Đại Minh Phố)

Như vậy, qui hoạch đô thị của đô thành Phú Xuân đã khá hoàn chỉnh và về cơ bản, nó cũng tương tự như qui hoạch kinh đô Huế đầu thế kỷ XIX. Dĩ nhiên, mức độ tập trung và qui mô đô thị của hai thời kỳ này chắc chắn là đang còn chênh lệch nhau rất nhiều.

Xét theo nghĩa hẹp, đô thành Phú Xuân chỉ là "nơi chúa ở", tức phủ chính của chúa đóng trên Vương Đảo. Khu vực này đã được các nguồn tư liệu trưng dẫn ở trên mô tả khá kỹ. Đô thành của Võ Vương theo nghĩa này gồm có 3 lớp thành hình vuông lồng vào nhau. Lớp thành ngoài cùng theo Koffler có đến 7 cổng ra vào, trong đó cổng giữa ở mặt nam là cổng chính. Thành có mỗi cạnh dài 545m (280 toires), chu vi là 2.180m (1.120 toires)[10]. Trong bản đồ của Le Floch de la Carrière có một phần vẽ mặt tiền của một lớp thành với 3 chiếc cổng và một hành lang dài che trước tường thành với chú thích: mặt tiền hướng ra bờ sông của phủ chính nơi chúa ở. Có lẽ hành lang che trước tường thành này được dựng lên muộn hơn bởi trong mô tả của Koffler, chỉ ở vòng thành thứ hai mới có một hành lang tương tự.

Bên trong vòng tường này, ở phần phía trước là nơi chúa tổ chức lễ thiết triều, các khu vực ở hai bên và phía sau là những khu vườn, chuồng nuôi các con vật, bể cá... Vòng tường thứ 2, theo Koffler, có 4 cửa xây ngang bằng mặt tường, lại có một hồi lang có mái chạy quanh bên ngoài. Bên trong vòng tường này là

nhà cửa của các vị đại thần, thân vương được phép sống kề cận với chúa. Dãy nhà dành cho các cung phi nằm phía sau cùng.

Bên trong vòng tường nhỏ nhất, vòng tường thứ 3 là khu vực dành riêng cho chúa. Trong 5 công trình mà Koffler kể đến, công trình quan trọng nhất có 3 tầng, trên lại có đài quan sát thiên tượng có lẽ là gác Triêu Dương, nơi sau này Lê Quý Đôn đã từng ngồi viết *Phủ biên Tạp lục*. Bởi đứng từ trên gác này, người ta có thể quan sát khắp cả đô thành trải dài theo dòng Hương Giang xinh đẹp.

Căn cứ vào những thông tin từ các nguồn tư liệu lịch sử và các dấu vết đã phát hiện trên thực địa, chúng tôi cho rằng, khuôn viên của đô thành Phú Xuân được giới hạn như sau:

- Tường thành phía nam nằm ở phía nam của đường 23 tháng 8 hiện nay và cách con đường này từ 20-40mét.

- Tường thành phía bắc nằm trong khoảng giữa đường Nhật Lệ đến đường Mai Thúc Loan hiện nay và có thể song song với 2 đường này[11].

- Tường thành phía đông có lẽ nằm ngang với đường Lê Thánh Tôn hoặc cách con đường này không xa lắm về phía đông.

- Tường thành phía tây nằm trong khoảng từ cổng chính Bảo tàng Tổng hợp tỉnh (trường Quốc Tử Giám xưa) đến đường Đoàn Thị Điểm.

Trong khuôn viên gần như có hình vuông được giới hạn như trên, đô thành Phú Xuân có diện tích bằng khoảng 8/10 diện tích của Hoàng Thành và Tử Cấm Thành của triều Nguyễn (29,7ha so với 36ha).

*

* *

Nhìn lại quá trình xây dựng hệ thống thủ phủ của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trong suốt hơn 200 năm (1558-1775), chúng tôi xin nêu ra một số nhận xét bước đầu như sau:

1. Mặc dù có đến 8 lần dời dựng, thay đổi vị trí khác nhau (Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát, Phước Yên, Kim Long, Phú Xuân lần 1, Bác Vọng và Phú Xuân lần 2) nhưng tựu trung, thủ phủ của các chúa Nguyễn đều gắn liền với 3 hệ thống sông lớn thuộc địa bàn 2 tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế là hệ thống sông Thạch Hãn- Ái Tử, hệ thống sông Bồ và hệ thống sông Hương với các chi lưu, phụ lưu của nó (sông Bạch Yến, sông Kim Long). Quá trình dịch chuyển vị trí của các thủ phủ luôn gắn liền với công cuộc Nam tiến của người Việt trong thời kỳ này và bản thân các vị trí đó cùng có xu hướng dịch chuyển về phía nam. Xét về mặt lựa chọn vị trí để xây dựng, các thủ phủ của chúa Nguyễn đều thể hiện sự kế thừa truyền thống xây dựng đô thị của người Việt: đô thị giữa hai dòng sông (xem sơ đồ)

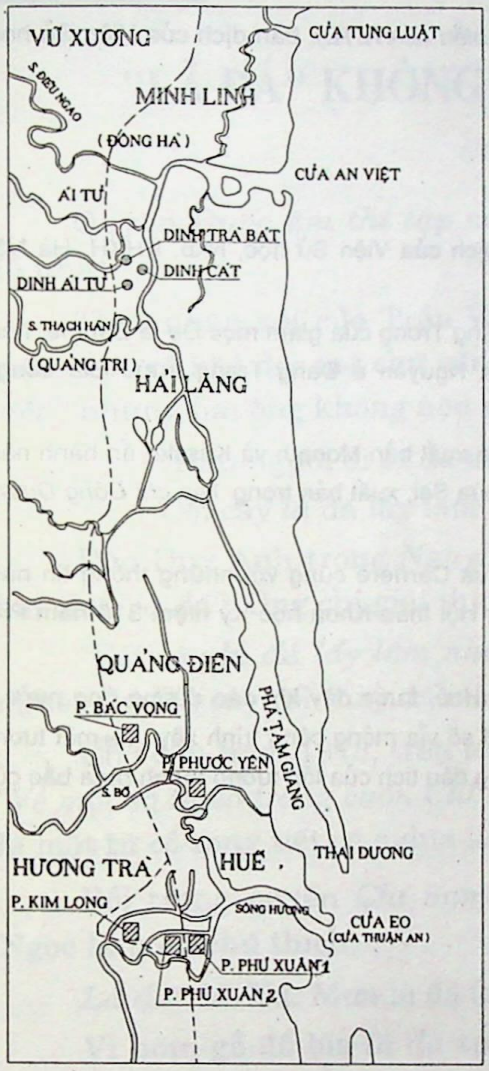

Sơ đồ dinh phủ các chúa Nguyễn trên đất Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (1558-1775)

2. Cùng với sự hình thành và phát triển của Đàng Trong với tư cách là một miền đất mới, một vương quốc độc lập, các thủ phủ của chúa Nguyễn cũng có những bước phát triển và thay đổi để luôn đảm bảo được vai trò, vị trí của mình. Những thay đổi đó thể hiện chủ yếu ở 2 mặt dưới đây:

2.1. Hình thức, qui mô có sự thay đổi theo hướng phát triển mà biểu hiện cụ thể nhất là qua tên gọi: từ "dinh" (thời kỳ Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát) đến "phủ" (thời kỳ Phước Yên, Kim Long, Phú Xuân lần 1, Bác Vọng) đến "đô thành" (thời kỳ Phú Xuân lần 2).

2.2. Tính chất đô thị của các thủ phủ cũng có sự thay đổi theo hướng phát triển. Khi còn gắn liền với hệ thống sông Thạch Hãn- Ái Tử, các dinh Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát (từ năm 1558-1626) vẫn hoàn toàn mang tính chất quân sự. Yếu tố đô thị (thể hiện qua sự kết hợp giữa phần "đô" và phần "thị") chỉ xuất hiện và phát triển bắt đầu từ thời kỳ phủ Phước Yên (1626-1636) và càng về sau càng phát triển mạnh. Qua thời kỳ đô thành Phú Xuân (1738-1775), thủ phủ của chúa Nguyễn đã là một đô thị tầm cỡ của Đàng Trong, được qui hoạch chu đáo với các ý đồ rất rõ ràng. Có thể nói, tư tưởng qui hoạch đô thị của thời kỳ đô thành Phú Xuân đã có nhiều điểm tương đồng với thời kỳ sau nó - thời kỳ Huế trở thành kinh đô của cả nước Việt Nam thống nhất đầu thế kỷ XIX.

3. Xét trên một ý nghĩa nào đó, các thủ phủ của chúa Nguyễn chính là những tiền thân của đô thị Huế sau này. Bởi vậy, việc đầu tư nghiên cứu chúng sẽ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc làm sáng tỏ thêm nguồn gốc và các đặc điểm của Huế với tư cách là một đô thị. Thêm nữa, đây còn là việc làm hết sức cần thiết để giảm bớt những khoảng trống trong hiểu biết của chúng ta về thời kỳ chúa Nguyễn.

Huế, tháng 6.1999

P T H

CHÚ THÍCH

(1) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam Thực lục Tiền biên (ĐNTLTB)*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, Tập I, tr. 200.

(2),(3) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTLTB*, Sđd., tr. 201.

(4) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTLTB*, Sđd., tr. 208.

(5) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTLTB*, Sđd., tr. 206.

(6) Lê Quý Đôn toàn tập, Tập I, *Phủ biên Tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977, tr.112.

(7) Những bức thư hấp dẫn kỳ lạ về chuyến viếng thăm Đàng Trong của giám mục De la Baume, năm 1740. Dẫn theo L.Cadière trong "Dinh phủ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trước Gia Long", *B.E.F.E.O*, 1914-1916, bản dịch của Thúy Vi.

(8),(9) Mô tả về lịch sử Đàng Trong của Jean Koffler được nhà xuất bản Monath và Kussler ấn hành năm 1803. Bản dịch tiếng Pháp của V. Barbier thuộc Hội Thừa Sai, xuất bản trong *Tạp chí Đông Dương* (tập XV, tháng 1-6.1911 và tập XVI, tháng 7-12.1911).

(10) Tấm bản đồ Bờ biển Trung Kỳ từ Hội An đến Huế của Carrière cùng với những thông tin nằm trong bản đồ đã được Ô. Vũ Hữu Minh công bố trong Hội thảo Khoa học Kỷ niệm 310 năm Phú Xuân - Huế.

(11) Theo Ô. Huỳnh Đình Kết, chuyên viên Nhà Bảo tàng Huế, trước đây khi đào đường ống nước ở tuyến dọc theo đường Nhật Lệ, người ta cũng gặp một số vỉa móng công trình xây vôi+mật tương tự nằm sâu dưới lòng đất. Rất có thể đây cũng là những dấu tích của lớp tường thành phía bắc của đô thành Phú Xuân

ĐÍNH CHÍNH

TTKH&CN TT-H, số 1(23)99: Bài *Hành tỏi hăng nồng*, tr.21, dòng 6↓, đã in: chất $CH_2CH=CH_2$, d.11&23: chất allyl, sửa lại là: chức...; tr.24, d.19: *Samonelle* thành *Samonella*, d.27: *C. seudoutropicalis* thành *C. pseudoutropicalic.*

Bài *Một vài nhận xét về bản Kiều nôm cổ*..., tr.136, d.6↓, in sót dòng, xin đọc lại đoạn này như sau: "Như vậy *thuyền trà* nếu viết theo chữ Hán ... như hầu hết các sách đã giảng, *nếu không sẽ bị hiểu lầm như Trương Vĩnh Ký đã giảng là...*".

Bài *Lược khảo về Phật giáo Theravada*..., tr.49, d.21↓: Gò Dừa, sửa lại: Gò Dưa; tr.51, d.21,22: Bửu Chân và Thiền Lực, sửa lại: Bửu Chơn và Thiện Lực.

Xin chân thành cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

TRAO ĐỔI

"LÀ ĐÁ" KHÔNG PHẢI LÀ TỪ CỔ SONG TIẾT

Nguyễn Quảng Tuân *

Quyển *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi được kể là một tập thơ Nôm cổ nhất[1].

Theo nhận xét của Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm thì quyển ấy có một số từ cổ khó đọc mà chữ cũng khó hiểu như *cộc*, *tua*, *thìn*, *phen*, *chằm*, *song viết*[2] nhưng hai ông không nêu ra hai chữ "*là đá*" trong các câu:

"Dấu người đi *là* đá mòn (*Ngôn chí*, 20).

Cội cây *là* đá lấy làm nhà" (*Thuật hứng*, 9).

Đào Duy Anh trong *Nguyễn Trãi toàn tập*[3] cũng không đặt vấn đề gì về hai chữ "*là đá*". Ông chỉ giải thích câu 1 bài *Thuật hứng*:

"*Cối cây là đá lấy làm nhà* là nhà quyền quí thì xây nhà bằng đá, mình nghèo thì lấy cây cối thay đá mà làm nhà".

Cho đến năm 1978, trên tờ *Ngôn ngữ* số 3, Trần Xuân Ngọc Lan trong bài "*Về một số từ cổ trong cuốn Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*" đã cho hai chữ "*là đá*" là một từ cổ song tiết có nghĩa là "*đá*".

Rồi trong quyển *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*[4] (*CNNÂGN*), Trần Xuân Ngọc Lan đã chú thích:

Là đá: đá. Vd. Mưa là đá (mưa đá). Đờ-Rốt (1651).

Vì hòm gỗ để bia *là đá* trong ấy... tao cải tên mày là Phê-rô nghĩa là *là đá*. (Maiôrica).

Ơn nặng bằng núi đất, núi *là đá (Phật thuyết đại báo)*.

Là đá hay mòn nghĩa chẳng mòn *(Quốc âm thi tập)*.

Là đá cả là đá ngọc *(An Nam dịch ngữ)*.

(CNNÂGN, trang 83).

Là đá: đá, hòn đá, cục đá

Máy là đá: súng bắn đá. (*CNNÂGN*, trang 183).

Là đá: tên cổ của đá (*CNNÂGN*, trang 238).

Trần Xuân Ngọc Lan đã làm một bảng so sánh một số từ như sau:

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

CNNÂGN		Thế kỷ XVII (*Từ điển Việt - Bồ - La*)		Hiện đại	
Từ	Ý nghĩa	Từ	Ý nghĩa	Từ	Ý nghĩa
Bồ cò	con cò	- cò	con cò	- cò	con cò
Bồ cóc	con cóc	- cóc	con cóc	- cóc	con cóc
Lồ mướp	quả mướp	- mướp	quả mướp	- mướp	quả mướp
Lồ vừng	mè, vừng	lồ vừng	vừng, mè	- vừng	mè, vừng
Bệnh rết	con rết	- rết	con rết	- rết	con rết
Bồ nâu	củ nâu	bồ nâu	củ nâu	- nâu	củ nâu
Là đá	đá	là đá	hòn đá, cục đá	- đá	đá

Qua phần giải thích và nhận định trên của Trần Xuân Ngọc Lan chúng tôi thấy còn có điều chưa ổn vì "*là đá*" không phải là "tên cổ của *đá*".

Đến năm 1983, trên tờ *Ngôn ngữ* số 3, Vương Lộc trong bài "*An Nam dịch ngữ và các bản tự vựng tiếng Việt thế kỷ XV-XVI*"[5] đã cho rằng: "Từ Hán *THẠCH* được dịch sang tiếng Việt bằng một từ có âm đọc là /la ta/. Theo sát cách đọc đó, E. Gaspardone tái lập *lá đá* và không quên chú thích rằng "*lá* là tiểu từ chỉ loại của lá cây, còn tiểu từ chỉ loại của đá là *hòn*" (*lá* est la particule générique des feuilles. Celle des pierres est *hòn*). Còn Trần Kinh Hòa thì tái lập /la/ là *đá* và /ta/ là *thạch*, để tạo ra một đơn vị nửa Việt nửa Hán là *đá thạch* không hề có trong tiếng Việt. Chúng tôi tái lập *là đá*, một từ Việt cổ có hình thức song tiết, tiền thân của từ *đá* hiện nay. Nhiều tư liệu tìm thấy trong các ngôn ngữ dân tộc cũng như trong nhiều văn bản nôm đã xác nhận một cách rõ ràng sự tồn tại của từ này trong tiếng Việt cổ" (Bđd., tr.41).

Năm 1995, Vương Lộc lại cho xuất bản quyển *An Nam dịch ngữ*[6] do ông giới thiệu và chú giải.

Trong quyển này, ở trang 19, ông cũng nhắc lại nhận định trên và từ *THẠCH* ông đã ghi:

石．喇大 /la ta/ *là đá (> đá)

/la/ ghi là (là đá) ở 58, 89, 92, 230, 626, 629...

và đã chú thích :

Bản *Gaspardone*: lá đá. Bản *Trần Kinh Hòa*: đá thạch. *Tự điển Việt-Bồ-La*: là đá: toàn đá. Mưa là đá: mưa đá...

Trong các văn bản Nôm, ta thấy chẳng hạn ở *Quốc âm thi tập*: "Dấu người đi *là đá* mòn (Ngôn chí, 20): *Là đá* hay mòn, nghĩa chẳng mòn (Tự thán, 17); ở bài phú *Vịnh chùa Hoa Yên*: "*Là đá* tầng thang đúc một hòn, vẻn vẹn một hòn"; ở *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* "Bàn thạch, *là đá* cả thay"; Thạch khối, hòn *là đá* chồng,...

Chúng tôi nhận thấy Trần Xuân Ngọc Lan và Vương Lộc đã tái lập cách đọc trước đây đã được ghi trong *An Nam dịch ngữ* như đã đổi *lá đá* ra *là đá*.

Nếu theo quyển *An Nam dịch ngữ* của E. Gaspardone[7] thì chữ *THẠCH* đã được ghi: 石 : *La pierre* 喇大 lă tá, lá đá.

Lá est la particule générique des feuilles. Celle des pierres est *hòn*. (*Lá* là tiểu từ chỉ loại của lá cây còn tiểu từ chỉ loại của đá là *hòn*)

Vương Lộc đã ghi:

石 . 喇大 /la ta/ *là đá (>đá)

/la/ ghi là (là đá)

/ta/ ghi đá (*là đá)

Chúng tôi cho rằng chữ *lă* (âm đọc của người Trung Quốc, dùng chữ 喇 để phiên âm chữ *lá* của ta) không thể đọc là "*là*" được vì ở số 219, chữ 蔞葉 cũng được phiên âm là 蔞喇 leòu lă, *lá lầu*. La feuille de bétel. (lá trầu) chữ 喇 (lă) người Trung Quốc đọc giống với chữ *lá* của ta.

Vì đổi *lá đá* ra *là đá* nên Trần Xuân Ngọc Lan và Vương Lộc cho rằng *là đá* là một từ Việt cổ, có hình thức song tiết, tiền thân của từ *đá* hiện nay.

Chúng tôi không cho là như vậy vì từ *đá* vẫn được dùng từ thế kỷ XV và trước đó nữa, chứ không thể phải đợi đến thế kỷ XIX mới trở thành phổ biến.

Trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (1380-1442) chúng ta cũng đã thấy chữ *đá* xuất hiện trong nhiều bài thơ:

"Tôi ngươi một tiết bền bằng *đá*,
Biên tóc mười phần chịu những sương". (*Thuật hứng*-IX)

"Tiết trực cho bằng *đá* sắt,
Đường đi sá tránh chông gai". *(Tự thán*-XXI)

"Đạo này để trong trời đất,
Nghĩa ấy bền chưng *đá* vàng". (*Tự thán*-XXIII)

Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*[8] thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), chúng ta cũng thấy chữ *đá* trong nhiều bài thơ:

"Quanh co nước biếc doành muôn khảm,
Chồng chập non xanh *đá* mấy lần". (*Bạch Nha động)*

"Hòn *đá* ai đem đặt giữa đồng ?
Mỹ miều thiếu nữ lựa người trông". (Quả sơn)

"*Đá* ấy xương, cỏ ấy lông,
Trời Nam đứng giữa gọi Nam Công". *(Nam Công Sơn)*

"Cắm nhổ đầu ghềnh sào mấy cỗi,
Nhấp nhô mặt nước *đá* hai hòn". *(Vụng Bàn Than)*

"*Đá* chồng hòn thấp hòn cao,
Sóng trục lớp sau lớp trước". *(Chùa Non Nước)*
"Tiết là *đá* sắt thêm khoe muộn,
Sực nức danh thơm kiếp chẳng mòn". *(Lão mai)*
"Dấu thiêng lượng rộng kiền khôn gộp,
Ngọc *đá* bao nhiêu chứa chẳng từ". *(Ngọc Nữ sơn)*
"Vàng *đá* đây còn bền nghĩa cũ,
Thảo ngay đấy hãy ven niềm xưa". *(Tiên tử tống Lưu Nguyễn)*
"Chàm pha ngại thấy doành xanh mặt,
Mây nổi thêm lo *đá* bạc đầu". *(Vương Tường oán giang sơn)*
"Ngàn năm bia để lòng vàng *đá*,
Muôn kiếp trời còn tiết giá sương".
(Phụ điếu Vương Tường mộ thi thập tuyệt thư, bài X)
"Ngày ngày gội tắm nhơ đâu bén,
Tháng tháng dùi mài *đá* ắt mòn". *(Giáo tử)*

Trong *Bạch Vân thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) chúng ta cũng thấy chữ *đá* trong hai bài thơ:

"Trực tiết cho bền bằng sắt *đá*,
Đi đường sá lánh chốn chông gai". (Bài 60)
"Bạo hung chỉn đã gươm mài *đá*,
Phúc đức đành hay cỏ đượm xuân". (Bài 80)

Ngoài ra trong các bài phú của Nguyễn Hãng (ở vào khoảng cuối Lê đầu Mạc) và Nguyễn Bá Lân (1701-1785) chúng ta cũng thấy có chữ *đá* trong các câu:

"Quét am tiên, sớm để luyện đan;
Tựa tòa *đá*, hôm rầu xem sách". (Nguyễn Hãng, *Tịch cư ninh thể phú)*
"Ba góc bờ chia vành vạnh, huyệt kim qui hẻm *đá* rộng hông hênh;
Hai bên cỏ mọc lâm dâm, hang anh vũ giữa dòng sâu huyếch hoác".
(Nguyễn Bá Lân, *Ngã ba Hạc phú)*

Và nếu muốn dẫn chứng thêm, chúng ta có thể kể đến bài *Văn tế Nguyễn Biểu* của Trần Đế Quí Khoách mà trong đó cũng đã có chữ "*đá*" ở câu:

"Nhớ thuở tiên sinh cao giơ mạo trãi[*], chăm chắm ở ngôi đài gián[**], đành làm cột *đá* để ngăn dòng;

---

[*] Mũ quan Ngự sử

[**] Chỉ quan Ngự sử có nhiệm vụ can vua

Tới khi tiên sinh xa gác vó câu, hăm hăm chỉ cán cờ mao, bỗng trở gió vàng bèn nên nỗi".

Hoặc trong truyện *Trinh thử* của "Trần triều xử sĩ Hồ Huyền Quy tiên sinh soạn" chúng ta cũng đã thấy chữ *đá* trong các câu:

" Vu quy núi chỉ non thề,
Tấc lòng *đá* tạc vàng ghi dám dời
.....
Ví lòng thiếp chẳng *đá* vẳng,
Thời danh tiếng ấy nữa chàng để đâu ?
....
Dẫu rằng *đá* lở non mòn,
Tấm lòng tạc sắt ghi son chẳng dời"

Nhưng đáng kể là chính trong quyển *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* cũng thấy nhiều câu có chữ "*đá*":

Thái thạch ghềnh *đá* những hòng ngồi câu (tr. 83)
Nham thạch hang *đá* thẳm sâu (tr.83)
Thôi ngôi núi *đá* sánh cùng cao xây (tr.83)
Thạch cang cầu *đá* được thông đi về (tr.86)
Chỉ lệ danh tiết thật nên *đá* mài (tr.152)
Tăng khối buộc *đá* vây liền kéo tra (tr.159)
Thạch chùy chày *đá* đâm nghiền nhỏ thay (tr.166)
Giai thạch *đá* lửa đánh ngang (tr.183)
Thạch Phật bụt *đá* giống thầy Đà La (tr.185)
Thạch cẩu chó *đá* trấn an cõi nhà (tr.198)
Thạch trúc tre *đá* sánh bền gỗ ngay (tr.214)
Thạch giải cua *đá* rắn cang (tr.243)
Từ thạch hòn *đá* nam châm (tr.244)
Thạch hoạt *đá* lạnh càng trơn (tr.245)

Chữ *"đá"* như vậy đã được thông dụng từ thế kỷ XV hoặc có thể từ trước đó nữa và không phải là hậu thân của từ *"là đá"*.

Chữ *"đá"* lại còn thấy trong ba bài thơ khác của Nguyễn Trãi mà Trần Xuân Ngọc Lan và Vương Lộc cho là từ song tiết *"là đá"*:

" Dấu người đi là *đá* mòn,
Đường hoa vương vất trúc luồn". (*Ngôn chí*-XX)
" Cội cây là *đá* lấy làm nhà,
Lân các ai hầu mạc đến ta". *(Thuật hứng*-IX)

"Chĩnh vàng chẳng tiếc, danh thì tiếc,
Là *đá* hay mòn, nghĩa chẳng mòn". (*Tự thán*-XVII)

Chúng tôi nhận thấy từ "*là đá*" ở các câu thơ trên cũng như ở các câu thơ trong *CNNÂGN* mà Trần Xuân Ngọc Lan và Vương Lộc cho là từ song tiết thì cũng không đúng hẳn.

Chúng tôi xin trích ra mấy câu thơ có chữ "*là đá*" trong *CNNÂGN*:

"Phong khuẩn *là* màu hoè tươi,
Rêu hư hiệu ốc tiền đài đầy sân.
Màu lim *là* thiết lâm khuân,
Du tiền nảy bưởi bội phần thơm tho.
Kê thụ *là* màu cây khô,
Cơ tử xư bồ vi hậu chước cao.
Tang khuẩn *là* màu cây dâu,
Môi đài *là* đá xanh đầu có rêu". (Trang 283)

Qua các thí dụ trên, chúng tôi nhận thấy chữ "*là*" chỉ là một động từ dùng để giải nghĩa(*) và nếu đảo ngược hai vế của câu thơ chúng ta sẽ thấy rõ ngay được điều này:

Màu hoè tươi *là* phong khuẩn
Thiết lâm khuân *là* màu lim
Màu cây khô *là* kê thụ
Màu cây dâu *là* tang khuẩn
Đá xanh đầu có rêu *là* môi đài

Chữ "*là*" còn là một động từ đặc biệt để giải thích như trong ba câu thơ của Nguyễn Trãi:

" Dấu người đi *là* đá mòn"
(Dấu vết của lối đi người ta cứ đi theo mãi thì tất là đá cũng phải mòn)
"Cội cây *là* đá lấy làm nhà"
(Cây già gỗ cứng như là đá nên có thể lấy để làm nhà)

Chữ "*là đá*" ở trong hai câu trên, Trần Văn Giáp, Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh đều không cho là từ cổ song tiết nên đã không có nhận xét gì.

(*) Quyển *Từ điển Việt - La* (Dictionarium Anamitico - Latinum) của J.L. Taberd đã ghi về chữ *LÀ* như sau:

là, esse; scilicet	ấy là, illud est, ecce	chẳng qua là, nisi quia
hễ là, quicumque	vậy là, hoc modo	khác nữa là, non secus ac
ngỡ là, arbitrari	nghĩa là, id est, significat	quá nữa là, id
hoặc là, forsan	há là, absit ut	nào là, ubi est, sunt
hay là, vel	huống là, quanto magis	huống nữa là, quanto magis

(Không có từ *là đá* mà chỉ có thêm từ *lụa là* và *là lượt*)

Riêng câu "*Là đá hay mòn nghĩa chẳng mòn*" thì cả ba ông đều cho là chữ "*là*" ấy bị chép lộn từ chữ *bia*.

Nhưng nếu đúng là chữ "*là*" (羅) thì cũng có thể hiểu là một từ để khẳng định, ý nói là "dù là đá hay mòn nhưng nghĩa của các câu văn khắc trên tâm bia không thể mòn được".

Chữ "*là*" trong bài phú *Vịnh chùa Hoa Yên*:

"Là đá tầng thang, đúc một hòn, vẻn vẹn một hòn" cũng có thể hiểu là "tầng thang bằng đá, đúc có một hòn, vẻn vẹn chỉ có một hòn".

Hoặc chữ "*là đá*" trong Maiôrica thì cũng có thể hiểu câu: "Vì hòm gỗ để bia là *đá* trong ấy... tao cải tên mày là *Phê-rô* nghĩa là *là đá*" là :

"Vì hòm gỗ để bia trong ấy *toàn là đá*... tao cải tên mày là *Phê-rô* (Pierre) nghĩa là *là đá*".

Trong *An Nam dịch ngữ* chữ 石 (thạch) đã dịch là *lă tá* (lá đá) và E. Gaspardone đã dịch sang tiếng Pháp là *pierre*. Ông cũng nêu nhận xét là tiểu từ chỉ loại ở đây lẽ ra phải là *hòn* chứ không phải là *lá*.

Chính Vương Lộc cũng có nhận xét: "Hạn chế của cuốn Dịch ngữ với tư cách là một cuốn tự vựng Hán Việt đối chiếu bộc lộ rõ nhất ở việc chọn không đúng từ ngữ Việt tương đương" (*An Nam dịch ngữ*-Vương Lộc giới thiệu và chú giải, trang 3) nhưng ông đã tái lập "*lă tá*" thành "*là đá*" và cho rằng từ song tiết này còn được bảo tồn trong một số ngôn ngữ Việt Mường như /tata/ (Sách), /tata/ (Mã Liềng), /lata/ (Mày-Rục)[9]...

Ông còn cho rằng: "Cuối thế kỷ XIX *đá* đã chiếm ưu thế tuyệt đối, song *là đá* hình như vẫn còn được bảo tồn trong một trường hợp duy nhất: *mưa là đá* (= mưa đá) mà các cuốn Từ điển Việt-Pháp (của Génibrel) hay Pháp-Việt (của Vallot) thời đó đều dịch sang tiếng Pháp là grêle" (*Ngôn ngữ* số 3, 1983, Bđd.).

Ở chỗ này, Vương Lộc cũng như Trần Xuân Ngọc Lan đã nhầm khi cho rằng "*là đá*" là tiền thân của "*đá*" và chữ "*đá*" chỉ chiếm ưu thế tuyệt đối từ cuối thế kỷ XIX.

Sự thực thì chữ *đá* đã được thông dụng trong thơ văn từ thế kỷ XV và từ *là đá* chỉ thấy rất ít, đặc biệt là trong một trường hợp: *mưa là đá*.

Nhưng "*mưa là đá*" chỉ thấy trong các từ điển Việt-Bồ-La hoặc Việt-Pháp của các giáo sĩ nước ngoài biên soạn chứ trong quyển *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* vẫn chỉ có từ *mưa đá* khi dịch chữ *bặc vũ*:

"Bặc vũ *mưa đá* ào ào đổ xô" (tr.77)

hoặc

"Bặc vũ : *mưa mòn đá*" (tr.82)

Quyển *Chỉ nam* này không có từ *mưa là đá*.

Theo chúng tôi nghĩ thì chữ "*là*" trong *là đá* chỉ là một từ đặc biệt dùng để giải thích. Khi nói *mưa là đá* người ta muốn nhấn mạnh đến một sự việc bất thường: mưa không phải *là nước* mà *là đá* và rồi người ta gọi tắt là *mưa đá*.

Từ "*là đá*" khác với "*đá*" vì chữ "*là*" có một nghĩa riêng.

Từ điển của Alexandre de Rhodes, *Dictionarium Annamiticum-Lusitanum Et Latinum*[10] (thường gọi là Từ điển Việt-Bồ-La) in ở Roma năm 1651 đã ghi từ *là đá* và đã dịch sang tiếng La tinh là lapis planus (hòn đá phẳng).

Bản dịch của Thanh Lãng-Hoàng Xuân Việt-Đỗ Quang Chính "*Từ điển An Nam-Lusitan-La tinh*" do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội in năm 1991 đã dịch "*Là đá: toàn đá*".

Nếu "*là đá*" có nghĩa là *toàn đá* thì *mưa là đá* có thể hiểu là *mưa toàn đá* nhưng chữ planus không có nghĩa là *toàn* mà lại có nghĩa là *phẳng, nhẵn*.

Quyển *Từ điển Việt-Hán-Pháp*[11] của G. Hue đã dịch "*là*" là *bas, baisser, raser* và đã dịch "*là đá*" là grêler.

Như vậy chữ "*là*" có nghĩa riêng của nó và *là đá* không phải là một từ song tiết.

Từ điển Anamitico-Latinum của J.L.Taberd in năm 1838 đã ghi "*mưa đá*" không ghi là "*mưa là đá*" như các từ điển sau này:

- *Dictionnaire Annamite-Français*[12] của J.F.M. Génibrel (1898) đã dịch:

Là đá: grêle

Mưa là đá : il grêle, grêler

- *Lexique Franco. Annamite*[13] của Ravier và Drouet đã dịch:

Il grêle: mưa đá, là đá

- *Petit lexique Annamite- Français*[14] của Al. Pilon đã dịch:

Mưa là đá: il tombe de la grêle.

Quyển *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của thì đã định nghĩa:

Mưa đá: mưa có hột như đá sỏi và không có ghi từ *mưa là đá*.

*

* *

Qua các phần trình bày ở trên, chúng tôi nhận thấy:

1. Chữ 石 (thạch) mà người Trung Hoa đời Minh phiên theo cách đọc của họ hồi đó là 喇大 (lă tá).

E. Gaspardone cho rằng chữ *lă* là một tiểu từ chỉ loại của lá cây chứ đúng ra tiểu từ chỉ loại của *đá* phải là *hòn*.

Davidson, Jeremy H.C.S.[15] đã đổi chữ 喇 (lă) thanh trắc ra chữ 剌 (la) thanh bằng để đọc thành *là đá* nhưng "*là đá*" không phải là tiền thân của *đá*.

Trần Kinh Hòa[16] thì tái lập /la/ là *đá* và /ta/ là *thạch* nhưng trong tiếng Việt không có từ *đá thạch*.

Vậy *thạch* phải được phiên là *lă tá* theo âm đọc của người Trung Hoa đời Minh và phải coi *lă* là một tiểu từ chỉ loại (tuy không đúng loại) để dịch là *hòn đá*.

2. Từ "*là đá*" không phải là một từ cổ có hình thức song tiết vì chữ "*là*" có nghĩa riêng của nó như Alexandre de Rhodes và G.Hue đã giải thích.

Từ "*là đá*" không phải là một từ cổ tiền thân của "đá" vì trong thơ văn cổ từ thế kỷ thứ XV như *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Hồng Đức quốc âm thi tập* đều không có từ "*là đá*" với hình thức song tiết mà chỉ có từ *đá*:

- Tôi ngươi một tiết bền bằng *đá*
- Tiết trực cho bằng *đá* sắt
- Nghĩa ấy bền chưng *đá* vàng...

(*Quốc âm thi tập*)

- Chồng chập non xanh *đá* mấy lần
- Hòn *đá* ai đem đặt giữa đồng
- *Đá* ấy xương, cỏ ấy lông
- Nhấp nhô mặt nước *đá* hai hòn
- *Đá* chồng hòn thấp hòn cao
- Tiết là *đá* sắt thêm khoe muộn
- Ngọc *đá* bao nhiêu chứa chẳng từ
- Vàng *đá* đây còn bền nghĩa cũ...

(*Hồng Đức quốc âm thi tập*)

3. Từ "*là đá*" trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* cũng không phải là từ cổ song tiết vì chữ "*là*" chỉ là động từ để giải nghĩa mà thôi. Chúng tôi xin nêu lại mấy câu thí dụ sau đây:

Phong khuẩn *là* màu hoè tươi,
Rêu hư hiệu ốc tiền đài đầy sân.
Màu lim *là* thiết lâm khuân,
Du tiền nảy bưởi bội phần thơm tho.
Kê thụ *là* màu cây khô,
Cơ tử xư bồ vi hậu chước cao.
Tang khuẩn *là* màu cây dâu,
Môi đài *là* đá xanh đầu có rêu.

Qua mấy câu thí dụ ấy, chúng tôi nhận thấy năm chữ "*là*", kể cả "*là đá*" đều chỉ là những động từ dùng để giải nghĩa.

Vậy để kết luận cho bài viết này, chúng tôi cho rằng từ "*là đá*" không phải là một từ Việt cổ có hình thức song tiết và cũng không phải là tiền thân của từ "*đá*" hiện nay.

N Q T

CHÚ THÍCH

(1) Sau khi Nguyễn Trãi bị nạn tru di năm 1442 thì thơ văn của ông cũng bị cấm lưu giữ. Mãi đến năm 1467, sau khi được vua Lê Thánh Tông cho khai phục thì di cảo thơ văn của ông mới được sưu tầm lại. Nhưng không may bộ thơ văn sưu tập ấy lại bị thất lạc từ đời Lê, mãi đến đời Nguyễn mới được Nguyễn Năng Tĩnh, Dương Bá Cung và Ngô Thế Vinh sưu tầm và đem khắc in vào năm 1869. Nhưng rồi bộ sách lại bị thất lạc lần nữa, mãi đến sau 1954 mới tìm lại được và được Trần Văn Giáp, Phạm Trọng Điềm phiên âm và chú giải. Nhà xuất bản Văn-Sử-Địa ở Hà Nội đã cho xuất bản năm 1956.

(2) Hai chữ này, chúng tôi đã có bài viết: "*Song nhật chứ không phải song viết*" đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2, 1985.

(3) *Nguyễn Trãi toàn tập*. In lần thứ hai. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1976 (Đào Duy Anh phiên âm và chú giải toàn bộ *Quốc âm thi tập*)

(4) *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*. Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải. Nxb. Khoa học Xã hội, 1985.

(5) Vương Lộc. "An Nam dịch ngữ và các bản tự vựng tiếng Việt thế kỷ XV-XVI". Bài đăng trên tờ *Ngôn ngữ*, số 3, 1983, tr. 36-42.

(6) *An Nam dịch ngữ*. Vương Lộc giới thiệu và chú giải. Nxb. Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, Hà Nội-Đà Nẵng, 1995.

(7) *Ngan-Nan Yi-Yu*. An Nam di (dịch) ngữ. Le lexique annamite des Ming, in trong tập *Journal asiatique* (Tạp chí *Á châu*), Tome CCXLI, 1953, tr.363-396.

(8) *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Phạm Trọng Điềm và Bùi Văn Nguyên chú giải, giới thiệu. In lần thứ hai. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1982. Tập thơ này được biên soạn từ thời *Hồng Đức* (1470-1497) nhưng rồi cũng bị thất lạc, về sau mới sưu tầm lại được.

(9) Vương Lộc đã dẫn theo tư liệu của Nguyễn Văn Tài (Thử bàn về vị trí của tiếng Chứt, tiếng Cuối trong nhóm Việt-Mường. Tạp chí *Dân tộc học*, số 2, 1978).

(10) *Dictionarium Anamiticum-Lusitanum et Latinum* của Alexandre de Rhodes in ở Rome năm 1651. Bản dịch của Thanh Lãng-Hoàng Xuân Việt-Đỗ Quang Chính: *Từ điển An Nam-Lusitan-La tinh*. Nxb. Khoa học Xã hội, 1991.

(11) *Dictionnaire Annamite-Chinois-Français* của G.Hue. Imprimerie Trung Hòa, Hà Nội, 1937.

(12) *Đại Nam quốc âm Hán tự Pháp thích tập thành* (Dictionnaire Annamite-Français) J.F.M. Génibrel. 2e édition, Sài Gòn, 1898.

(13) *Lexique Franco-Annamite* của Ravier và Drouet (Cố Khánh và Cố Ân). Imprimerie de la Mission, Kẻ Sở, 1903.

(14) *Petit lexique Annamite-Français* của Al. Pilon. Imprimerie de la société des Missions étrangères. Hong Kong, 1908.

(15) Davidson, Jeremy H.C.S. "*A new version of the Chinese-Vietnamese vocabulary of the Minh Dynasty*" (Một bản mới về tự vựng tiếng Việt đời Minh) in trong tập Kỷ yếu của trường Á Phi học (*Bulletin of the School of Oriental and African Studies*), tập XXXVIII, phần 3 (London-1975).

(16) Trần Kinh Hòa. *An Nam dịch ngữ khảo thích*. Quốc lập Đài Loan Đại học. *Văn sử triết học báo*, đệ ngũ kỳ, 1953.

VỀ TÊN CỦA MỘT NHÂN VẬT LỊCH SỬ

LTS. Trên tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ TT-H* số 2.1998 có đăng bài "Lâm Hoành (1824-1883)-Tấm gương trung nghĩa" của tác giả Hoàng Lê. Mới đây, tòa soạn nhận được thư của hậu duệ dòng họ Lâm-ông Lâm Công Phong (ở thành phố Đà Nẵng) và bài viết của ông Lâm Công Định (thành phố Hồ Chí Minh) - khẳng định tên của nhân vật lịch sử này là "Hoằng" chứ không phải "Hoành" và cho rằng tác giả Hoàng Lê đã "tự tiện sửa tên" người khác. Thế nhưng chỉ cần tra cứu qua vài bộ sách sử chính thời Nguyễn như *Đại Nam Thực lục, Đại Nam Liệt truyện, Quốc triều Hương khoa lục*... và một số công trình sử học biên khảo sau này, chúng ta sẽ thấy nhân vật lịch sử ấy được gọi đến 3 tên khác nhau: "Hoành", "Hoằng" và "Hoàng", *trong đó tên "Hoành" là phổ biến nhất.* Ngay các bộ sử lớn của nhà nước ta xuất bản trong những năm gần đây như *Lịch sử Việt Nam, Đại cương Lịch sử Việt Nam*... cũng đều ghi tên ông là "Hoành". Vậy, việc gọi tên nhân vật lịch sử này là "Hoành" (hoặc "Hoằng" hay "Hoàng") chỉ là do sự chưa thống nhất trong sách sử mà thôi.

Hiện nay, Hội đồng đặt tên đường thành phố Huế đang có dự kiến khôi phục lại con đường mang tên nhân vật lịch sử này (bị đổi sau năm 1975). Vậy nên gọi theo tên nào cho thỏa đáng ? Dưới đây, xin trích đăng ý kiến của ông Lâm Công Định như một nguyện vọng của hậu duệ họ Lâm và kiến giải của tác giả An Chi để Hội đồng đặt tên đường thành phố Huế thẩm xét và rộng đường dư luận cùng bạn đọc. BBT.

Ý KIẾN CỦA ÔNG LÂM CÔNG ĐỊNH

Tôi là hậu duệ của cụ Lâm Hoằng, xin chân thành cám ơn ông Hoàng Lê đã viết bài giới thiệu lại công đức sáng ngời muôn thuở của tổ phụ chúng tôi. Nhưng tôi không thể chấp nhận được ông ấy đã tự ý sửa tên cụ thành "Lâm Hoành". Quan điểm của tôi như sau:

Trước hết, xin nhắc lại trong năm 1993 tôi đã công bố công trình sưu tầm nghiên cứu của mình suốt hơn mười năm, nhan đề: "Tư liệu lịch sử về cụ Lâm Hoằng và trận huyết chiến 1883 bảo vệ cửa Thuận An, cố đô Huế". Trong đó tôi đã trình bày rất đúng đắn về thân thế sự nghiệp của cụ Lâm Hoằng, kể cả dẫn giải rất rõ ràng về tên đúng của cụ, chỉ hoàn toàn căn cứ vào những tư liệu khách quan từ nhiều nguồn khác nhau mà tôi đã sưu tầm được, với sự giúp đỡ khoa học của giáo sư Phan Huy Lê, chủ tịch Hội Sử học Việt Nam. Trong phần chú thích bài viết của mình, ông Hoàng Lê đã nói là có biết công trình ấy của tôi. Ông viết trong điểm (2) chú thích như sau: "Tên ông chữ Hán viết 宏 có người phiên *Hoành*, có người phiên *Hoằng*. Ông Lâm Công Định "đề nghị chính thức ghi và gọi theo đúng tiếng Việt tên của cụ là *Lâm Hoằng*"... Đáng tiếc chữ ấy đọc đúng phải là *Hoành*... Vậy đây chúng tôi ghi đúng tên cụ là *Hoành*, đề nghị hậu duệ của cụ xem lại".

Xin nói ngay ở đây chỉ hoàn toàn là tên riêng của một con người. Cụ Lâm Hoằng là người Việt Nam, tên Lâm Hoằng là tên gọi hoàn toàn Việt Nam, đọc và viết đều là theo lối Việt Nam. Đó không phải là tên chữ Hán. Cụ Lâm Hoằng không có tên Hán, dù viết chữ Hán cũng phải đọc đúng tên của người ta vốn có bằng ngay tiếng Việt Nam. Không thể lấy chữ Hán làm căn cứ, đọc theo cách mình cho là đúng rồi áp đặt cho người ta cái tên mà mình phát âm đó. Chữ Hán có thể đọc là Hoành, nhưng tên Việt Nam của cụ là Hoằng thì phải đọc và viết đúng là Hoằng, như vậy mới đúng với sự thật khách quan, không thể vin vào chữ Hán để sửa đổi tên riêng của người ta được. Sách chữ Hán muốn viết gì thì ấy là tùy theo khả năng chuyển dịch ngôn ngữ cho phép, có thể đúng, có thể sai nhưng cái gốc thực vốn là tên Việt Nam, tên Việt Nam của cụ là Lâm Hoằng thì phải tôn trọng là Lâm Hoằng. Mặt khác, tôi thấy không cần và không muốn tranh luận vấn đề cách đọc một chữ Hán, nhưng cũng xin liên hệ đôi chút như: từ chữ Hán đọc qua tiếng Việt thì Lê Thánh *Tôn* hay Lê Thánh *Tông* ? Ngô *Thì Nhậm* hay Ngô *Thời Nhiệm* ? *chính* sách hay *chánh* sách... Như vậy, một chữ Hán có thể có nhiều cách đọc. Trường hợp không có căn cứ rõ ràng, thì ai muốn đọc thế nào cũng được, không thể nói ai đúng ai sai. Nhưng trường hợp tên cụ Lâm Hoằng thì không thể tùy tiện được, mà đã có căn cứ rõ ràng như dưới đây sẽ trình bày. Chữ Hán ghi theo tên Việt Nam của cụ chỉ là một ký hiệu tạm mượn tương đương mà thôi. Chữ ấy có mấy cách phát âm, tùy theo mỗi người, có thể là Hoằng, có thể là Hoành, mà có người còn đọc là Hoàng nữa. Như vậy, lựa chọn chữ đọc nào là đúng tên cụ ? Cái căn cứ khách quan nhất để xác định đúng tên cụ, theo chúng tôi chính là những sự kiện sau đây:

Tên Lâm Hoằng, chính là do vua Tự Đức ban cho cụ, lúc cụ từ quê hương Gia Bình vào kinh thi cử đậu phó bảng. Ân sủng ấy là một vinh dự tinh thần của cụ, và cũng là một điều hiếm có của họ Lâm chúng tôi, đã có một tổ phụ được ngay nhà vua đặt tên cho khi đã thành tài, chiếm bảng vàng, ra giúp nước. Tên Lâm Hoằng có ý nghĩa đặc biệt quý giá như vậy đối với họ Lâm chúng tôi.

Từ thời vua ban cho tên ấy trở đi, lúc cụ còn sinh tiền, rồi hy sinh vì nước đi vào lịch sử, cho đến tận ngày nay đã hơn 130 năm lưu truyền con cháu, trong họ Lâm chúng tôi chỉ được biết và thừa tự một cái tên duy nhất đó của tổ phụ là Lâm Hoằng, không hề biết có tên gọi nào khác. Trong gia phả họ Lâm chúng tôi cũng đã mấy đời tiếp nối ghi đúng tên Lâm Hoằng và cũng chỉ có tên duy nhất ấy mà thôi.

Hơn thế nữa, theo dòng lịch sử, trong xã hội, trong nhân dân cũng đã từng biết đến tên Lâm Hoằng, được ghi nhận chính thức trong 3 sự kiện sau đây:

1. Ngay sau khi Cách mạng tháng 8.1945 vừa mới thành công, ngay tại làng Gia Bình cũ (quê hương phát tích của cụ), để tỏ lòng biết ơn vì nước quên mình của cụ, nêu gương sáng cho các thế hệ, chính quyền Cách mạng và nhân dân địa phương hồi đó đã tự đổi tên làng Gia Bình thành xã Lâm Hoằng. Sự kiện này nhân dân, cán bộ ở làng đến nay vẫn còn nhớ rõ (cũng như lúc đó, Đà Nẵng được đổi thành Thái Phiên, Quảng Nam thành Trần Cao Vân, Quảng Ngãi thành Lê Trung Đình vậy).

2. Từ trước năm 1975 cho đến khoảng 1979, ở cố đô Huế đã có đường phố mang đúng tên Lâm Hoằng. Chỉ tiếc là tên đường này đã bị xóa sai, tổn thương đến di sản truyền thống oanh liệt của cố đô, nay đang được chính quyền Thừa Thiên Huế làm thủ tục khôi phục lại, ấy là điều hợp với đạo lý "uống nước nhớ nguồn", biết tôn trọng giá trị tinh thần của cố đô.

Kết thúc bài viết, ông Hoàng Lê có phát biểu: "Hậu duệ của ông hằng mong muốn tên ông được ghi trên một con đường của thành phố Huế như trước đây. Thiết nghĩ đó là một mong muốn chính đáng và không phải không thực hiện được".

Tôi cám ơn ông Hoàng Lê đã có ý tốt ấy, nhưng xin nói rõ rằng cái tên đường cũ mà chúng tôi mong muốn được khôi phục là đường Lâm Hoằng do lịch sử để lại như đã nói trên chứ không phải đặt ra cái tên đường Lâm Hoành mà không bao giờ chúng tôi nghĩ đến.

3. Ở miền Bắc, suốt thời gian dài còn chế độ giáo dục phổ thông theo hệ 10 năm, trong sách giáo khoa lịch sử lớp 9 của Bộ Giáo dục biên soạn, ấn hành, và chính thức giảng dạy trong các trường phổ thông, về sự kiện lịch sử thất thủ Thuận An năm 1883 đã có ghi rõ và đúng tên Lâm Hoằng, có nghĩa là đã có rất nhiều thế hệ học sinh được biết tên nhân vật lịch sử Lâm Hoằng. Tôi nghĩ rằng, lẽ nào các bậc thầy trong ngành giáo dục trước đây lại không đủ uyên bác để xem xét lựa chọn cái đúng, cái sai giữa hai tên Hoằng và Hoành ?

Tóm lại, Lâm Hoằng là tên riêng khách quan để lại như thế nào thì phải được tôn trọng như thế đó. Tên riêng là thuộc quyền bất khả xâm phạm của một con người, một dòng họ, nếu cứ áp đặt chủ quan sửa đổi tên riêng của người ta thì không tránh khỏi lỗi lầm trong việc tôn trọng quyền lợi riêng tư của một con người, một dòng họ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30.4.1999

L C Đ

ÂM CỦA CHỮ 宏 LÀ "HOÀNH" CHỨ KHÔNG PHẢI "HOẰNG"

An Chi*

Trên số 2.1998, tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế* có đăng bài "Lâm Hoành (1824-1883) - Tấm gương trung nghĩa" của Hoàng Lê, trong đó tác giả có chú thích như sau:

"Tên ông (Lâm Hoành-AC), chữ Hán viết 宏 có người phiên *Hoành*, có người phiên *Hoằng*. Ông Lâm Công Định "đề nghị chính thức ghi và gọi theo đúng tiếng Việt tên của cụ là Lâm Hoằng" (trong bản đánh máy tập *Tư liệu lịch sử về Lâm Hoằng*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.6). Đáng tiếc chữ ấy đọc đúng phải là *Hoành*. *Khang Hy tự điển* chú âm theo *Đường vận*: *Hộ Manh* thiết, *Tập vận* và *Vận hội*: *Hồ Manh* thiết, tùng (chữ 竝 đọc là *tịnh* = đều, cùng, chứ không phải là "tùng"-AC) âm *Hoành*. So sánh với chữ 弘: *Hồ Quăng* thiết, *Hoặc* bình thanh, tức *Hoằng*. Vậy đây chúng tôi ghi đúng tên cụ là *Hoành*, đề nghị hậu duệ của cụ xem lại". (Bđd., tr.18, chú thích 2).

Chúng tôi hoàn toàn tán thành ý kiến của ông Hoàng Lê, rằng chữ 宏 chỉ có thể đọc là "*hoành*" chứ không thể là "*hoằng*" được. Sách *Quảng vận* chẳng những cho thiết âm của nó là "*hộ manh* thiết" (=hoành) và xếp nó vào vận *canh* 耕, mà còn lấy nó làm chữ đầu cho tiểu vận *hoành* 宏 cùng với 15 chữ sau đây:

紘, 紭, 閎, 嶸, 峵

谹, 耾, 翃, 浤, 竑

宖, 鈜, 吰, 硡, 彋

(Mấy chữ viết thiếu nét là do ky húy).

Các quyển từ điển thời nay cũng theo sách xưa mà cho âm của chữ 宏 là *hoành*:

Từ nguyên: *Hồ manh* thiết, *canh* vận;

Từ hải: *Hộ manh* thiết, âm *hoành*, *canh* vận;

Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển: Hồ manh thiết, âm *hoành*, *bình* thanh, *canh* vận;

Hán ngữ đại tự điển (Thành Đô, 1993) đã dẫn lại *Quảng vận* rồi còn ghi rõ thêm: *bình* thanh, thuộc vận *canh* và thuộc thanh mẫu *hạp*;...

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm lại, âm của chữ 宏 là *hoành* chứ không phải "hoằng". Chỉ có một điều đáng lưu ý là do tránh tên húy của hoàng đế Càn Long (1735-1795) nhà Thanh là Hoằng Lịch nên người ta mới phải theo lệnh của triều đình mà dùng chữ *hoành* 宏 thay cho chữ *hoằng* 弘. Nhưng đây chỉ là chuyện của Trung Hoa mà thôi. Cũng xin nói thêm rằng trong *Khang Hy tự điển*, biên soạn theo lệnh của hoàng đế Khang Hy (1661-1722) và hoàn tất vào triều của vua này, ban đầu dĩ nhiên cũng chưa nói đến việc kỵ húy của Càn Long. Chỉ những bản khắc in về sau mới có thêm hai chữ "Kính tị" trên đầu dòng chữ có in chữ *hoằng* 弘 mà thôi.

Tất nhiên là con cháu của cụ Lâm Hoành có thể đã do nếp kỵ húy trong nội bộ gia tộc mà gọi tên cụ là "Hoằng" nhưng điều này cũng tất nhiên chỉ có thể có hiệu lực trong nội bộ gia tộc của nhân vật lịch sử Lâm Hoành mà thôi. Ra đến xã hội thì không thể buộc người khác đọc *hoành* 宏 thành "hoằng". Trong Nam có câu chuyện về kỵ húy như sau: Một cậu bé học sinh có ông nội tên là *Học*. Khi đi học, cậu ta chào ông: "Thưa ông nội con đi *hược* !". Khi về, cậu ta cũng chào: "Thưa ông nội con đi *hược* mới về". Một hôm, cậu ta không thuộc bài. Thầy hỏi: "Ở nhà, trò có học bài không ?". Trò trả lời: "Thưa thầy, ở nhà em chỉ *hược* thôi chứ không *học* !". Thầy: "Bởi vậy nên trò đâu có thuộc bài". Và thầy khẻ tay trò mười cái. Kèm theo mỗi cái khẻ, thầy đều nói: "Cho bỏ cái tật ham *hược* ! Cho bỏ cái tật ham *hược* !".

Tóm lại, trong tiếng Việt (ý của ông Lâm Công Định), âm của chữ 宏 phải là "*hoành*" chứ không thể là "hoằng". Cuối cùng, xin nói thêm rằng, trong tiếng Việt, mọi yếu tố gốc Hán, dù là "cổ Hán Việt", "Hán Việt", hoặc "Hán Việt Việt hóa", *đều là tiếng Việt* cả chứ không phải là... Tàu nữa.

A C

TÁC PHẨM - TƯ LIỆU

CAO XUÂN HẠO - NHÀ NGỮ HỌC (NHÂN ĐỌC CUỐN "TIẾNG VIỆT - MẤY VẤN ĐỀ VỀ NGỮ ÂM, NGỮ PHÁP VÀ NGỮ NGHĨA")

Hoàng Dũng *

1. Trong số những nhà nghiên cứu làm nên diện mạo của Việt ngữ học từ khi có nền đại học Việt Nam, phải kể đến tên tuổi của Cao Xuân Hạo. Từ năm 1956, khởi đầu là những bài giảng, bài báo về ngữ âm và âm vị học và từ những năm 1980 trở đi, là những công trình về ngữ nghĩa và ngữ pháp tiếng Việt, Cao Xuân Hạo có những đóng góp vừa sâu sắc vừa bao quát đối với Việt ngữ học, và trong một chừng mực nào đó, cả với ngữ học nói chung. ***Tiếng Việt - mấy vấn đề về ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa*** (Hà Nội, Giáo dục, 1999) là tuyển tập phần lớn những thành tựu chủ yếu của Cao Xuân Hạo trong hơn 40 năm nghiên cứu; trong đó, có công trình chưa bao giờ xuất bản hay đã sửa chữa nhiều so với bản gốc. Đây là cuốn sách làm vinh dự cho nhà xuất bản. Không phải ngẫu nhiên mà nhà xuất bản Giáo dục chọn cuốn sách này làm một ấn phẩm kỷ niệm 20 năm ngày thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Quả vậy, tuyển tập cho thấy ở nhiều vấn đề Việt ngữ học, Cao Xuân Hạo là người khai phá hoặc là người đầu tiên đặt lại vấn đề. Chẳng hạn bài "*Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ ở tỉnh Quảng Nam*" miêu tả hiện tượng biến đổi toàn bộ các nguyên âm trong âm tiết có chung âm, một phát hiện lạ lùng đối với toàn thể khối ngôn ngữ vùng Đông Nam Á, vì theo A-G. Haudricourt ở khu vực này các hệ thống nguyên âm dù là của những ngôn ngữ khác nhau về nguồn gốc, tỏ ra rất bền vững. Chỉ đến Cao Xuân Hạo, với "*Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc tiếng Việt*", mới có một sự phê phán quyết liệt sự phân biệt vô căn cứ động từ với tính từ như hai từ loại khác nhau, mới có việc nhận định trong tiếng Việt không có chủ ngữ / vị ngữ như những khái niệm ngữ pháp, mà chỉ có sự phân biệt đề / thuyết. Trước Cao Xuân Hạo đã có một Nguyễn Tài Cẩn - tiếp thu tinh thần của các nhà Đông phương học Liên Xô như Polivanov, Dragunov, Jakhontov - chủ trương trong tiếng Việt, "*tiếng*" có một cương vị ngôn ngữ học thực sự, nhưng phải đến Cao Xuân Hạo với bài "*Về cương vị ngôn ngữ học của "tiếng"*, thì vấn đề mới được bàn luận một cách thấu đáo trên bình diện lý thuyết cũng như bình diện thực tiễn, nhờ phát

* Khoa Văn, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

huy thành tựu của người đi trước. Trước Cao Xuân Hạo, có gần một chục giải pháp âm vị học cho các nguyên âm hẹp của tiếng Việt, nhưng phải đến Cao Xuân Hạo với hai bài *"Về cách phân tích âm vị học một số vận mẫu có nguyên âm ngắn trong tiếng Việt"* và *"Thêm mấy giải pháp âm vị học cho các vận mẫu có nguyên âm ngắn của tiếng Việt"*, thì mới có một sự phân tích hiển ngôn, rõ ràng và cặn kẽ ưu và khuyết điểm của từng giải pháp một, để rồi từ đó, tác giả đề xuất giải pháp của mình. Đã có không ít tác giả bàn đến trọng âm trong tiếng Việt, nhưng phải đến bài *"Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt"* (1978) của Cao Xuân Hạo thì lần đầu tiên trọng âm tiếng Việt mới được phân tích kỹ lưỡng và giới nghiên cứu mới thức nhận trọng âm như một tác tử để nhận diện một loạt các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt và hai mươi năm sau những nhận định của Cao Xuân Hạo hoàn toàn được xác nhận khi kiểm nghiệm bằng những phương tiện hiện đại. Như thế là bên cạnh các tiêu chí thuộc về trục kết hợp (syntagmatic), Cao Xuân Hạo hiến cho giới nghiên cứu cả những tiêu chí thuộc trục đối vị (paradigmatic), vốn rất ít được chú ý. Điều quan trọng là Cao Xuân Hạo đã hé cho thấy trọng âm có thể là một thử thách sinh tử đối với tính vững chắc của một số quan niệm ngữ pháp trong tiếng Việt.

Với tuyển tập này, người ta có dịp thấy rõ một loạt khái niệm quan trọng nhất, làm thành bộ công cụ phân tích của Việt ngữ học như âm vị, thanh điệu, âm tiết, trọng âm, hình vị, từ, ngữ, chủ vị, chính phụ, đẳng lập, tình thái, loại từ, động từ, tính từ, danh từ... đến Cao Xuân Hạo đã không thể giữ nguyên như trước được nữa. Đóng góp của Cao Xuân Hạo đối với Việt ngữ học quả thật to lớn.

2. Cao Xuân Hạo thuộc vào số rất ít nhà ngữ học Việt Nam vượt lên khỏi cái địa vị thuần túy cung cấp tư liệu minh họa cho các lý thuyết ngữ học của phương Tây, để đĩnh đạc tranh luận với giới ngữ học quốc tế. Bài *"Vấn đề âm vị trong tiếng Việt"*, tuy ngắn nhưng đủ sức lật nhào định nghĩa quen thuộc về âm vị như một "tổng thể các đặc trưng thỏa đáng được thực hiện đồng thời" (André Martinet, *La description phonologique, avec application au parler franco-provençal d'Hauteville (Savoie)*, Génève : Droz, 1956, tr. 40), trên cơ sở chỉ rõ tính chất phi chức năng của tiêu chí đồng thời, được du nhập một cách trái phép vào định nghĩa âm vị; từ đó cho thấy âm vị học hiện đại không hề là một khoa học phổ quát như người ta nhầm tưởng, mà chỉ phản ánh thực tế của các ngôn ngữ châu Âu mà thôi. (Sau này, Cao Xuân Hạo phát triển các luận điểm trong bài báo này thành một công trình hơn 300 trang, viết bằng tiếng Pháp, do Hội Ngôn ngữ học và Nhân loại học Pháp quốc (SELAF) xuất bản, với nhan đề ***Phonologie et linéarité: réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine***, 1985. Hai bài *"Chiết đoạn và siêu đoạn trong ngôn ngữ học phương Tây và trong tiếng Việt"* và *"Nguyên lý "tuyến tính của*

năng biểu" trong âm vị học" là trích dịch từ cuốn sách này). Chứng minh của Cao Xuân Hạo là một cú sốc cho giới chuyên môn, đến nỗi Jean-Pierre Chambon khi điểm bài báo trên, phải thốt lên những lời nồng nhiệt sau đây: "Có lẽ chính cái hướng do Cao Xuân Hạo chỉ ra-chứ không phải hướng của ngữ pháp tạo sinh cải biến-mới thật là cái hướng mà ta phải theo để tìm đến một cuộc cách mạng Copernic thực sự của ngữ học hiện đại" (*Revue des langues romanes*, tome LXXXIII. No. 1978 fasc. 1. pp. 205-210).

Làm được điều đó, đã đành là phải hiểu rất sâu thành tựu của ngữ học hiện đại, nhưng quan trọng không kém, là nhờ Cao Xuân Hạo bám rất chắc vào mảnh đất tiếng Việt, hoàn toàn nhập thân vào tâm lý ngôn ngữ của người bản ngữ, quan sát cái thực tế nói năng của người Việt, lấy đó làm nơi kiểm nghiệm lại lý luận của ngữ học hiện đại. Nhờ là một dịch giả của hàng vạn trang sách, Cao Xuân Hạo thường xuyên có dịp so sánh đối chiếu những cách diễn đạt của tiếng Việt và của các thứ tiếng châu Âu, rút ra được những điểm dị đồng giữa hai loại hình ngôn ngữ. Và khác với rất nhiều nhà ngữ học cố gò bằng được tiếng Việt cho vừa cái khuôn lý luận đã có, Cao Xuân Hạo can đảm sửa đổi cái chuẩn tắc vốn được giới ngữ học thừa nhận. Rất nhiều bài trong tuyển tập này được viết trong tinh thần chống lại quan điểm dĩ Âu vi trung (europeocentrism) như vậy.

Chính cái tinh thần phê phán đối với ngữ học hiện đại phương Tây khiến cho Cao Xuân Hạo đặc biệt trân trọng và đánh giá công bằng các thành tựu của quá khứ. Chẳng hạn ở bài "*Hai cách miêu tả hệ thống thanh điệu của tiếng Việt*", Cao Xuân Hạo tuân thủ hoàn toàn các chuẩn tắc của âm vị học hiện đại, nhưng lại chứng minh một cách không thể nào bác bỏ rằng ở tiếng Việt, giải pháp sáu thanh điệu "hiện đại" tỏ ra kém hiệu quả hơn nhiều so với giải pháp tám thanh điệu truyền thống, khiến cho những ai vì sùng mộ "hiện đại" mà rẻ rúng truyền thống như một cái gì lạc hậu, phải giật mình trước thành tựu của người xưa. Cũng vậy, bài "*Trương Vĩnh Ký, nhà ngữ học*" chỉ rõ cái người đồng thời với Ferdinand de Saussure ấy, cái người bị giới ngữ học Việt Nam chê cười là cổ lỗ ấy, thực ra là thuộc vào hàng những người đi tiên phong trong việc xây dựng nền ngữ pháp cách, một trong những thành phần chủ yếu của ngữ pháp chức năng hiện đại và chính là một trong những người đầu tiên trên thế giới đã xác định được tư cách danh từ của các "loại từ".

3. Dễ hiểu là tại sao nhiều bài trong tuyển tập lại có một giọng văn vừa mỉa mai vừa chua chát. Cao Xuân Hạo ngạc nhiên trước những nhà ngữ học "lấy làm thỏa mãn với dăm bảy thí dụ chọt nghĩ ra trong vài giây, vào những khoảnh khắc xuất thần của thiên tài", và dường như Cao Xuân Hạo tự xếp mình vào hạng "những người trần tục tầm thường, còn lâu mới dám nghĩ rằng

mình là thiên tài, đành phải từ bỏ mối hy vọng có được những giây phút tương tự, để dành hàng buổi, hàng tuần, hàng tháng, hàng năm nếu cần, lần giở từng trang từ điển hòng kiểm tra lại những phát hiện sáng chói mà các bậc thiên tài đã thực hiện, và hễ có cơ may thì tự mình tìm ra những quy tắc khác ít mang dấu ấn của thiên tài nhưng lại vượt qua được sự thử thách của một quá trình kiểm nghiệm kỳ khu, để lần mò tới những sự thật có thật trong tiếng Việt chứ không phải trong tiếng Pháp hay tiếng Nga (*"Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc tiếng Việt"*). Phê phán một tác giả chủ trương chỉ nên nhận định rằng "trong tiếng Việt âm tiết nhiều lúc trùng với hình vị", một nhận định có thể dùng cho mọi ngôn ngữ có thể tưởng tượng được, chứ còn ở đây lại là tiếng Việt, một ngôn ngữ mà hơn 90% hình vị là âm tiết và trong 100% trường hợp, biên giới hình vị trùng với biên giới âm tiết, Cao Xuân Hạo bình: "[...] nói như vậy chỉ cho thấy một quyết tâm nhắm mắt trước sự thật mà không có cách gì lay chuyển nổi" (*"Về cương vị ngôn ngữ học của "tiếng"*). Nhận xét về tình hình không hiếm sách vở ngữ học áp đặt cho người đọc một giải pháp nào đó mà không hề giải thích, Cao Xuân Hạo gọi đấy là chuyện vấn đề ngữ học "được giải quyết bằng những sắc lệnh" (*"Ngữ đoạn và cấu trúc của ngữ đoạn"*). Đứng trước sự kiện *đã*, *đang*, *sẽ* cứ bị nhiều nhà nghiên cứu cho là diễn tả ý nghĩa quá khứ, hiện tại và tương lai, Cao Xuân Hạo nhận định ba từ này "trong một thời gian rất dài (hơn ba thế kỷ) và mãi cho đến ngày nay vẫn còn bị hiểu sai, và có lẽ đến ba thế kỷ sau vẫn thế thôi, vì hình như cách hiểu sai đó là một tín điều thiêng liêng nào đấy được sùng kính hơn sự thật của ngôn ngữ rất nhiều, mà dù có đưa hàng vạn bằng chứng lấy trong thực tế hàng ngày của tiếng Việt cũng không sao thuyết phục được lấy một người nào trong số tín đồ của giáo phái đó" (*"Tiền giả định và hàm ý trong một số vị từ tình thái tiếng Việt"*). Có thể đọc thấy đằng sau sự mỉa mai, chua chát đó là một tâm trạng buồn nản trước tính chất thủ cựu của ngữ pháp nhà trường.

Văn khoa học thường lạnh lùng, khách quan. Cho nên, cái chua chát mỉa mai ấy khiến cho tuyển tập có một phong vị đặc sắc và do đó (phải thú thật) thêm cuốn hút người đọc.

4. Cuốn sách mời gọi nhưng không dễ đọc. Và nếu người ta trút bỏ mọi định kiến, theo dõi trình tự lập luận của tác giả, kiểm tra cách lý giải của tác giả bằng mọi ngữ liệu mình thu thập được, và - quan trọng nhất là - bằng những sự kiện thực sự chi phối hành vi và cảm thức của người bản ngữ, thì kết quả thật đáng công. Tán thành Cao Xuân Hạo hay không chưa hẳn là vấn đề, nhưng kể từ khi công trình này xuất bản, những ai nhiệt thành với bộ môn Việt ngữ học sẽ không thể không thấy mình đối mặt trước những thách thức mà cuốn sách đặt ra.

H D

NHÂN ĐỌC BẢN KIỀU LIỄU VĂN ĐƯỜNG-1871 XEM LẠI QUYỂN TRUYỆN KIỀU. VĂN HỌC-1965

Nguyễn Quảng Tuân *

Truyện Kiều nguyên được Nguyễn Du viết bằng chữ nôm và đã được phiên âm sang quốc ngữ.

Năm 1875, Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên đã làm công việc này và đã cho in ở Sài Gòn quyển *Poème Kim Vân Kiều truyện*.

Năm 1884, Abel des Michels đã cho cho xuất bản bộ *Kim Vân Kiều tân truyện* gồm ba tập:

Tập I và tập II: phần phiên âm sang quốc ngữ và phần dịch sang Pháp ngữ.

Tập III: phần văn bản bằng chữ nôm.

Ông có cho biết đã căn cứ vào một bản nôm khắc in ở Trung Quốc (bản Duy Minh thị) và một bản khắc in ở Hà Nội để lập lại một *văn bản Truyện Kiều* theo sự khảo đính của ông nhưng bản phiên âm sang quốc ngữ lại phỏng theo bản Trương Vĩnh Ký.

Năm 1897, Edmond Nordemann đã phiên âm quyển *Kim Vân Kiều tân chuyện*[1] sang quốc ngữ in ở Hà Nội nhưng cũng không cho biết đã căn cứ vào bản nôm nào. Có điều đáng nói là bản này có một số chữ phiên âm sau trở thành phổ biến[2].

Bản này cũng là bản quốc ngữ đầu tiên in ở Hà Nội.

Năm 1917, Phạm Kim Chi đã căn cứ vào bản nôm của cụ Nghè Mai để phiên âm sang quốc ngữ và cho in ở Sài Gòn. Tiếc rằng bản nôm ấy đã không được in ra nên ngày nay chúng ta cũng không thể kiểm tra lại xem việc phiên âm có chính xác không ? Chỉ nói riêng cái nhan đề của quyển truyện là *Kim Kiều tình từ* bằng chữ Hán mà khi phiên âm sang quốc ngữ đã bị sai thành *Kim Túy tình từ*.

Năm 1925, Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim có phiên âm và hiệu đính quyển *Truyện Thúy Kiều* do Vĩnh Hưng Long thư quán cho xuất bản. Khi in lại lần thứ hai năm 1927, hai ông có ghi thêm "*chữa lại rất kỹ và rất đúng với bản nôm cổ*" nhưng hai ông lại không cho biết là bản nôm nào.

Năm 1965, nhân dịp kỷ niệm *200* năm năm sinh Nguyễn Du, nhà xuất bản Văn học ở Hà Nội có cho in quyển *Truyện Kiều* do nhóm nghiên cứu Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm và Nguyễn ĐứcVân khảo đính và chú thích.

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

Nhóm ấy đã chọn ba quyển làm bản trục:

Bản A: *Kim Vân Kiều tân truyện* (bản nôm), Liễu Văn đường tàng bản - 1871.

Bản B: *Kim Vân Kiều truyện* (bản quốc ngữ), Trương Vĩnh Ký phiên âm - 1875.

Bản C: *Đoạn trường tân thanh* (bản nôm), Kiều Oánh Mậu chú thích - 1902.

Trong lời nói đầu, nhóm nghiên cứu có cho biết:

"Dưới thời Pháp thuộc có một số nhà xuất bản, vì động cơ vụ lợi, đã tung ra thị trường những bản Kiều hiệu đính, chú thích một cách tùy tiện cẩu thả[3].

... Cách mạng tháng Tám thành công, tiếp liền là Kháng chiến, cho nên chúng ta chưa có điều kiện đặt vấn đề tiến hành hiệu đính, chú thích *Truyện Kiều* một cách chu đáo và có hệ thống.

Nhưng đến nay (1965) cần có một công trình tra cứu tương đối kỹ càng hơn. Để thực hiện tốt công việc đó... phải có thái độ khoa học, chính xác, có nguyên tắc tiêu chuẩn rõ ràng, cụ thể, chứ không thể tùy tiện theo cảm tính... được".

Nếu căn cứ vào mấy *lời nói đầu* ấy thì chúng ta có thể tin tưởng rằng việc hiệu đính, khảo dị của nhóm nghiên cứu Nguyễn Văn Hoàn - Nguyễn Sĩ Lâm - Nguyễn Đức Vân (NVH-NSL-NĐV) chắc phải được thực hiện một cách chu đáo, cẩn thận, kỹ càng và chính xác.

Nhưng đến năm 1998, chúng tôi có dịp may mắn được đọc bản *Kim Vân Kiều tân truyện* của Liễu Văn đường tàng bản, khắc in năm 1871, ở Thư viện liên trường Ngôn ngữ Đông Phương tại số 4 Rue de Lille, Paris VIIe bên Pháp.

Quyển này đã được nhóm nghiên cứu trên giới thiệu:

"Đây là bản Kiều nôm tương đối cổ nhất, hiện còn lại một bản lưu trữ ở Thư viện Trường Sinh ngữ Đông Phương, Pa-ri. Ký hiệu MN.IX.12".

Chúng tôi có căn cứ vào ký hiệu ấy để viết thư xin mượn thì được trả lời:

"*La cote de l'ouvrage que vous désirez consulter n' existe pas*". (Ký hiệu của tác phẩm mà ông muốn tham khảo không có).

Chúng tôi phải căn cứ vào bức thư trả lời ấy mới biết số *ký hiệu* kia chính là VN.IV.468 chứ không phải MN.IX.12.

Số ký hiệu ấy cũng là ký hiệu chung cho 9 quyển đóng làm một tập dày gồm có: *Nhị độ mai diễn ca*, *Kim Vân Kiều tân truyện*, *Bướm hoa*, *Trinh thử truyện*, *Tuyển phu ngộ phối*, *Cung oán ngâm khúc*, *Phương Hoa tân truyện* và *Nữ tắc diễn âm*.

Chúng tôi sau khi đọc kỹ bản Liễu Văn đường có đem đối chiếu với *bản Văn học* của nhóm NVH-NSL-NĐV thì thấy bản này có nhiều sai sót về *phiên âm* và *khảo dị*.

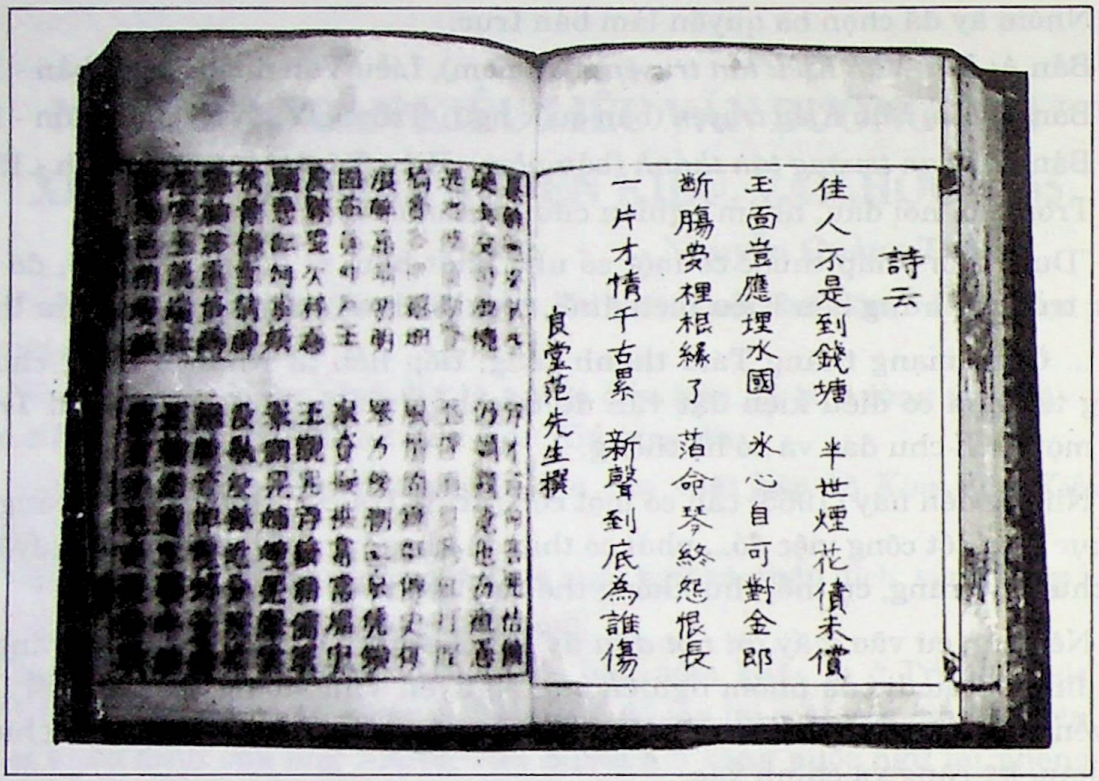
詩云
佳人不是到錢塘　半世煙花債未償
玉面豈應埋水國　氷心自可對金郎
斷腸要裡根緣了　落命琴終怨恨長
一片才情千古累　新聲到底為誰傷
良堂范先生撰

Trang 1b và 2a quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* (Anh NQT)

Chúng tôi chỉ xin nêu ra một số thí dụ như sau:

Liễu Văn đường	*Văn học*
Lời là *phận bạc* cũng là lời chung.(c.84)	Lời là *bạc mệnh* cũng là lời chung.(c.84)
Buồng văn hơi *lạnh* như đồng.(c.253)	*Phòng* văn hơi *giá* như đồng.(c.253)
Đủ điều *khúc lý* ân cần.(c.423)	Đủ điều *trung khúc* ân cần.(c.423)
Bâng khuâng đỉnh *núi* non thần.(c.439)	Bâng khuâng đỉnh *giáp* non thần.(c.439)
Tóc mây một *ước*, dao vàng chia *hai*.(c.448)	Tóc mây một *món*, dao vàng chia *đôi*.(c.448)

Bán Văn học đã phiên âm sai chữ 約 (ước) là *món* theo các bản nôm và quốc ngữ sau này.

Đúng ra khi khảo dị chúng ta không được quyền sửa lại văn bản mà phải phiên âm cho *trung thực, chính xác*. Ở đây chữ *ước* cũng có nghĩa là lời ước được cùng nhau kết tóc xe tơ.

Thiệt lòng mình cũng *hao hao* lòng người.(c.492)	*Thật* lòng mình cũng *thanh tao* lòng người.(c.492)

Câu này bản nôm viết chữ 寔 thì có thể phiên âm là *thiệt* cho hợp với ý nghĩa của câu thơ. Hai chữ 耗耗 phải đọc là *hao hao* chứ không thể tùy tiện thay đổi mà đọc là *thanh tao* được. Chữ *hao* là được đặt đối ý với chữ *thiệt* ở trên như chúng ta thường nói *hao công thiệt của*. Khi đặt thành từ láy điệp vận thì có ý làm giảm nghĩa đi, chỉ bị hao tổn chút ít.

Cả câu: *Thiệt lòng mình cũng hao hao lòng người* như vậy có thể giải thích là khúc đàn buồn bã làm tổn hại (thiệt) lòng mình mà còn làm cho hao tổn một phần nào (hao hao) đến lòng người khác.

Vì không hiểu "*hao hao*" theo nghĩa ấy nên bản Quan Văn đường (1906) đã sửa lại là *lao đao* và các bản quốc ngữ sau này đều chép là *nao nao* theo bản Trương Vĩnh Ký và bản nôm Duy Minh thị (㝹㝹).

Sinh thì dạo *bước* sân đào vội ra.(c.528)	Sinh thì dạo *gót* sân đào vội ra.(c.528)
Một *lời* sau trước cũng là.(c.663)	Một *lần* sau trước cũng là.(c.663)
Nhớ từ khi gặp chàng Kim.(c.727)	*Kể* từ khi gặp chàng Kim.(c.727)
Về đây *từ* trước bẻ hoa.(c.827)	Về đây *nước* trước bẻ hoa.(c.827)
Ngoài *nhà* chủ khách dập dìu.(c.873)	Ngoài *thì* chủ khách dập dìu.(c.873)
Nổi gan riêng giận trời già.(c.1069)	*Nhớ* gan riêng giận trời già.(c.1069)
Giá trà mi đã ngậm trăng nửa *mành*.(c.1092)	*Đóa đồ* mi đã ngậm trăng nửa *vành*.(c.1092)

Câu này bản nôm Liễu Văn đường khắc rõ ràng là 架. 茶. (giá, trà) và 萌 (mành) thì không thể phiên âm là *đóa*, *đồ* và *vành* vì ba chữ ấy viết khác là 朶茶 (đóa, đồ) và 荣 (vành).

Nếu nhóm nghiên cứu NVH, NSL, NĐV muốn hiệu đính câu ấy thì có thể ghi trong phần *văn bản tái lập* còn trong phần *khảo dị* phải phiên âm cho đúng với bản nôm đã lựa chọn để cho có sự chính xác như đã quy định.

Xót lòng trinh bạch từ *lâu đến giờ*.(c.1148)	*Chút* lòng trinh bạch từ *sau cũng chừa*.(c.1148)
Đô nghe *nàng* có con nào ở đây.(c.1172)	*Mảng* nghe *rằng* có con nào ở đây.(c.1172)

Trong câu này chữ 浪 (rằng) đã bị khắc sai thành 娘 (nàng)

A hoàn *trên dưới* giục mau.(c.1719)	A hoàn *liền xuống* giục mau.(c.1719)
Nói vào những phép, giở ra những đòn.(c.1844)	*Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có* đòn.(c.1844)
Dễ đem gan *ốc* đền nghì trời *xanh*.(c.2426)	Dễ đem gan *óc* đền nghì trời *mây*.(c.2426)

Câu này *bản Văn học* đã sửa *gan ốc* thành *gan óc* và *trời xanh* thành *trời mây* như vậy việc phiên âm khảo dị đã không còn chính xác nữa.

Thuê may *bán* viết kiếm ăn lần...(c.2762)	Thuê may *mượn* viết kiếm ăn lần *hồi*.(c.2762)

Câu này có một chữ bỏ *không khắc*, chỉ thấy một ô vuông đen. *Bản Văn học* đã điền vào chữ *hồi* mà không ghi chú gì. Trong toàn truyện còn có 7 chữ nữa bị bỏ *không khắc* như vậy.

Mảnh *gương* còn đó, phím đàn còn đây.(c.2934)	Mảnh *hương* còn đó, phím đàn còn đây.(c.2934)
Tan sương biết ngõ *áng* mây giữa trời.(c.3122)	Tan sương biết ngõ, *vén* mây giữa trời.(c.3122)
Càng yêu vì nết, càng *thương* vì tình.(c.3188)	Càng yêu vì nết, càng *say* vì tình.(c.3188)

*

* *

Qua một số các thí dụ nêu trên, chúng tôi nhận thấy việc *phiên âm* và *khảo dị* mà nhóm nghiên cứu Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Đức Vân thực hiện đã không được chính xác và chu đáo như đã trình bày trong *lời nói đầu* của quyển *Truyện Kiều* do nhà xuất bản Văn học in năm 1965.

Đó là một điều đáng tiếc vì từ lâu quyển *Truyện Kiều* khảo đính ấy vẫn được đánh giá là tốt và có giá trị về mặt nghiên cứu văn bản.

Chúng tôi nghĩ rằng chắc khi ấy nhóm nghiên cứu không có được quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* bản in mà chỉ được đọc qua vi phim[4] nên mới để lại nhiều nhầm lẫn như vậy.

N Q T

CHÚ THÍCH

(1) Bản này viết *ch* chung cho ch-tr, *d* cho d-gi-r và *x* cho s-x.

(2) Thí dụ như chữ *cổ lục* (c.8) và *sổ sàng* (c.631)

(3) Điều này không hẳn đúng vì các bản Kiều hiệu đính và chú thích của Phạm Kim Chi, Nguyễn Văn Vĩnh, Bùi Khánh Diễn, Hồ Đắc Hàm, Bùi Kỷ-Trần Trọng Kim và Nguyễn Khắc Hiếu đâu phải là cẩu thả.

(4) Trong bài "Kỷ niệm trên đường đi tìm nguyên tác Truyện Kiều" đăng trên tạp chí *Văn học* số 6.1998, giáo sư Nguyễn Văn Hoàn cho biết: "Năm 1963, bác sĩ Nguyễn Khắc Viện về nước, anh Hiệp đã gửi cho tôi một cuộn *vi phim* chụp bản *Kim Vân Kiều tân truyện*, Liễu Văn đường tàng bản (1871)".

NGUYỄN ĐÌNH HIẾN VÀ SỐ PHẬN MỘT TẤM BIA

Lê Nguyễn Lưu *

Lai lịch tấm bia

Trong sách *Quảng Nam - Đất nước và nhân vật*, khi đề cập đến Nguyễn Đình Hiến, tác giả Nguyễn Q. Thắng có viết: "Sau khi về hưu, ông cất một ngôi nhà khang trang tại xã An Cựu (Huế) có tên là *Thủy Thạch Quynh* để di dưỡng tính tình. Nơi đây là một thung lũng có giếng cổ hoang, ông bèn trùng tu, cho viết bài minh nhan đề: *Cố cảnh trùng viên* hơn ngàn lời, dựng bia khắc bài văn trên. Nội dung bài minh đó nói về đạo đức, văn chương cùng gia nghiệp, tổ tiên ông để người đời và con cháu biết được cội nguồn tiên nhân mà làm gương cho đời. Đây là một áng văn bất hủ mà cũng là di sản văn hóa sử Việt Nam"[(1)].

Đúng là hiện còn một tấm bia khắc bài văn của Nguyễn Đình Hiến, nhan đề *"Cổ kính [cảnh] trùng viên thuyết"* (*"cổ"* chứ không phải *"cố"*), nhưng nội dung thì không liên quan chút nào đến lời mách bảo của Nguyễn Q. Thắng; chẳng rõ tác giả căn cứ vào đâu ? Cũng vì lời mách bảo ấy mà con cháu của cụ Hiến nóng lòng thăm hỏi, dò tìm cho được tấm bia để biết tổ tiên mình ra sao. Ngay trước đây, anh Nguyễn Đắc Xuân cũng đã có gián tiếp sử dụng nó để giúp vào việc đi tìm lăng mộ vua Quang Trung với những dòng:"Ông Nguyễn Đình Hiến, người Quảng Nam, đậu phó bảng khoa Tân Sửu (1901), thầy địa lí của vua Khải Định, đến xây dựng đình, tạ, bắc cầu, trồng cây cảnh, biến hai bờ suối Tiên (chỗ gần hồ bán nguyệt) thành một nơi giải trí bàn chuyện thơ văn, tướng số. Sau đó không lâu, chính ông thầy địa của vua Khải Định tính toán, xem xét kĩ vùng này và có nhận định: *Đây là nơi hội đủ các thần kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, rất thiêng liêng, với cái thế rồng chầu về cửa khuyết"*, và chú thích: "Xem tấm bia khắc năm 1930 dựng ở gần chùa Sư Nữ hiện nay, người đứng tên khắc là Hiệp tá Trí sự Ấn Nam Nguyễn Mạnh Khả (theo bản dịch của Lê Nguyễn Lưu)"[(2)]. Thật ra chúng tôi chưa hề công bố, thậm chí cũng chưa hề dịch, mặc dù đã "nắm" được nó trong tay, vì điều kiện khách quan chưa cho phép, sau đây xin trình bày rõ.

Nguyên năm 1989, tình cờ anh Nguyễn Cảng, cán bộ công tác tại Phòng Giáo dục Huế, phát hiện tấm đá thô sơ kê làm bàn nước của chùa sư nữ Hương Sơn có khắc chữ dưới lớp phủ xi măng. Anh bèn xin phép nhà chùa đem về Phòng Giáo dục Huế (cơ sở bấy giờ đặt tại Nhà Trưng bày Điềm Phụng Thị hiện nay) ngày 21.1.1989, rồi hì hục cạo đục bỏ lớp xi măng. Nhưng công việc vất vả

---

* Bảo tàng Huế

ấy kéo dài hơn một tuần lễ không đem lại kết quả khả quan, bởi vì chất liệu xi măng quá tốt, bám chắc, phần khác nhiều chỗ mặt bia đã bị băm nát (có lẽ để tạo sức kết dính). Chúng tôi tiến hành ghi chép những chữ còn lại, chỉ được khoảng 10% ở nửa đầu và 50% ở nửa cuối, nên chỉ đoán lổ mổ nội dung ghi chép về một cái giếng cổ bỏ hoang từ lâu. Mãi đến năm 1994, Nhà Bảo tàng thành phố Huế mới đưa tấm bia về cơ quan để bảo quản, vì chất liệu đá không tốt, bia lại bị nứt sẵn một đường theo chiều dọc, nên gãy đôi khi vận chuyển, hiện cất vào kho của cơ quan (số 47 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Huế)... Đấy là lí do khiến chúng tôi chưa thể dịch bài văn bia này.

May mắn đọc tập *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, chúng tôi thấy có kê tấm bia này với số mục bản dập của Viện Hán Nôm như sau: "1024. *Cố kính trùng viên thuyết*. N^{0} 18313.- Bia chùa Tường Vân ở làng Bình An, Nam Giao, Huế, tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên Huế). Nguyễn Mạnh Khả, Hiệp tá Trí sự, hiệu Ấn Nam, soạn. Tạo năm Bảo Đại Canh Ngọ (1930) nhà Nguyễn. Bia một mặt, khổ 80x162 cm. Không chạm hoa văn. Toàn văn chữ Hán khắc chân phương, dễ đọc, gồm 18 dòng, khoảng 2.200 chữ. Bia ghi việc ông Mạnh Khả nhân một lần đi dạo chơi ở chùa Kim Tiên, phía tây lộ Nam Giao, ấp Bình An (kinh đô Huế) được người làng chỉ cho cái giếng cũ bỏ hoang từ lâu. Tương truyền nước giếng này chữa khỏi được dịch bệnh và dập lửa rất tốt. Ông bèn cho sửa sang lại để dân làng lấy nước dùng, nhân đó đặt tên giếng là *Cố kính trùng viên* (gương cũ lại tròn)"[3].

Những dòng này tuy chưa thật đầy đủ nhưng đúng. Qua sự mách bảo quý giá ấy, anh Huỳnh Đình Kết, cán bộ của Nhà Bảo tàng thành phố Huế ra tận Hà Nội, đến Viện Hán Nôm xin sao chụp mang về. Thế là chúng tôi có thêm nguyên văn được dập khi bia chưa bị băm nát để tô xi măng. Không rõ vì thác bản bị mờ hay máy móc không tốt, hoặc mặt đá lúc ấy đã hỏng phần nào, nên vẫn còn một số chỗ khiếm khuyết, nhất là nửa phần đầu. Tuy nhiên, chúng tôi đã cố gắng đọc được khoảng từ 80% đến 90%, và biết chắc nội dung của nó hoàn toàn không dính dáng gì đến những điều Nguyễn Q. Thắng trình bày. Trước khi phiên dịch bài văn bia, chúng tôi xin tóm lược hành trạng của tác giả.

Tự Dực Phu, hiệu Ấn Nam, biệt hiệu Mạnh Khả[4], Nguyễn Đình Hiến người làng Lộc Đông, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam, sinh giờ Thìn ngày 29 tháng Hai năm Nhâm Thân (6.4.1872)[5]. Năm 1895, ông vào trường tỉnh Quảng Nam[6], cùng với Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp rất được Mã Sơn Trần Đình Phương khen ngợi. Nhưng thi khoa Đinh Dậu (1897) trường Thừa Thiên, ông chỉ đỗ tú tài, đến khoa Canh Tí (1900) mới đậu cử nhân á nguyên (giải nguyên là Huỳnh Thúc Kháng), và năm sau (1901) đỗ phó bảng. Ông được sơ bổ Kiểm thảo Viện Hàn Lâm, cử qua học tiếng Pháp tại trường Quốc Học, rồi thăng chức Toản tu (1905). Đầu năm sau (1906), vua Thành Thái

phái ông sang Pháp du học về chính trị và phong tục; cuối năm về nước được đổi bổ đồng Tri phủ, lãnh Tri huyện huyện Hoài Nhơn (Bình Định), rồi Tri huyện huyện Phù Mĩ (1907) cùng tỉnh; qua năm 1908 thăng Tri phủ Hoài Nhơn. Năm 1912, ông được thăng hàm Hồng Lô tự thiếu khanh sung chức Quản đạo đạo Ninh Thuận.

Kể từ năm 1913, Nguyễn Đình Hiến bắt đầu về làm việc ở kinh đô Huế, chức Phủ thừa phủ Thừa Thiên, thăng Quang Lộc tự thiếu khanh; năm 1919 làm Chủ khảo khoa thi hội cuối cùng của triều Nguyễn. Sau đó, ông liên tục cứ ra tỉnh rồi về triều: Bố chánh sứ Hà Tĩnh, Tả thị lang bộ Lại, Bố chánh sứ Quảng Bình, Phủ doãn phủ Thừa Thiên (1921), Tuần phủ tỉnh Quảng Ngãi (1922), Tổng đốc Bình-Phú (1923)... Năm 1928, ông được thăng Hiệp tá Đại học sĩ rồi xin hưu dưỡng, trở ra Huế, lập ngôi nhà vườn Thủy Thạch Quynh. Năm 1931, sau khi vợ là bà Tôn Nữ Thị Trinh qua đời, ông mới về quê và mất ngày 17.3.1947 (năm Đinh Hợi). Ông tính tình ngang tàng, ngay thẳng, từng lập bàn thờ thiết bài vị giữa đường đón rước đám tang chí sĩ Trần Quý Cáp; được trí thức đương thời liệt vào hàng Tứ hùng, Tứ kiệt[7], để lại một số thơ văn, trong đó có bài bia *Cổ kính trùng viên thuyết*.

Nội dung bài văn

Tấm bia chỉ là một phiến đá mỏng thô sơ hình chữ nhật, mặt trước mài nhẵn để khắc chữ, mặt sau thô nhám, hoàn toàn không trang trí hoa văn gì cả. Đầu bia, giữa khắc năm chữ Hán lớn *Cổ kính trùng viên thuyết*, chữ nhỏ bên phải "Bảo Đại Canh Ngọ xuân", bên trái "Nhất thiên cửu bách tam thập", đều theo hàng ngang. Không hiểu vì sao sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* ghi là bia chùa Tường Vân. Có lẽ lúc ban đầu Nguyễn Đình Hiến cho dựng ở đấy, nhưng rồi nó "lưu lạc" đến chùa Hương Sơn, một ngôi chùa mới lập gần đây, gần phía tây đường Điện Biên Phủ, bị đem cải tạo làm bàn nước. Nội dung bài văn chia làm hai phần khá cân đối.

Phần đầu kể chuyện tác giả trở ra Huế ở, cùng các bô lão đi dạo chơi, gặp một cái giếng cổ bỏ hoang từ lâu: *"Ở trước chùa Kim Tiên, phía tây đường Nam Giao thuộc ấp Bình An, phủ Thừa Thiên có một cái giếng bỏ hoang; cỏ tranh rậm rạp, chim rắn ẩn mình, kẻ hái củi, trẻ chăn trâu cũng không bén mảng đến"*. Ông *"thong thả bước tới gần, vạch gai góc cúi nhìn thì thấy thế giếng hiểm hóc, bên trong xếp đá chồng lên nhau san sát, rêu lổ chổ, rong bập bềnh, ném vật cứng xuống thì nghe tiếng reo như ngọc, múc nước nếm thử thì vị ngọt và mát"*. Tác giả yên lòng, bày tỏ ý muốn nạo vét sửa sang lại, lập bia ghi sự tích, đặt tên là *Cổ kính trùng viên*. Các bô lão xin khắc vào văn hai đặc điểm của nước giếng: chữa được bệnh dịch, giải nhiệt, và ngưng trệ thì phát sinh đám cháy. Nhân đó, tác giả bàn về dược tính để giải thích lí do, đem luật âm dương,

ngũ hành ra mà lí luận một hồi, ca ngợi tác dụng của nước (thủy long), lửa (hỏa long) và bàn về địa mạch của ấp Bình An...

Về lí do nước giếng điều trị được bệnh, tác giả viết: *"Thuyết giữ gìn nguyên khí* của sách Tố nguyên thọ thế trong y học dạy: *muốn chữa chứng nóng sốt hoắc loạn thì dùng gừng sống thái mỏng, lấy nước hòa cho tan ra (.....) mà uống, lành dứt ngay. Nay còn có người múc nước giếng ấy uống mà chữa được bệnh dịch, bởi vì chứng nóng sốt hoắc loạn gặp được nước giếng ấy có cỏ cây che phủ mát mẻ hơn nhiều, chẳng đợi phải hòa tan thêm gì mà riêng nó cũng thành vị thuốc, uống vào có thể giải nhiệt mà dứt bệnh"*. Còn về chuyện lấp bỏ giếng mà nạn cháy thường xảy ra trong thôn thì ông cho rằng: *"Thuyết Ngọc xích thẩm khí của Trần Hi Di nói: Hỏa Long (rồng lửa) sợ thấy Đoài Canh gặp Bắc Thần mà tự hỏng nên đau buồn gây nạn lửa, thấy Tây Đoài mà thương tổn thần hồn. Thuyết ấy có thể suy ra chuyện giếng bị lấp thì phát sinh các đám cháy"*. Những cách giải thích ấy kể ra không lấy gì làm khoa học, nhưng đối với người xưa thì cũng khá thuyết phục.

Sau một hồi chỉ dẫn về địa mạch ấp Bình An với các gò đồi thuộc thủy và hỏa, tác giả kết thúc bằng đoạn văn tán tụng tác dụng của nước và lửa: *"Này, trong khoảng trời đất, nước lửa là vật có tác dụng lớn. Biển xanh hóa ruộng dâu, thiêu đốt thành tro bụi, ấy là nước và lửa; lên xuống thì làm ra mây mưa, hoạt động thì làm ra sấm sét, ắt là nước và lửa; xéo cho chết là bởi con người, giúp cho sống là nhờ có nước và lửa vậy. Nước và lửa có lòng nào ở chỗ làm ra tro tàn, làm ra sự lạ, huống chi một cái giếng cũ! Người xưa nói: vạch gương thì mất sáng, đãi cát mới thấy vàng. Bọn chúng ta qua đấy, suy nghĩ chu đáo mà hiểu ra lẽ ấy, giữ lấy dấu tích ấy, lợi dụng nó để làm cho đời sống dày dặn hơn vậy"*.

Phần sau, tác giả kể tiếp chuyện về công quán ăn cơm, nằm nghỉ, mộng thấy gặp thần Hỏa Long mời lên lầu chơi trăng (Ngoạn Nguyệt lâu), nói: *"Rất cám ơn ông Mạnh Khả đã bỏ thì giờ một phen hùng biện về cõi âm, tả rõ cái tính chất lửa của ta. Ta cùng với các bạn Kim Long, Mộc Long xưa nay mỗi vị theo mệnh trời mà giữ một chức vụ, điều nhiếp âm dương, giữ gìn khí hậu, cộng tác với nhau để giúp cho đời sống"*. Nhân đó, thần Hỏa Long khen Mạnh Khả là bậc đạt nhân uyên bác, một *"chân Y Long quốc thủ"* (Rồng thuốc tài giỏi chân chính), lại mở tiệc mời các thần rồng khác (Thủy, Thổ, Mộc...), cả Thành Hoàng, Thổ Địa... cùng đến dự, chúc tụng nhau, vui vẻ đến nỗi Hằng Nga cũng xuống thăm, bị một chú cọp trêu ghẹo. Cả một đoạn văn dài chỉ tả buổi tiệc vui ấy.

Tác giả kết luận: *"Ôi! Cuộc phế hưng của một cái giếng kể cũng tầm thường. Một nước một lửa mà tạo nên điềm lành, làm ra chuyện lạ, lẽ ấy chẳng có gì quái đản. Duy thầy bói đã theo lời nói của thần, người làng nghe chuyện cái giếng bỏ*

hoang cứ đinh ninh thế mà không biết cách giải thích. Ta cũng chẳng quan ngại gì lấy đạo y, đạo đất, đạo thần làm đạo đời, có thường có biến, có lên có xuống, có mới có cũ, có phế có hưng mà thuyết pháp một hồi để người sau hiểu rõ. Bèn ghi lại những lời ấy, khắc vào đá dựng ở gò, đợi bậc cao minh xem xét sửa chữa cho, để mở rộng đôi mắt nhỏ bé "ngồi đáy giếng trông trời" của ta"... Cuối bài khắc phụ lời bình ngắn gọn của Phạm Liệu, một trong "Ngũ phụng tề phi"[8] xứ Quảng Nam: *"Chuyện này, trong cái nhỏ thấy cái lớn, thật là kì dật. Một bàn tiệc ở ngôi lầu của Thần Rồng ít nhiều lộng lẫy, hết sức phong lưu, còn hơn cả cuộc uống rượu của tám vị tiên nữa! Cái thú vị ấy ngay người tinh cũng truyền cho nhau biết"* [9].

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Q. Thắng. *Quảng Nam - Đất nước và nhân vật,* Văn Hóa, Hà Nội, 1996, tr.477. Quyển sách khá lạ ở chỗ bìa ngoài lẫn trang trong không để nơi và năm xuất bản; chúng tôi dựa vào ghi chú ở trang cuối mà bổ sung vào.

(2) Nguyễn Đắc Xuân. *Đi tìm lăng mộ vua Quang Trung,* Viện Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992, tr.74 - 75.

(3) Nguyễn Quang Hồng (chủ biên). *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam,* Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.553-554.

(4) Có lẽ tác giả đoạn phân tích trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* cũng như anh Nguyễn Đắc Xuân không ngờ rằng "Ấn Nam Nguyễn Mạnh Khả" ghi dưới bài bia chính là Nguyễn Đình Hiến. Nguyễn Q. Thắng thì nói Mạnh Khả là thụy, nhưng thụy là hiệu bụt, do con cháu, học trò hoặc triều đình đặt sau khi chết để thờ, không thể đem ra dùng, nhất là không thể ghi dưới bài bia năm 1930 (ông mất năm 1947).

(5) Tiểu sử này chúng tôi dựa hẳn vào Nguyễn Q. Thắng trong *Quảng Nam - đất nước và nhân vật,* nhưng tác giả ghi năm Nhâm Tuất, đối chiếu Dương lịch là năm 1872, như thế không đúng. Năm Nhâm Tuất phải là 1862, còn 1872 là Nhâm Thân. Nguyễn Đình Hiến mất năm Đinh Hợi, 1947, thọ 75 tuổi, vậy sinh năm Nhâm Thân-1872 là phải. Chúng tôi xin sửa lại.

(6) Thời nhà Nguyễn, trường huyện do chức Giáo thụ trông coi, nên gọi là trường Giáo thụ, trường phủ (tỉnh) do chức Đốc học trông coi, nên cũng gọi là trường Đốc học. Học sinh được hưởng chế độ phụ cấp gồm tiền ăn, sách vở và dầu đèn tùy theo hạng học lực.

(7) Tứ hùng gồm: Phạm Liệu (1872-1936) ở Trừng Giang (Điện Bàn, Quảng Nam), đỗ tiến sĩ năm 1898, làm đến Thượng thư bộ Binh, nhưng đàn áp các phong trào yêu nước; Huỳnh Hanh tức Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947) ở Thăng Bình (Tiên Phước, Quảng Nam), đỗ tiến sĩ năm 1904, nhưng tham gia các phong trào yêu nước và cách mạng; Võ Hoành ở Long Phước (Duy Xuyên, Quảng Nam), đỗ phó bảng năm 1910, làm quan đến Tri huyện; và Nguyễn Đình Hiến. Tứ kiệt gồm: Nguyễn Đình Hiến; Phan Châu Trinh (1872 - 1926) ở Tây Hồ (Tiên Phước, Quảng Nam), đỗ phó bảng năm 1901, là một nhà yêu nước duy tân ai cũng biết; Võ Vĩ ở An Phú (Thăng Bình, Quảng Nam), đỗ phó bảng năm 1901, làm quan đến Tri huyện; Nguyễn Mậu Hoán ở Phú Cốc (Quế Sơn, Quảng Nam), đỗ phó bảng năm 1901, làm quan đến Đốc học.

(8) Trong khoa thi hội năm 1898, xứ Quảng Nam có năm người đỗ tiến sĩ và phó bảng, vua Thành Thái phê cho bốn chữ "Ngũ phụng tề phi" (năm chim phượng cùng bay). Đó là: Phạm Liệu, Phạm Trọng Tuấn (người Xuân Đài, Điện Bàn, đỗ tiến sĩ, làm đến Huấn đạo), Phan Quang (người Phước Sơn, Quế Sơn, đỗ tiến sĩ, làm đến Tham tri bộ Hình, là thân phụ của nhà sử học Phan Khoang), Dương Hiển Tiến (người Cẩm Lâu, Điện Bàn, đỗ phó bảng), Ngô Lí tức Ngô Chuân (người Cẩm Sa, Điện Bàn, làm đến Tri huyện).

(9) Ngoài tấm bia này, hiện Nhà Bảo tàng thành phố Huế còn bảo tồn một tấm biển ngạch bằng đá khắc bốn chữ "Tiểu Nguyễn sơn trang" và hai bức liễn cũng bằng đá, thu hồi từ chỗ ẩn cư cũ của Nguyễn Đình Hiến ở ấp Bình An.

PHỤ LỤC: LƯỢC DỊCH BÀI VĂN BIA *CỔ KÍNH TRÙNG VIÊN THUYẾT*

Mùa xuân năm Canh Ngọ niên hiệu Bảo Đại Dương lịch năm 1930

CÂU CHUYỆN GIẾNG CŨ LẠI TRÒN

Ở trước chùa Kim Tiên[1], phía tây đường Nam Giao[2] ấp Bình An[3] thuộc phủ Thừa Thiên có một cái giếng bỏ hoang. Cỏ tranh rậm rạp, chim rắn náu nương, người hái củi, trẻ chăn trâu cũng không bén mảng đến. Mùa xuân tháng Hai năm nay, vào tiết Kinh Trập, đào mới nở hoa, tôi lại đến kinh đô ở. Thủy thổ [...]. Một hôm, dẫn hai ba cụ già trong ấp đi dạo chơi [...]. Trời biển mênh mông, tâm thần thoải mái. Mỗi mô đất, mỗi gốc cây đập vào mắt, càng ngắm càng vui... Vừa đi vừa nghỉ, tôi chợt nghe những người cùng đi với mình lớn tiếng kêu lên: "Ông ơi! Có giếng! Có giếng! Dừng lại đừng tới nữa, nguy đấy!". Lòng hồi hộp, tôi đứng lại ngay, quay nhìn các cụ hỏi: "Có giếng ư?". Tôi cám ơn người làng ngăn lại, may mà thoát khỏi cái nạn kẻ mù rơi tõm xuống ao sâu.

Rồi tôi thong thả bước đến, rẽ gai góc cúi trông, thì thấy giếng có cái thế hiểm trở, bên trong xếp đá chồng chất lên nhau san sát, rêu bám lổ chổ, rong nổi bồng bềnh, ném vật cứng xuống thì nghe tiếng kêu như ngọc, múc nước lên nếm thì cảm thấy ngọt mát. Lòng tôi chuyển nguy thành yên, hướng về các cụ hỏi: "Cái giếng này do ai bắt đầu đào vào thời nào? Vì sao lại bỏ hoang?". Các cụ đáp: "Những điều ấy, xưa nay trong ấp chúng tôi không nghe ai nói tới [...]". Tôi bảo: "Lạ thay! Cái giếng này chẳng phải là cửa động chơi cõi tiên ở Đào Nguyên, có chi lạ lẫm khôn lường mà bị thất truyền nhỉ ? Than ôi! Đấy là phong thái đào giếng, nghỉ ngơi[4]. Người khuất giếng còn, đạo xưa vẫn tỏ, nỡ nào ngồi nhìn nó bị bỏ hoang sao!". Tôi bèn sai người dẫy cỏ đuổi rắn, sắp xếp đá chồng trên bề mặt, vét bỏ nước dơ dưới đáy sâu, bàn với dân ấp lập bia ghi sự việc, gọi là *Cổ kính trùng viên*, để làm mới cái cũ mà dựng lại cái đổ nát vậy. Dân ấp đến thưa với tôi rằng: "Giếng này có hai chuyện lạ, xin đều chép vào bia luôn, được không?". Tôi hỏi: "Chuyện lạ thế nào?". Đáp: "Nước giếng này, múc uống thì có thể chữa được bệnh dịch, lấp đi thì phát sinh các đám cháy. Những điều ấy, người chung quanh đều thấy biết, đúng với lời nói trước kia của thầy bói, há chẳng lạ sao?".

Nhân đó, tôi dẫn dân làng đi theo đến bên giếng, đè cỏ ngồi xuống đất, nói: "Tôi xin bảo với các cụ rằng sự ấy có thật đấy! Cái gì ta càng ít thấy thì càng cho là lạ. Thuyết giữ gìn nguyên khí của sách *Tố nguyên thọ thế* trong y học dạy: muốn chữa chứng nóng sốt hoắc loạn thì dùng gừng sống thái mỏng, lấy nước hòa cho tan ra (sao với bột bạch hoạt thạch thủy) mà uống, lành dứt ngay. Nay còn có người múc nước giếng ấy uống mà chữa được bệnh dịch, bởi vì chứng nóng sốt hoắc loạn gặp được nước giếng ấy có cỏ cây che phủ mát mẻ hơn nhiều, chẳng đợi phải hòa tan gì mà riêng nó cũng thành vị thuốc, uống vào có thể giải nhiệt mà dứt bệnh. Chuyện thứ nhất đó cũng chỉ là lẽ thường thôi, có chi là lạ! Thuyết *Ngọc xích thẩm khí* của Trần Hi Di[5] nói: Hỏa Long (rồng lửa) sợ thấy Đoài Canh gặp Bắc Thần mà tự hỏng nên đau buồn gây nạn lửa, thấy Tây Đoài mà thương tổn thần hồn. Thuyết ấy có thể suy ra chuyện lấp giếng thì phát sinh các đám cháy.

Nay tôi xin lấy giếng ấy làm điểm trung tâm của vùng ta đối với phương vị ba mặt từ nam đến đông gồm với thuyết *Ngọc xích làm lửa phát sinh* để ví dụ cho các cụ hiểu. Hãy đi vòng quanh các gò đồi ấp Bình An. Mạch đất đều do núi lửa ở phương Nam quẻ Li [...] nổi lên, Tổ (?) rời ngôi điện dưới lầu đi đến đàn Nam Giao làm một trạm dừng của Long Thần ở đoạn giữa, đó là một chỗ nổi lên; núi Thủy Cơ quay về bắc chạy dài đến núi chùa Tường Vân, lại là một chỗ nổi lên. Gò chùa Kim Tiên đều thuộc Đoài Canh phương Tây, xứ đầu gò Kim Long là cái giếng bỏ hoang. Gò chùa Từ Đàm, Thiền Lâm[6] cách khe ở trước

mặt giếng đều thuộc Mộc Long quẻ Chấn phương Đông. Đất ấy nhiều đá sỏi chân hỏa; đông tây giúp nhau làm lửa mà không giao nhau.

Quay nhìn núi lửa Tổ phía tây, một nhà ông cháu mẹ con, hơi lửa thông nhau tạo thành một khối lớn lao. Xưa âm bình dương bí, lửa Long Lôi (sấm rồng) chẳng vọng động mà không ngờ sợ gì... Hiềm một nỗi cư dân từ trước đã đào dựng cái giếng này ở chỗ long mạch giao thông khiến cho nước Nhâm Tí (?) chảy lại, do đó kim có chỗ tưới nhuần mà hỏa có cái khắc. Đầu Hỏa ở phương Nam quẻ Li với chân Hỏa ở phương Đông quẻ Chấn ngăn cách không thông. Hỏa Long tự thấy sợ mà dẹp bỏ cái nóng cái sáng vậy. Trong khoảng thời gian ấy, người địa phương phủ lấp giếng này, hơi nóng và sáng của Hỏa Long bị nén lâu ngày chờ dịp phát ra, gặp chỗ trống của khí Kim Long giống như nước ngưng đọng rồi khô cạn đi, khí Hỏa vượt đi lên, Hỏa thành ra nhà Kim Long ở gò Kim Tiên mà bốc cháy. Ở phương Đông quẻ Chấn của gò trước giếng, ở phương đông quẻ Chấn của gò các chùa, rồng gặp nạn lửa, mộc vị và kim hương đều thành ngọc côn, nó có cái không thấy mà tổn thương thần hồn[7]. Xem đó thì lấp giếng mà lửa phát sinh cũng là lẽ thường, chẳng có chi là lạ.

Này, trong khoảng trời đất, nước lửa là vật có tác dụng lớn. Biển xanh hóa ruộng dâu, thiêu đốt thành tro bụi, ấy là nước và lửa; lên xuống thì làm ra mây mưa, hoạt động thì làm ra sấm sét, ắt là nước và lửa; xéo cho chết là bởi con người, giúp cho sống là nhờ có nước và lửa vậy. Nước và lửa có lòng nào ở chỗ làm ra tro, làm ra sự lạ, huống chi một cái giếng cũ! Người xưa nói: *vạch vào gương thì mất vẻ sáng, lọc hết cát mới thấy vàng.* Bọn chúng ta qua đấy, suy nghĩ chu đáo mà hiểu ra lẽ ấy, giữ lấy dấu tích ấy, lợi dụng nó để làm cho đời sống dày dặn hơn vậy.

Dân làng vâng dạ mà cáo lui. Tôi cũng trở về nhà, ăn cơm xong, rượu ngà ngà say, nằm bên cửa sổ đông hóng mát. Chợt mơ thấy thần Hỏa Long gặp tôi ở xóm Nam Giao, mời vào trong trạm nghỉ, cho ngồi mà nói: "Rất cám ơn ông Mạnh Khả đã bỏ thì giờ một phen hùng biện về cõi âm, tả rõ cái tính lửa của ta. Ta cùng với các bạn Kim Long, Mộc Long xưa nay mỗi vị theo mệnh trời mà giữ một chức vụ, điều khiển âm dương, giữ gìn khí hậu, cộng tác với nhau để giúp cho đời sống chứ không hề cố ý gây ra nạn lụt, nạn cháy. Nhân cái nóng bị đè nén mà phát động, làm thương tổn cái khí chung của một nhà quyến thuộc. Việc qua rồi mới ăn năn, từ lâu chẳng trọn cái tình bạn bè tốt đẹp, cũng đau xót chứ sao không biết. Các bạn rồng có thể vì ta mà xin quy tụ lại để an ủi ta trong một ngày nào đó. Ông Mạnh Khả đã là một bậc đạt nhân, ắt có thể hiểu mọi chuyện, nếu ông giúp ta sắp đặt trước để được sum vầy; các bạn rồng của ta cũng được hội họp ở nơi cái giếng cũ ấy thì may lắm. Lời ông tuy không phải là châu ngọc, nhưng thông cảm nhau thật sâu sắc vậy!".

Tôi đứng dậy đáp: "Không dám! Tôi chỉ là một kẻ quê mùa, thẹn mình tri thức ít ỏi, đã lỡ quấy rầy đến chốn linh thiêng. Nay ở góc giếng cổ, ngài nên mở rộng lầu Ngoạn Nguyệt (ngắm trăng), đặt một bữa tiệc thật sang để mời các bạn rồng đến dự, cùng đưa tặng một khoản lớn để củng cố lòng tin của các bạn rồng. Như thế thì nêu lên một việc hay, kẻ hèn này cũng lần đầu tiên được nhìn thấy, thú vị biết bao!". Thần Hỏa Long gật gù nói: "Hay lắm! Hay lắm! Lạ thay! Lạ thay! Ông Mạnh Khả quả là một bậc Y Long quốc thủ chân chính vậy!". Tôi bèn từ biệt về ngay.

Bấy giờ vào cuối hè đầu thu, cơn nồng nực đã lui, hoa sen đưa mùi thơm, đêm trăng sáng như gương. Thần Hỏa Long mở rộng lầu Ngoạn Nguyệt, đặt tiệc sang trọng ở gò giếng, sai hai sứ giả Phiêu Hỏa và Tạ Tiên mang hai bức thư son, hai hộc hỏa châu Chiêm Thành, chia đường tìm sang nhà hai thần Mộc Long, Kim Long, vừa đi vừa lạy dâng nạp, hết sức mời các ngài về dự tiệc. Hai thần xem xong hồi lâu mới lên đường. Hai sứ giả đi theo về trình lên, thần Hỏa Long rất sung sướng, lập tức sai mở tiệc và sai bể tôi lấy vành lửa năm vì sao dong ruổi mời khắp các tôn thần Kim Long, Mộc Long, cùng Bắc Thần, Đông

Tỉnh Thủy Tinh, Thành Hoàng, Thổ Địa về dự cuộc vui. Các vị tôn thần đã đến, pháo mừng nổ liên tiếp, đỏ thắm đầy đất. Thần Hỏa Long và bà phi xuống thềm ngọc đón tiếp dắt các ngài lên lầu, ngồi xếp bằng vào giường ngọc.

Xích Cước Tử và Hồng Phạm Nhi rót rượu móc ngọc trong veo, quỳ dâng. Thần Hỏa Long đứng dậy, cầm chén nâng ngang trán, khom mình thi lễ một cái mà nói: "Vô cùng cám ơn. Từ lâu xa cách, nay chưa say thì không về. Xin chúc quý tôn huynh trường thọ". Thần Kim Long đáp: "Sao đức đã nhóm lại, núi đồng chưa sụp đổ. Xin chúc anh cả và chị cả cùng trường thọ". Thần Mộc Long nối lời: "Cung rồng khắp nẻo đều vui, rạng rạng rỡ rỡ (gỗ có thể phát ra lửa, lấy chuyện mẹ con cùng một khí nên có lời chúc này), chúc con tiên cháu rồng đời đời dồi dào không dứt". Thổ Địa dẫn Bắc Thần và Đông Tỉnh Thủy Tinh tiến vào giữa tiệc, đưa ra hoa bốn mùa tốt đẹp, múc nước mới tưới cho ai nấy chung quanh đều thấy mà nói: "Sinh khắc khắc sinh đều là cái hình di động của hai khí trong trời đất. Xin dâng một chén rượu thọ như núi Ngũ Hành". Rồi ai nấy ngồi xuống ăn uống.

Lại đốt pháo mừng và xông hương long diên. Tiên đồng hầu tiệc, Ngọc nữ dâng trà. Chu tước dương cánh múa ở đàng trước, xích xà uốn mình lượn ở đàng sau, tả phụ hữu bật xen nhau, rồng cọp chạy đùa ở giữa. Đồng thời, cây lửa hoa bạc chiếu sáng thấu cung Ngọc Thiềm (trăng). Tố Nga quay nhìn mà thích thú, sai Ngô Cương bẻ một bó hoa quế đỏ cài lên chiếc trâm lưu li, dẫn Phụng [...] cỡi chim loan ngũ sắc, vượt không trung đáp xuống, áo quần phơi phới, châu ngọc lung linh, yêu kiều xinh xắn; gót sen bước vào, mỉm cười nói: "Đêm thanh như thế này, thú vị của các ngài chắc chẳng cạn nhỉ! Chị em chúng tôi xin lấy những thứ trong cung đặc biệt chúc mừng". Bà phi Hỏa Long mời lên ngồi trên, các vị cùng nhau thi lễ. Thần Hỏa Long sai rót rượu bồ đào vào chén dạ quang, lại nâng cao chúc: "Mong hai cô ở cung cấm cõi tiên được xuân tươi mãi mãi".

Trước lầu, đàn sáo rộn ràng. Bỗng thấy một con cọp có sừng sấn đến, chạy vào giữa đám tiệc, nhảy nhót múa điệu Thương dương, tấu khúc Vũ y, liếc nhìn Tố Nga gật đầu một cái mà nói: "Xin nàng Tiên ban cho tướng quân Hậu Nghệ một viên thuốc trường sinh nho nhỏ, để cùng bay lên thì may lắm". Hằng Nga ửng hồng đôi má, phun vào mặt cọp một bụm nước lả lớn, mắng: "Cái con cọp này thật vô lễ!". Cọp há miệng táp một cái rồi chạy trốn. Khắp bàn tiệc ai nấy đều vỗ tay cười lớn, náo động ra đến tận cửa đồn Thuận An, Phùng Di Hầu đã nâng mâm ngọc đỏ lên khỏi lòng sóng biếc[6]. Trước lầu, chủ khách từng đôi từ biệt nhau ra về.

Bấy giờ vừa tang tảng sáng, chợt thấy một đám mây hồng ở trời tây, đức Quan Thế Âm ngồi trên đó, xa gọi sơn tăng mà bảo: "Ta biết lắm chứ! Các chùa được trùng tu tốt đẹp như thế này, quả là nhờ sức của học trò vị thánh Trọng Ni ở Đông Sơn đấy". Rồi ngài vượt qua đài Minh Kính mà đi. Ta quay lại, thấy từ trong nước giếng trên gò vọt lên một vừng sáng, thầy Trần Hi Di ngã trên lừa xuống đường Nam Giao, cười nói: "Thiên hạ bình yên rồi!". Thần Hỏa Long quay về phía trước cửa sổ đông ngôi sơn trang của ta, vuốt râu khen: "Ông Mạnh Khả không gì là không làm được!", ném tặng ta một hạt minh châu dưới hàm rồi đi. Ta chợt tỉnh dậy, ghi lại đầy đủ câu chuyện.

Ôi! Cuộc phế hưng của một cái giếng kể cũng tầm thường. Một nước một lửa mà tạo nên điềm lành, chuyện lạ, lẽ ấy chẳng có gì quái đản. Nhưng thầy bói đã nói theo lời mách bảo của thần, người làng nghe chuyện cái giếng bỏ hoang cứ đinh ninh thế mà không ai biết cách giải thích. Ta cũng chẳng quan ngại gì lấy đạo y, đạo đất, đạo thần làm đạo đời, có thường có biến, có lên có xuống, có mới có cũ, có phế có hưng mà thuyết pháp một hồi để người sau hiểu rõ. Bèn ghi lại những lời ấy, khắc vào đá dựng ở gò, đợi bậc cao minh xem xét sửa chữa cho, để mở rộng đôi mắt nhỏ bé "ngồi đáy giếng trông trời" của ta...

Lời bình của Trừng Giang Binh bộ sư giám quân [Phạm Liệu]: "Câu chuyện này, trong cái nhỏ thấy cái lớn, khá gọi là lạ lùng thú vị. Một bữa tiệc trong lầu rồng tưng bừng lộng lẫy, phong lưu vô cùng, còn hơn cả hội tám vị tiên uống rượu nữa. Cái thú vị ấy ngay người tỉnh cũng truyền cho nhau biết".

Ấn Nam Nguyễn Mạnh Khả làm chức Hiệp tá về hưu, rửa tay viết khắc[9].

CHÚ THÍCH

(1) Kim Tiên: một ngôi chùa cổ do Bích Phong lão hòa thượng khai sơn khoảng nửa cuối thế kỉ XVIII, hiện ở phía tây đường Điện Biên Phủ. Tương truyền bà Vũ Hoàng hậu Lê Ngọc Hân, vợ vua Quang Trung Nguyễn Huệ, đem hai con ra ở đấy sau khi vua qua đời.

(2) Đường Nam Giao: nay là đường Điện Biên Phủ, chạy thẳng từ bờ sông Hương đến đàn Nam Giao, được làm từ năm 1897, gọi là Nam Giao tân lộ, để thay đường cũ (Nam Giao cựu lộ) tức nay là đường Phan Bội Châu, từ Bến Ngự lên đàn Nam Giao.

(3) Ấp Bình An: do dân xã Phú Xuân trưng mại và khai thác vùng Lâm Lộc thành lập khoảng năm 1840, nay thuộc địa phận phường Trường An, thành phố Huế.

(4) Đào giếng, nghỉ ngơi: cuộc sống yên ổn, thanh bình, do câu hát cổ của người dân đời vua Nghiêu "Mặt trời mọc thì đi làm, mặt trời lặn thì về nghỉ. Đào giếng mà uống, cày ruộng mà ăn. Sức nhà vua có làm gì cho ta đâu".

(5) Trần Hi Di: Trần Đoàn hiệu Đồ Nam, người cuối đời Ngũ quý (hay Ngũ đại: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu) sang đầu đời Tống (cuối thế kỉ X - đầu thế kỉ XI), gặp thời loạn, không cầu danh lợi, ở ẩn tại núi Hoa Sơn, từng nằm ngủ hơn trăm ngày. Khi Tống Thái Tổ lên ngôi, ông đang cỡi lừa, cười ngất đến nỗi ngã xuống đường, đứng dậy nói: "Thiên hạ thái bình rồi!". Vua mời ra làm quan, ông từ tạ; vua bèn ban hiệu Hi Di tiên sinh.

(6) Từ Đàm, Thiền Lâm: hai ngôi chùa gần nhau ở trên gò Bình An. Chùa Từ Đàm, tên cũ Ấn Tông, do sư Minh Hoằng Tử Dung khai sơn khoảng cuối thế kỉ XVII. Chùa Thiền Lâm cũ ở vị trí khác, do sư Khắc Huyền khai sơn khoảng cuối thế kỉ XVII, Thái sư Bùi Đắc Tuyên thời Tây Sơn từng dùng làm tư dinh và công quán; cơ sở hiện nay thì được xây dựng cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX.

(7) Đoạn văn trên chứa nhiều từ ngữ chuyên môn của giới phong thủy, chúng ta không cần phải hiểu biết hết. Mục đích của tác giả là giải thích nguyên nhân của nhiều vụ hỏa hoạn trong vùng thời bấy giờ. Nhân dân cho rằng vì lấp giếng nên các đám cháy mới xảy ra (không phải nước giếng dập tắt lửa rất tốt như sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* tóm tắt), còn tác giả thì cho rằng vì lấp giếng, nước ứ đọng lại một chỗ, khí lửa không bị kiềm chế, nên phát ra. Dĩ nhiên đấy chỉ là một thứ lí luận mơ hồ, phi khoa học.

(8) Đại ý câu này nói mặt trời đã mọc, trời vừa sáng.

(9) Bản bia cũng như bản dập bị mờ nhiều chỗ. Những chữ không đọc được chúng tôi tạm thay bằng dấu [...]. Tuy vậy, nếu chỗ nào mất ít chữ, theo mạch văn vẫn hiểu được, chúng tôi cứ dịch tạm, còn chỗ nào mất nhiều chữ, chúng tôi cũng đành để khuyết.

L N L

VỀ CUỘC CẢI TỔ HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ HUẾ THỜI KỲ 1965-1968

Nguyễn Quang Trung Tiến *

LTS. Cuộc cải tổ hành chính thị xã Huế thời kỳ 1965-1968 của chính quyền Sài Gòn chủ yếu nhằm phục vụ cho guồng máy chiến tranh vào giai đoạn khốc liệt nhất; tuy nhiên, nó vẫn để lại nhiều kinh nghiệm đáng suy nghĩ. Với tinh thần đó, chúng tôi giới thiệu biên khảo này của tác giả để bạn đọc tham khảo.

Suốt 21 nam năm trong vòng kiểm soát của chính quyền Sài Gòn (từ 1954 đến 1975), đô thị Huế đã trải qua nhiều biến đổi về cơ cấu hành chính. Trong những lần thay đổi đó, cuộc cải tổ hành chính của chính quyền Sài Gòn diễn ra vào thời kỳ 1965-1968 ở Huế và nhiều đô thị khác ở miền Nam được tổ chức khá quy mô và chặt chẽ để đối phó với cuộc đấu tranh cách mạng ngày càng dồn dập của nhân dân cả nước.

Dưới đây, bài viết sẽ đề cập đến cuộc cải tổ này ở hai khía cạnh: tổ chức đơn vị hành chính và tổ chức bộ máy hành chính đô thị Huế thời kỳ 1965-1968, nhằm góp thêm tư liệu cho việc nghiên cứu về quá trình phát triển đô thị Huế nói riêng và lịch sử cận hiện đại Thừa Thiên Huế nói chung.

I. Cải tổ đơn vị hành chính đô thị Huế (1965-1968)

Sau năm 1954, Huế vẫn tồn tại với tư cách là một đơn vị hành chính, ban đầu là cấp thành phố, sau đổi lại thành thị xã, được xây dựng theo tinh thần tờ dụ số 57-a ngày 24.10.1956 của chính phủ Ngô Đình Diệm về tổ chức nền hành chính quốc gia. Thị xã Huế là một đơn vị hành chính ngang cấp với tỉnh Thừa Thiên, tuy tỉnh lỵ Thừa Thiên được đặt tại Huế. Dưới thị xã Huế là đơn vị hành chính cấp cơ sở bao gồm phường và vạn, với 22 phường và 11 vạn đò.

Cơ cấu hành chính với hai cấp là thị xã - phường, vạn rõ ràng rất khó đạt được hiệu quả cao về công tác chỉ đạo và quản lý hành chính trong thị xã; nên vào đầu năm 1966 Hội đồng thị xã Huế đã nhóm họp và đề xuất xây dựng cấp hành chính trung gian giữa thị xã và phường, vạn là đơn vị cấp quận. Theo biên bản hội nghị ngày 18.2.1966 của Hội đồng thị xã Huế, có 3 quận được đề nghị thành lập. Dựa trên cơ sở đó, vào 19.6.1967 Ủy ban Hành pháp Trung ương tại Sài Gòn ra nghị định số 1455-ND/DUHC cho phép thị xã Huế thành lập 3 quận, với tên gọi và ranh giới được ấn định như sau:

---

* Khoa Sử, trường Đại học Khoa học Huế.

1: Quận Nhất: nằm trong khu vực Thành Nội (Kinh thành Huế), kể cả Mang Cá nhỏ, gồm có 11 phường thuộc địa phận nội thành.

2. Quận Nhì: nằm ở khu vực tả ngạn sông Hương, bao quanh ranh giới quận Nhất, giới hạn bởi sông Hương, sông đào Kẻ Vạn, sông đào An Hòa kéo thẳng đến bến đò Nam Phổ trên sông Hương. Quận Nhì có 7 phường và 11 vạn đò.

3. Quận Ba: nằm ở hữu ngạn sông Hương, giới hạn bởi sông Hương, sông Bình Lục, kéo qua cầu An Cựu, rồi theo đường xe lửa chạy vòng về cầu xe lửa Giả Viên trên sông Hương. Quận Ba gồm có 4 phường, nằm giáp ranh các xã Thủy Xuân, Thủy Trường, Thủy Phước, Thủy An, Thủy Phú (thuộc quận Hương Thủy) và xã Phú Hương, Phú Lưu (thuộc quận Phú Vang) của tỉnh Thừa Thiên.

Đơn vị hành chính cấp quận ra đời là một bước tiến mới trong công tác tổ chức hành chính thị xã Huế, biến đô thị Huế thành một đơn vị hành chính có 3 cấp, song việc duy trì đơn vị hành chính cấp cơ sở là phường, vạn vẫn chưa thực sự hợp lý, lại phân bố không đều giữa các quận (như quận Nhất có 11 phường, quận Nhì có đến 18 phường, vạn), nên đòi hỏi cần phải tiếp tục công cuộc cải tổ.

Căn cứ vào nghị định 357-DUHC/NC/ND ngày 15.6.1967 ấn định quy chế tổ chức đơn vị hành chính khu phố tại thị xã, chiếu theo nghị định thành lập 3 quận tại thị xã Huế đã nói ở trên, căn cứ biên bản của Hội đồng thị xã Huế số 398-TX/HCTQ ngày 18.2.1966 và đề nghị của Thị trưởng thị xã Huế, vào ngày 4.5.1968 Tổng trưởng bộ Nội vụ của chính phủ Sài Gòn ra nghị định số 319-BNV/NC/19 chuyển đơn vị hành chính cơ sở ở thị xã Huế từ 33 phường, vạn trở thành 10 khu phố, các phường và vạn không còn là đơn vị hành chính, mà được biên chế thành 31 khóm trực thuộc các khu phố.

Với nghị định mới này, đơn vị hành chính ở đô thị Huế vẫn giữ nguyên 3 cấp, nhưng cấp cơ sở có sự thay đổi cả về tên gọi lẫn quy mô địa bàn - dân số, và hình thành những tổ chức quản lý dưới cấp cơ sở. Từ đây, thị xã Huế bao gồm mạng lưới hành chính bên dưới là 3 quận, 10 khu phố, cụ thể:

* *Quận Nhất:* có 3 khu phố với 11 khóm.

1. Khu phố Thuận Hòa: gồm 4 khóm mới được đổi tên từ 4 phường cũ là Tây Lộc, Tri Vụ, Huệ An và Thuận Cát.

2. Khu phố Thuận Thành: gồm 4 khóm mới được đổi tên từ 4 phường cũ là Thái Trạch, Trung Tích, Trung Hậu và Đại Nội.

3. Khu phố Thuận Lộc: gồm 3 khóm mới đổi tên từ 3 phường cũ là Tây Linh, Phú Nhơn và Vĩnh An.

* *Quận Nhì:* có 5 khu phố với 16 khóm

4. Khu phố Phú Thuận: gồm 2 khóm mới đổi tên từ các phường cũ là Phú Thịnh, Phú Bình.

5. Khu phố Phú Hòa: là phường cũ Phú Hòa chuyển thành.

6. Khu phố Phú Hiệp: gồm 3 khóm mới đổi tên từ các phường cũ là Phú Mỹ, Phú Thọ, Phú Hậu.

7. Khu phố Phú Cát: là phường cũ Phú Cát chuyển thành.

8. Khu phố Phú An: gồm 11 khóm mới đổi tên từ các vạn đò cũ là Phú Tiên, Tân Lập, Lanh Chinh, Trường Độ, Trọng Đức, An Hội, Tân Bửu, Ngư Hộ, Lợi Thành, Phủ Cam, Lợi Công.

* *Quận Ba:* có 2 khu phố với 4 khóm

9: Khu phố Vĩnh Ninh: gồm 2 khóm mới đổi tên từ phường cũ là Phú Ninh và Phú Vĩnh.

10. Khu phố Vĩnh Lợi: gồm 2 khóm mới đổi tên từ phường cũ là Phú Hội và Phú Nhuận.

Tính đến năm 1968, mạng lưới hành chính đô thị Huế đã được định hình với 3 cấp là thị xã - quận - khu phố. Tổ chức quản lý bên dưới cấp khu phố là các khóm, dưới khóm chia thành các liên gia. Có thể hình dung tổ chức đơn vị hành chính Huế vào năm 1968 qua sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ mạng lưới hành chính 3 cấp của thị xã Huế năm 1968

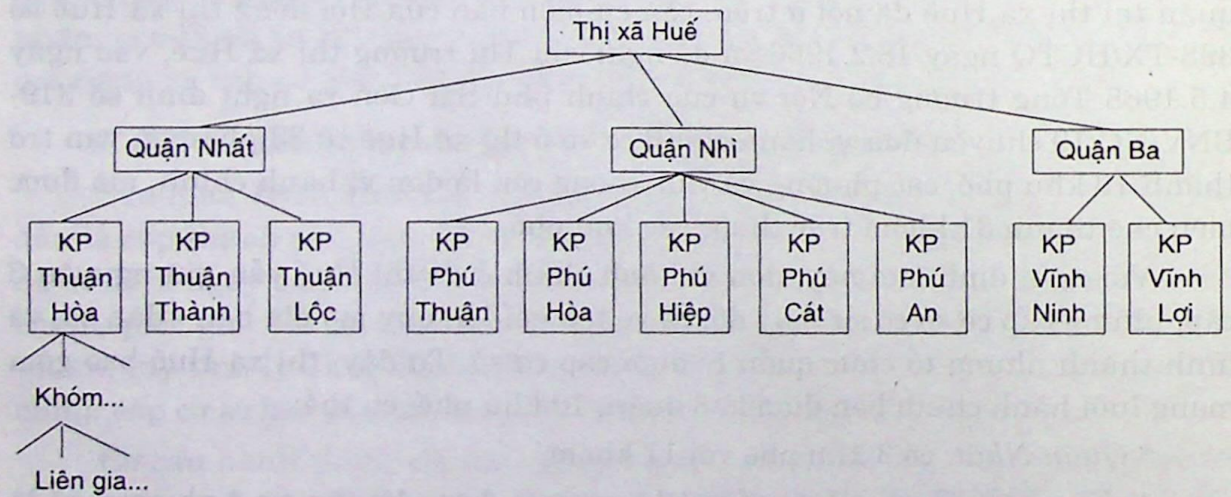

II. Cải tổ bộ máy hành chính đô thị Huế (1965-1968)

Trong việc cải tổ bộ máy hành chính cấp thị xã, năm 1965 đánh dấu sự thay đổi quan trọng bằng những văn bản của chính phủ Sài Gòn.

Với sắc lệnh số 69-NV ngày 9.4.1965 của Ủy ban Hành pháp Trung ương, Hội đồng thị xã được thiết lập để quản lý, điều hành các hoạt động của đơn vị hành chính thị xã. Tiếp đến, Ủy ban Hành pháp Trung ương lại ra sắc lệnh số 229-NV ngày 18.12.1965 đặt thị xã dưới sự quản trị của một viên thị trưởng, và ấn định quy chế chung cho thị xã. Một năm sau, ngày 2.12.1966, chính phủ Sài

Gòn ra quyết định số 530-NV/QĐ cho phép tổ chức Toà Thị chính Huế. Đến 27.4.1968, Thị trưởng thị xã Huế tiến hành tổ chức Tòa Thị chính thị xã Huế bằng quyết định số 210-TX/HCTQ/QĐ.

Qua các văn bản của chính phủ Sài Gòn và Tòa Thị chính Huế thời kỳ 1965-1968, ta thấy cuộc cải tổ bộ máy hành chính đô thị Huế được chú trọng theo các hướng sau:

1. Tăng cường chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ của thị trưởng, quận trưởng

* Thị trưởng: là người đứng đầu thị xã, do Ủy ban Hành pháp Trung ương bổ nhiệm bằng nghị định, có chức năng thay mặt chính quyền trung ương trong địa hạt thị xã.

Nhiệm vụ của thị trưởng là phụ trách việc thi hành luật lệ cùng các quyết định của chính quyền trung ương; đại diện cho các quyền lợi của quốc gia tại thị xã (như ký kết hợp đồng và khế ước, chủ tọa các buổi lễ công, thay mặt cho các bộ...); coi sóc và phối hợp sự điều hành tổng quát của các công sở hoạt động trong phạm vi thị xã, dưới quyền điều khiển của các Tổng ủy viên và Ủy viên của chính phủ; kiểm soát hành chính thị xã.

Thị trưởng phải chịu trách nhiệm về an ninh và trật tự công cộng trong phạm vi thị xã, phối hợp hoạt động của các cơ quan cảnh sát và an ninh trong địa hạt, trường hợp khẩn cấp có thể triệu dụng lực lượng quân đội, nhưng phải tường trình ngay cho Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương. Thị trưởng còn có tư cách "tư pháp cảnh lại". (Sẽ đề cập ở mục quận trưởng).

Toàn bộ nền hành chính thị xã đều đặt dưới sự điều hành của thị trưởng. Thị trưởng chuẩn bị các vấn đề cần đưa ra trước Hội đồng Thị xã thảo luận, thi hành các quyết nghị của Hội đồng Thị xã, nhất là về ngân sách thuế vụ, công sản và các chương trình lợi ích công cộng ở địa phương. Thị trưởng đại diện cho thị xã trước pháp luật, quản trị công sản và tài sản riêng của thị xã, đảm trách việc thi hành các công tác và khế ước, là chủ chi của ngân sách thị xã.

Với vai trò là người đứng đầu thị xã ngang cấp đơn vị hành chính tỉnh, thị trưởng được hưởng lương chức vụ và phụ cấp ngang bằng chức tỉnh trưởng. Thậm chí vào 11.3.1968 chính quyền Sài Gòn còn bổ nhiệm tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên kiêm luôn chức thị trưởng thị xã Huế, khiến quyền hạn của thị trưởng trong thực tế càng lớn hơn gấp bội.

Hỗ trợ cho việc thi hành nhiệm vụ của thị trưởng là hoạt động của Hội đồng Thị xã Huế. Còn phụ tá cho thị trưởng thì có một hoặc nhiều phó thị trưởng, do Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương bổ nhiệm bằng nghị định. Phó thị trưởng thi hành nhiệm vụ dưới quyền điều khiển và theo chỉ thị của thị trưởng. Trong phạm vi nhiệm vụ của mình, phó thị trưởng có thể được ủy

quyền thường trực để giải quyết một số vấn đề nhất định của thị xã dưới trách nhiệm của thị trưởng. Lương chức vụ và phụ cấp của phó thị trưởng cũng ngang bằng một phó tỉnh trưởng.

* Quận trưởng: Trong 3 quận ở thị xã Huế, mỗi quận đều có một quận trưởng đứng đầu, đặt dưới sự kiểm soát của thị trưởng, nhưng vẫn do Ủy ban Hành pháp Trung ương bổ nhiệm bằng nghị định.

Quận trưởng đại diện thị trưởng trong địa hạt quận, có nhiệm vụ áp dụng luật lệ duy trì trật tự công cộng, thi hành những công việc được thị trưởng ủy nhiệm, và được quyền sử dụng các lực lượng cảnh sát thuộc quận. Quận trưởng được quyền thị thực các giấy tờ riêng, chứng thư, kể cả văn kiện thuộc về tổng chi và chuyển nhượng động sản hay bất động sản, thị thực các văn bản sao y bản chánh, cấp phát giấy hạnh kiểm, giấy cư trú và chứng minh (căn cước) hay các giấy tờ khác do luật lệ riêng ấn định, cấp giấy phép hội họp cho tư nhân trong các dịp quan, hôn, tang, tế...

Một nét đặc biệt là quận trưởng cũng có tư cách "tư pháp cảnh lại" như thị trưởng, lãnh nhiệm vụ hộ lại trong địa hạt quận dưới quyền kiểm soát của biện lý. Trong trường hợp quận trưởng vắng mặt hoặc không thể đảm nhiệm phần vụ hộ lại vì lý do nào đó, một công chức chính ngạch làm việc tại quận có thể được cử thay thế quận trưởng trong chức vụ ấy. Viên chức đó phải được Ủy viên bộ Nội vụ ra nghị định cử đích danh theo sự đề nghị của thị trưởng.

Giúp việc cho quận trưởng là phó quận trưởng, do Ủy viên bộ Nội vụ bổ nhiệm bằng nghị định, và còn được hỗ trợ tích cực của Hội đồng quận. Cả quận trưởng và phó quận trưởng đều được hưởng lương cùng phụ cấp như các viên chức chính đồng cấp tại các tỉnh, nhưng do ngân sách thị xã đài thọ.

2. Tăng cường chức năng và phạm vi hoạt động của Tòa Thị chính Huế

Tòa Thị chính là cơ quan hành chính đầu não của thị xã. Theo quyết định của Thị trưởng thị xã Huế ngày 27.4.1968, Tòa Thị chính thị xã Huế bao gồm các cơ quan văn phòng, ty nội an, ty hành chính, ty tài chính, ty kinh tế, ty vệ sinh, trung tâm huấn luyện và tu nghiệp. Nhiệm vụ chức năng cụ thể của chúng như sau:

* Văn phòng Tòa Thị chính

Được đặt dưới quyền điều khiển tổng quát của thị trưởng và phó thị trưởng, do một chánh văn phòng trực tiếp đứng đầu có nhiệm vụ phối hợp hoạt động với các ty thuộc Tòa Thị chính và được chia làm 2 ban, mỗi ban do một trưởng ban phụ trách.

Ban Văn thư: lo các công việc mật và đặc biệt, điểm báo, tổ chức các buổi họp, các cuộc lễ, tiếp đón quan khách chính phủ; theo dõi các vấn đề phối hợp

công tác, lập bản phúc trình định kỳ của Tòa Thị chính đệ trình cơ quan cấp trên; thực hiện công tác văn thư (nhật ký, phân phối, kiểm soát, trình ký công văn, lưu trữ văn khố, ấn loát), liên lạc truyền tin, mật mã; tổ chức hội nghị quận trưởng, tổ chức đại hội hành chính, phụ trách tổng đài điện thoại, lo nội dịch (xăng, nhớt, xe công...).

Ban Nhân viên: đảm trách việc khen thưởng, trừng phạt, quản lý nhân viên, bổ nhiệm, thuyên chuyển, tuyển dụng, thăng thưởng, hưu bổng, lên danh sách viên chức tu nghiệp, bảo đảm quyền lợi của quân nhân trong vấn đề tuyển dụng.

* Ty Nội an

Do phó thị trưởng hành chính nắm tổng quát, có một trưởng ty trực tiếp điều khiển với sự phụ tá của phó trưởng ty, cũng chia làm 2 ban do các trưởng ban phụ trách.

Ban Chính trị sự vụ: đảm nhận các vấn đề tổng quát về chính trị, kiểm soát các hoạt động của các đoàn thể chính trị, hiệp hội, nghiệp đoàn, tôn giáo; theo dõi các hoạt động chính trị chống đối hoặc trung lập với chính quyền, các vấn đề an ninh; phụ trách thông tin kiểm duyệt, tổ chức học tập chính trị, cải huấn, phòng gian bảo mật.

Ban Quân vụ: có chức năng liên lạc với các cấp quân sự, đôn đốc quân dịch, kiểm tra việc trưng binh và gọi nhập ngũ, tuyển mộ động viên nhập ngũ; giải quyết chế độ cựu chiến sĩ và thương phế binh, nắm lực lượng quân nhân trừ bị, truy bắt binh lính đào ngũ hoặc trốn quân dịch; kiểm soát việc quản lý các lực lượng địa phương quân, nghĩa quân, cảnh sát, thanh niên, phòng vệ dân sự; kiểm tra các mặt quân sự, vũ khí, đạn dược.

* Ty Hành chính

Đặt dưới quyền điều hành tổng quát của phó thị trưởng hành chính, có một trưởng ty trực tiếp điều khiển với sự phụ tá của phó trưởng ty, chia làm 3 ban do các trưởng ban phụ trách.

Ban Hành chính tổng quát: chuyên trách việc tổ chức và hoạt động của các đơn vị hành chính thuộc thị xã (như ranh giới, địa phương chí, hội đồng thị xã), các vấn đề hành chính (như trưng dụng, trưng thu, bồi thường, lạc quyên, xổ số, hội chợ, luật nhà phố, thể lệ lưu thông, công chánh, điện nước, chợ búa, vệ sinh công cộng, cư xá lao động, cư xá công chức, hiệp hội, nghiệp đoàn, xây cất nhà cửa, công viên, thể thao thể dục); các cuộc bầu cử, tố tụng hành chính và tư pháp, chỉnh trang thị xã, công sản, tiệm cầm đồ tư nhân, căn cước, hộ tịch, ngoại kiều, kiểm tra công dân, thị thực chữ ký.

Ban Hành chính khu phố: phụ trách việc thiết lập ranh giới các khu phố, tổ chức liên gia; tương trợ và liên lạc giữa khu phố và các ty; giải quyết tranh

chấp, khiếu nại liên quan đến khu phố; nắm và huấn luyện hội đồng khu phố, trưởng khu phố, cán bộ khu phố; kiến thiết khu phố, giám hộ hành chính, điều hành và kiểm soát các hội đồng khu phố.

Ban Văn hóa xã hội: phụ trách việc giáo dục bậc tiểu học và trung học, bình dân học vụ, học bổng du học, thư viện; đảm nhận công tác du lịch, chẩn tế, bài trừ tệ nạn cờ bạc rượu chè, mê tín dị đoan, bảo vệ thuần phong mỹ tục, lao động công ích...

* Ty Tài chính

Do phó thị trưởng hành chính điều hành tổng quát, trực tiếp là một trưởng ty với sự phụ tá của phó trưởng ty, chia làm 2 ban do các trưởng ban phụ trách.

Ban Kế toán thị xã: chuyên trách việc quản trị ngân sách thị xã (thiết lập ngân sách, dự chi kinh phí, lập bản kế toán tài chính cuối tài khóa), thu ngân sách thị xã, chuẩn chi kinh phí; thanh toán các chi phí về nhân viên, vật liệu, chi phí chung thuộc Tòa Thị chính và các cơ quan trực thuộc (quận, khu phố); cấp lộ trình thư, phiếu trưng dụng cho các nhân viên thuộc Tòa Thị chính và các cơ quan tại thị xã; đấu thầu và lập khế ước về các công tác và dịch vụ cung cấp thực hiện tại thị xã, quản lý tài sản thị xã (công thự, chợ búa, bến đò, trưng thuế, đấu thầu); mua sắm, phân phối và giữ sổ biểu kê vật liệu, khí mãnh dụng cụ, lập quỹ ứng trước, phát lương cho Tòa Thị chính và cơ quan trực thuộc.

Ban Kế toán ngân sách ngoài thị xã: quản trị kinh phí ủy thác thuộc ngân sách quốc gia thực hiện tại thị xã, các trương mục ngoài ngân sách quốc gia thực hiện tại thị xã; phát hành các lệnh thu ngân sách, lệnh nhập ngân, giám chi đối với các việc thuộc ngân sách quốc gia thực hiện tại thị xã; chuẩn chi kinh phí các ngân sách ngoài thị xã; cấp lộ trình thư, phiếu trưng vận cho nhân viên do các ngân sách ngoài ngân sách thị xã đài thọ lương bổng; đấu thầu và lập khế ước về công tác và dịch vụ cung cấp thực hiện tại thị xã, lập quỹ ứng trước thuộc các ngân sách ngoài thị xã.

* Ty Kinh tế

Cũng do phó thị trưởng hành chính nắm tổng quát, đứng đầu trực tiếp là một trưởng ty có sự phụ tá của phó trưởng ty, chia làm 2 ban do các trưởng ban phụ trách.

Ban Kinh tế: lo các vấn đề kinh tế tổng quát (thương mãi, công kỹ nghệ, tiểu công nghệ, cấp giấy phép chuyên chở ngoài phạm vi do ban tiếp tế đảm nhận), điều hành phối hợp hoạt động các ngành thuộc khối kinh tế (nông vụ, nông tín, hiệp hội nông dân, hợp tác xã, chăn nuôi, ngư nghiệp), tổ chức các khóa huấn luyện về kinh tế, thống kê kinh tế.

Ban Tiếp tế: chuyên trách việc xuất nhập chuyên chở và phân phối các nhu yếu phẩm, cấp giấy phép buôn bán nhu yếu phẩm, kiểm soát kinh tế (ủy ban vật giá, vi phạm kinh tế, đo lường, chính sách giá cả), kiểm soát tiểu thương, tín dụng, phòng thương mãi

* Ty Vệ sinh

Đặt dưới sự điều hành tổng quát của phó thị trưởng hành chính, do một trưởng ty đứng đầu có sự phụ tá của phó trưởng tỷ, chia làm 2 ban.

Ban Vệ sinh tổng quát: chuyên trách việc chứng nhận sinh tử và tiêm phòng bệnh cho trẻ em sơ sinh; nghĩa địa (chôn cất, cải táng, di chuyển thi hài); thực hành và giám sát các công việc vệ sinh trong thị xã, kiểm soát và giám sát các nơi sản xuất thực phẩm, các kho chứa thực phẩm, các tiệm ăn uống giải khát, hàng chợ và lò mổ; kiểm soát rác, các chất thải, cống rãnh, đường sá; khuyến khích và kiểm soát việc xây dựng các hầm vệ sinh; kiểm soát nhà cửa để tránh nạn sụp đổ và mỹ quan của thị xã; cho ý kiến trên các hồ sơ xây cất về mặt vệ sinh; đảm nhận việc vệ sinh các trung tâm cư trú, các công sở công cộng (trường học, bệnh viện, xí nghiệp), nhà ở và khách sạn; kiểm soát các vấn đề về khí, thực hiện các cuộc điều tra về ngộ độc do thực phẩm gây ra...

Ban Phòng bệnh: kiểm soát vấn đề vệ sinh nguồn nước ở nhà máy lọc nước, nghiên cứu và khuyến khích việc đào giếng hợp vệ sinh, bảo vệ sự trong lành tinh khiết cho các nguồn nước; bài trừ, diệt côn trùng truyền nhiễm như muỗi, ruồi, bọ chét và các loại gặm nhấm, chống nạn chó dại; giáo dục vệ sinh và phổ biến tài liệu phòng ngừa bệnh truyền nhiễm.

* Trung tâm huấn luyện và tu nghiệp

Do phó thị trưởng hành chính nắm tổng quát, dưới sự điều hành trực tiếp của một quản đốc, chia làm 2 ban là Nghiên cứu và Giảng huấn. Đứng đầu mỗi ban là một trưởng ban.

Tất cả chánh văn phòng, trưởng ty, quản đốc thuộc Tòa Thị chính Huế đều được hưởng lương phụ cấp chức vụ như một trưởng ty chuyên môn cấp tỉnh; còn các phó trưởng ty thì hưởng ngang mức chủ sự phòng cấp tỉnh.

Với cuộc cải tổ này, tổ chức Tòa Thị chính thị xã Huế được thiết lập bởi quyết định số 530-NV/QĐ ngày 2.12.1966 bị hủy bỏ, thay thế bằng một mô hình mới chặt chẽ và toàn diện hơn.

III. Nhận xét

Cuộc cải tổ hành chính đô thị Huế được khởi đầu vào năm 1965, song quá trình thực hiện cải tổ không diễn ra cùng một thời điểm, mà lần lượt được tiến hành theo từng bước.

Trước năm 1968, vấn đề tổ chức mạng lưới hành chính ba cấp ở đô thị Huế đã được đặt ra, với việc ra đời đơn vị hành chính cấp quận vào tháng 6.1967. Tuy vậy, cấp hành chính cơ sở là phường và vạn vẫn chưa được chấn chỉnh, nên có quận (như quận Nhì) phải quản lý trực tiếp đến 18 đơn vị hành chính cơ sở. Điều đó cho thấy rằng cấp quận đã giảm bớt được gánh nặng bất hợp lý khi trước đó thị xã Huế trực tiếp nắm giữ đầu mối của 33 đơn vị hành chính cơ sở; nhưng rõ ràng áp lực của số lượng quá nhiều đơn vị cơ sở trong một quận lại khiến việc quản lý hành chính cấp quận lâm vào tình thế khó khăn.

Sự lúng túng trong việc điều hành, quản lý hành chính cấp quận diễn ra đồng thời với cuộc tổng tiến công nổi dậy của quân dân Việt Nam ở miền Nam trong tết Mậu Thân, guồng máy hành chính của chính quyền Sài Gòn tại Huế tê liệt suốt 25 ngày đêm; nên từ năm 1968 việc cải tổ đơn vị hành chính cơ sở ở Huế trở thành nhu cầu bức thiết. Đó là lý do dẫn đến việc ngày 4.5.1968, 33 phường, vạn không còn tồn tại với tư cách như một đơn vị hành chính, bị biến thành các tổ chức khóm, và biên chế vào trong 10 đơn vị hành chính cơ sở mới thành lập với tên gọi là khu phố. Các tổ chức khu phố ra đời đã tạo nên sự hợp lý trong công tác quản lý hành chính cấp quận, bởi vì mỗi quận lúc này chỉ còn trực tiếp nắm một số lượng đơn vị hành chính cơ sở vừa phải.

Như thế, việc hình thành đơn vị hành chính cấp quận tại thị xã Huế là một bước thay đổi quan trọng trong tổ chức hành chính tại đây. Có thể xem sự ra đời đơn vị hành chính cấp quận ở thị xã Huế là một bước vận dụng linh hoạt của bộ máy hành chính địa phương theo thang bậc của đô thị có trên 100.000 dân. Lợi ích thiết thực về mặt quản lý hành chính khi đơn vị cấp quận ra đời vừa giảm áp lực của khối lượng rất lớn các đơn vị hành chính cơ sở đối với cấp hành chính thị xã, vừa tăng hiệu quả cho khâu điều hành và quản lý hành chính của thị xã, lại vẫn bảo đảm tính tập trung thống nhất sự chỉ đạo vào trong tay bộ phận đứng đầu thị xã là Tòa Thị chính với các cơ quan chức năng mới được cải tổ trong năm 1968.

Cuộc cải tổ hành chính thị xã Huế thời kỳ 1965-1968 của chính quyền Sài Gòn rõ ràng xuất phát từ mục tiêu muốn tăng cường khả năng kiểm soát của bộ máy chính quyền trung ương đối với chính quyền các cấp hòng trụ vững trước làn sóng đấu tranh cách mạng ngày càng mạnh mẽ của nhân dân Việt Nam, nhưng ý đồ đó đã không thành công. Điều này cho thấy một thiết chế hành chính dù được tổ chức chặt chẽ đến đâu nhưng nếu không đặt trên những quyền lợi chính đáng của người dân thì cuối cùng cũng phải sụp đổ.

N Q T T

No. 2(24)
1999

THỪA THIÊN HUẾ MAGAZINE OF
TECHNOLOGICAL AND SCIENTIFIC INFORMATION

CONTENTS

SCIENCE AND LIFE

* VÕ QUANG YẾN. When barley is fermented. 3
* TRƯƠNG VĂN LUNG, TRẦN THANH PHONG... The quality of the grapefruit [*Citrus grandis* Osbeck.] in Thừa Thiên Huế. 15
* HOÀNG THỊ NHƯ HUY. Eggs, a constructive and nutritious food for men. 19
* TRƯƠNG VĂN LUNG, TRẦN THANH PHONG, NGUYỄN MINH TRÍ... The biological and chemical composition of "tôm chua" [fermented and specially spiced shrimps] of Huế. 25
* CAO ĐĂNG NGUYÊN, BÙI THÁI HẰNG. Purifying and determining typical physical/chemical properties of lectin from "trìa mỡ" [*a variety of mollusc: Meretrix meretrix* Linné]. 29

ENVIRONMENT - ECOLOGY

* NGUYỄN KHOA LÂN. The seawater-inundated vegetation in the coastal ecological environment of Thừa Thiên Huế. 34
* NGUYỄN THANH HÀ, TRẦN THỊ TUYẾT MAI. The influence of forms of terrain on ground erosion and the capibility of erosion of the hilly terrain in Thừa Thiên Huế. 40

RESEARCH AND DEVELOPMENT

* HUỆ THIÊN. Reduplication in literature viewed in relation with history. 44
* LÊ ANH DŨNG. The signification and origin of the names of dignitaries on "Cửu trùng đài" of Caodaism and how to interprete them. 52
* HÀ XUÂN LIÊM. Most Venerable Nguyên Thiều's biography and activities as well as his tomb stone and stupa in Huế. 61
* NGUYỄN VĂN HOA. An unanswered significant question concerning the ancient history of Thừa Thiên Huế. 72
* PHAN THUẬN AN. The Nguyễn Dynasty's "Quốc Sử Quán" [Historiographer's Office] and its value viewed in relation with Vietnamese learned works. 78
* PHAN THANH HẢI. The capitals of the Nguyễn Lords in the Inner region. Part VI: Phú Xuân Capital (1738-1775), the apex of the urbanization of a Nguyễn Lord's capital. 89

DISCUSSION

* NGUYỄN QUẢNG TUÂN. "Là đá" is not a dissylable. 101
* The name of a historic figure. Board of Editors. 111
* AN CHI. The pronunciation of 宏 is "hoành", not "hoằng" 114

PUBLICATIONS - DOCUMENT

* HOÀNG DŨNG. Cao Xuân Hạo: The linguist (In view of the book :*Vietnamese and some question concerning phonology, grammar and semantics*). 116
* NGUYỄN QUẢNG TUÂN. Rereading "Truyện Kiều" by Văn học Publishing House (1965) in the light of the text of "Kiều" by Liễu Văn đường Publishing House (1871). 120
* LÊ NGUYỄN LƯU. Nguyễn Đình Hiến: the fate of a stele. 125
* NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN. A study on the administrative reforms in Huế between 1965-1968. 134

No. 2(24)
1999

REVUE DES INFORMATIONS
SCIENTIFIQUES ET TECHNOLOGIQUES DE THỪA THIÊN HUẾ

SOMMAIRE

SCIENCES ET VIES

* VÕ QUANG YẾN. La phase de fermentation de l'orge. 3
* TRƯƠNG VĂN LUNG, TRẦN THANH PHONG... La qualité du pamplemousse [*Citrus grandis* Osbeck.] de Thừa Thiên Huế. 15
* HOÀNG THỊ NHƯ HUY. Œuf - un aliment élaboré et tomique à l'organisme hummain. 19
* TRƯƠNG VĂN LUNG, TRẦN THANH PHONG, NGUYỄN MINH TRÍ... Les composants bio - chimiques des "crevettes fermentées"de Huế. 25
* CAO ĐĂNG NGUYÊN, BÙI THÁI HẰNG. La pureté et les caractéristiques phisico - chimiques du lectin extrait de "trìa mở" [*Meretrix meretrix* Linné]. 29

ENVIRONNEMENTS - ÉCOLOGIES

* NGUYỄN KHOA LÂN. Les plantes submergées d'eau salée dans l'environnement écologique des zones littorales à Thừa Thiên Huế. 34
* NGUYỄN THANH HÀ, TRẦN THỊ TUYẾT MAI. L'Influence de la topographie sur l'érosion de la terre et la possibilité de l'érosion topographique des collines à Thừa Thiên Huế. 40

RECHERCHES & DÉVELOPPEMENTS

* HUỆ THIÊN. La réduplication phonétique du point de vu historique. 44
* LÊ ANH DŨNG. Étude de la signification, de l'origine et de la traduction des noms des personnages titrés de "Cửu trùng đài" du Caodaïsme. 52
* HÀ XUÂN LIÊM. Quelques commentaires sur l'histoire, l'œuvre et le stupa du bonze supérieur Nguyên Thiều à Huế. 61
* NGUYỄN VĂN HOA. Une grande question dans l'ancienne histoire de Thừa Thiên Huế à éclaircir. 72
* PHAN THUẬN AN. Le bureau des annales (Quốc sử Quán) de la dynastie des Nguyễn et sa valeur dans le système culturel du Vietnam. 78
* PHAN THANH HẢI. Le système des chefs-lieux des Seigneurs de Nguyễn en Cochinchine. Partie VIème: La capitale de Phú Xuân (1738-1775), le point culminant de l'urbanisation du chef-lieu des Seigneurs de Nguyễn. 89

DISCUSSIONS

* NGUYỄN QUẢNG TUÂN. "Là đá" n' est pas un dissyllabe ancien. 101
* À propos du nom d'un personnage historique. Comité de rédaction. 111
* AN CHI. La prononciation du mot 宏 est " hoành" au lieu de "hoằng". 114

ŒUVRES - DOCUMENTS

* HOÀNG DŨNG. Cao Xuân Hạo, le linguiste (par lecture du *Le Vietnamien et quelques questions de la phonétique, du grammaire et de la sémantique*) 116
* NGUYỄN QUẢNG TUÂN. Par la lecture de la version Kiều publieé par Liễu Văn đường (1871), examiner l'ouvrage Kiều de l'edition Littérature (1965). 120
* LÊ NGUYÊN LƯU. Nguyễn Đình Hiến et le sort d'une stèle. 125
* NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN. La réforme administrative au centre urbain de Huế de la période de 1965- 1968. 134

CÔNG TY THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

(CHI NHÁNH II - HUẾ)

VIPESCO

❑ 9 LÊ DUẨN - HUẾ
❑ ĐT : 824426 - 824268

✧ SẢN XUẤT CÁC LOẠI THUỐC TRỪ SÂU, TRỪ BỆNH HẠI CÂY TRỒNG THEO TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

✧ HỢP ĐỒNG XỬ LÝ MỐI, MỌT CÓ BẢO HÀNH.

✧ KINH DOANH CÁC LOẠI THUỐC GIA DỤNG NHƯ: - DẦU TRỪ MUỖI, TRỪ MỐI, MỌT, KIẾN, GIÁN, NHANG TRỪ MUỖI...

CHI NHÁNH II

HUẾ

ĐỊA CHỈ TIN CẬY CỦA NHÀ NÔNG

THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tạp chí của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế
Tòa soạn : 18 đường Hà Nội, thành phố Huế
Tel. 825453 - Fax. 84.54.845093
Tổng biên tập : Lê Phước Thúy
Ban biên tập : Nguyễn Đình Thuận, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Hùng

Giấy phép xuất bản số 893/BC-GPXB,ngày 15.7.1994 do Bộ Văn hóa Thông tin cấp.
In tại Xí nghiệp In chuyên dùng Thừa Thiên Huế, nộp lưu chiểu tháng 7 năm 1999.